



**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

**ĐỀ ÁN
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ**

**NGÀNH
QUẢN LÝ TỔNG HỢP VÙNG VEN BIỂN
MÃ SỐ: ĐÀO TẠO THÍ ĐIỂM**

Cần Thơ, 2017

TỜ TRÌNH

ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Ngành: QUẢN LÝ TỔNG HỢP VÙNG VEN BIỂN

Mã số: Đào tạo thí điểm

Kính gửi: BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Phát triển kinh tế biển là một trong những mục tiêu quan trọng hàng đầu đã được Chính phủ xác định và chỉ đạo thực hiện trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước từ nay đến năm 2030. Với hàng trăm ngàn km bờ biển trải dài từ Bắc chí Nam, Việt Nam có một tiềm năng rất lớn về phát triển kinh tế biển.

Để thực hiện Chiến lược biển Việt Nam, từ năm 2008 Chính phủ đã ban hành và phê duyệt nhiều nghị quyết và quyết định: một số giải pháp cấp bách trong quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển; đề án đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quản lý bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo; quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020 và gần đây, ngày 6/9/2013 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 1570/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có bờ biển dài hơn 700 km với khoảng 360.000 km² vùng kinh tế đặc quyền giáp biển đông và vịnh Thái Lan là tiềm năng rất lớn cho phát triển kinh tế biển. Tuy nhiên, nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế biển ở ĐBSCL còn rất hạn chế. Mặc dù trong 40 năm qua, Đại học cần Thơ đã cung cấp hơn 5.000 kỹ sư, thạc sĩ và tiến sĩ có chuyên ngành liên quan đến phát triển ngành thủy, hải sản như Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên ... góp phần đáng kể phát triển ngành thủy sản ở ĐBSCL nói riêng và Việt Nam nói chung nhưng nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế biển đến nay còn rất hạn chế. Các chuyên ngành và ngành đào tạo liên quan đến biển như Sinh học biển/Nuôi và bảo tồn sinh vật biển (thuộc ngành Nuôi trồng thủy sản), Quản lý nguồn lợi thủy sản/Quản lý nghề cá... được đào tạo gần đây nhưng với số lượng chưa nhiều và trình độ chưa cao. Ngoài ra, ĐBSCL là khu vực sẽ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất tác động của biến đổi khí hậu trong thời gian sắp tới, trong đó vùng ven biển sẽ là nơi chịu thiệt hại nặng nề nhất. Trong xu hướng nghiên cứu các giải pháp thích ứng, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, các nhà khoa học trong và ngoài nước cùng với các cấp chính quyền ở khu vực ĐBSCL đã và đang tổ chức nhiều cuộc hội thảo, các dự án nghiên cứu liên quan đến các tìm ra giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu. Việc đào

tạo nguồn nhân lực trong khuôn khổ chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý tổng hợp vùng ven biển sẽ có ý nghĩa rất lớn trong việc hỗ trợ nguồn nhân lực cho công tác nghiên cứu, xây dựng các giải pháp ứng phó tác động biến đổi khí hậu của vùng ĐBSCL và phát triển kinh tế vùng ven biển ĐBSCL, đáp ứng mục tiêu chiến lược của Chính phủ, đáp ứng nhu cầu phát triển biển của địa phương, góp phần phát triển kinh tế-xã hội ở khu vực ĐBSCL vốn là vừa lúa, vừa cá của cả nước. Đại học Cần Thơ đóng vai trò là nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chủ yếu cho sự phát triển kinh tế-xã hội của ĐBSCL.

Trường Đại học Cần Thơ được thành lập năm 1966, là một Trường Đại học đa ngành và đa lĩnh vực; và đây là cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học trọng điểm ở Đồng bằng sông Cửu Long. Trường đã và đang đào tạo nghiên cứu sinh, học viên và sinh viên ở các trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học và cao đẳng với các hình thức chính quy, vừa làm vừa học và từ xa. Năm 2016, quy mô đào tạo của Trường là 58.135 sinh viên, trong đó có 376 nghiên cứu sinh, 2.833 học viên cao học. Lực lượng cán bộ của Trường gồm 1.978 cán bộ, trong đó số cán bộ giảng dạy là 1.161. Hiện tại, Trường có 97 chuyên ngành đào tạo ở trình độ đại học, 42 chuyên ngành đào tạo ở bậc thạc sĩ (có 2 chuyên ngành liên kết với nước ngoài) và 16 chuyên ngành đào tạo bậc tiến sĩ. Tính đến năm 2016, Trường đã có trên 40 khóa tốt nghiệp đại học và trên 90.000 sinh viên tốt nghiệp.

Trường Đại học Cần Thơ có diện tích khuôn viên rộng 205,93 ha với 4 khu làm việc khác nhau. Tổng diện tích sàn xây dựng là 169.313,44 m², bao gồm nhiều cơ sở vật chất hiện đại mới được hoàn thiện và đưa vào phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu như là khu giảng đường của các khoa, khu phòng học, các phòng thí nghiệm và xưởng thực tập – thực hành. Các khu ký túc xá sinh viên mới vừa được hoàn thành và các khu ký túc xá cũ được tu bổ đáp ứng được nhu cầu ăn ở và học tập của sinh viên. Ngoài ra, trường còn xây dựng nhiều nhà ăn sinh viên, sân vận động, nhà thi đấu đa năng đáp ứng nhu cầu học tập, vui chơi giải trí lành mạnh cho sinh viên. Đặc biệt, Trường có Trung tâm học liệu với diện tích 12.276 m², được trang bị hiện đại đạt chuẩn quốc gia và khu vực, với khoảng 500 máy tính được nối mạng Internet, trên 300.000 đầu sách chuyên ngành, nhiều tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế được cập nhật thường xuyên, và tư liệu nghe nhìn đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của các đối tượng sinh viên và thầy cô giáo. Đầu năm 2015, Nhà điều hành (9 tầng) đã được hoàn thành và đưa vào sử dụng, trong đó có khu làm việc, nghiên cứu và giảng dạy của Khoa Sau Đại học góp phần mở rộng và nâng vị trí của Trường Đại học Cần Thơ như là một trung tâm đào tạo đầu tàu của vùng ĐBSCL và của cả nước.

Trường ĐHCT vừa công bố có thêm 02 chương trình đào tạo bậc đại học đạt chuẩn AUN, bao gồm chương trình tiến tiến Nuôi trồng thủy sản và chương trình tiến tiến Công nghệ sinh học, nâng số chương trình đạt chuẩn AUN của Trường lên 3 chương trình. Đây cũng là một trong những tiêu chí đưa vị thế Trường ĐHCT xứng tầm với các trường khác trong khu vực. Sắp tới Trường ĐHCT đang nhắm tới việc đánh giá ngoài và đạt chuẩn AUN cho một số ngành đào tạo bậc Cao học.

Để thực hiện được nhiệm vụ đào tạo chương trình thạc sĩ Quản lý tổng hợp vùng ven biển, hiện tại trường Đại học Cần Thơ có đội ngũ cán bộ cơ hữu

gồm 02 Giáo sư, 12 Phó Giáo sư và 11 Tiến sĩ đủ điều kiện và khả năng để trực tiếp giảng dạy và hướng dẫn khoa học. Đội ngũ cán bộ trực tiếp giảng dạy chương trình thạc sĩ có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy, hướng dẫn sinh viên, học viên và có nhiều công trình nghiên cứu khoa học cấp Trường, cấp Bộ, cấp Nhà nước và Quốc tế. Đội ngũ này cũng đã và đang thực hiện và tham gia nhiều đề tài nghiên cứu cấp tỉnh, các nghiên cứu chuyên đề đáp ứng nhu cầu thực tiễn tại địa bàn nghiên cứu. Tỷ lệ giảng viên có trình độ sau đại học của 2 Khoa Thủy sản và Môi trường và tài nguyên thiên nhiên hiện nay là 100%, trong đó giảng viên có trình độ tiến sĩ trên 60% và nhiều cán bộ đang theo học chương trình tiến sĩ ở trong và ngoài nước. Đây sẽ là nguồn cán bộ bổ sung tiếp nối vào đội ngũ cán bộ cơ hữu giảng dạy chương trình thạc sĩ Quản lý tổng hợp vùng ven biển trong tương lai.

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý tổng hợp vùng ven biển mặc dù chưa có trong danh mục cấp 4 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xin phép được đào tạo thí điểm nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho mục đích quản lý vùng ven biển và phát triển kinh tế biển và ven biển ở ĐBSCL, nhưng chương trình được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo của các trường đại học quốc tế như chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý vùng ven biển của Đại học Nova Southeastern (NSU), Hoa Kỳ (<http://cnso.nova.edu/academics/masters/coastal-zone-management.html>); chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý hệ thống vùng ven biển của đại học Glasgow, Scotland (<http://www.gla.ac.uk/postgraduate/taught/coastalsystemmanagement/>); chương trình thạc sĩ Quản lý biển và ven biển của University Centre of the Westfjords, Iceland (<https://www.findamasters.com/search/masters-degree/i270d5115c11618/coastal-and-marine-management>) và một số trường khác trong khu vực.

Khác với chương trình đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (đang được đào tạo và chú trọng đến vấn đề quản lý tài nguyên thiên nhiên và quản lý môi trường), chương trình thạc sĩ ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển sẽ tập trung chủ yếu vào quản lý vùng ven biển bao gồm các hoạt động kinh tế, xã hội, chú ý đến quản lý các rủi ro và tác động của biến đổi khí hậu và phát triển kinh tế biển và ven biển.

Cán bộ cơ hữu đảm nhiệm giảng dạy chương trình thạc sĩ ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển gồm hai nguồn: cán bộ có cùng chuyên ngành và cán bộ có cùng ngành đào tạo. Trong đó, đội ngũ cán bộ cơ hữu có cùng chuyên ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển gồm có 6 phó giáo sư và 1 tiến sĩ; và cán bộ cơ hữu có cùng ngành đào tạo gồm có 2 Giáo sư, 6 phó giáo sư và 10 tiến sĩ. Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Trường sẽ đảm nhiệm trên 80% nội dung của chương trình đào tạo. Với đội ngũ cán bộ giảng dạy và những hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực biển và môi trường biển hiện có, trong giai đoạn 2015-2019 Trường Đại học Cần Thơ dự kiến sẽ tuyển sinh 50 học viên/năm. Đây là một nguồn lực rất cần thiết cho nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội ở vùng ĐBSCL nói riêng và cho cả nước nói chung.

Kết quả khảo sát nhu cầu đào tạo ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển trên địa bàn các tỉnh thành ở vùng ĐBSCL, nhất là các tỉnh có đường biển, cho thấy 100% các tỉnh đều có nhu cầu đào tạo cán bộ học ngành này nhằm phục vụ cho việc quản lý vùng ven biển và phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển. Ngoài ra, trước tác động của biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp trong thời gian dài sắp tới, việc đào tạo cán bộ có kiến thức và kỹ năng quản lý vùng ven biển, ứng phó với biến đổi khí hậu cũng được khẳng định với nhu cầu cao và lâu dài.

Ngành đăng ký đào tạo và chương trình đào tạo

- Ngành đào tạo: Quản lý tổng hợp vùng ven biển
- Hệ đào tạo: Tập trung
- Trình độ đào tạo: Thạc sĩ
- Tổng khối lượng kiến thức toàn khóa: 60 tín chỉ
- Thời gian đào tạo: 2 năm (tối đa là 4 năm)
- Dự kiến chỉ tiêu tuyển hàng năm: 50 chỉ tiêu

Kết luận và đề nghị

Nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực Quản lý tổng hợp vùng ven biển có trình độ cao để bổ sung cho nguồn nhân lực của vùng ĐBSCL là thực sự cần thiết cho phát triển kinh tế- xã hội của vùng. Để thực hiện được nhiệm vụ này, Khoa Thủy sản và Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên của Trường Đại học Cần Thơ là hai đơn vị có đầy đủ năng lực để mở ngành đào tạo thạc sĩ Quản lý vùng ven biển. Với yêu cầu cấp thiết bổ sung nguồn nhân lực có trình độ thạc sĩ Quản lý tổng hợp vùng ven biển cho vùng ĐBSCL, Trường Đại học Cần Thơ kính đề nghị Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép Trường được đào tạo thí điểm thạc sĩ ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển.

Để đảm bảo các yêu cầu của chương trình đào tạo và đảm bảo chất lượng chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý tổng hợp vùng ven biển, Trường Đại học Cần Thơ cam kết sẽ tăng cường đầu tư nguồn nhân lực và cơ sở vật chất cần thiết thông qua các chương trình, dự án, liên kết đào tạo trong và ngoài nước trong thời gian tới.

Trân trọng kính chào./

HIỆU TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Bộ GD-ĐT;
- Sở GD&ĐT TP.CT;
- Khoa TS; SDH;
- Lưu VT.

MỤC LỤC

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	1
1.1. Giới thiệu Trường Đại học Cần Thơ.....	1
1.2. Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển.....	2
1.3. Kết quả đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ đối với những ngành hoặc chuyên ngành đang đào tạo của cơ sở đào tạo	3
1.3.1 Kết quả đào tạo trình độ đại học	3
1.3.2 Kết quả đào tạo trình độ thạc sĩ	4
1.3.3 Kết quả đào tạo tiến sĩ.....	5
1.4. Giới thiệu Khoa phụ trách đào tạo	6
1.4.1 Khoa Thủy sản	6
1.4.2 Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên.....	9
1.5. Lý do mở ngành đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển	12
PHẦN 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO, ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH	14
2.1. Những căn cứ lập đề án.....	14
2.2. Mục tiêu đào tạo.....	15
2.2.1. Mục tiêu chung:	15
2.2.2. Mục tiêu cụ thể:	15
2.3. Thời gian đào tạo	15
2.4. Đối tượng tuyển sinh.....	15
2.4.1. Điều kiện dự thi.....	15
2.4.2. Đối tượng và chính sách ưu tiên	16
2.5. Danh mục ngành gần.....	17
2.6. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức	18
2.7. Dự kiến quy mô tuyển sinh	18
2.8. Dự kiến mức học phí/người học/năm	18
2.9. Yêu cầu đối với người tốt nghiệp	18
PHẦN 3. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO.....	19
3.1 Đội ngũ giảng viên cơ hữu.....	19

3.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	22
3.2.1 Thiết bị phục vụ đào tạo: trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo	22
3.2.2 Thư viện	30
3.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học	37
3.3.1 Đề tài khoa học đã thực hiện.....	37
3.3.2 Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn.....	38
3.3.3 Các công trình đã công bố của cán bộ cơ hữu	40
3.4. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	47
PHẦN 4. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	52
4.1 Mục tiêu	52
4.2 Yêu cầu đối với người dự tuyển.....	53
4.3 Điều kiện tốt nghiệp.....	53
4.4.1. Chương trình đào tạo	53
4.4.2. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo.	53
4.4.3. Đề cương các học phần	56
4.5. Dự kiến kế hoạch đào tạo.....	56
4.6 Đánh giá học phần.....	57
4.7 Điều kiện tốt nghiệp.....	57
PHỤ LỤC 1: ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	
PHỤ LỤC 2: LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA CÁN BỘ CƠ HỮU	
PHỤ LỤC 3: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO THAM KHẢO CỦA MỘT SỐ TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở NƯỚC NGOÀI	
PHỤ LỤC 4: BIÊN BẢN HỘI THẢO LẤY Ý KIẾN CÁC BÊN LIÊN QUAN VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ TỔNG HỢP VÙNG VEN BIỂN	
PHỤ LỤC 5: MINH CHỨNG VỀ ĐỀ TÀI KHOA HỌC	
PHỤ LỤC 6: MINH CHỨNG VỀ CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ	

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Giới thiệu Trường Đại học Cần Thơ

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) được thành lập năm 1966 với tên gọi ban đầu là Viện Đại học Cần Thơ. Tên ĐHCT được đổi từ năm 1975 cùng với sứ mệnh mới là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nâng cao đời sống và dân trí cho vùng ĐBSCL (ĐBSCL). ĐHCT là một trong ít trường có qui mô lớn và là một trong 13 trường trọng điểm của Việt Nam. ĐHCT cũng là trường lớn và đầu đàn trong 13 trường ở vùng ĐBSCL. ĐHCT là trường đa ngành, đa lĩnh vực và là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL cũng như là trung tâm văn hóa – khoa học kỹ thuật của vùng. ĐHCT đang được phát triển thành trường xuất sắc và định hướng nghiên cứu của Việt Nam.

ĐHCT hiện có 15 khoa, 3 viện nghiên cứu, 7 đơn vị trực thuộc và 12 phòng ban chức năng đảm nhận đào tạo 97 chuyên ngành bậc đại học, 42 chuyên ngành trình độ thạc sĩ (trong đó có 2 ngành liên kết với trường nước ngoài) và 16 chuyên ngành trình độ tiến sĩ. Trường có gần 2.000 cán bộ công chức và trên 58.000 sinh viên đại học và hơn 3.000 sinh viên sau đại học. Đội ngũ cán bộ cơ hữu của Trường khá mạnh gồm 7 giáo sư, 119 phó giáo sư, 1.161 cán bộ giảng dạy (266 giảng viên chính và 895 giảng viên), trong đó tổng số cán bộ giảng dạy có trình độ tiến sĩ là 337 và thạc sĩ là 711 chiếm 90,3% tổng số cán bộ giảng dạy. Số lượng tiến sĩ của trường được đào tạo ở ngoài nước chiếm 76,6% và trong nước là 23,4%. Tính đến đầu năm 2017, Trường đã đào tạo được 56 tiến sĩ. Ngoài ra, trường đang có trên 200 giảng viên trẻ đang được đào tạo tiến sĩ ở trong và ngoài nước, sẽ góp phần vào lực lượng giảng viên cơ hữu để phát triển công tác đào tạo sau đại học của trường trong tương lai.

Song song với công tác đào tạo, ĐHCT rất tích cực trong hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ thông qua các đề tài dự án hợp tác quốc tế và trong nước. ĐHCT đã và đang đóng góp các thành tựu khoa học kỹ thuật vào giải quyết nhiều vấn đề về sản xuất, kinh tế, văn hoá, giáo dục và xã hội vùng ĐBSCL và các vùng khác của quốc gia; đặc biệt còn góp phần giải quyết nhiều vấn đề kỹ thuật của một số quốc gia trong khu vực. Từ những kết quả của các công trình NCKH và hợp tác quốc tế, ĐHCT đã tạo ra nhiều sản phẩm, giải pháp và qui trình công nghệ phục vụ sản xuất, đời sống và xuất khẩu, và tạo được uy tín trong nước và quốc tế.

Sự thành công của ĐHCT có sự đóng góp rất lớn từ mối quan hệ hợp tác trong đào tạo sinh viên và NCKH với nhiều trường đại học, các viện nghiên cứu, các tổ chức quốc tế trong và ngoài nước. Thông qua các chương trình hợp tác quốc tế, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ Trường đã được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm được bổ sung và hiện đại hóa, đáp ứng có hiệu quả yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và mở rộng các ngành đào tạo. Ngày nay, ĐHCT đang phát huy năng lực đào tạo sau đại học nhằm thúc đẩy nhanh quá trình đào tạo nguồn nhân lực sau đại học chất lượng cao để phục vụ ngày càng hiệu quả cho sự phát triển của vùng và quốc gia.

Trong những năm gần đây, hoạt động đào tạo, NCKH của nhà trường đã mở rộng và phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng. Ngoài nguồn kinh phí từ ngân sách cho hoạt động NCKH của cơ sở, Trường đã tranh thủ được nhiều đề tài NCKH các cấp, từ cấp Nhà nước đến các nguồn kinh phí từ Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, đặc biệt là kinh phí địa phương (đề tài thuộc tỉnh/thành) và kinh phí của Quỹ Khoa học và Phát triển Công nghệ quốc gia (NAFOSTED). Hơn thế nữa, các đề tài Hợp tác quốc tế (HTQT), điển hình như dự án Mathbech (Hoa Kỳ), dự án RIP (Bi), dự án CARE Cần Thơ (Hà Lan), dự án sản xuất khí sinh học bền vững từ rơm (Đan Mạch),... đã được ký kết, triển khai. Nhìn chung, ĐHCT tranh thủ được sự hỗ trợ tích cực của chính quyền địa phương ĐBSCL trong các lĩnh vực đào tạo, hợp tác khoa học kỹ thuật và chuyển giao công nghệ. Trường đã mở rộng quan hệ hợp tác khoa học kỹ thuật với nhiều tổ chức quốc tế, trường đại học và viện nghiên cứu trên thế giới. Thông qua các chương trình hợp tác, năng lực quản lý và chuyên môn của đội ngũ cán bộ được nâng cao, cơ sở vật chất, trang thiết bị thí nghiệm, tài liệu thông tin khoa học được bổ sung.

1.2. Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển

Với tiềm năng rất lớn về phát triển kinh tế biển, Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp Hành TW Đảng (Khóa X) ban hành Nghị quyết về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 với mục tiêu Việt Nam trở thành quốc gia mạnh từ biển, giàu lên từ biển theo hướng phát triển bền vững phấn đấu đóng góp khoảng 53-55% tổng GDP; 55-60% tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước; giải quyết tốt các vấn đề xã hội, cải thiện thêm một bước đáng kể đời sống cho nhân dân vùng biển và ven biển.

Để thực hiện Chiến lược biển Việt Nam, từ năm 2008 Chính phủ đã ban hành và phê duyệt nhiều nghị quyết và quyết định: một số giải pháp cấp bách trong quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường biển; đề án đẩy mạnh công tác tuyên truyền, quản lý bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo; quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020... và gần đây, ngày 6/9/2013 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành quyết định số 1570/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Nhận định tầm quan trọng của phát triển kinh tế biển, Tiến sĩ Hồ Văn Hoàn, Phó Chủ tịch Hội Khoa học phát triển nguồn nhân lực, nhân tài Việt Nam đã đưa ra 6 giải pháp trong đó có giải pháp rất quan trọng liên quan đến đào tạo nguồn nhân lực cho Chiến lược này: "...gấp rút đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nghiên cứu quản lý các ngành kinh tế biển và cộng đồng dân cư ven biển không những có trình độ chuyên môn mà còn có kỹ năng ứng phó với biến đổi khí hậu và bảo vệ chủ quyền biển đảo, phấn đấu đến năm 2020 tỉ lệ lao động qua đào tạo vượt trên 80%. Đồng thời đề nghị Chính phủ giao cho các ngành chức năng đưa nội dung giáo dục về kinh tế biển, biến đổi khí hậu, bảo vệ chủ quyền biển đảo và chương trình giảng dạy ở các cấp học phổ thông, trung cấp, cao đẳng, đại học thuộc hệ chính quy về không chính quy".

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có bờ biển dài hơn 700 km với khoảng 360.000 km² vùng kinh tế đặc quyền giáp biển đông và vịnh Thái Lan là tiềm năng rất lớn cho phát triển kinh tế biển. Tuy nhiên, nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế biển ở ĐBSCL còn rất hạn chế. Đại học Cần Thơ đóng vai trò là nơi đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chủ yếu cho sự phát triển kinh tế-xã hội của ĐBSCL. Mặc dù trong hơn 30 năm qua, Đại học Cần Thơ đã cung cấp hơn 4000 kỹ sư và thạc sĩ có chuyên ngành liên quan đến phát triển ngành thủy, hải sản như Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên ... góp phần đáng kể phát triển ngành thủy sản ở ĐBSCL nói riêng và Việt Nam nói chung nhưng nguồn nhân lực phục vụ trực tiếp cho phát triển kinh tế biển đến nay còn hạn chế. Các ngành đào tạo liên quan đến biển như Sinh học biển/Nuôi và bảo tồn sinh vật biển, Quản lý nguồn lợi thủy sản... được đào tạo gần đây nhưng với số lượng chưa nhiều và trình độ chưa cao.

Ngoài ra, ĐBSCL là khu vực sẽ chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất tác động của biến đổi khí hậu trong thời gian sắp tới, trong đó vùng ven biển sẽ là nơi chịu thiệt hại nặng nề nhất. Trong xu hướng nghiên cứu các giải pháp thích ứng, giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu, các nhà khoa học trong và ngoài nước cùng với các cấp chính quyền ở khu vực ĐBSCL đã và đang tổ chức nhiều cuộc hội thảo, các dự án nghiên cứu liên quan đến các tìm ra giải pháp ứng phó biến đổi khí hậu. Việc đào tạo nguồn nhân lực trong khuôn khổ chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý tổng hợp vùng ven biển sẽ có ý nghĩa rất lớn trong việc hỗ trợ nguồn nhân lực cho công tác nghiên cứu, xây dựng các giải pháp ứng phó tác động biến đổi khí hậu của vùng ĐBSCL.

Theo kết quả khảo sát ý kiến từ các cơ quan quản lý ngành (Các Chi cục thủy sản, Chi cục Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản...) ở các tỉnh ĐBSCL thì trên 90% ý kiến của các địa phương cho rằng rất cần nguồn nhân lực cho lĩnh vực Quản lý tổng hợp vùng ven biển và rất cần thiết để mở ngành đào tạo Quản lý tổng hợp vùng ven biển vì nhu cầu cần có đội ngũ cán bộ quản lý, kỹ thuật chuyên về quản lý các vấn đề vùng ven biển, phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế biển ở các địa phương này. Kết quả khảo sát cũng cho thấy trên 50% ý kiến cho rằng nếu mở ngành đào tạo cao học Quản lý tổng hợp vùng ven biển sẽ đáp ứng được yêu cầu của địa phương và sẽ hỗ trợ tích cực cho sự phát triển kinh tế biển và ven biển của các địa phương. Liên quan đến mức độ ủng hộ việc mở ngành, có 80% số ý kiến tán thành với mức độ rất ủng hộ. Nhiều lĩnh vực chuyên môn cũng được đề xuất bởi đại diện các địa phương để đưa vào trong chương trình đào tạo như quản lý môi trường ven biển, nguồn lợi biển, quản lý và bảo vệ rừng ngập mặn, ứng dụng công nghệ GIS, quy hoạch thủy lợi, thủy sản, đánh giá tác động biến đổi khí hậu....

1.3. Kết quả đào tạo trình độ đại học, trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ đối với những ngành hoặc chuyên ngành đang đào tạo của cơ sở đào tạo

1.3.1 Kết quả đào tạo trình độ đại học

Trường ĐHTC hiện đang đào tạo 97 ngành và chuyên ngành bậc đại học với số lượng sinh viên chính quy được tuyển hàng năm gần 9.000. Trường đào tạo hệ chính

quy với 4 hình thức đào tạo là đào tạo chính quy, đào tạo bằng hai, đào tạo cao đẳng và đào tạo liên thông lên cao đẳng. Sau 16 năm (tính từ năm 2000 đến năm 2016) Trường đã đào tạo tổng số sinh viên hệ chính quy là trên 90.000 với số sinh viên tốt nghiệp là gần 70.000. Ngoài ra, Trường cũng mở rộng các loại hình đào tạo liên kết như đào tạo chính quy tại địa phương, đào tạo hệ vừa làm vừa học và đào tạo từ xa với số lượng sinh viên gần 45.000.

Đối với hệ đào tạo chính quy, có 8 nhóm ngành được đào tạo gồm nhóm ngành Kỹ thuật và Công nghệ (17 ngành và chuyên ngành), nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin (6 ngành và chuyên ngành), nhóm ngành Kinh tế học, Kinh doanh và Quản lý (14 ngành và chuyên ngành), nhóm ngành Pháp luật (3 ngành và chuyên ngành), nhóm ngành Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản, Khoa học môi trường (22 ngành và chuyên ngành), nhóm ngành đào tạo giáo viên (16 ngành và chuyên ngành), nhóm ngành Ngôn ngữ học, văn hóa nước ngoài và Nhân văn (6 ngành và chuyên ngành) và nhóm ngành Khoa học sự sống và Khoa học tự nhiên (6 ngành và chuyên ngành).

Song song với chương trình đào tạo chính quy, Trường Đại học Cần Thơ còn đào tạo 3 loại hình khác là đào tạo bằng đại học thứ hai (45 ngành và chuyên ngành), đào tạo cao đẳng (3 ngành) và đào tạo liên thông lên đại học (46 ngành và chuyên ngành). Đào tạo bằng đại học thứ hai được bắt đầu năm 2005 với một chuyên ngành duy nhất (Anh văn với 76 sinh viên). Số lượng ngành và chuyên ngành đào tạo bằng hai tăng dần đến năm 2016 với 45 ngành và số lượng sinh viên lên đến trên 2.976 sinh viên theo học và đã tốt nghiệp là 1.340 sinh viên. Số lượng ngành và chuyên ngành đào tạo từ liên thông lên đại học chính quy tính đến năm 2016 số sinh viên là 4.676 sinh viên với lượng tốt nghiệp là 3.590 sinh viên.

Đối với lĩnh vực thủy sản, Khoa Thủy sản đã đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản từ năm 1976 đến nay. Năm 2002, ngành Khai thác thủy sản và chuyên ngành Bệnh học thủy sản được mở. Ngành Quản lý nghề cá được mở năm 2004, kế tiếp ngành Chế biến thủy sản và chuyên ngành Kinh tế thủy sản được mở vào năm 2005. Chuyên ngành Sinh học biển, sau này chuyển thành Nuôi và bảo tồn sinh vật biển (thuộc ngành Nuôi trồng thủy sản) được mở năm 2007. Năm 2008, được phép của Bộ Giáo dục và Đào tạo Chương trình tiên tiến Nuôi trồng thủy sản được mở, chương trình được dạy và học bằng tiếng Anh với sự hợp tác của Đại học Auburn, Hoa Kỳ. Hiện nay, các ngành và chuyên ngành đang được đào tạo liên quan đến lĩnh vực thủy sản bao gồm Nuôi trồng thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản (đổi tên từ Quản lý nghề cá), Kinh tế thủy sản, Chế biến thủy sản. Tổng số sinh viên các ngành và chuyên ngành liên quan đến thủy sản từ năm 2010 đến 2016 là 4.982 sinh viên với số sinh viên tốt nghiệp là 3.209 sinh viên

1.3.2 Kết quả đào tạo trình độ thạc sĩ

Công tác đào tạo sau đại học của trường được bắt đầu từ năm 1982, khi đó Trường Đại học Cần Thơ được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ đào tạo bậc tiến sĩ với 2 chuyên ngành (Vi sinh vật học và Nông hóa – Thổ nhưỡng). Đến năm 1993, đào tạo cao học mới được triển khai, khóa đầu tiên Trường được Bộ cho phép đào tạo

bậc thạc sĩ với 4 chuyên ngành Nông học, Chăn nuôi, Thú y và Sinh thái học. Qua quá trình phát triển, đến nay Trường đã được Bộ giao nhiệm vụ đào tạo 42 chuyên ngành thạc sĩ trong đó có 3 chuyên ngành đào tạo bằng tiếng Anh và 1 chuyên ngành liên kết đào tạo với Đại học Nantes thuộc nước Cộng hòa Pháp.

Mỗi năm Trường tuyển sinh cao học 2 đợt, đợt 1 vào tháng 2 và đợt 2 vào tháng 8 hàng năm. Hiện nay số lượng tuyển sinh cao học đầu vào được phân giao theo chỉ tiêu của Bộ, tổng số không vượt quá 1000 học viên.

Tính đến năm 2016 Trường đã đào tạo khóa thứ 23 với tổng số học viên cao học hiện đang theo học là 2.833 học viên.

1.3.3 Kết quả đào tạo tiến sĩ

Trường ĐHCT đã được phép tuyển sinh trình độ tiến sĩ năm 1982, tính đến thời điểm này, Trường đã được phép tuyển sinh bậc tiến sĩ với 16 chuyên ngành, trong đó 10 chuyên ngành đã được phép đào tạo giảng viên có trình độ tiến sĩ theo đề án 911.

Từ 2001-2016 Trường đã tuyển được 376 NCS. Ngoài tuyển sinh đào tạo sau đại học trong nước, ĐHCT còn được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao nhiệm vụ tuyển sinh đào tạo sau đại học ở nước ngoài bằng ngân sách nhà nước. Năm 2011, Khoa Sau Đại học được thành lập (theo Quyết định số 1753/QĐ-ĐHCT ngày 01/08/2011), đây là Khoa chuyên trách quản lý công tác đào tạo sau đại học của nhà trường.

Nhìn chung, công tác quản lý đào tạo sau đại học đang từng bước hoàn thiện, thực hiện đúng quy định về trình tự và kiểm soát tiến độ thực hiện (theo Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ban hành ngày 07/5/2009, thông tư số 05/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/02/2012). Hiện tại, ĐHCT đã ban hành Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ theo Quyết định số 2979/QĐ-ĐHCT, ký ngày 01 tháng 8 năm 2013 nhằm ngày càng nâng cao hiệu quả quản lý.

Bảng 1.2. Kết quả đào tạo tiến sĩ trong 5 năm gần đây (tính đến 31/12/2016)

Năm	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016
Chỉ tiêu tuyển mới	100	130	130	130	130
Số NCS tuyển mới	53	78	77	83	70
Quy mô đào tạo	171	228	287	335	376
Số tốt nghiệp và được cấp bằng TS	5	12	6	20	15
Số NCS quá hạn (tính theo năm tuyển)	7	7	27	28	55

1.4. Giới thiệu Khoa phụ trách đào tạo

1.4.1 Khoa Thủy sản

1.4.1.1 Quá trình thành lập Khoa

Khoa Thủy sản trường Đại học Cần Thơ được thành lập từ năm 1979. Năm 1996, do nhu cầu liên kết các hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ sản xuất nông nghiệp, Khoa Thủy sản cùng với các Khoa Trồng trọt, Khoa Chăn nuôi-Thú y và Khoa Chế biến Nông sản được hợp nhất tạo thành Khoa Nông nghiệp. Đầu năm 2001, Viện Khoa học Thủy sản trực thuộc Khoa Nông nghiệp được thành lập trên cơ sở tái hợp nhất các đơn vị làm công tác giảng dạy, nghiên cứu và quảng bá kỹ thuật nuôi trồng thủy sản ở Đại học Cần Thơ. Tháng 4/2002, Khoa Thủy sản trường Đại học Cần Thơ được tái lập theo Quyết định số 1651/QĐ-BGD&ĐT ngày 8/4/2002 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo trên cơ sở Viện Khoa học Thủy sản.

Tính đến năm 2016, Khoa Thủy sản có trên 4.500 sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Nuôi trồng thủy sản, Khai thác thủy sản, Bệnh học thủy sản, Quản lý nghề cá, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Kinh tế Thủy sản, Chế biến thủy sản. Số học viên cao học đã và đang theo học hai ngành Nuôi trồng thủy sản và Quản lý nguồn lợi thủy sản là trên 300 qua 14 khóa học kể từ năm 2006 đến nay và số nghiên cứu sinh là trên 45. Hiện nay, hàng năm Khoa Thủy sản chỉ tập trung đào tạo sinh viên đại học chính quy với quy mô gần 1.800 sinh viên theo học các ngành khác nhau và khoảng 60 học viên cho 2 ngành Cao học Nuôi trồng thủy sản và Quản lý nguồn lợi thủy sản tại Trường Đại học Cần Thơ.

1.4.1.2 Chức năng và nhiệm vụ

Chức năng nhiệm vụ của Khoa Thủy sản được Hiệu trưởng trường Đại học giao theo quyết định số 456/QĐ-ĐHCT.TCCB là đảm nhận công tác đào tạo cũng như nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, cụ thể như sau:

- Hiện tại Khoa được phép đào tạo bậc đại học các ngành Nuôi trồng Thủy sản, Bệnh học thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Chế biến thủy sản và các chuyên ngành Nuôi và bảo tồn sinh vật biển, Kinh tế thủy sản và Nuôi trồng thủy sản tiên tiến (dạy bằng tiếng Anh). Năm 1999, Khoa được phép đào tạo bậc thạc sĩ ngành Nuôi trồng Thủy sản (Quyết định số 4188/QĐ-BGD&ĐT-SĐH ngày 18/10/1999 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo). Năm 2005 khoa được phép đào tạo bậc tiến sĩ chuyên ngành nuôi trồng thủy sản nước lợ, mặn. Năm 2007, Khoa cũng được phép đào tạo bậc tiến sĩ chuyên ngành nuôi trồng thủy sản nước ngọt. Năm 2012, hai chuyên ngành bậc tiến sĩ (Nuôi trồng thủy sản nước ngọt và Nuôi trồng thủy sản nước lợ,

mặn) được ghép lại thành ngành Nuôi trồng thủy sản theo Quyết định số 2919/QĐ-BGDĐT ngày 06 tháng 8 năm 2012 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Khoa Thủy sản đã và đang thực hiện nhiều nghiên cứu về sản xuất giống các loài cá bản địa nước ngọt và nước lợ, phát triển các quy trình nuôi các đối tượng thủy sản cho địa bàn đồng bằng sông Cửu Long, nghiên cứu sâu về dinh dưỡng, thức ăn cho các giai đoạn của nhiều loài cá bản địa có giá trị kinh tế cao, nghiên cứu sâu về đặc điểm sinh lý của nhiều loài cá trong xu hướng thích nghi với biến đổi khí hậu ở vùng ĐBSCL, nghiên cứu thành phần giống loài và phân bố nguồn lợi thủy sản, đánh giá biến động và quản lý nguồn lợi thủy sản, kinh tế - xã hội nghề cá, quản lý nghề cá, đánh giá và quan trắc môi trường nước, quản lý dịch bệnh trong nuôi trồng thủy sản, đánh giá chất lượng sản phẩm thủy sản, ứng dụng công nghệ sinh học,...
- Khoa Thủy sản còn có chức năng và nhiệm vụ chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật về sản xuất giống và kỹ thuật nuôi các loài thủy sản, quản lý dịch bệnh thủy sản, quản lý môi trường và nguồn lợi, ... phục vụ cho sự phát triển thủy sản ở khu vực đồng bằng sông Cửu Long và các vùng lân cận.

1.4.1.3 Tổ chức hoạt động

Khoa Thủy sản được tổ chức thành 6 Bộ môn, 1 Văn phòng Khoa, 1 Trung tâm và 2 trạm trại phục vụ cho đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, bao gồm:

- Văn phòng Khoa
- Bộ môn Thủy sinh học Ứng dụng
- Bộ môn Bệnh học thủy sản
- Bộ môn Quản lý và Kinh tế nghề cá
- Bộ môn Kỹ thuật nuôi hải sản
- Bộ môn Kỹ thuật nuôi thủy sản nước ngọt
- Bộ môn Dinh dưỡng và Chế biến thủy sản
- Trung tâm nghiên cứu và ứng dụng thủy sản công nghệ cao
- Trại nghiên cứu thực nghiệm Vĩnh Châu (tỉnh Sóc Trăng)
- Trại thực nghiệm thủy sản nước ngọt tại Đại học Cần Thơ.

1.4.1.4 Chương trình đào tạo

Khoa Thủy sản đang đào tạo các ngành và bậc học khác nhau gồm ngành Nuôi trồng thủy sản, Nuôi trồng thủy sản tiên tiến, Bệnh học thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, Chế biến thủy sản và các chuyên ngành Kinh tế thủy sản, Nuôi và bảo tồn sinh vật biển ở bậc đại học; ở bậc sau đại học, Khoa đào tạo ngành Nuôi trồng thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản bậc cao học và Nuôi trồng thủy sản bậc tiến sĩ. Ngoài ra,

Khoa còn có chương trình đào tạo ngắn hạn thường xuyên trong các lĩnh vực như nuôi trồng thủy sản, chẩn đoán và quản lý dịch bệnh thủy sản, quản lý chất lượng môi trường nước, đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản,... cho cán bộ các địa phương và doanh nghiệp ở ĐBSCL.

1.4.1.5 Hợp tác trong và ngoài nước

Khoa Thủy sản có quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế, các trường Đại học khác nhau trên thế giới như Đại học Ghent và Namur (Bỉ), Đại học Aarhus (Đan Mạch), Đại học Auburn (Mỹ), Đại học Stirling (Scotland), Viện Kỹ thuật Châu Á (AIT), Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Nhật Bản (JIRCAS), Bộ môn Nghiên cứu Hải sản của Tổ chức Nghiên cứu Khoa học và Công nghệ (CISRO) của Úc, Viện Nghiên cứu Thủy nông và Nghề cá (HAKI - Hungary), Tổ chức CARE, Quỹ bảo trợ môi trường tự nhiên NAGAO (Nhật Bản) và nhiều cơ quan tổ chức quốc tế khác. Khoa cũng hợp tác với các trường Đại học và Viện nghiên cứu trong nước như Đại học Nông nghiệp Hà Nội, Đại học Nông- Lâm Huế, Đại học Nha Trang, Đại học Nông-Lâm thành phố Hồ Chí Minh, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng Thủy sản I, II và III (Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Các chương trình phối hợp nghiên cứu và giảng dạy đã được thiết lập giữa các nhà khoa học và giảng viên từ các cơ quan, tổ chức nói trên. Sự hợp tác giúp Khoa nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu và cơ sở vật chất qua các dự án. Hợp tác rộng rãi với các đơn vị đào tạo trong và ngoài nước là một ưu thế rất lớn cho công tác đào tạo nhất là đào tạo sau đại học của Khoa.

1.4.1.6 Những thành tựu khoa học đạt được đóng góp cho xã hội

Khoa Thủy sản đã đạt được nhiều tiến bộ khoa học và ứng dụng có hiệu quả trong sản xuất, góp phần thúc đẩy sự phát triển nghề thủy sản ở đồng bằng sông Cửu Long cũng như trong cả nước. Những thành tựu chính gồm:

- Quy trình công nghệ sản xuất giống thủy sản
- Các mô hình canh tác kết hợp thủy sản và nông nghiệp
- Quản lý môi trường ao nuôi thủy sản
- Quản lý dịch bệnh trong thủy sản
- Quy trình chẩn đoán và phòng trị bệnh tôm cá
- Các nghiên cứu chuyên sâu về sinh học dinh dưỡng, sinh lý, di truyền
- Đánh giá hiện trạng và quản lý nguồn lợi thủy sản
- Quy trình sản xuất trứng bào xác Artemia và thức ăn tự nhiên phục vụ sản xuất giống thủy sản
- Các nghiên cứu về kinh tế, xã hội trong lĩnh vực thủy sản

1.4.1.7 Đội ngũ cán bộ

Tính đến thời điểm tháng 12 năm 2016, Khoa Thủy sản có 102 cán bộ viên chức thuộc diện biên chế và hợp đồng, trong đó có 53 cán bộ giảng dạy và 30 cán bộ nghiên cứu, còn lại là cán bộ hỗ trợ khác. Nếu tính theo trình độ và chức danh thì cán bộ của Khoa bao gồm:

- 01 Giáo sư
- 18 Phó giáo sư
- 36 Tiến sĩ (bao gồm 1 GS và 18 PGS)
- 41 Thạc sĩ (trong đó có 19 đang học tiến sĩ)
- 25 Kỹ sư, Cử nhân và Cao đẳng

Hiện nay, 100% cán bộ giảng dạy của Khoa đã có bằng sau đại học, chủ yếu được đào tạo ở nước ngoài như Mỹ, Pháp, Anh, Bỉ, Đan Mạch, Úc, Thái Lan, Malaysia, Hàn Quốc, Nhật Bản... Cán bộ có chuyên môn rất đa dạng bao gồm các lĩnh vực như Nuôi trồng thủy sản, Sinh học biển, Bệnh học thủy sản, Dinh dưỡng thủy sản, Sinh học sinh lý, Di truyền chọn giống thủy sản, Quản lý nghề cá, Đánh giá nguồn lợi thủy sản, Chế biến thủy sản, Kinh tế xã hội nghề cá, Công nghệ sinh học trong thủy sản,...

1.4.2 Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên

1.4.2.1 Quá trình thành lập Khoa

Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên (KMTTN) được thành lập vào ngày 21 tháng 1 năm 2008 theo Quyết định số 81/QĐ-ĐHCT trên cơ sở Bộ môn Kỹ thuật môi trường và Tài nguyên nước (Khoa Công nghệ), Bộ môn Môi trường và Quản lý Tài nguyên Thiên nhiên (Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng) và Tổ Tài nguyên đất đai (Bộ Môn Khoa học đất - Khoa Nông nghiệp và Sinh học Ứng dụng) đã hình thành nhiều năm trước đó.

Tính từ năm 2008 đến năm 2016, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên có trên 1.300 sinh viên tốt nghiệp đại học ngành Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai và Lâm sinh. Số học viên cao học đã và đang theo học ba ngành Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai là trên 450 kể từ năm 2008 đến nay và số nghiên cứu sinh là 39. Hiện nay, hàng năm Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên chỉ tập trung đào tạo sinh viên đại học chính quy với quy mô trên 1.000 sinh viên theo học các ngành khác nhau và khoảng 90 học viên cho ba ngành Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai tại Trường Đại học Cần Thơ.

1.4.2.2 Chức năng và nhiệm vụ

Chức năng nhiệm vụ của Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên được Hiệu trưởng trường Đại học Cần Thơ giao theo quyết định số 81/QĐ- ĐHCT là đơn vị đầu mối chuyên sâu của trường về lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên:

- Hiện tại, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên được phép đào tạo bậc đại học các ngành Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Lâm sinh, Kỹ thuật tài nguyên nước và đào tạo bậc thạc sĩ các ngành Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai. Năm 2010, Khoa được phép đào tạo bậc tiến sĩ chuyên ngành Môi trường đất và nước; trong tương lai, khoa sẽ xin phép đào tạo bậc tiến sĩ chuyên ngành Quản lý đất đai.

- Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên đã và đang nghiên cứu phát triển các quy trình giải pháp kỹ thuật liên quan đến môi trường và tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt là nội dung quản lý tài nguyên thiên nhiên và xử lý môi trường; đồng thời tranh thủ hỗ trợ trong nước và quốc tế để đào tạo, nghiên cứu, quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên;

- Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên còn có chức năng nhiệm vụ quảng bá kiến thức, kỹ thuật và cung cấp dịch vụ tư vấn thuộc lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên cho vùng đồng bằng sông Cửu Long và tiểu vùng sông Mekong.

1.4.2.3 Tổ chức hoạt động

Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên được tổ chức thành 4 bộ môn, 1 văn phòng khoa và 10 phòng thí nghiệm chuyên ngành phục vụ cho công tác đào tạo, nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, bao gồm:

- Văn phòng khoa
- Bộ môn Khoa học môi trường
- Bộ môn Kỹ thuật môi trường
- Bộ môn Quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên
- Bộ môn Tài nguyên đất đai

1.4.2.4 Chương trình đào tạo

Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên đào tạo các ngành và bậc học khác nhau gồm các ngành Khoa học môi trường, Kỹ thuật môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Lâm sinh, Kỹ thuật tài nguyên nước ở bậc đại học; các ngành Khoa học môi trường, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai ở bậc thạc sĩ và chuyên ngành Môi trường đất và nước ở bậc tiến sĩ.

1.4.2.5 Hợp tác trong và ngoài nước

Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên có quan hệ hợp tác với nhiều tổ chức quốc tế, trường Đại học khác nhau như Đại học Aarhus (Đan Mạch), Trung tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Nhật Bản (JIRCAS), Đại học Gent (Bỉ), Đại Học Bonn (Đức), Đại Học Wageningen (Hà Lan) và nhiều cơ quan tổ chức quốc tế khác OXFAM, WWF,... Khoa cũng hợp tác với các trường Đại học và Viện nghiên cứu trong nước có liên quan đến môi trường và tài nguyên như Đại học Quốc gia TP HCM, Đại học Nông - Lâm thành phố Hồ Chí Minh, Viện Tài Nguyên Môi Trường, Viện Thủy Lợi, Trung tâm đất ngập nước Hà Nội... Các chương trình phối hợp nghiên cứu và giảng dạy đã được thiết lập giữa các nhà khoa học và giảng viên từ các cơ quan, tổ chức nói trên. Sự hợp tác này giúp Khoa nâng cao năng lực đào tạo, nghiên cứu và cơ sở vật chất qua các dự án. Hợp tác rộng với các đơn vị đào tạo trong và ngoài nước là một ưu thế rất lớn cho công tác đào tạo nhất là đào tạo sau đại học của Khoa.

1.4.2.6 Những thành tựu khoa học đạt được đóng góp cho xã hội

Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên đã có trên 85 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp đã được thực hiện về các lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên với đa dạng nguồn kinh phí trong và ngoài nước. Các đề tài nghiên cứu với địa phương ngày càng được chú trọng nhằm phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế xã hội và bảo vệ môi trường thiết thực của các địa phương. Những lĩnh vực thế mạnh của Khoa gồm:

- Bảo tồn đa dạng sinh học,
- Đánh giá chất lượng môi trường,
- Độc tố học môi trường,
- Xử lý nước thải và rác thải đô thị,
- Đánh giá tác động môi trường,
- Ứng dụng GIS và Viễn thám trong quản lý và quy hoạch môi trường và tài nguyên.
- Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực môi trường và tài nguyên thiên nhiên.

1.4.2.7 Đội ngũ cán bộ

Tính đến thời điểm tháng 6 năm 2016, Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên có 59 viên chức thuộc diện biên chế và hợp đồng của Trường, trong đó có 55 cán bộ giảng dạy, nghiên cứu và 04 cán bộ hỗ trợ. Nếu tính theo trình độ và chức danh thì cán bộ của Khoa bao gồm:

- 01 Giáo sư
- 07 Phó giáo sư
- 20 Tiến sĩ (bao gồm 01 GS và 07 PGS)

- 32 Thạc sĩ (trong đó có 11 đang học tiến sĩ)
- 07 Đại học và trình độ khác (trong đó có 02 đang học thạc sĩ).

Hiện nay, hơn 94% cán bộ giảng dạy của Khoa đã có bằng sau đại học, chủ yếu được đào tạo ở nước ngoài như Bỉ, Đan Mạch, Úc, Thái Lan, Nhật Bản... Cán bộ có chuyên môn rất đa dạng bao gồm các lĩnh vực như khoa học môi trường, độc chất học môi trường, sinh học, sinh thái nông nghiệp, khoa học đất, khoa học nông nghiệp và môi trường, viễn thám & GIS, địa mạo và mô hình hóa hệ thống sông, GIS ứng dụng, kỹ thuật môi trường, quan trắc chất lượng môi trường và thống kê, quản lý và xử lý chất thải rắn, xử lý nước thải, chất thải hữu cơ, vi sinh vật nước và nước thải, quản lý và xử lý chất thải độc hại, hóa kỹ thuật môi trường...

1.5. Lý do mở ngành đào tạo thạc sĩ ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển

Phát triển kinh tế biển là vấn đề đã và đang được quan tâm rất lớn ở quy mô quốc gia cũng như ở các địa phương. Vấn đề phát triển kinh tế biển đã được chỉ đạo từ Hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng (Khóa X) với mục tiêu tổng quát là đến năm 2020 đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá, làm cho đất nước giàu mạnh. Mục tiêu cụ thể là xây dựng và phát triển toàn diện các lĩnh vực kinh tế, xã hội, khoa học - công nghệ, tăng cường củng cố quốc phòng, an ninh. Phấn đấu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53 – 55% tổng GDP của cả nước.

Đồng bằng sông Cửu Long có tiềm năng rất lớn về phát triển kinh tế biển ở các vùng ven biển phía biển Đông và phía biển Tây. Đã có 3 khu kinh tế (KKT) ven biển được Chính phủ phê duyệt ở ĐBSCL (theo Quyết định số 1353 của Thủ tướng Chính phủ về Đề án "Quy hoạch phát triển các KKT ven biển của Việt Nam đến năm 2020") gồm KKT Định An, Trà Vinh, KKT Năm Căn, Cà Mau và KKT Phú Quốc, Kiên Giang. Đây là những KKT ven biển quan trọng góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế biển ở khu vực ĐBSCL. Tuy nhiên, theo nhận định của các chuyên gia thì việc phát triển 3 KKT này còn nhiều khó khăn nhất là KKT Định An và KKT Năm Căn. Ngoài vấn đề vốn xây dựng hạ tầng cơ sở thì nguồn nhân lực để quản lý các KKT cũng là vấn đề lớn được đặt ra.

Việc đào tạo nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế nói chung ở ĐBSCL còn khá thấp. Mặc dù hiện nay, ngoài trường Đại học Cần Thơ (trường đại học duy nhất ở ĐBSCL cách đây 10 năm) còn có trên 10 trường đại học trực thuộc các địa phương trên địa bàn ĐBSCL nhưng việc đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng, đảm bảo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội cho ĐBSCL vẫn còn hạn chế. Phát triển kinh tế biển là lĩnh vực mới và đang được định hướng với chiến lược rõ ràng. Tuy nhiên, nguồn nhân

lực hỗ trợ và phục vụ cho việc phát triển kinh tế biển trong đó có lĩnh vực quản lý vùng ven biển chưa được đề cập.

Chiến lược phát triển kinh tế biển chú trọng đến các lĩnh vực về sử dụng nguồn tài nguyên biển và ven biển, trong đó có nguồn lợi hải sản, phát triển nuôi trồng thủy hải sản, khai thác, chế biến hải sản, du lịch biển.... gắn với phát triển đô thị biển và với mục tiêu cải thiện một bước đáng kể đời sống nhân dân vùng biển và ven biển và theo xu hướng phát triển bền vững. Như vậy, việc đào tạo nguồn nhân lực để tham gia và quản lý việc phát triển bền vững kinh tế vùng biển và ven biển là hết sức cần thiết, nhất là trong xu hướng vùng ĐBSCL chịu tác động nghiêm trọng của biến đổi khí hậu.

PHẦN 2. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO, ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

2.1. Những căn cứ lập đề án

Đề án mở ngành thạc sĩ Quản lý tổng hợp vùng ven biển được xây dựng dựa trên các cơ sở sau:

- Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP ngày 02/11/2005 của Chính phủ về đổi mới cơ bản và toàn diện Giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020;
- Quyết định số 42/2006/QĐ-TTg ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế tài chính ngân sách ưu đãi đối với thành phố Cần Thơ có nội dung “nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ thành trường đại học trọng điểm quốc gia theo hướng phát triển đa ngành”;
- Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ tại thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo;
- Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22/12/2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;
- Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;
- Căn cứ trên số lượng sinh viên đã tốt nghiệp các ngành gần bậc đại học được đào tạo tại Khoa Thủy sản, trường Đại học Cần Thơ;
- Căn cứ nguồn nhân lực và cơ sở vật chất đã được trang bị tại Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ đủ để đáp ứng nhu cầu giảng dạy;
- Nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ cao của vùng ĐBSCL cho chiến lược phát triển kinh tế biển và ứng phó với biến đổi khí hậu trong thời gian sắp tới;
- Tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng từ các trường đại học uy tín trên thế giới (xem chi tiết tại phụ lục 4)

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý hệ thống vùng ven biển của Đại học Glasgow, Scotland, tại địa chỉ website <http://www.gla.ac.uk/postgraduate/taught/coastalsystemmanagement/>

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý vùng ven biển của Đại học Nova Southeastern (NSU), Hoa Kỳ, tại địa chỉ <http://www.nova.edu/ocean/academics/masters/coastal-zone-management.html>

Chương trình đào tạo thạc sĩ Quản lý biển và ven biển của University Centre of the Westfjords, Iceland tại địa chỉ website http://www.uwestfjords.is/masters_program/course_descriptions/

2.2. Mục tiêu đào tạo

2.2.1. Mục tiêu chung:

Đào tạo nguồn nhân lực có năng lực đa lĩnh vực chuyên về quy hoạch; quản lý; xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội và có phẩm chất đạo đức tốt để phục vụ cho quá trình phát triển kinh tế-xã hội vùng ven biển ĐBSCL.

2.2.2. Mục tiêu cụ thể:

Đào tạo đội ngũ cán bộ có khả năng:

- Quy hoạch và quản lý tài nguyên vùng ven biển.
- Quản lý, giám sát môi trường vùng ven biển phục vụ cho mục tiêu phát triển bền vững.
- Xây dựng và phát triển các mô hình thủy-hải sản, nông nghiệp, du lịch phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển.
- Làm việc độc lập trong các cơ quan nhà nước và tư nhân

2.3. Thời gian đào tạo

Thời gian đào tạo là 2 năm

2.4. Đối tượng tuyển sinh

Thực hiện theo quy định tại thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo về Ban hành Quy chế đào tạo Thạc sĩ, đối tượng dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ là công dân nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam đáp ứng được điều kiện sau:

2.4.1. Điều kiện dự thi

- Về văn bằng
 - + Đã tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ.
 - + Đã tốt nghiệp đại học ngành gần với ngành, chuyên ngành đăng ký dự thi đào tạo trình độ thạc sĩ và đã học bổ sung kiến thức.
 - + Văn bằng đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải thực hiện thủ tục công nhận theo quy định hiện hành;

- Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- Có đủ sức khoẻ để học tập.

- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.

2.4.2. Đối tượng và chính sách ưu tiên

2.4.2.1. Đối tượng ưu tiên

a) Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương .e) Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

2.4.2.2. Mức ưu tiên

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo quy định và cộng một điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn thi. .

Thời điểm tổ chức thi tuyển: Thi tuyển được tổ chức 2 lần/ năm, vào tháng 2 và tháng 8 hàng năm. Đăng ký với Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 8 hàng năm về số lần tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh của năm kế tiếp.

Các môn thi tuyển gồm: Môn cơ bản, môn cơ sở và ngoại ngữ.

- Môn cơ bản: Xác suất thống kê

- Môn cơ sở: Quản lý tài nguyên ven biển

- Môn ngoại ngữ: theo quy định chung của Trường Đại học Cần Thơ và Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ Giáo Dục và Đào tạo.

Điều kiện trúng tuyển:

- Thí sinh phải đạt điểm 5 trở lên (theo thang điểm 10) ở các môn thi cơ bản, cơ sở.
- Môn Ngoại ngữ thi đầu vào phải đạt yêu cầu theo quy định của Trường Đại học Cần Thơ.
- Điểm trúng tuyển được xác định căn cứ theo chỉ tiêu đào tạo và tổng điểm thi hai môn cơ bản và cơ sở (không kể môn ngoại ngữ) của từng thí sinh từ cao trở xuống.
- Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm các môn thi thì ưu tiên xét tiếp bằng mức điểm cao hơn của môn cơ sở sau đó đến môn cơ bản và cuối cùng là môn Ngoại ngữ để xác định người trúng tuyển.

2.5. Danh mục ngành gần

Người dự tuyển phải có bằng đại học tốt nghiệp từ một trong các ngành hoặc chuyên ngành sau đây:

STT	Tên ngành	Mã số
1.	Nuôi trồng thủy sản	52620301
2.	Quản lý nguồn lợi thủy sản	52620305
3.	Quản lý tài nguyên và môi trường	52850101
4.	Nông học	52620109
5.	Phát triển nông thôn	52620116
6.	Kỹ thuật môi trường	52520320
7.	Quản lý tài nguyên và môi trường	52850101

2.6. Danh mục các môn học bổ sung kiến thức

STT	Tên ngành	Số tín chỉ
1.	Quản lý tài nguyên thủy sinh vật	2
2.	Qui hoạch phát triển thủy sản	2
3.	Môi trường và tài nguyên biển	2

2.7. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Tuyển sinh trên cả nước với số lượng từ 20-30 học viên/khóa

2.8. Dự kiến mức học phí/người học/năm

Mức học phí sẽ theo quy định của Bộ và Trường Đại học Cần Thơ với lộ trình tăng học phí theo Nghị định 49/2010/NĐ-CP. Dự kiến mức học phí đối với trình độ thạc sĩ là 7.275.000 đ/năm/học viên.

2.9. Yêu cầu đối với người tốt nghiệp

Đối với người tốt nghiệp cần phải hoàn thành đầy đủ chương trình học với số lượng 60 TC, trong đó có 44 TC bắt buộc và 16 TC tự chọn (đối với chương trình đào tạo theo hướng nghiên cứu) và 45 TC, trong đó có 35 TC bắt buộc và 10 TC tự chọn (đối với chương trình theo hướng ứng dụng); phải hoàn thành 10 TC luận văn tốt nghiệp bằng việc thực hiện đề tài nghiên cứu (nằm trong 44 TC bắt buộc cho CTĐT hướng nghiên cứu và 35 TC bắt buộc cho CTĐT theo hướng ứng dụng) và bảo vệ luận văn tốt nghiệp ở năm cuối; phải có chứng chỉ Anh văn B1 (Khung Châu Âu) và chứng chỉ Triết học trước khi bảo vệ luận văn tốt nghiệp.

PHẦN 3. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

3.1 Đội ngũ giảng viên cơ hữu

có 02 Giáo sư, 12 phó giáo sư và 11 tiến sĩ

Cán bộ cơ hữu đảm nhiệm giảng dạy chương trình thạc sĩ ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển gồm hai nguồn: cán bộ có cùng chuyên ngành và cán bộ có cùng ngành đào tạo. Trong đó, đội ngũ cán bộ cơ hữu có cùng chuyên ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển gồm có 6 phó giáo sư và 1 tiến sĩ và cán bộ cơ hữu có cùng ngành đào tạo gồm có 2 Giáo sư, 6 phó giáo sư và 10 tiến sĩ. Cán bộ cơ hữu này sẽ đảm nhiệm trên 100% chương trình đào tạo. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy các học phần như sau:

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
I. Giảng viên cơ hữu có cùng chuyên ngành						
1.	Trần Ngọc Hải, 1969, Phó Trưởng Khoa	PGS, 2009	Tiến sĩ, Thái Lan, 2005	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	2006	27 đề tài, 67 bài báo
2.	TS. Trương Hoàng Minh, 1971, Giảng viên chính	PGS, 2015	Tiến sĩ, Thái Lan, 2009	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	2010	10 đề tài, 39 bài báo
3.	TS. Trần Văn Việt, 1972, Giảng viên		Tiến sĩ, Nhật bản, 2012	Quản lý nguồn lợi thủy sản	2013	1 đề tài, 9 bài báo
4.	Vũ Ngọc Út, 1969, Phó Trưởng Khoa	PGS, 2009	Tiến sĩ, Anh quốc, 2003	Sinh học biển ứng dụng	2006	15 đề tài, 55 bài báo
5.	Ngô Thị Thu Thảo, 1966, Giảng viên chính	PGS, 2013	Tiến sĩ, Hàn quốc, 2005	Sinh học biển	2009	10 đề tài, 30 bài báo
II. Giảng viên cơ hữu ngành gần						
1.	Lê Quang Trí, 1956, Viện trưởng	GS, 2010	Tiến sĩ, Hà Lan, 1996	Khoa học Nông nghiệp và Môi trường	2003	21 đề tài, 40 bài báo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
2.	Nguyễn Thanh Phương, 1964, Phó Hiệu trưởng	GS, 2013	Tiến sĩ, Pháp, 1998	Nuôi trồng thủy sản	2003	40 đề tài, 100 bài báo
3.	Trương Quốc Phú, 1965, Trưởng Khoa	PGS, 2007	Tiến sĩ, Việt Nam, 2001	Nuôi cá biển và nghề cá biển	2003	12 đề tài, 39 bài báo
4.	Trần Đắc Định, 1965, Trưởng bộ môn	PGS, 2014	Tiến sĩ, Malaysia, 2008	Biến động đàn cá	2010	8 đề tài và 19 bài báo
5.	Trương Thị Nga, Tổ trưởng tổ chuyên ngành	PGS, 2003	Tiến sĩ, Vương quốc Bỉ, 1998	Nông học	2003	14 đề tài, 63 bài báo
6.	Võ Quang Minh, 1962, Trưởng Bộ môn	PGS, 2010	Tiến sĩ, Việt Nam, 2007	Nông hóa học	2007	14 đề tài, 55 bài báo
7.	Lê Anh Tuấn, 1960, Phó Viện trưởng	PGS, 2012	Tiến sĩ, Vương quốc Bỉ, 2008	Thủy học Môi trường	2008	5 đề tài, 21 bài báo
8.	Nguyễn Hiếu Trung, 1971, Trưởng Khoa	PGS, 2013	Tiến sĩ, Hà Lan, 2006	Sinh học sản xuất và Môi trường	2007	9 đề tài, 40 bài báo
9.	Nguyễn Văn Công, 1969, Phó Trưởng khoa	PGS, 2014	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2006	Độc học sinh thái	2007	12 đề tài, 32 bài báo
10.	Trương Hoàng Đan, 1971, Giảng viên chính	PGS, 2015	Tiến sĩ, Đan Mạch, 2008	Khoa học môi trường	2008	03 đề tài, 26 bài báo
11.	Nguyễn Thị Ngọc Anh, 1966, Giảng viên	PGS, 2015	Tiến sĩ, Vương quốc Bỉ, 2009	Nuôi trồng thủy sản	2013	10 đề tài, 18 bài báo
12.	Đào Ngọc Cảnh, 1959, Phó Trưởng khoa		Tiến sĩ, Việt Nam, 2004	Địa lý kinh tế và chính trị		8 đề tài, 7 bài báo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
13.	Hà Phước Hùng, 1959, Phó Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Thái Lan, 2009	Nuôi trồng thủy sản	2011	5 đề tài, 8 bài báo
14.	Châu Minh Khôi, 1973, Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Vương quốc Bỉ, 2006	Khoa học đất	2010	13 đề tài, 15 bài báo
15.	Phạm Minh Đức, 1971, Phó trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Nhật bản, 2009	Bệnh học thủy sản	2011	5 đề tài, 28 bài báo
16.	Văn Phạm Đăng Trí, 1979, Trưởng bộ môn		Tiến sĩ, Anh quốc, 2010	Địa lý tự nhiên	2011,	14 bài báo
17.	Ngô Thụy Diễm Trang, 1976 Phó Trưởng BM		Tiến sĩ, 2010	Sinh học thực vật	2010	7 đề tài, 10 bài báo
18.	Nguyễn Xuân Hoàng, 1975 Phó trưởng Khoa		Tiến sĩ, CHLB Đức, 2011	Kỹ thuật Môi trường	2013	2 đề tài, 15 bài báo
19.	Phạm Văn Toàn, 1976 Phó Trưởng BM		Tiến sĩ, CHLB Đức, 2011	Nông nghiệp	2013	7 đề tài, 6 bài báo
20.	Nguyễn Thanh Long, 1963, Phó Trưởng Khoa		Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Nuôi trồng thủy sản	2013	3 đề tài, 13 bài báo
21.	Nguyễn Xuân Lộc, 1981, Giảng viên		Tiến sĩ, Đan Mạch, 2013	Sinh học-sinh lý sinh thái thực vật	2014	4 đề tài, 20 bài báo

**GIÁM ĐỐC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

3.2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

3.2.1 Thiết bị phục vụ đào tạo: trang thiết bị, cơ sở vật chất phục vụ cho đào tạo

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
1.	Cân điện Mettler, AE 240,	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
2.	Cân điện Sartorius, BP 210 S	Nhật	3	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
3.	Cân điện Mettler Toledo, AG-245	Nhật	3	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
4.	Cân phân tích 3 số lẻ	Nhật	2	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
5.	Cân phân tích 4 số lẻ	Nhật	6	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
6.	Cân phân tích 6 số lẻ	Nhật	5	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
7.	Tủ đông	Nhật	2	Thực tập giáo trình
8.	Máy chiếu Projector/LCD	Nhật	80	Tất cả các học phần
9.	Máy dò cá, FCV-667	Nhật	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
10.	Máy định vị, GP-32	Nhật	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
11.	Máy định vị cầm tay, JPS II PLUS	Pháp	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
12.	Máy thông tin liên lạc tầm trung, Super 4800	Đài Loan	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
13.	Rada, Mod 1832	Nhật	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
14.	Lưu tốc kế cơ học 2030R	Hoa Kỳ	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
15.	Máy đo tốc độ dòng chảy, Flowatch	Hoa Kỳ	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
16.	Lưới thu mẫu các loại	Việt Nam	5	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
17.	Máy đo sáng (lumino meter)	Nhật	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
18.	Máy cất nước (7 lít/giờ)	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
19.	Hệ thống lọc nước sạch (20 lít/giờ)	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
20.	Máy khuấy từ có gia nhiệt	Nhật	9	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
21.	Tủ đông (-20 oC)	Nhật	6	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
22.	Tủ đông (-45 oC)	Nhật	5	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
23.	Tủ đông (-80 oC)	Nhật	4	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
24.	Kính hiển vi có máy chụp ảnh Nikon	Nhật	2	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
25.	Kính hiển vi có máy chụp ảnh, Kruss 2000	Nhật	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
26.	Kính lúp có máy chụp ảnh Nikon, SMZ-U	Nhật	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
27.	Máy ảnh kỹ thuật số, DSE-330-A	Nhật	1	Phục vụ thực tập giáo trình chuyên môn
28.	Máy so màu quang phổ, DR 2000	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
29.	Máy so màu quang phổ, Meck	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
30.	Máy đo NH ₄ ⁺ Iron, 720 A	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
31.	Máy đo chất lượng nước, YEO-KAL	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
32.	Máy đo chất lượng nước, Horiba	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
33.	Máy đo Oxy hòa tan, HI 9143	Nhật	2	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
34.	Máy đo Oxy hòa tan, 835	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
35.	Khúc xạ kế	Nhật	5	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
36.	Máy đo BOD	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
37.	Máy đo COD	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
38.	Máy đo pH	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển
39.	Máy đo độ mặn (khúc xạ kế), S Mill-E	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
40.	Máy đo tự ghi (dataloger)	Nhật	1	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
41.	Máy đo độ sâu cầm tay (đo độ sâu mực nước từ 0,5 – 79 m bằng sóng siêu âm) Mod. PS 7 FL	Anh	1	Đánh giá tác động môi trường; Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
42.	Thiết bị phân tích nhanh 93 chỉ tiêu nước Orbeco Hellige 975 MP	Mỹ	1	Đánh giá tác động môi trường; Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
43.	Tủ lạnh 180 lít trữ mẫu hiệu Samsung	Korea	1	Đánh giá tác động môi trường; Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
44.	Tủ hút khí độc trong quá trình phân hủy mẫu	VN	1	Đánh giá tác động môi trường; Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
45.	Máy đo pH cầm tay hãng WTW – Mod. pH330/SET1, khoảng đo từ -2 đến +16, độ chính xác 0,01, nhiệt độ -5 đến 99,9°C.	Đức	1	Đánh giá tác động môi trường; Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
46.	Máy đo oxy hòa tan cầm tay WTW – Mod. OXI 330, khoảng đo 0 – 50 mg/l, nhiệt độ 0 – 50oC.	Đức	1	Đánh giá tác động môi trường; Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
47.	Thiết bị chưng cất đậm hãng GERHARDT – Mod. VAP 20 lập trình chưng cất đậm, lập trình điều khiển hơi nước	Đức	1	Đánh giá tác động môi trường; Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
48.	Máy đo độ ồn 01617 - 00, thang đo: 35 - 130 dB, Thang đo thấp: 35 - 100 dB, cao: 65 - 130 dB, độ chính xác 0.1 dB.	Taiwan	1	Đánh giá tác động môi trường; Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; TTGT
49.	Kính hiển vi Will, Mod BX 300, vật kính 12,5 X WF	Đức	1	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
50.	Kính hiển vi P11, độ phóng	Liên Xô	5	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
	đại 1300 lần			lợi thực vật biển
51.	Kính hiển vi soi nổi, hai thị kính, độ phóng đại 100 lần.	Liên Xô	2	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
52.	Kính hiển vi Olympus Mod CH 10, vật kính (4X, 10X, 40X, 100X), thị kính 10X.	Nhật	1	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
53.	Kính hiển vi Olympus Mod CX 21, vật kính (4X, 10X, 40X, 100X), thị kính 10X.	Nhật	4	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
54.	Kính hiển vi Olympus Mod CX 21, vật kính (4X, 10X, 40X, 100X), thị kính 10X.	Nhật	1	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
55.	Dàn Kjeldahl GERHARDT	Đức	1	Đánh giá tác động môi trường
56.	Máy đo EC Radiometer Analysis pIONeer 30	Pháp	1	Đánh giá tác động môi trường
57.	Máy đo pH KNICK	Mỹ	1	Đánh giá tác động môi trường
58.	Máy đo pH Radiometer Analysis pIONCheck10	Pháp	2	Đánh giá tác động môi trường
59.	Dụng cụ thu mẫu đất	Đức	1	Đánh giá tác động môi trường
60.	Kính hiển vi điện MOTIC B1-223ASC	Đức	1	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
61.	Kính hiển vi BX41 OK09246 Nghiên cứu các vi sinh vật, mẫu vật với kích thước hiển vi	Nhật	8	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
62.	Kính hiển vi điện NIKON E400	Nhật	1	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
63.	Kính hiển vi điện OLYMPUS CH20	Nhật	1	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
64.	Kính hiển vi điện	Nhật	2	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
	PARALUX XSP-18S			lợi thực vật biển
65.	Kính hiển vi quang OLYMPUS CH10	Nhật	4	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
66.	Kính lúp OLYMPUS SD 30 Xem các mẫu vật có kích thước lớn hơn kích thước hiển vi	Nhật	2	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
67.	Kính nhìn nổi LEICA Model: Leica zoom 2000	Đức	3	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
68.	Kính nhìn nổi OLYMPUS	Nhật	3	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
69.	Kính nhìn nổi PARALUX	Nhật	1	Nguồn lợi động vật biển; Nguồn lợi thực vật biển
70.	Máy đo độ đục LOVIBOND, Model : Pccheckit	Đức	1	Đánh giá tác động môi trường
71.	Máy đo độ mặn (Khúc xạ kế) ATAGO	Nhật	2	Đánh giá tác động môi trường
72.	Máy đo DO YSI 5000	Mỹ	1	Đánh giá tác động môi trường
73.	Máy đo pH Radiometer Analysis pIONeer 10	Pháp	2	Đánh giá tác động môi trường
74.	GPS 76	Mỹ	3	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
75.	Stereoscope điện tử Condor T22	Nhật	1	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
76.	Stereoscope quang học Topcon	Nhật	1	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
77.	Máy toàn đạc GTS	Nhật	5	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
78.	Máy định vị GPS	Đài Loan	13	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển
79.	Máy tính P4	Việt Nam	50	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
80.	Phần mềm ứng dụng (GIS, RS, LIS, GEOSTATISTIC)	Mỹ	10	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
81.	Máy scanner A4 HP4570c	Nhật	1	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
82.	Máy scanner Ao ScanPlus III 810c	Nhật	1	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
83.	Máy in Ao Plotter TechJet color	Nhật	1	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
84.	Máy in màu A3, Epson Stylus 1290	Nhật	1	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
85.	Máy in A4 HP LaserJet 870 Cxi	Nhật	2	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
86.	Landsat, Quickbird	Mỹ, Nga	100	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển; Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển
87.	Máy hấp thu nguyên tử HITACHI 180-70	Nhật	1	Công nghệ môi trường ứng dụng
88.	Máy ly tâm TOMY LC-130	Nhật	1	Công nghệ môi trường ứng dụng
89.	Bộ phận chung cất N Gerhardt Vaopdest	Đức	2	Công nghệ môi trường ứng dụng
90.	Cân phân tích OHAUS AR2130	Đức	1	Công nghệ môi trường ứng dụng
91.	Máy đo pH Motrohm	Mỹ	1	Công nghệ môi trường ứng dụng

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
	704pH meter			
92.	Tủ sấy Hereaus	Đức	1	Công nghệ môi trường ứng dụng
93.	Láy lắc mẫu Gerhardt	Đức	1	Công nghệ môi trường ứng dụng
94.	Máy đo EC, 2F30-114B22	Đức	1	Công nghệ môi trường ứng dụng
95.	Máy ly tâm tốc độ cao Supra 30K	Mỹ	1	Công nghệ môi trường ứng dụng
96.	Máy đông khô LabCONCO	Mỹ	1	Công nghệ môi trường ứng dụng
97.	Tủ mát PHILIPS	Hà Lan	1	Công nghệ môi trường ứng dụng
98.	Máy đo độ sâu cầm tay (đo độ sâu mực nước từ 0,5 – 79 m bằng sóng siêu âm) Mod. PS 7 FL	Anh	1	Môi trường vùng ven biển, Quan trắc chất lượng nước ven biển
99.	Máy so màu quang phổ Jenway - Mod. 6030, điện tử, tinh thể lỏng, phím màng, không thấm nước, cuvette 10 mm.	Anh	1	Môi trường vùng ven biển, Quan trắc chất lượng nước ven biển
100.	Máy đo độ ồn 01617 - 00, thang đo: 35 - 130 dB, Thang đo thấp: 35 - 100 dB, cao: 65 - 130 dB, độ chính xác 0.1 dB.	Taiwan	1	Công nghệ môi trường ứng dụng, Môi trường vùng ven biển, Quan trắc chất lượng nước ven biển
101.	Máy phân tích khí thải KM 9106, kiểu 05500 - 25, số seri 53299305, do hãng Cole Parmer cấp,	Mỹ	1	Công nghệ môi trường ứng dụng, Môi trường vùng ven biển, Quan trắc chất lượng nước ven biển
102.	Máy đo độ mặn (Khúc xạ kế) ATAGO	Nhật	2	Công nghệ môi trường ứng dụng, Môi trường vùng ven biển, Quan trắc chất lượng nước ven biển
103.	Máy đo DO YSI 5000	Mỹ	1	Công nghệ môi trường ứng dụng, Môi trường vùng ven biển, Quan trắc chất lượng nước ven biển

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
104.	Máy đo pH Radiometer Analysis pIONeer 10	Pháp	2	Công nghệ môi trường ứng dụng, Môi trường vùng ven biển, Quan trắc chất lượng nước ven biển
105.	Máy li tâm Hettich EBA12	Đức	1	Công nghệ môi trường ứng dụng, Môi trường vùng ven biển, Quan trắc chất lượng nước ven biển
106.	Ống nhôm	Nhật	4	Công nghệ môi trường ứng dụng, Môi trường vùng ven biển, Quan trắc chất lượng nước ven biển
107.	Tủ kính hiển vi MEDILAB	Việt Nam	1	Công nghệ môi trường ứng dụng, Môi trường vùng ven biển, Quan trắc chất lượng nước ven biển

**GIÁM ĐỐC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

3.2.2 Thư viện

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1.	Chất lượng môi trường nước trong nuôi trồng thủy sản,	NXB Nông Nghiệp, 2012	02	Môi trường vùng ven biển
2.	Mô tả định loại cá đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam	NXB Đại học Cần Thơ, 2013	03	Đa dạng và bảo tồn nguồn tài nguyên ven biển; Nguồn lợi động vật biển
3.	Thực vật và động vật thủy sinh,	NXB Đại Học Cần Thơ, 2013	10	Nguồn lợi thực vật biển; Nguồn lợi động vật biển
4.	Cơ sở khoa học để ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu và nước	NXB Nông Nghiệp, 2012	02	Biến đổi khí hậu và thích ứng

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	biển dâng.			
5.	Định hướng quản lý tổng hợp vùng bờ biển Bắc Bộ, chủ biên Trần Đức Thạnh	NXB Khoa Học Tự Nhiên và Công Nghệ, 2011	02	Qui hoạch tổng hợp vùng ven biển
6.	Những mô hình phát triển kinh tế hải đảo Việt Nam	NXB Khoa Học Tự Nhiên và Công Nghệ, 2011		Phát triển kinh tế biển
7.	Âm học biển và trường sóng âm tại khu vực biển đông Việt Nam,	NXB Khoa Học Tự Nhiên và Công Nghệ, 2011	02	Đánh giá và quản lý Nguồn lợi thủy sản
8.	Đặc điểm địa chất và tiềm năng khoáng sản vùng nước sâu biển đông,	NXB Khoa Học Tự Nhiên và Công Nghệ, 2011	02	Đa dạng và bảo tồn nguồn tài nguyên ven biển; Qui hoạch tổng hợp vùng ven biển
9.	Nghiên cứu các giải pháp quản lý hoạt động nuôi trồng và khai thác thủy sản ven biển tỉnh Sóc Trăng	NXB Đại học Cần Thơ, 2012	02	Qui hoạch tổng hợp vùng ven biển; Đánh giá và quản lý Nguồn lợi thủy sản
10.	Một số nguyên lý và kỹ thuật ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản, quyển 2,	NXB Nông Nghiệp, TPHCM, 2013,	05	Nuôi trồng thủy sản ven biển; Quy hoạch tổng hợp vùng ven biển
11.	Một số nguyên lý và kỹ thuật ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản, quyển 3,	NXB Nông Nghiệp, TPHCM, 2013	10	Nuôi trồng thủy sản ven biển; Quy hoạch tổng hợp vùng ven biển
12.	Shrimp fisheries and aquaculture: making a living in the coastal frontier of Berau, Indonesia,	Wageningen, 2012	01	Nuôi trồng thủy sản ven biển; Quy hoạch tổng hợp vùng ven biển
13.	Thiên tai ven biển & cách phòng chống	Việt Nam, 2006	01	Quản lý rủi ro vùng ven biển; Biến đổi khí hậu

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
				và thích ứng
14.	Hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng: Đa dạng sinh học, sinh thái học, kinh tế- xã hội, quản lý và giáo dục	Việt Nam, 2004	01	Hệ sinh thái rừng ngập mặn
15.	Vietnam Wetland - Classification System.	Việt Nam, 2004	01	Hệ sinh thái ven biển
16.	Cẩm nang quản lý môi trường	Việt Nam, 2006	03	Môi trường vùng ven biển; Quan trắc chất lượng nước ven biển; Đánh giá tác động môi trường
17.	Giáo trình quản lý nguồn nước	Việt Nam, 2005	1	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước
18.	Sách đỏ Việt Nam (phần 1: Động vật)	Việt Nam, 2007	2	Nguồn lợi động vật biển
19.	Sách đỏ Việt Nam (phần 2: Thực vật)			Nguồn lợi thực vật biển
20.	Sổ tay khuyến nông- khuyến ngư	Việt NamM 2004	2	Nông nghiệp vùng ven biển, Xây dựng và thẩm định dự án
21.	Thiên tai ven biển & cách phòng chống	Việt Nam, 2006	1	Quản lý rủi ro vùng ven biển
22.	Kỹ thuật sản xuất tôm giống cang xanh	Việt Nam, 2005	1	Nuôi trồng thủy sản ven biển
23.	Sinh thái học nông nghiệp	Việt Nam, 2004	1	Nông nghiệp vùng ven biển, Hệ sinh thái ven biển, Hệ sinh thái rừng ngập mặn
24.	Tuyển tập công trình nghiên cứu KH Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng năm 2006. Quyển 1: Khoa học đất – Môi trường &	Việt Nam, 2006	1	Tất cả các môn học

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	QLTNTN			
25.	Hệ sinh thái rừng ngập mặn vùng ven biển Đồng bằng sông Hồng: Đa dạng sinh học, sinh thái học, kinh tế- xã hội, quản lý và giáo dục	Việt Nam, 2004	1	Hệ sinh thái rừng ngập mặn, Đa dạng và bảo tồn nguồn tài nguyên biển
26.	Soil and Environmental Analysis. Modern Instrumental Techniques	Mỹ, 2004	6	Qui hoạch tổng hợp vùng ven biển, Môi trường vùng ven biển
27.	ScientisTS Must Write. A Guide to Better Writing for ScientisTS, Engineers and StudentTS	Anh, 2004	3	Phương pháp nghiên cứu khoa học
28.	Pesticide Residues in Food and Drinking Water. Human Exposure and Risks	Anh, 2004	5	Độc chất học thủy vực, Quản lý rủi ro vùng ven biển
29.	Environmental Statistics. Methods and Applications	Đức, 2004	3	Môi trường vùng ven biển, Phương pháp nghiên cứu khoa học
30.	Vietnam Environment Monitor 2003. Water.	World Bank., 2004	4	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Công nghệ môi trường ứng dụng, Môi trường vùng ven biển
31.	Participatory Wokshops	Anh, 2004	1	Phương pháp nghiên cứu khoa học
32.	Mangrove Ecosystem in the Red River Coastal Zone. Biodiversity, Ecology, Socio-economics, Management and Education	Việt Nam, 2004	2	Hệ sinh thái rừng ngập mặn, Hệ sinh thái ven biển
33.	Cẩm nang quản lý môi trường	Việt Nam, 2006	3	Qui hoạch tổng hợp vùng ven biển, Môi trường vùng ven biển

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
34.	Công nghệ xử lý nước thải bằng biện pháp sinh học	Việt Nam, 2007	2	Quan trắc sinh học, Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Công nghệ môi trường ứng dụng
35.	Đất ngập nước	Việt Nam, 2005	2	Hệ sinh thái rừng ngập mặn, Hệ sinh thái ven biển, Môi trường vùng ven biển
36.	Giáo trình kinh tế môi trường	Việt Nam, 2006	2	Phát triển kinh tế biển, Quản lý du lịch vùng ven biển
37.	Giáo trình luật môi trường	Việt Nam, 2006	1	Luật và chính sách quản lý vùng ven biển,
38.	Giáo trình thổ nhưỡng nông hoá	Việt Nam, 2005	2	Nông nghiệp vùng ven biển
39.	Khoa học môi trường	Việt Nam, 2007	2	Môi trường vùng ven biển
40.	Kỹ thuật môi trường	Việt Nam, 2006	4	Công nghệ môi trường ứng dụng
41.	Kỹ thuật xử lý nước thải	Việt Nam, 2006	3	Công nghệ môi trường ứng dụng
42.	Những dạng năng lượng mới	Việt Nam, 2004	2	Năng lượng tái tạo
43.	Pin mặt trời và ứng dụng	Việt Nam, 2005	1	Năng lượng tái tạo
44.	Quy hoạch môi trường phát triển bền vững	Việt Nam, 2004	1	Qui hoạch tổng hợp vùng ven biển
45.	Từ điển kỹ thuật môi trường Anh - Việt	Việt Nam, 2006	3	Anh văn chuyên ngành

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
46.	Từ điển sinh học Anh Việt & Việt Anh	Việt Nam, 2004	1	Anh văn chuyên ngành
47.	Vi sinh vật môi trường	Việt Nam, 2005	5	Quan trắc chất lượng nước ven biển, Môi trường vùng ven biển
48.	Xử lý nước thải bằng bùn hoạt tính	Việt Nam, 2004	4	Quan trắc sinh học, Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Công nghệ môi trường ứng dụng
49.	Mainstreaming renewable energy in the 21 st century	Mỹ, 2004	1	Năng lượng tái tạo
50.	Water resources systems	Mỹ, 2005	1	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Môi trường vùng ven biển
51.	Water pricing and public-private partnership	Mỹ, 2005	1	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Môi trường vùng ven biển
52.	Water supply systems security	Mỹ, 2004	1	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Môi trường vùng ven biển
53.	Principles environmental science	Mỹ, 2004	1	Qui hoạch tổng hợp vùng ven biển, Đánh giá tác động môi trường
54.	Environmental science	Mỹ, 2005	1	Môi trường vùng ven biển, Công nghệ môi trường ứng dụng
55.	Water- quality trading: A guide for the wastewater community	Mỹ, 2006	1	Đánh giá tác động môi trường, Quan trắc chất lượng nước ven biển

Số TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
56.	Particles in water	Mỹ, 2005	1	Quan trắc chất lượng nước ven biển, Môi trường vùng ven biển, Đánh giá tác động môi trường
57.	Introducing physical geography	Mỹ, 2005	3	Hải dương học
58.	Physical geology	Mỹ, 2005	3	Hải dương học
59.	Principles of environmental engineering and science	Mỹ, 2004	2	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Môi trường vùng ven biển
60.	Water resources systems management tools	Mỹ, 2005	2	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Môi trường vùng ven biển
61.	Urban water supply management tools	Mỹ, 2004	1	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước, Môi trường vùng ven biển, Quản lý đô thị
62.	Natural disasters	Mỹ, 2004	1	Biến đổi khí hậu và thích ứng, Quản lý rủi ro vùng ven biển
63.	Introduction to geographic information systems	Mỹ, 2006	1	Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển

**GIÁM ĐỐC
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

3.3. Hoạt động nghiên cứu khoa học

3.3.1 Đề tài khoa học đã thực hiện

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, mã số	Số QĐ, ngày tháng năm/ ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
Cấp Quốc tế				
1.	Study on distribution and culture of <i>Enteromorpha</i> in the Mekong delta, Vietnam (phase1)	Hợp tác quốc tế	2011	
2.	Study on distribution and culture of seaweeds and aquatic plants in the Mekong delta, Vietnam (phase 2)	Hợp tác quốc tế	2012	
Cấp Bộ				
3.	Tiềm năng, chất lượng của các đĩa than bùn phân bố ở Đồng bằng sông Cửu Long	Bộ Giáo dục & Đào tạo B96-31- 16	644//QĐ-BGD&ĐT-KHCN Ngày 6/02/1999	Tốt
4.	Nghiên cứu tính chất hóa học đất, nước của hệ thống tôm và tôm - lúa trên đất phèn mặn tại huyện Thới Bình, Cà Mau, và huyện Giá Rai, Bạc Liêu	Bộ Giáo dục & Đào tạo B2002-31-41	3167 14/06/05	Tốt
5.	Đánh giá tài nguyên đất bằng phương pháp sử dụng DSSAT kết nối với GIS	Bộ Giáo dục & Đào tạo T2003-25	60 25/01/05	Tốt
6.	Nghiên cứu cơ sở môi trường nước cho nghề nuôi tôm sinh thái vùng rừng ngập mặn ở Cà Mau	Bộ Giáo dục & Đào tạo B2003-31-69	3173 14/06/05	Tốt
7.	Xây dựng mô hình bảo tồn tài nguyên thủy sinh vật trên cơ sở cộng đồng	Bộ Giáo dục & Đào tạo B2005-31-89	5440 22/08/2008	Tốt
8.	Hàm lượng kim loại nặng trong đất và nước ven biển huyện Ngọc Hiển, tỉnh Cà Mau	Bộ Giáo dục & Đào tạo B2006-16-09	7261 13/11/2007	Tốt
9.	Khảo sát nguồn lợi và mức độ khai	Cấp Bộ	2008	Khá

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, mã số	Số QĐ, ngày tháng năm/ ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
	thác cá kèo giống (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>) ở vùng biển Bạc Liêu và Sóc Trăng			
10.	Nghiên cứu tập tính di cư của Cá Kèo (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>) và đề xuất giải pháp thu hoạch cá kèo trong ao nuôi	Cấp Bộ	2010	Khá
Cấp tỉnh				
11.	Xây dựng hệ thống quản lý và đánh giá tài nguyên môi trường tỉnh Sóc Trăng bằng kỹ thuật GIS	Tỉnh	02/BB.KHCN.2004	Loại A
12.	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất giống cá bớp (<i>Rachycentron canadum</i> , Linnaeus 1766) tại huyện Kiên Hải, Kiên Giang	Cấp Tỉnh	2011	Loại B

3.3.2 Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn học viên cao học, NCS	Số lượng học viên cao học, NCS có thể tiếp nhận
1.	Tiềm năng và định hướng phát triển du lịch biển đảo Việt Nam	TS. Đào Ngọc Cảnh	03
2.	- Biến động quần thể - Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản - Quản lý tài nguyên ven biển - Tương tác giữa biến động môi trường và đa dạng thành phần loài	TS. Trần Văn Việt	2-3
3.	Thực trạng áp dụng và hiệu quả của các chính sách trong quản lý thủy sản và tài nguyên ven biển ở đồng bằng sông Cửu Long	Gs.Ts. Nguyễn Thanh Phương và Ts. Võ Nam Sơn	2-3
4.	Thực trạng và giải pháp nâng cao năng lực cộng đồng trong quản lý sản xuất, tài nguyên và ứng phó với thiên tai ở vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long	Gs.Ts. Nguyễn Thanh Phương và Ts. Nguyễn Thanh Long	3-4
5.	Hiệu quả của phát triển hệ thống sản xuất kết hợp rừng và thủy sản trong quản lý tài nguyên và môi	Gs.Ts. Nguyễn Thanh Phương, Ts. Trương Hoàng Minh	2-3

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn học viên cao học, NCS	Số lượng học viên cao học, NCS có thể tiếp nhận
	trường vùng ven biển đồng bằng sông Cửu Long		
6.	Khảo sát khía cạnh kỹ thuật và kinh tế mô hình nuôi tôm ven biển vùng Đồng bằng Sông cửu long	TS. Phạm Minh Đức	1
7.	Xác định thành phần giống loài, đặc điểm sinh học và vai trò của rong lục họ Ulvaceae và Cladophoraceae ở thủy vực nước lợ đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Trần Ngọc Hải TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	3
8.	Nghiên cứu biến động nguồn lợi thủy sản phân bố ven biển vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. Trần Đắc Định	3
9.	Đặc điểm sinh thái và thành phần thủy sinh vật biển ở ĐBSCL	PGS.TS. Vũ Ngọc Út	3
10.	Nguồn lợi động vật không xương sống biển và tầm quan trọng của chúng ở ĐBSCL	PGS.TS. Vũ Ngọc Út	3
11.	Phân bố và thành phần thực vật phù du ở vùng biển ĐBSCL	PGS.TS. Vũ Ngọc Út	2
12.	Thích ứng với biến đổi khí hậu cho các hệ sinh thái vùng ven biển ĐBSCL	GS. TS. Lê Quang Trí PGS.TS. Lê Anh Tuấn	4
13.	Các mô hình sinh kế vùng ven biển ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Anh Tuấn PGS. TS. Nguyễn Hữu Chiêm	4
14.	Quy hoạch quản lý tài nguyên vùng ven biển ĐBSCL	GS. TS. Lê Quang Trí PGS.TS. Lê Anh Tuấn PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung TS. Văn Phạm Đăng Trí	4
15.	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước các vùng ven biển	PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung TS. Văn Phạm Đăng Trí TS. Nguyễn Xuân Hoàng TS. Phạm Văn Toàn TS. Nguyễn Võ Châu Ngân	4
16.	Ứng dụng GIS và Viễn thám trong quản lý tài nguyên ven biển	PGS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung TS. Võ Quốc Tuấn TS. Nguyễn Thị Hồng Điệp	6
17.	Diễn biến, tác động của xâm nhập mặn và bảo tồn đa dạng sinh học	PGS. TS. Trương Thị Nga PGS. TS. Nguyễn Hữu Chiêm	5

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn học viên cao học, NCS	Số lượng học viên cao học, NCS có thể tiếp nhận
	ở các vùng sinh thái ven biển	PGS. TS. Bùi Thị Nga TS. Trương Hoàng Đan TS. Dương Văn Ni TS. Phạm Văn Toàn TS. Nguyễn Xuân Lộc	
18.	Ứng dụng công nghệ môi trường thích hợp, sử dụng năng lượng hiệu quả hướng đến sản xuất và tiêu thụ bền vững	PGS. TS. Trần Trung Tính TS. Nguyễn Võ Châu Ngân TS. Nguyễn Xuân Hoàng TS. Phạm Văn Toàn	5
19.	Đánh giá rủi ro và phòng chống thiên tai	PGS. TS. Lê Anh Tuấn PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung TS. Văn Phạm Đăng Trí	4

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

3.3.3 Các công trình đã công bố của cán bộ cơ hữu

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
Tạp chí Quốc tế			
Năm 2010			
1.	A differential proteomic approach to assess the effects of chemotherapeutics and production management strategy on giant tiger shrimp <i>Penaeus monodon</i>	Frédéric Silvestre, Huynh Thi Tu, Amandine Bernard, Jennifer Dorts, Marc Dieu, Martine Raes, Nguyen Thanh Phuong , Patrick Kestemont	Comparative Biochemistry and Physiology, Part D 5 (2010) 227-233
2.	A Mass-Balance Ecopath Model of	M.V. Van, N.T.	Asian Fisheries Science

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	Coastal Areas in the Mekong Delta, Vietnam	Phuong , T.D. Dinh, M. Villanueva and J. Moreau	23(2010):208-223
3.	Effects of pesticides and antibiotics on Penaeid shrimp with special emphases on behavioral and biomarker responses	Huynh Thi Tu, Frederic Silvestre, Nguyen Thanh Phuong and Patrick Kestemont	Environmental Toxicology and Chemistry, Vol. 29, No. 4, pp. 929–938
4.	Fishery and Aquaculture of Juvenile Mudskipper <i>Pseudapocryptes elongatus</i> (Cuvier, 1816) in the Coastal Zone of Mekong Delta, Viet Nam	Minh, TH, W.G Gallardo and NTPhuong	Asian Fisheries Science 23(2010):224-239
5.	Kinetics of pollutant removal from domestic wastewater in a tropical horizontal subsurface flow constructed wetland system: Effects of hydraulic loading rate	Ngo Thuy Diem Trang Dennis Konnerup, Hans-Henrik Schierup, Nguyen Huu Chiem, Le Anh Tuan and Hans Brix	<i>Ecological Engineering</i> , 36(4) :527-535
6.	Leaf vegetables for use in integrated hydroponics and aquaculture systems: Effects of root flooding on growth, mineral composition and nutrient uptake.	Trang, N.T.D. , Schierup, H-H., and Brix, H.	African Journal of Biotechnology, 9 (27): 4186-4196
7.	Population Dynamics of Shrimps in Littoral Marine Waters of the Mekong Delta, South of Viet Nam	Dinh, T.D. , J. Moreau, M.V. Van, N.T. Phuong and V.T. Toan	ISSN 1028-8880. Pakistan Journal of Biological Sciences 13 (14): 683-690, 2010
Năm 2011			
8.	Mixed-genotype white spot syndrome virus infections of shrimp are inversely correlated with disease outbreaks in ponds	Tran Thi Tuyet Hoa, Mark P. Zwart, Nguyen T. Phuong , Dang T. H. Oanh, Mart C. M. de Jong and Just M. Vlak	Journal of General Virology, 92: 675–680
9.	Modeling the Influence of River Discharge and Sea Level Rise on Salinity in Mekong Delta.	Tran Quoc Dat, Kanchit Likitdecharote, Thares Srisatit, Nguyen Hieu	Proceeding of “The 1 st Environment Asia International Conference on Environmental Supporting in Food and

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
		Trung	Energy Security: Crisis and Opportunity” 22-25 March 2011, Bangkok, Thai Land. TSHE. ISBN 978-974-11-1446-7. pp. 685-710
10.	Solid waste management in Mekong Delta	Nguyen Xuan Hoang , Le Hoang Viet	Journal of Vietnamese Environment, Vol. 1, No. 1, 2011, pp. 27-33. ISSN 2193-6471
11.	Status and perception of coastal small-scale trawling fishers in the Mekong Delta of Vietnam.	Le Xuan Sinh and Nguyen Thanh Long	International Journal of Fisheries and Aquaculture Vol. 3 (2), pp. 26-34, February 2011. ISSN 2006-9839 ©2011 Academic Journals.
12.	Treatment of fishpond water by recirculating horizontal and vertical flow constructed wetlands in the tropics.	Konnerup, D., Trang, N.T.D. , and Brix, H.	Aquaculture, 313 (1): 57-64
13.	Transmission of white spot syndrome virus in improved-extensive and semi-intensive shrimp production systems: A molecular epidemiology study	Tran Thi Tuyet Hoa, Mark P. Zwart, Nguyen Thanh Phuong , Just M. Vlak , Mart C.M. de Jong	Aquaculture 313:7–14
Năm 2012			
14.	A study of the climate change impacts on fluvial flood propagation in the Vietnamese Mekong Delta.	Van, P.D.T. , I. Popescu, A. van Grienvan, D. Solomatine, N.H. Trung and A. Green	Hydrol. Earth Syst. Sci. Discuss., 9, 7227 - 7270, doi: 10.5194/hessd-9-7227-2012. [Impact factor (2011): 2.463; eISSN: 1607-7938]
15.	Agriculture and Water Quality in the Vietnamese Mekong Delta	Zita Sebesvari, Huong Thi Thu Le, Pham Van Toan , Ute Arnold và Fabrice G. Renaud	The Mekong Delta System – Interdisciplinary Analyses of a River Delta. Fabrice G. Renaud & Claudia Kuenzer. Springer. 331-361pp
16.	An uncertainty perspective with projected climate change in hydrodynamic modelling for deltaic fluvial floods.	Van Pham Dang Tri, Nguyen Hieu Trung	The International Conference on GeoInformatics for Spatial-Infrastructure Development in Earth & Allied Sciences (GIS-IDEAS). Ho Chi

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
			Minh City, Vietnam.
17.	Population Dynamics of <i>Metapenaeus ensis</i> (Decapoda: Penaeidae) in a Coastal Region of the Mekong Delta, Vietnam.	Trần Văn Việt	Asian Fisheries Science, 25:1-14
18.	The Role of greasyback shrimp (<i>Metapenaeus ensis</i>) in improved extensive shrimp farming systems in the Mekong delta, Vietnam	Trần Văn Việt	La mer 50: 55-67
19.	Vulnerability to flood in the Vietnamese Mekong Delta: Mapping and uncertainty assessment.	Van Pham Dang Tri, Nguyen Hieu Trung , Vo Quoc Thanh	The International Conference on GeoInformatics for Spatial-Infrastructure Development in Earth & Allied Sciences (GIS-IDEAS). Ho Chi Minh City, Vietnam
Năm 2013			
20.	Multi-level Governance and Adaptation to Floods in the Mekong Delta	Nguyen Hieu Trung , Le Anh Tuan, Tran Thi Trieu, Ram Chandra Bastakoti, Louis Lebel	In book: Governing the Mekong: Engaging in the politics of knowledge, Chapter: 7, Publisher: SIRD, USER, M-POWER, Editors: Rajesh Daniel, Louis Label, Kanokwan Manorum. 01/2013; ISBN: 978-967-5832-76-5
Tạp chí trong nước			
Năm 2010			
21.	Ảnh hưởng của mật độ đến năng suất và hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi cá kèo (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch, 1801) luân canh trong ao nuôi tôm sú	Nguyễn Thị Ngọc Anh, Trần Ngọc Hải , Hứa Thái Nhân, Lý Văn Khánh	Tạp Chí Khoa học Đại học Cần Thơ. 2010:14, trang 76- 85
22.	Ảnh hưởng của mật độ lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của cá đối (<i>Liza subviridis</i>) ương trong giai	Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải , Nguyễn Anh Tuấn	Tạp chí Đại học Cần Thơ, Quyển 14, trang 205 – 212
23.	Ảnh hưởng của nuôi kết hợp các mật độ rong sụn (<i>Kappaphycus alvarezii</i>) với tôm chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	Ngô Thị Thu Thảo, Huỳnh Hàn Châu và Trần Ngọc Hải	Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ số 16a/2010. Trang 100-110
24.	Đặc điểm thành phần loài và tính chất khu hệ cá, tôm phân bố vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu	Mai Viet Van, Nguyen Anh Tuan, Tran Duc Dinh and Ha Phuoc Hung	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ, (15a): 232-240
25.	Nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh lý sinh	Lý Văn Khánh,	Tạp chí Khoa học 2010:14

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	sản của cá nâu (<i>Scatophagus argus</i>) ở Đồng bằng Sông Cửu Long	Trần Ngọc Hải , Đỗ Thị Thanh Hỷõng và Nguyễn Thanh Phương	186-194
26.	Nghiên cứu nuôi thâm canh cá kèo (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch, 1801) trong bể với các mật độ khác nhau	Nguyễn Thị Ngọc Anh , Hứa Thái Nhân, Trần Ngọc Hải	Tạp Chí Khoa học Đại học Cần Thơ. 2010: 13: 189-198
27.	Phân tích chuỗi giá trị cá kèo (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>) ở tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu	Bùi Thị Mỹ Duyên, Lê Xuân Sinh và Trương Hoàng Minh	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 401-412. ISSN: 1859-2333
28.	Phân tích khía cạnh kinh tế và kỹ thuật của các mô hình nuôi thủy sản ven biển ở tỉnh Sóc Trăng.	Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ. 2010:14 222-232
29.	Phân tích khía cạnh kinh tế và kỹ thuật của mô hình nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) thâm canh ở tỉnh Sóc Trăng.	Nguyễn Thanh Long , Dương Vĩnh Hào và Lê Xuân Sinh	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. 2010:14 119-127
30.	Phân tích khía cạnh tài chính và kỹ thuật của các nghề khai thác thủy sản chủ yếu ở tỉnh Sóc Trăng.	Nguyễn Thanh Long và Nguyễn Thanh Phương	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. 2010: 14b 354-366
31.	Sự phân bố và mức độ khai thác cá kèo giống (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>) ở vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu	Trương Hoàng Minh, Trương Quốc Phú và Wenresti G. Gallardo	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 71-80. ISSN: 1859-2333
32.	Tác động của thay đổi thời tiết và xâm nhập mặn đến mô hình tôm sú – lúa luân canh vùng ven biển tỉnh Bạc Liêu	Phạm Minh Tiến và Trương Hoàng Minh	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 388-340. ISSN: 1859-2333
Năm 2011			
33.	Ảnh hưởng của a-xít arachidonic trong thức ăn lên sự thành thực và sinh sản của tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) bố mẹ nuôi trong bể lọc tuần hoàn	Châu Tài Tảo, Nguyễn Thanh Phương và Trần Ngọc Hải	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. Số: 18b: 43-52
34.	Ảnh hưởng của các loại thức ăn khác nhau lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của cá ngát giai đoạn giống (<i>Plotosus canius</i> Hamilton, 1882)	Trần Ngọc Hải , Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh và Cao Mỹ Ấn	Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ. 2011:18b:254-261
35.	Nghiên cứu khả năng xử lý nước thải của tảo <i>Spirulina platensis</i>	Dương Thị Hoàng Oanh, Vũ Ngọc Út và Nguyễn Thị Kim Liên	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học thủy sản lần 4, Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Nông nghiệp
36.	Thành phần động vật không xương sống	Vũ Ngọc Út , Sơn	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	đáy ở khu vực nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	Sâm Phone và Nguyễn Bá Quốc	thủy sản lần 4, Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Nông nghiệp
37.	Tổng quan nuôi cá kèo (<i>Pseudapocryptes elongatus</i> , cuvier 1816) ở tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu	Trương Hoàng Minh và Nguyễn Thanh Phương	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. Số 18b: 219-227
Năm 2012			
38.	Khả năng thay thế đạm bột cá bằng đạm bột rong bún (<i>Enteromorpha</i> sp.) làm thức ăn cho cá kèo (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>).	Nguyễn Thị Ngọc Anh, Nguyễn Thanh Toàn và Trần Ngọc Hải	Tạp Chí Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Kỳ 1, 9/2012, 70-76.
39.	Ảnh hưởng của độ mặn lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của cá đối đất (<i>Liza subviridis</i>)	Lê Quốc Việt, Trần Ngọc Hải , Nguyễn Anh Tuấn	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Số 20/2012, trang 42 – 46
40.	Ảnh hưởng một số chế phẩm sinh học lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	Lê Quốc Việt, Nguyễn Thanh Trung, Trần Nguyễn Duy Khoa và Trần Ngọc Hải	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Số 22/2012, trang 75 – 81
41.	Các bệnh nguy hiểm trên tôm nuôi ở đồng bằng sông Cửu Long	Đặng Thị Hoàng Oanh và Nguyễn Thanh Phương	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. Số: 22c: 106-118
42.	Đánh giá chất lượng hậu ấu trùng tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) qua các lần sinh sản của tôm mẹ	Châu Tài Tảo, Nguyễn Thanh Phương , Đỗ Thị Thanh Hương và Trần Ngọc Hải	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. Số 23a: 20-30
43.	So sánh hiệu quả kỹ thuật và kinh tế giữa hình thức nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) liên kết và không liên kết ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long	Trương Hoàng Minh, Bùi Thị Kiều Oanh, Trần Thị Nhật Quyên và Phạm Thị Kim Oanh	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - kỳ 1 - tháng 4/2012, tr. 61-67. ISSN: 1859-2333
44.	Tương quan giữa yếu tố môi trường và sức khỏe nghêu (<i>Meretrix lyrata</i>) nuôi tại Bến Tre và Cần Giờ.	Ngô Thị Thu Thủy và Phạm Minh Đức	Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 17: 77-82
Năm 2013			
45.	Adjustment of dynamically downscaled rainfall data in the Vietnamese Mekong Delta	Văn Phạm Đăng Trí	Journal of Science, Can Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, (accepted)
46.	Application of a hydrodynamic model	Văn Phạm Đăng Trí	Journal of Science, Can

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	to simulate hydraulic properties and water quality in the Xang Channel, the Soc Trang City		Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, 25 (76-84)
47.	Application of one-dimensional hydrodynamic model to assess the historical saline intrusion dynamics and to predict the future dynamics in the main river network in the Tra Vinh province.	Văn Phạm Đăng Trí	Journal of Science, Can Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, 25 (68-75)
48.	Application of the Aquacrop model to simulate rice yield in the context of climate change in the Northern area of the national road No. 1A, Bac Lieu province	Văn Phạm Đăng Trí	Science and Technology Journal of Agriculture and Rural Development, 13 (48-53)
49.	Assessing hydrological and land use dynamics in the Mekong Delta, Vietnam	Văn Phạm Đăng Trí	Journal of Science, Can Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, (accepted)
Năm 2014			
50.	Phân vùng sinh thái nông nghiệp dựa trên đặc tính tài nguyên nước tại tỉnh Sóc Trăng	Nguyễn Thị Mỹ Linh, NGuyễn Văn Bé, Văn Phạm Đăng Trí, Mai Thị Hà và Phạm Thị Mỹ Duyên	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333; trang 84-93.
51.	Ứng dụng mô hình thủy lực hai chiều mô phỏng đặc tính thủy lực và tính toán bồi xói ở vùng cửa sông Định An	NGuyễn Phương Tân, Văn Phạm Đăng Trí, Võ Quốc Thành	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333; 13 (2014) trang 8-17.

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

3.4. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Khoa Thủy sản và Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên có nhiều chương trình hợp tác quốc tế trong lĩnh vực nghiên cứu và đào tạo. Hai Khoa đã hợp tác với trên 30 Viện, Trường và các tổ chức quốc tế, thực hiện rất nhiều nghiên cứu liên quan đến môi trường, thủy sản, biến đổi khí hậu... nhất là ở các vùng ven biển ở ĐBSCL (xem mục 3.1 và 3.3). Trong khuôn khổ các chương trình hợp tác quốc tế, nhiều cán bộ của hai Khoa được đào tạo nâng cao trình độ (thạc sĩ và tiến sĩ) ở nhiều trường danh tiếng (Hoa Kỳ, Anh, Pháp, Bỉ, Hà Lan, Úc, Nhật, Thái Lan...) góp phần nâng cao chất lượng cán bộ giảng dạy để hỗ trợ công tác nghiên cứu giảng dạy của hai Khoa nói riêng và Trường Đại học Cần Thơ nói chung.

Các Viện, Trường trên thế giới có mối quan hệ hợp tác trong đào tạo, nghiên cứu với Khoa Thủy sản và Khoa Môi trường và tài nguyên thiên nhiên bao gồm: Viện Công nghệ Châu Á, Đại học Kasersat, Đại học Prince of Songkla (Thái Lan), Đại học Malaysia Terengganu, Universiti Sain Malaysia (Malaysia), Đại học Kagoshima, Đại học Nagasaki, Đại học Công nghệ và Khoa học biển Tokyo, Đại học Mie (Nhật bản), Đại học Quốc gia Đài Loan, Đại học Gent, Đại học Leuven, Đại học Namur (Bỉ), Đại học Wagenigen (Hà Lan), Đại học Arhus (Đan Mạch), Đại học Stirling (Scotland), Đại học Auburn, Đại học Michigan State (Hoa Kỳ),....

Hai đơn vị cũng đã xúc tiến các chương trình trao đổi cán bộ, sinh viên với các trường, nhất là ở Đông Nam Á nhằm trao đổi, học hỏi kinh nghiệm về đào tạo, nghiên cứu. Hiện Khoa Thủy sản đã và đang xúc tiến chương trình hợp tác liên kết đào tạo sau đại học trong khuôn khổ dự án “Liên kết đào tạo sau đại học và đào tạo dựa trên nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản” giữa Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ với các trường trong nước (Học viện Nông nghiệp quốc gia Hà Nội, Đại học Huế Đại học Nha Trang và Viện nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản 2) với các trường của Bỉ (Đại học Gent, Đại học Leuven).

Các đề tài hợp tác quốc tế hai Khoa đang được thực hiện với nhiều đối tác trên thế giới bởi hai Khoa được trình bày ở bảng sau đây:

TT	MSĐ T	TÊN ĐỀ TÀI	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	TỔNG KINH PHÍ	TỔ CHỨC/ QUỐC GIA TÀI TRỢ	Khoa thực hiện
1.		Biến đổi khí hậu ảnh hưởng tới sử dụng đất ở ĐBSCL: Thích ứng của các hệ thống canh tác lúa (Climate Change affecting	1/3/2011	2/12/2015	1.240.521 AUD	ACIAR và IRRI), Australia	Môi trường và tài nguyên thiên

TT	MSĐ T	TÊN ĐỀ TÀI	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	TỔNG KINH PHÍ	TỔ CHỨC/ QUỐC GIA TÀI TRỢ	Khoa thực hiện
		Land Use in the Mekong Delta: Adaptation of Rice-based Cropping Systems (CLUES)					nhiên
2.	EUD EN00 113T SNC	Biến đổi khí hậu trong nuôi thủy sản nhiệt đới (Interdisciplinary Project on Climate Change in Tropical Aquaculture) (iAQUA)	1/1/2013	1/12/2017	4.151.168 DKK	DANIDA, Đan Mạch	Khoa Thủy sản
3.	EUB ELG1 60609 NCU U	Cải tiến phương thức quản lý và an toàn thực phẩm liên quan đến sử dụng hóa chất cho NTTS nước ngọt ở ĐBSCL (Improving management practices and food safety related to the use of chemicals for a sustainable freshwater aquaculture in the Mekong delta)	1/6/2009	1/6/2014	184,211 EUR	VLIR, Bỉ	Khoa Thủy sản
4.		Chương trình đào tạo thực tiễn về môi trường cho các nhà quản lý châu Á và châu Phi (Education programme about reality of environment in Asia and Africa for managers)	1/1/2010	1/1/2014	1.450.000 YEN	Nhật Bản	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
5.	EUB EL01 112C TUD T	Chương trình liên kết đào tạo trên nền tảng nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản (Joint degree graduate program and research based education in aquaculture)	1/4/2013	30/3/2019	597.500 EUR	VLIR, Bỉ	Khoa Thủy sản
6.	ASM AL01 512M TNC	Đánh giá hiện trạng và chuỗi giá trị kinh tế xã hội của nguồn lợi cá ở khu vực ĐBSCL (Assessment state and economic - social value of fish source in lower basin of the Mekong Delta)	1/1/2012	31/12/2015	36.689 AUD	ACIAR	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên

TT	MSĐ T	TÊN ĐỀ TÀI	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	TỔNG KINH PHÍ	TỔ CHỨC/ QUỐC GIA TÀI TRỢ	Khoa thực hiện
7.		Thông tin trên cơ sở kỹ thuật viễn thám và sự bảo đảm cho canh tác (The Remote sensing-based information and Insurance for Crops in Emerging) (RIICE-IRRI)	1/6/2012	1/1/2015	30.000 USD	IRRI Philippines	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
8.	AUA US00 213V KHN C	Cải tiến tính bền vững của hệ thống tôm-lúa ở ĐBSCL (Improving the sustainability of rice-shrimp farming systems in the Mekong Delta, Vietnam)	1/6/2013	31/5/2017	130.101 AUD	Đại học New South Wales (UNSW) Australia	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
9.	EUB EL01 312T SNC	Nghiên cứu chuyên sâu về nuôi ao-yếu tố quyết định cho sự thành công trong nuôi Artemia bền vững (Advanced studies in pond culture - keys to success for sustainable artemia farming)	1/7/2012	1/9/2016	99.850 EUR	VLIR Belgium	Khoa Thủy sản
10.	EU00 001N CUU	Duy trì tính đạo đức trong kinh doanh thủy sản (Sustaining Ethical Aquaculture Trade) (SEAT)	1/8/2009	30/7/2013	230.687 EUR	Eu và Đại học Stirling, Scotland, Anh Quốc	Khoa Thủy sản
11.		Phát triển kỹ thuật nông nghiệp ở ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu (Development of Agricultural Technologies in the Mekong Delta to respond to climate change)(JIRCAS – giai đoạn 2)	1/4/2011	3/1/2016	91.065 USD	Nhật Bản	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
12.	EUN ET00 812V KHN C	Phát triển Nông nghiệp, Thủy sản và Môi trường trên nền tảng chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu ở ĐBSCL (Developing Agriculture, Aquaculture and Environment based climate change adaptation	18/5/201 1	30/9/2013	142.400 EUR	Đại học Wageninge n và Trung tâm Nghiên cứu Wageninge n WUR), Hà Lan	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên

TT	MSĐ T	TÊN ĐỀ TÀI	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	TỔNG KINH PHÍ	TỔ CHỨC/ QUỐC GIgia TÀI TRỢ	Khoa thực hiện
		strategies for the Mekong Delta Plan of Vietnam)					
13.	EUN ET00 211T SNC	Quản lý chất thải trong nuôi cá tra ở ĐBSCL (Waste Management for Pangasius culture in the Mekong Delta of Vietnam) (SuPa)	1/1/2011	1/12/2013	41.149 EUR	Đại học Wageningen Hà Lan	Khoa Thủy sản
14.	EUD EN00 612M TNC	Sản xuất bền vững khí sinh học từ rơm thải (Sustainable Production of Biogas from Waste Rice Straw)	1/4/2012	1/12/2016	2,396,708 DKK	DANIDA	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
15.	AUA US00 712V KHN C	Thích ứng với biến đổi khí hậu qua sự phát triển đô thị bền vững với trường hợp hệ thống nguồn nước đô thị ở Cần Thơ (Climate Adaptation through Sustainable Urban Development with the Case Study on Urban Water Systems in Can Tho, Vietnam) (CSIRO 1)	8/10/2010	1/12/2013	150.000 AUD	CSIRO Australia	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
16.	AUA US00 912V KHN C	Trương lai của ĐBSCL (The Future of the Mekong Delta)(Vietnam/CSIRO 2-MF)	1/7/2010	1/3/2014	177.000 AUD	CSIRO Australia	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
17.	EUS WE0 0313 MTN C	Giá trị dịch vụ hệ sinh thái rừng ngập mặn- Phương pháp kết hợp giữa viễn thám và phân tích khảo sát nông hộ (Mangrove ecosystem services valuation-A combined approach of remote sensing and household survey analyses)	1/11/2013	1/1/2014	12.000 USD	IFS (International Foundation for Science) Sweden	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên

TT	MSĐ T	TÊN ĐỀ TÀI	THỜI GIAN BẮT ĐẦU	THỜI GIAN KẾT THÚC	TỔNG KINH PHÍ	TỔ CHỨC/ QUỐC GIA TÀI TRỢ	Khoa thực hiện
18.	EUN ET00 114V KHN C	Biến đổi khí hậu và cung cấp nước ở ĐBSCL (Climate change and water supply in the Mekong Delta, Vietnam)	1/1/2013	1/4/2017	39.150 EUR	Vitens Evides International, Hà Lan	Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên

**HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

PHẦN 4. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

4.1 Mục tiêu

Chương trình đào tạo tạc sĩ ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển nhằm trang bị và giúp học viên nắm vững lý thuyết, có kỹ năng thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết những vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý tổng hợp vùng ven biển

Chương trình sẽ đào tạo học viên có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức chuyên sâu về tài nguyên ven biển, quy hoạch và quản lý vùng ven biển, có khả năng qui hoạch và quản lý tài nguyên vùng ven biển, có khả năng tham mưu cho các cơ quan hữu quan về qui hoạch, phát triển vùng ven biển, có khả năng làm việc độc lập trong các cơ quan nhà nước, tư nhân liên quan đến phát triển kinh tế biển, và có thể học tiếp tục lên trình độ tiến sĩ ngành Nuôi trồng thủy sản, Phát triển nông thôn...

Khối kiến thức được trang bị trong chương trình đào tạo bao gồm khối kiến thức điều kiện, khối kiến thức cơ sở, khối kiến thức chuyên ngành và học phần tốt nghiệp.

Học viên tốt nghiệp thạc sĩ ngành Quản lý tổng hợp vùng ven biển sau khi tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức và các khả năng sau:

- Có lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội, và yêu nghề. Có ý chí lập thân, lập nghiệp, có đạo đức nghề nghiệp với tư duy năng động, sáng tạo. Có tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật và tác phong văn minh tốt, có đạo đức và có ý thức rèn luyện sức khỏe để phục vụ ngành nghề.
- Nắm vững kiến thức chuyên sâu về tài nguyên ven biển, quy hoạch và quản lý vùng ven biển, có khả năng quy hoạch và quản lý tài nguyên vùng ven biển một cách bền vững phù hợp với điều kiện thực tế.
- Nắm vững kiến thức về các lĩnh vực ứng dụng công nghệ định vị, viễn thám trong qui hoạch và quản lý vùng ven biển, biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro vùng ven biển để có biện pháp thích ứng phù hợp.
- Có khả năng tự học, tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học – kỹ thuật mới nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội.
- Có thể công tác và làm việc độc lập trong các cơ quan nhà nước, tư nhân liên quan đến phát triển kinh tế biển.

- Có khả năng tham gia giảng dạy, tư vấn, đề xuất, chủ trì, triển khai các dự án quản lý, phát triển kinh tế biển phục vụ công cuộc phát triển kinh tế xã hội của ĐBSCL.
- Có kỹ năng phát triển, thành lập tổ, đội quản lý, khai thác trên biển
- Có khả năng độc lập và phối hợp nghiên cứu, có thể học tiếp tục lên trình độ tiến sĩ.

4.2 Yêu cầu đối với người dự tuyển

Đối tượng tuyển sinh là công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có đủ điều kiện sau:

- Đã tốt nghiệp đại học các ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi. Có đủ sức khỏe để học tập.
- Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn quy định của cơ sở đào tạo.

4.3 Điều kiện tốt nghiệp

Học viên được công nhận tốt nghiệp khi:

- Đã học xong và đạt yêu cầu các môn học trong chương trình đào tạo;
- Bảo vệ luận văn tốt nghiệp đạt yêu cầu;
- Đã đóng học phí đầy đủ;
- Không đang trong thời gian chịu kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Không bị khiếu nại, tố cáo về nội dung khoa học trong luận văn;

Trình độ ngoại ngữ: đạt được mức tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 của Khung Châu Âu theo Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 về Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

4.4.1. Chương trình đào tạo

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Quản lý tổng hợp vùng ven biển (Integrated Coastal zone management)
2	Mã ngành	Đào tạo thí điểm
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Khoa Thủy sản Phối hợp với Khoa Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên
4	Các ngành dự thi	

4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Nuôi trồng thủy sản; Quản lý nguồn lợi thủy sản/Quản lý nghề cá; Khai thác thủy sản; Quản lý môi trường, Quản lý tài nguyên nước; Kinh tế nông nghiệp.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Nông học; Khoa học môi trường; Phát triển nông thôn; và các ngành liên quan.
5	Mục tiêu (viết thành đoạn văn, lưu ý chương trình theo định hướng nào?)	Đào tạo thạc sĩ nghiên cứu về Quản lý vùng ven biển có phẩm chất đạo đức tốt, có kiến thức chuyên sâu về tài nguyên ven biển và các hoạt động vùng ven biển, những vấn đề trở ngại vùng ven biển, quy hoạch và quản lý vùng ven biển; có khả năng qui hoạch và quản lý tài nguyên vùng ven biển và làm việc độc lập trong các cơ quan nhà nước và các tổ chức khác liên quan đến phát triển kinh tế biển; và có thể học tiếp tục lên trình độ tiến sĩ các ngành liên quan.
6	Chuẩn đầu ra (LO) (từ LO)	Học viên khi tốt nghiệp sẽ có khả năng
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Nắm vững kiến thức về tài nguyên ven biển
	LO.2	Nắm vững kiến thức về các hoạt động ở vùng ven biển
	LO.3	Nắm vững các kiến thức về các rủi ro vùng ven biển và vấn đề biến đổi khí hậu
	LO.4	Nắm vững kiến thức về nguyên lý quy hoạch và quản lý vùng ven biển
	LO.5	Nắm vững phương pháp nghiên cứu khoa học phục vụ cho công tác nghiên cứu khoa học hoặc tiếp tục học trình độ tiến sĩ
6.2	Kỹ năng	
	LO.6	Sử dụng thành thạo công cụ và phương pháp nghiên cứu tài nguyên ven biển
	LO.7	Đánh giá và quy hoạch việc sử dụng và phát triển nguồn tài nguyên ven biển cũng như phát triển kinh tế biển vùng ven biển
	LO.8	Xây dựng và đề xuất các biện pháp quản lý, sử dụng và phát triển tài nguyên ven biển cũng như ứng phó với biến đổi khí hậu
	LO.9	Tư vấn, đề xuất, chủ trì, triển khai các dự án quản lý, phát triển kinh tế biển phục vụ công cuộc phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển
	LO.10	Thành lập và phát triển tổ, đội khai thác tài nguyên ven biển
	LO.11	Nghiên cứu độc lập và phối hợp nghiên cứu, có thể học tiếp tục lên trình độ tiến sĩ
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Học viên tự học để có chứng chỉ ngoại ngữ theo qui định của Bộ GD&ĐT
6.4	Thái độ	
	LO.12	Có tinh thần tự giác, tự chủ trong học tập và công tác

	LO.13	Có tinh thần yêu nghề
	LO.14	Có tinh thần học tập nâng cao trình độ và học tập suốt đời
7	Cấu trúc chương trình đào tạo	- Kiến thức chung: 5 tín chỉ - Kiến thức cơ sở: 15 tín chỉ - Kiến thức chuyên ngành: 30 tín chỉ - Luận văn tốt nghiệp: 10 tín chỉ
8	Học phần bổ sung kiến thức cho các ngành gần	- Số học phần: 03; tổng tín chỉ: 06 - Tên các học phần (<i>tên, mã số HP, số tín chỉ</i>) 1) Tài nguyên thủy sinh vật (TS111), 2TC. 2) Nuôi trồng thủy sản, TS166, 2TC. 3) Quản lý tổng hợp vùng ven biển (TS351), 2TC.

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 60TC.

Thời gian đào tạo: 2 năm.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học kỳ thực hiện
1	ML605	Triết học	3	x		45	0		I
2	TS650	Phương pháp NCKH	2	x		20	20		I
3		Ngoại ngữ	<i>Học viên tự học đạt chứng nhận B1 (bậc 3/6) theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương (Phụ lục II, Thông tư 15 ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo).</i>						
<i>Cộng: 5 TC (Bắt buộc 5TC; Tự chọn: 0TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
4	TS651	Hệ sinh thái ven biển	2	x		25	10		I
5	TS652	Đa dạng và bảo tồn nguồn tài nguyên ven biển	2	x		30	0		I
6	TS653	Môi trường vùng ven biển	2	x		20	20		I
7	TS654	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước	2	x		15	30		I
8	TS655	Hệ sinh thái rừng ngập mặn	2		x	25	10		I
9	TS656	Quan trắc chất lượng nước ven biển	2		x	25	10		I
10	TS657	Hải dương học	2		x	30	0		I
11	TS607	Độc chất học thủy vực	2		x	30	0		I
12	TSN608	Khoa học môi trường nước	2		x	30	0		I
13	NN685	Hóa lý đất	2		x	30	0		I
<i>Cộng: 14 TC (Bắt buộc 8TC; Tự chọn: 6TC)</i>				8	6				
Phần kiến thức chuyên ngành									
14	TS658	Quy hoạch và quản lý tổng	2	x		20	20		II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học kỳ thực hiện
		hợp vùng ven biển							
15	TS659	Ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển	2	x		15	30		II
16	TS660	Phát triển kinh tế biển	2	x		15	30		II
17	TS665	Quản lý rủi ro vùng ven biển	2	x		25	10		II
18	TS616	Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản	2	x		20	20		II
19	TS662	Thực tập giáo trình quản lý tài nguyên ven biển	3	x			90		II
20	TS663	Ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển	2	x		20	20		II
21	TS641	Nuôi trồng thủy sản ven biển	2	x		30	0		II
22	TS643	Khai thác thủy sản	2	x		30	0		II
23	TS664	Luật và chính sách quản lý vùng ven biển	2	x		30	0		I
24	MT611	Biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng	2		x	25	10		I
25	TS661	Công nghệ môi trường ứng dụng	2		x	20	20		I
26	TS666	Quản lý du lịch vùng ven biển	2		x	20	20		I
27	TS668	Nông nghiệp vùng ven biển	2		x	20	20		I
28	TS669	Nguồn lợi động vật biển	2		x	20	20		I
29	TS670	Nguồn lợi thực vật biển	2		x	20	10		I
30	TS640	Xây dựng và thẩm định dự án thủy sản	2		x	30	0		I
31	TS671	Anh văn chuyên ngành	2		x	30	0		I
32	MT667	Năng lượng và môi trường	2		x	30	0		I
33	MT606	Đánh giá tác động môi trường	2		x	30	0		I
34	TS674	Quản lý đô thị	2		x	25	10		I
35	TS672	Thuyết trình	2		x	15	30		I
Cộng: 31 TC (Bắt buộc 21TC; Tự chọn: 10TC)				21	10				
Phản luận văn tốt nghiệp									
36	TS900	Luận văn tốt nghiệp	10	10					I
Tổng cộng				44	16				

4.4.3. Đề cương các học phần (xem Phụ lục 2)

4.5. Dự kiến kế hoạch đào tạo

Kế hoạch đào tạo dự kiến được thực hiện trong năm 2015 với 2 đợt tuyển sinh/năm vào tháng 2 và tháng 8.

Chương trình đào tạo tập trung 2 năm, các môn cơ sở ngành và chuyên ngành (bắt buộc và tự chọn) sẽ được giảng dạy trong 3 học kỳ (HK) đầu và luận văn tốt nghiệp (10TC) sẽ được tập trung thực hiện ở HK cuối.

Học viên sẽ lựa chọn các chủ đề để thực hiện luận văn tốt nghiệp từ danh sách đăng ký bởi cán bộ giảng dạy được công bố vào cuối HK 2 hoặc đầu HK 3, sau đó học viên chuẩn bị đề cương và bảo vệ đề cương trong thời gian từ 1-2 tháng. Sau khi kết thúc các học phần, học viên bắt đầu thực hiện đề tài.

Bảo vệ luận văn tốt nghiệp được thực hiện 2 đợt/năm vào các thời điểm tháng 3, tháng 7 (đối với lớp tuyển sinh vào tháng 2) và bảo vệ vào tháng 7 và tháng 10 (đối với lớp học tuyển sinh vào tháng 8).

4.6. Đánh giá học phần

Đánh giá quá trình học tập, do giảng viên quyết định, bao gồm:

- Thi giữa kỳ
- Tiểu luận/ Bài tập nhóm
- Thi cuối kỳ (không dưới 50%)

Đối với học phần luận văn tốt nghiệp, điểm học phần là điểm trung bình của 5 loại điểm sau:

- Điểm 1: Chủ tịch hội đồng chấm
- Điểm 2: Cán bộ phản biện 1 chấm
- Điểm 3: Cán bộ phản biện 2 chấm
- Điểm 4: Ủy viên hội đồng chấm
- Điểm 5: Thư ký hội đồng chấm

4.7. Điều kiện tốt nghiệp

Học viên được công nhận tốt nghiệp khi:

- a. Đã học xong và đạt yêu cầu các môn học trong chương trình đào tạo;
- b. Bảo vệ luận văn tốt nghiệp đạt yêu cầu;
- c. Đã đóng học phí đầy đủ;

- d. Không đang trong thời gian chịu kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- e. Không bị khiếu nại, tố cáo về nội dung khoa học trong luận văn;
- f. Trình độ ngoại ngữ: đạt được ở mức tương đương cấp độ B1 hoặc bậc 3/6 của khung Châu Âu Chung theo phụ lục III của Thông tư 10/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011 về Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ.

**Thủ trưởng cơ sở thẩm định
chương trình đào tạo**
(Ký tên, đóng dấu)

**Thủ trưởng cơ sở đào tạo đề nghị
cho phép đào tạo**
(Ký tên, đóng dấu)

PHỤ LỤC 1:
ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN
TRONG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

- 1.1 Tên và mã số học phần: **PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (TS650)**
1.2 Cấu trúc học phần: 2 TC (LT: 1.4; BT: 0.6; TH: 0), 40 hours (LT: 20; BT: 20; TH: 0)
1.3 Học phần tiên quyết: Không
1.4 Bộ môn phụ trách giảng dạy: Kỹ thuật Nuôi Hải sản
1.5 Thông tin giảng viên:
GS.TS. Nguyễn Thanh Phương
Email: ntphuong@ctu.edu.vn
TS. Tran Minh Phu
Email: tmphu@ctu.edu.vn

2. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Mục tiêu của môn học là cung cấp người học hiểu biết về lý thuyết và thực hành các khái niệm dùng trong nghiên cứu khoa học (NCKH), viết đề cương nghiên cứu, lược khảo tài liệu, viết bài báo/báo cáo/luận án, và trình bày kết quả nghiên cứu dạng nói và báo tường.

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Sau khi học xong học phần:

a) Lý thuyết (*kiến thức và hiểu biết*): người học có thể (i) hiểu rõ các nguyên lý/khái niệm trong nghiên cứu khoa học; (ii) phương pháp chuẩn bị đề cương nghiên cứu; (iii) triển khai hoạt động nghiên cứu; (iv) hiểu rõ phương pháp lược khảo và trích dẫn tài liệu khoa học; (v) viết bài báo/báo cáo/luận văn; và (vi) trình bày kết quả nghiên cứu dạng báo nói, báo tường.

b) Thực hành (kỹ năng và năng lực): người học có thể (i) hiểu và giải thích được các nguyên lý/khái niệm về nghiên cứu khoa học; (ii) thực hiện đúng lược khảo và trích

dẫn tài liệu tham khảo; (iii) thiết kế được đề cương nghiên cứu và triển khai nghiên cứu; (iv) viết được bài báo/báo cáo/luận văn; và (v) trình bày tốt kết quả nghiên cứu tại hội nghị/hội thảo và báo cáo luận văn.

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Chương	Tiết (LT/BT/TH)
Chương 1: Khái niệm về nghiên cứu khoa học Chương này sẽ cung cấp cho người học kiến thức sâu về các khái niệm, thiết kế và phương pháp luận dùng trong nghiên cứu khoa học, cụ thể là (i) khái niệm thường dùng trong NCKH; (ii) vấn đề và câu hỏi nghiên cứu; (iii) xây dựng giả thiết nghiên cứu; (iv) hoạch định nghiên cứu sử dụng phương pháp phù hợp,... <i>Chương này người học cần tham khảo tài liệu số [1] và [2].</i>	2/0/0
Chương 2: Tìm, lược khảo và sử dụng tài liệu tham khảo Chương này giúp người học hiểu được (i) tại sao tìm và lược khảo tài liệu quan trọng trong NCKH?; (ii) nguồn tài liệu/thông tin; (iii) tìm và quản lý tài liệu khoa học sử dụng phần mềm máy tính; (iv) phương pháp đọc và phân tích tài liệu; (v) trích dẫn tài liệu; và (vi) lập danh mục tài liệu tham khảo. <i>Chương này người học cần tham khảo tài liệu số [3].</i>	3/0/2
Chương 3: Viết đề cương và triển khai nghiên cứu khoa học Chương này cung cấp cho người học (i) khái niệm/định nghĩa các loại đề cương NCKH; (ii) xây dựng cây vấn đề; (iii) cấu trúc của các loại đề cương NCKH; (iv) hướng dẫn viết chi tiết và phương pháp đánh giá đề cương/kế hoạch nghiên cứu,... <i>Chương này người học cần tham khảo tài liệu số [1] và [7].</i>	5/0/3
Chương 4: Viết bài báo và báo cáo khoa học	5/0/3

Chương này hướng dẫn người học hiểu và kỹ năng (i) tại sao viết báo cáo khoa học quan trọng?; (ii) khái niệm về bài báo/báo cáo/luận văn; (iii) cấu trúc/hình thức yêu cầu của về bài báo/báo cáo/luận văn; (iv) các bước chuẩn bị viết bài báo/báo cáo/luận văn; (v) viết bản thảo bài báo/báo cáo/luận văn; (vi) chỉnh sửa bài báo/báo cáo/luận văn; (vii) chọn tạp chí và nộp bài báo để xuất bản;... <i>Chương này người học cần tham khảo tài liệu số [2], [5], [6], [7], [8], [9].</i>	
Chương 5: Trình bày báo cáo Chương này hướng dẫn người học phương pháp và kỹ năng trình bày kết quả nghiên cứu dạng nói, báo tường tại hội nghị/hội thảo và bảo vệ luận văn. Chương sẽ gồm (i) tại sao trình bày kết quả nghiên cứu quan trọng; (ii) cấu trúc và hình thức trình bày báo cáo nói/báo tường và luận văn; (iii) phương pháp chuẩn bị nội dung báo cáo nói/báo tường và luận văn; (iv) làm thế nào trình bày một báo cáo nói/báo tường hấp dẫn,.... <i>Chương này người học cần tham khảo tài liệu số [2], [4].</i>	5/0/2
Chương 6: Bài tập Chương này giúp người học thực hiện các bài tập như (i) tìm, lược khảo và phân tích tài liệu tham khảo; (ii) xây dựng cây vấn đề; (iii) viết đề cương nghiên cứu (vd: đề tài nghiên cứu, luận văn,...); (iv) viết bài báo khoa học qua số liệu được cung cấp/thông tin; (v) chuẩn bị bài trình bày báo cáo nói/báo tường qua số liệu đã công bố. Người học được chia thành nhóm nhỏ và được cung cấp các tài liệu làm ví dụ hay và chưa hay như báo cáo, bài viết, đề cương, luận văn,... để thực hiện các bài tập.	0/0/10

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1 Phương pháp giảng dạy

Học phần sau đại học nên sẽ được thiết kế bao gồm nội dung học lý thuyết trên lớp, đọc tài liệu, làm bài tập cá nhân và nhóm, thảo luận và trình bày báo cáo.

5.2 Phương pháp đánh giá

Thang điểm sẽ được chia hành các mục khác nhau và sẽ thành điểm chung của học phần.

- Tham dự lớp: 10%
- Kiểm tra giữa kỳ: 20%
- Bài tập: 20%
- Kiểm tra cuối kỳ: 50%

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Barnard, C., Gilbert, F., McGregor, P., 2001. Asking questions in Biology. PEARSON Prentive Hall. 190 pages.
- [2] Can Tho University. 2000. A guide to the preparation of thesis. 28 pages (in Vietnamese).
- [3] De Montfort University. How to undertake a literature search and review for dissertations and final year projects. Availabel at <http://www.library.dmu.ac.uk/Images/Howto/LiteratureSearch.pdf>.
- [4] Grossman, M., 2002. Techniques for writing and presenting a scientific paper. Wag
- [5] Yossa, R., 2014. Writing a scientific manuscript from original aquaculture research. Journal of Applied Aquaculture, 26 (4), 293-309, DOI: 10.1080/10454438.2014.965572eningen University, the Netherlands. Lecture notes.
- [6] Robert, B., 1987. Scientists must write: A guide to better writing for scientists, engineers and student. Chapman & Hall. 176 pages.
- [7] Shortland. M., Gregory, J., 1991. Communicating science: A handbook. Longman. 186p
- [8] Stapleton, P., 1987. Writing research papers: An easy guide non-native-English speaker. Australian Center for International Agricultural Research. 47 pages.

[9] University Putra Malaysia. 2000. Guide to the preparation of thesis. 40 pages.

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Người biên soạn

Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA THỦY SẢN

Nguyễn Thanh Phương

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

- 1.1. Tên và mã số học phần: **Hệ sinh thái ven biển (TS651)**
- 1.2. Cấu trúc học phần: 2TC (LT: 2; TH: 0), 30tiết (LT: 30; TH: 0)
- 1.3. Học phần tiên quyết: không
- 1.4. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Thủy sinh học ứng dụng
- 1.5. Thông tin giảng viên:
TS. Trần Sương Ngọc (Khoa Thủy sản)

Email: tsngoc@ctu.edu.vn

Cán bộ tham gia giảng dạy:

PGS.TS. Vũ Ngọc Út

Email: vnut@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Môn học sẽ cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các hệ sinh thái biển bao gồm định nghĩa, bản chất, thành phần cấu trúc, các hoạt động chức năng của hệ sinh thái biển và cần được sự quan tâm và bảo vệ của cả cộng đồng cho sự phát triển bền vững.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Sau khi học xong, người học có khả năng đánh giá, phân tích và áp dụng các vấn đề liên quan đến các hệ sinh thái biển:

- Nắm được các yếu tố môi trường, quần xã sinh vật đặc trưng của các hệ sinh thái biển
- Phân tích đánh giá các đặc điểm thích nghi và vai trò của từng nhóm sinh vật trong hệ sinh thái biển
- Hiểu rõ các chu trình sinh địa hóa, chu trình dinh dưỡng của các hệ sinh thái biển
- Phân tích, đánh giá được tính đa dạng của thủy sinh vật trong các hệ sinh thái thủy vực
- Đánh giá và phân tích được tầm quan trọng của các hệ sinh thái biển đối với môi trường, khí hậu và con người.
- Đề xuất các biện pháp bảo vệ môi trường và tài nguyên biển đặc biệt bảo tồn các sinh vật quý hiếm

- Đề xuất các biện pháp khai thác, sử dụng tài nguyên hợp lý, phục hồi các hệ sinh thái đang bị hủy diệt

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Chương	Tiết (LT/BT/TH)
Chương 1. Khái niệm, vai trò và tầm quan trọng của các hệ sinh thái biển <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên những khái niệm về hệ sinh thái, các điều kiện môi trường, quần thể sinh vật và các mối tương quan, chu trình xảy ra trong hệ sinh thái. Ngoài ra, vai trò và tầm quan trọng của các hệ sinh thái biển cũng sẽ được trình bày để học viên nắm rõ và nhận thức được tầm quan trọng của chúng trong bảo tồn tài nguyên thiên nhiên.</i> 1.1. Khái niệm 1.2. Vai trò và tầm quan trọng của nguồn lợi thủy sinh vật <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [3], [5].</i>	1
Chương 2. Hệ sinh thái vùng cửa sông <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức về các yếu tố môi trường, thành phần và sự thích nghi của sinh vật trong hệ sinh thái vùng cửa sông.</i> 2.1 Môi trường 2.2 Quần xã sinh vật 2.3 Sự thích nghi của sinh vật với điều kiện sống 2.4 Chu trình dinh dưỡng 2.5 Hiện trạng và các biện pháp bảo vệ <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2],[4]</i>	5
Chương 3. Hệ sinh thái rừng ngập mặn <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức về các yếu tố môi trường, thành phần và sự thích nghi của sinh vật trong hệ sinh thái</i>	5

<i>rừng ngập mặn.</i> 3.1 Môi trường 3.2 Quần xã sinh vật 3.3 Sự thích nghi của sinh vật với điều kiện sống 3.4 Chu trình dinh dưỡng 5.5 Hiện trạng và các biện pháp bảo vệ <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2],[3], [6].</i>	
Chương 4. Hệ sinh thái vùng triều <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức về các yếu tố môi trường, thành phần và sự thích nghi của sinh vật trong hệ sinh thái rừng ngập mặn.</i> 4.1 Môi trường4.2 Quần xã sinh vật 4.3 Sự thích nghi của sinh vật với điều kiện sống 4.4 Chu trình dinh dưỡng 4.5 Hiện trạng và các biện pháp bảo vệ <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2], [5].</i>	5
Chương 5. Hệ sinh thái thảm cỏ biển <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức về các yếu tố môi trường, thành phần và sự thích nghi của sinh vật trong hệ sinh thái thảm cỏ biển.</i> 3.1 Môi trường 3.2 Quần xã sinh vật 3.3 Sự thích nghi của sinh vật với điều kiện sống 3.4 Chu trình dinh dưỡng 5.5 Hiện trạng và các biện pháp bảo vệ <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2], [5]</i>	5

Chương 6. Hệ sinh thái rạn san hô <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức về các yếu tố môi trường, thành phần và sự thích nghi của sinh vật trong hệ sinh thái rạn san hô.</i> 3.1 Môi trường 3.2 Quần xã sinh vật 3.3 Sự thích nghi của sinh vật với điều kiện sống 3.4 Chu trình dinh dưỡng 5.5 Hiện trạng và các biện pháp bảo vệ <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2], [5]</i>	5
Chương 7. Hệ sinh thái vùng biển khơi <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức về các yếu tố môi trường, thành phần và sự thích nghi của sinh vật trong hệ sinh thái vùng biển khơi.</i> 3.1 Môi trường 3.2 Quần xã sinh vật 3.3 Sự thích nghi của sinh vật với điều kiện sống 3.4 Chu trình dinh dưỡng 5.5 Hiện trạng và các biện pháp bảo vệ <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2], [5]</i>	4

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1. Phương pháp giảng dạy: học phần được giảng dạy chủ yếu là lý thuyết kết hợp với thực hiện chuyên đề, làm việc nhóm và báo cáo, thuyết trình theo nhóm trước lớp.

5.2. Phương pháp đánh giá: Thuyết trình chuyên đề: 30%, kiểm tra giữa kỳ 20% và thi cuối kỳ: 50%.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

[1] Coastal ecosystem processes. 1998. Daniel M. Alongi. CRC Press

- [2] Marine biology. 2003. Peter Castro and Michael E. Huber. The McGraw-Hill Companies.
- [3] Cơ sở sinh thái học. 2000. Vũ Trung Tạng. Nhà xuất bản giáo dục
- [4] Sinh thái học các hệ cửa sông Việt Nam. 2009. Vũ Trung Tạng. Nhà xuất bản giáo dục
- [5] Sinh thái học các hệ sinh thái nước. 2009. Vũ Trung Tạng. Nhà xuất bản giáo dục

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

- 1.1. Tên và mã số học phần: **Đa dạng và bảo tồn nguồn tài nguyên ven biển (TS652)**
- 1.2. Cấu trúc học phần: 3TC (LT: 3; BT: 0; TH: 0), 45tiết (LT: 30; BT: 0; TH: 0)
- 1.3. Học phần tiên quyết: không
- 1.4. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Thủy sinh học ứng dụng
- 1.5. Thông tin giảng viên:
- PGS.TS. Vũ Ngọc Út (Khoa Thủy sản)
- Email: vnut@ctu.edu.vn
- Cán bộ tham gia giảng dạy:
- TS. Trần Văn Việt (Khoa Thủy sản)
- Email: tvviet@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Đa dạng và bảo tồn tài nguyên ven biển sẽ cung cấp cho học viên những kiến thức về sự đa dạng các nguồn tài nguyên ven biển, vai trò của nguồn tài nguyên này đối với hệ sinh thái, con người và nhất là sự phát triển kinh tế xã hội ở vùng ven biển. Ngoài ra, vấn đề ảnh hưởng, tác động của các hoạt động do con người lên nguồn tài nguyên này, các biện pháp bảo vệ, bảo tồn nguồn tài nguyên, phát triển bền vững nguồn tài nguyên cũng được đề cập, phân tích.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Sau khi học xong, người học có khả năng thông hiểu, phân tích, đề xuất các vấn đề liên quan đến đa dạng và bảo tồn tài nguyên ven biển:

- Nắm được sự đa dạng các nguồn tài nguyên ven biển
- Hiểu rõ vai trò và tầm quan trọng của nguồn tài nguyên ven biển
- Phân tích, đánh giá được những ảnh hưởng, tác động của con người đến nguồn tài nguyên ven biển
- Đề xuất các biện pháp, pháp pháp bảo vệ, bảo tồn và phát triển nguồn tài nguyên ven biển

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Chương	Tiết (LT/BT/TH)
Chương 1. Khái niệm, vai trò và tầm quan trọng của nguồn tài nguyên ven biển <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên những khái niệm như đa dạng sinh học, nguồn lợi thủy sản, nguồn tài nguyên ven biển và những khái niệm liên quan. Ngoài ra, vai trò và tầm quan trọng của nguồn tài nguyên ven biển cũng sẽ được trình bày để học viên nắm rõ và nhận thức được tầm quan trọng của nguồn tài nguyên ven biển đối với hệ sinh thái tự nhiên cũng như phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển.</i> 1.1. Khái niệm về nguồn tài nguyên ven biển 1.2. Vai trò đối với hệ sinh thái, con người 1.3. Tầm quan trọng của nguồn tài nguyên ven biển <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3].</i>	2
Chương 2. Đa dạng nguồn tài nguyên ven biển <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên kiến thức về các thành phần của tài nguyên ven biển như tài nguyên thủy sinh vật, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên đất, nước và tài nguyên du lịch. Trên cơ sở đó đánh giá tính đa dạng và khả năng sử dụng các nguồn tài nguyên này cho mục đích phát triển kinh tế xã hội vùng ven biển</i> 2.1. Tài nguyên thủy sinh vật 2.1.1. Tảo, rong biển, cỏ biển 2.1.2. Động vật không xương sống 2.1.3. Động vật có xương sống 2.2. Tài nguyên khoáng sản 2.2.1. Dầu khí 2.2.2. Các loại quặng, mỏ	8

2.3. Tài nguyên đất và nước 2.4. Tài nguyên du lịch <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3].</i>	
Chương 3. Các nguy cơ tác động đến nguồn tài nguyên ven biển <i>Chương này sẽ phân tích chi tiết các nguy cơ tác động và ảnh hưởng đến nguồn tài nguyên ven biển liên quan đến những tác động của con người như khai thác quá mức, làm thay đổi môi trường sống, gây ô nhiễm... kể cả tác động của biến đổi khí hậu.</i> 3.1. Khai thác quá mức 3.2. Ô nhiễm môi trường 3.3. Thay đổi môi trường sống 3.4. Sinh vật ngoại lai 3.5. Biến đổi khí hậu <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3].</i>	5
Chương 4. Các vấn đề ưu tiên trong bảo tồn nguồn tài nguyên ven biển <i>Nội dung chương này cung cấp cho học viên những kiến thức về các ưu tiên trong vấn đề bảo tồn nguồn lợi thủy sản ven biển liên quan đến bảo tồn loài quý hiếm, bảo tồn các điểm sinh thái quan trọng...</i> 4.1. Ưu tiên các loài đặc biệt 4.2. Ưu tiên cho các vùng/điểm đặc biệt quan trọng 4.3. Ưu tiên cho các loài/vùng sinh thái có nguy cơ cao <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3].</i>	5
Chương 5. Đa dạng và bảo tồn nguồn tài nguyên trong các hệ sinh thái ven biển <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên các thông tin về đa dạng sinh học trong các hệ sinh thái ven biển quan trọng, các biện pháp hạn chế và bảo tồn các hệ sinh thái này</i>	5

5.1. Đa dạng và bảo tồn nguồn tài nguyên trong hệ sinh thái rừng ngập mặn 5.2. Đa dạng và bảo tồn nguồn tài nguyên trong hệ sinh thái rạn san hô 5.3. Đa dạng và bảo tồn nguồn tài nguyên trong các hệ sinh thái ven biển (cửa sông, bãi bồi...) <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3].</i>	
Chương 6. Các khu bảo tồn đa dạng sinh học và các bước thiết lập khu bảo tồn biển <i>Chương này sẽ giới thiệu cho học viên các dạng khu bảo tồn và các khu bảo tồn đa dạng sinh học trên thế giới và Việt Nam; hướng dẫn các bước thiết lập các khu bảo tồn biển theo tiêu chí của IUCN.</i> 6.1. Các khái niệm về khu bảo tồn đa dạng sinh học 6.2. Các khu bảo tồn biển/đa dạng sinh học trên thế giới 6.3. Các khu bảo tồn biển/đa dạng sinh học ở Việt Nam 6.4. Các bước thiết lập khu bảo tồn biển <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3].</i>	5

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

- 5.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy chủ yếu là lý thuyết kết hợp với thực hiện chuyên đề, làm việc nhóm và báo cáo, thuyết trình theo nhóm trước lớp.
- 5.2. Phương pháp đánh giá:** Thuyết trình chuyên đề: 30%, kiểm tra giữa kỳ 20% và thi cuối kỳ: 50%.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

- [1] Vũ Trung Tạng và Nguyễn Đình Mão (2006). Khai thác và sử dụng bền vững đa dạng sinh học thủy sinh vật và nguồn lợi thủy sản Việt Nam. Nhà xuất bản Nông nghiệp, 146 tr.
- [2] Vũ Trung Tạng (1997). Biển Đông: Tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Nhà xuất bản KHKT, Hà Nội, 284 tr.
- [3] Võ Sĩ Tuấn (chủ biên), Nguyễn Huy Yết và Nguyễn Văn Long (2005). Hệ sinh thái rạn san hô Biển Việt Nam. Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật, chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh, 212 trang.
- [4] Norse, E.A. (1993). Global marine biological diversity: A strategy for conservation into decision making. Islandpress, 361pp.

- [5] Kelleher, G. (1999). Guidelines for Marine Protected Areas. IUCN- The World Conservation Union
- [6] Kathiresan, K and Qasim, S.Z. (2005). Biodiversity of mangrove ecosystems. Hindustan Publishing Cooperation (India), 251 pp.

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN

Vũ Ngọc Út

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên và mã số học phần: **QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG VEN BIỂN (TS653)**

1.2. Cấu trúc học phần: 2TC, 30tiết (LT: 20; BT: 0; TH: 10)

1.3. Học phần tiên quyết:

1.4. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Khoa Môi trường & TNTN

1.5. Thông tin giảng viên:

TS. Trương Hoàng Đan (Khoa Môi trường & TNTN)

Email: thdan@ctu.edu.vn

Cán bộ tham gia giảng dạy:

PGs. Ts. Bùi Thị Nga (Khoa Môi trường & TNTN)

Email: btnga@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Quản lý môi trường vùng ven biển là một trong những học phần quan trọng của ngành học. Nó giúp cho học viên hiểu đặc tính môi trường vùng ven biển, các tác động và điều chỉnh các hoạt động của con người, với mục đích chính là giữ hài hòa quan hệ giữa môi trường và phát triển, giữa nhu cầu của con người và chất lượng môi trường. Đồng thời học phần còn nhằm mục đích giúp học viên biết nhận thức và đề ra ý tưởng và giải pháp giải quyết những vấn đề môi trường trong các hệ thống kỹ thuật, hệ sinh thái và các hệ thống quản lý khác liên quan

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Sau khi tham dự môn học học viên phải nắm được các đặc tính môi trường vùng ven biển, biết được cách đánh giá hiện trạng, xu thế và vai trò của môi trường vùng ven biển với đời sống con người qua đó phân tích và lựa chọn những chính sách quản lý môi trường vùng ven biển phù, và như vậy sẽ làm tốt công tác quản lý môi trường trong mục tiêu hài hoà giữa phát triển kinh tế, xã hội và môi trường để đạt sự bền vững. Học viên sẽ được cung cấp kiến thức, kỹ năng qua lý thuyết và thực hành như sau:

Kiến thức

Học viên sẽ được cung cấp các kiến thức liên quan đến các vấn đề:

Tổng quan môi trường vùng ven biển
 Các hệ sinh thái và môi trường vùng ven biển
 Tác động của con người đến môi trường vùng ven biển
 Quản lý và phát triển bền vững môi trường vùng ven biển

Kỹ năng

Học viên sẽ đạt được các kỹ năng:

Phân tích, nhận biết và xử lý tình huống trong QLMT vùng ven biển
 Thảo luận và trình bày nhóm
 Xử lý và tổng hợp số liệu trong thực hành nhóm

Thái độ

Cung cấp chuyên đề, tình huống giúp học viên tích cực, chủ động trong học tập
 Tự học, tự tìm kiếm thông tin thông qua internet, các tạp chí khoa học...

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN

	Nội dung	Số tiết (LT/BT/TH)
Chương 1.	<i>Chương 1: Giới thiệu tổng quan môi trường vùng ven biển, sau khi học chương này học viên sẽ thực hành đi thu thập, khảo sát thông tin môi trường ở 1 số vùng ven biển. Trình bày các mục tiêu cần quản lý để hạn chế ô nhiễm môi trường cho vấn đề đã thu thập, khảo sát</i>	5/0/3
1.1	Các khái niệm và thuật ngữ thường dùng	
1.2	Đặc tính môi trường vùng ven biển	
1.3	Các yếu tố sinh thái môi trường vùng ven biển	
1.4	Chức năng của quản lý môi trường vùng ven biển	
1.5	Các mục tiêu của quản lý môi trường vùng ven biển	
1.6	Cơ cấu tổ chức hệ thống quản lý môi trường vùng	

	ven biển	
Chương 2.	<i>Chương 2: Nội dung liên quan đến các hệ sinh thái và môi trường vùng ven biển. Học viên sẽ thực hành xem tư liệu và phân tích, đánh giá tầm quan trọng của các hệ sinh thái vùng ven biển ĐBSCL. Phân tích các rủi ro ảnh hưởng đến các hệ sinh thái vùng ven biển.</i>	5/0/2
2.1	Hệ sinh thái cửa sông	
2.2	Hệ sinh thái vùng triều	
2.3	Hệ sinh thái rừng ngập mặn	
2.4	Hệ sinh thái thảm cỏ biển	
2.5	Hệ sinh thái rạn san hô	
Chương 3.	<i>Chương 3: Trọng tâm các tác động của con người đến môi trường vùng ven biển. Sau khi học, học viên sẽ tổng hợp và sưu tầm các hình ảnh tư liệu về hiện trạng môi trường đất, nước, không khí và hệ sinh thái vùng ven biển ở đồng bằng sông Cửu Long. Đề xuất giải pháp cụ thể cho các vấn đề này</i>	5/0/2
3.1	Đô thị hoá	
3.2	Nông nghiệp	
3.3	Du lịch và giải trí	
3.4	Nuôi trồng thuỷ sản và nghề cá	
3.5	Khai thác khoáng sản và dầu mỏ	
3.6	Vận tải biển	
Chương 4.	<i>Chương 4: Tìm hiểu các vấn đề liên quan đến Quản lý và phát triển bền vững môi trường vùng ven biển. Học viên sẽ tổng hợp và sưu tầm các hình ảnh tư liệu về các mô hình phát triển bền vững vùng ven biển ở Việt nam và thế giới</i>	5/0/3
4.1	Nhu cầu quản lý và phát triển bền vững môi trường vùng ven biển	
4.2	Quản lý môi trường vùng ven biển và phòng chống thiên tai	
4.3	Quản lý môi trường vùng ven biển và bảo tồn đa	

	dạng sinh học	
4.4	Tìm kiếm sản lượng bền vững	
4.5	Các bước của quá trình quản lý môi trường vùng ven biển	
4.6	Quản lý môi trường vùng ven biển ở đồng bằng sông Cửu Long	

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1. Phương pháp giảng dạy: học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (20 tiết), thực hành (10 tiết); trong quá trình học học viên sẽ thuyết trình theo nhóm trước lớp.

5.2. Phương pháp đánh giá: Thuyết trình chuyên đề: 20%, thực hành: 30% và thi cuối kỳ: 50%.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

[1] Các phương pháp giám sát và xử lý ô nhiễm môi trường. Lê Trình.

[2] Environmental Impact Assessment

[3] Quản lý Môi trường cho sự phát triển bền vững. Lưu Đức Hải

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA MÔI TRƯỜNG & TNTN

Trương Hoàng Đan

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

- a. Tên và mã số học phần: **QUẢN LÝ TỔNG HỢP TÀI NGUYÊN VEN BIỂN (INTEGRATED COASTAL ZONE MANAGEMENT) (TS654)**
- b. Cấu trúc học phần: 2TC (LT: 1; BT: 1; TH:0), 45tiết (LT: 15; BT: 30; TH: 0)
- c. Học phần tiên quyết: Không
- d. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Quản lý Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Đại Học Cần Thơ
- e. Thông tin giảng viên:
TS. Văn Phạm Đăng Trí
Email: vpdtri@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần *Quản lý Tổng hợp Tài nguyên Ven biển* giới thiệu cho học viên những vấn đề khoa học có liên quan đến công tác quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên ven biển một cách có hiệu quả. Học phần này bao gồm 4 phần chính:

- Chương 1 cung cấp các khái niệm cơ bản về quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên ven biển cũng như vai trò của công tác quản lý tổng hợp tài nguyên ven biển trong phát triển bền vững vùng.
- Chương 2 cung cấp những kiến thức cơ bản và nâng cao về công tác quản lý một số nguồn tài nguyên quan trọng trong quản lý tổng thể vùng ven biển.
- Chương 3 cung cấp những kiến thức chuyên sâu về công tác đánh giá tác động môi trường và đánh giá tác động xã hội cho vùng ven biển.
- Chương 4 cung cấp những kiến thức cơ bản về hiện tượng biến đổi khí hậu, tập trung vào việc nhận định và đánh giá tác động của hiện tượng biến đổi khí hậu ở vùng ven biển. Bên cạnh đó, công tác quản lý tổng thể vùng ven biển dưới tác động của biến đổi khí hậu được chú trọng nhằm trang bị cho người học kiến thức để có thể xác định các giải pháp thích ứng và giảm thiểu tác động một cách hiệu quả.

MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Sau khi hoàn thành chương trình học của học phần, người học có thể:

Hiểu rõ được về nguồn tài nguyên ven biển và có được khối kiến thức tổng quan nhằm phục vụ công tác quản lý, sử dụng và bảo vệ nguồn tài nguyên ven biển;
Xác định một số biện pháp quản lý phù hợp để đảm bảo tính bền vững của hệ sinh thái tự nhiên vùng ven biển cũng như nâng cao thu nhập của người dân địa phương.

Có tinh thần học tập kỷ luật và trách nhiệm cao trong quá trình học, đặc biệt là trong quá trình làm việc theo nhóm;
Có khả năng thảo luận kiến thức chuyên môn thông qua các bài thuyết trình.

3. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Chương	Tiết (LT/BT/TH)
Chương I. Quản lý tổng hợp nguồn tài nguyên ven biển 1.1 Các khái niệm / định nghĩa; 1.2 Quản lý chuyên ngành và quản lý tổng thể; 1.3 Vai trò của công tác quản lý tổng hợp tài nguyên ven biển trong phát triển bền vững vùng. <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu (i), (ii) và (v).</i>	7/0/0
Chương II. Quản lý nguồn tài nguyên trong quản lý tổng thể vùng ven biển 2.1 Quản lý nguồn tài nguyên nước; 2.2 Quản lý nguồn tài nguyên cá và thủy sản; 2.3 Quản lý nguồn tài nguyên rừng. <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu (vii) (viii) và (iv).</i>	9/0/0
Chương III. Đánh giá tác động môi trường và đánh giá tác động xã hội 3.1 Đánh giá tác động môi trường vùng ven biển; 3.2 Đánh giá tác động xã hội vùng ven biển. <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu (iii) và (v).</i>	8/0/0
Chương IV. Quản lý trong quản lý tổng thể vùng ven biển dưới	6/0/0

tác động của biến đổi khí hậu 4.1 Các kịch bản về biến đổi khí hậu và tính không chắc chắn; 4.2 Tác động của biến đổi khí hậu đến các nguồn tài nguyên vùng ven biển. <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu (iv) và (vi).</i>	
---	--

PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

a. Phương pháp giảng dạy:

- Học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 tiết) trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập nhóm để tìm hiểu rõ hơn về những vấn đề đã được giảng viên giảng dạy trên lớp;
- Giảng viên hướng dẫn và gợi ý tổng quan về từng vấn đề trong chương trình giảng dạy để học viên tự nghiên cứu và thảo luận với các thành viên khác trong lớp cũng như Thầy / Cô hướng dẫn môn học;
- Giảng viên giảng dạy những vấn đề căn bản và bổ sung / chỉnh sửa những vấn đề đã được trao đổi bởi học viên;
- Học viên được hướng dẫn những ví dụ mang tính điển hình của Đồng Bằng Sông Cửu Long và của Việt Nam cũng như các nước khác trên thế giới.

b. Phương pháp đánh giá:

- Báo cáo seminar 30%;
- Thi cuối kỳ 70%.

4. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

- (1) Clark, R. J., 1992. Integrated management of coastal zones. FAO Fisheries Technical Paper. No. 327. Rome, FAO.
<http://www.fao.org/docrep/003/t0708e/t0708e00.htm>
- (2) Fedra, K., 2008. Integrated Coastal Zone Management (ICZM). Singapore: [Research Publishing Services](#).
- (3) Institute of Environmental Studies & Wetland Management, 2010. Environmental Impact Assessment (EIA) and Social Impact Assessment (SIA). Under National Cyclone Risk Mitigation Project of North 24 Pargana District.
- (4) Nguyen Hieu Trung and Van Pham Dang Tri (2014). Possible Impacts of Seawater Intrusion and Strategies for Water Management in Coastal Areas in the Vietnamese Mekong Delta in the Context of Climate Change in Coastal Disasters and Climate Change in Vietnam (editors: Nguyen Danh Thao, Hiroshi Takagi and Miguel Esteban). Elsevier Inc. ISBN: 978-0-12-800007-6
- (5) Post, C. J., C. G. Lundin, 1996. Guidelines for integrated coastal zone management. Environmentally Sustainable Development Study.
<http://213.154.74.164/invenio/record/17081/files/janpost.pdf>

- (6) UNESCO, 2007. Case Studies on Climate Change and World Heritage. UNESCO World Heritage Centre.
- (7) Van Pham Dang Tri, Nguyen Hieu Trung and Vo Quoc Thanh (2013). Vulnerability of flood in the Vietnamese Mekong Delta: Mapping and uncertainty analysis. Journal of Environmental Science and Engineering. B 2: 229-237.
- (8) Van, P.D.T., I. Popescu, A. van Grienvan, D. Solomatine, N.H. Trung and A. Green (2012), A study of the climate change impacts on fluvial flood propagation in the Vietnamese Mekong Delta. Hydrol. Earth Syst. Sci. Discuss., 16, 4637 - 4649, doi: 10.5194/hess-16-4637-2012.

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN

Văn Phạm Đăng Trí

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1 Tên và mã số học phần: **QUY HOẠCH VÀ QUẢN LÝ TỔNG HỢP VÙNG VEN BIỂN (Integrated planning and management for coastal land) (TS658)**

1.2 Cấu trúc học phần: 3TC (LT: 2; BT: 1; TH: 0), 60tiết (LT: 30; BT: 30; TH: 0)

1.3 Học phần tiên quyết: Không

1.4 Bộ môn phụ trách giảng dạy:

Tên giảng viên : GS.TS. Lê Quang Trí

Đơn vị : Bộ môn Tài nguyên đất đai, Khoa Môi trường &TNTN

Điện thoại : 0918025643E-mail: lqtri@ctu.edu.vn

Tên người cùng tham gia giảng dạy: TS. Trần Hoàng Minh

Đơn vị :Khoa Thủy sản

Điện thoại : 0918193646E-mail: thminh@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Quy hoạch sử dụng đất đai là phần quan trọng trong việc định hướng sử dụng đất đai trong khoảng thời gian của tương lai gần. Do đó nắm bắt được kỹ thuật quy hoạch sử dụng đất là quan trọng để phân chia các loại sử dụng đất và có chiến lược quản lý và bảo vệ nguồn tài nguyên đất đai. Trong học phần này, thì phần đánh giá đất đai cho vùng ven biển được thực hiện để làm cơ sở cho quy hoạch và quản lý sử dụng đất đai trong vùng này. Các quan điểm và các vấn đề cơ bản của sử dụng đất đai nói chung và đất đai vùng ven biển nói riêng cũng được thảo luận. Từ đó đưa ra các công cụ để quy hoạch tổng hợp và quản lý bền vững đất đai vùng ven biển.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Sau khi học xong, người học có khả năng thông hiểu, thảo luận các chủ đề, nhằm giúp học viên nắm được quan điểm và phương pháp để có thể quy hoạch sử dụng đất đai hợp lý và bền vững trong thực tế cụ thể vùng ven biển.

Về lý thuyết:

- Hiểu tổng thể về quy hoạch sử dụng đất đai và quản lý tài nguyên vùng ven biển bền vững
- Hiểu rõ đất đai là gì và khả năng thích nghi của đất đai vùng ven biển như thế nào.

- Nắm bắt được những khái niệm cơ bản về các công cụ sử dụng trong quy hoạch tổng hợp nguồn tài nguyên ven biển
- Phân tích được 5 nguồn lực trong chiến lược sinh kế
- Phân tích và đánh giá được các nguồn tài nguyên và nguyên tắc quản lý tổng hợp vùng ven biển.

Về bài tập:

- Học viên sẽ làm các bài tập liên quan đến tài nguyên ven biển và đánh giá thích nghi đất đai vùng ven biển sau chuyến đi thực tập môn học.
- Sử dụng kết quả của đánh giá đất đai để làm cơ sở cho quy hoạch và quản lý tổng hợp vùng ven biển.

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Nội dung	Tiết	
	LT/BT/TH	
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI VÀ QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VEN BIỂN <i>Chương này sẽ giới thiệu về các tính chất, mục tiêu, phạm vi và con người trong quy hoạch sử dụng đất đai để hiểu rõ các thành phần quan trọng trong quy hoạch sử dụng đất đai và quản lý tổng hợp vùng ven biển. Sau đó nói tổng thể về quy trình quy hoạch sử dụng đất đai với các thành phần chính trong quy trình.</i> 1.1 Tính chất vùng ven biển 1.2 Các khái niệm cơ bản về quy hoạch sử dụng đất, quản lý và bảo tồn đa dạng sinh học 1.3 Phạm vi quy hoạch sử dụng đất 1.4 Con người trong quy hoạch sử dụng đất đai 1.4 Tổng quan về quy trình quy hoạch sử dụng đất đai	5/0/0	
Chương 2: PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ ĐẤT ĐAI VÙNG VEN BIỂN <i>Chương này sẽ giới thiệu về đất đai và phương pháp đánh giá đất đai trong đó tập trung chính đến đặc tính đất đai/chất lượng và kiểu sử dụng đất đai. Đồng thời cũng giới thiệu về phương pháp và quy trình đánh giá đất đai của FAO và cách ứng dụng quy trình này vào việc</i>	10/20/0	

<i>đánh giá thích nghi cho vùng ven biển.</i> 2.1 Khái niệm về đánh giá đất đai 2.2 Khái niệm về tài nguyên, tính chất của vùng ven biển, nhu cầu và tiếp cận quản lý tổng hợp tài nguyên ven biển 2.3 Phương pháp đánh giá đất đai theo FAO 2.4 Đánh giá đất đai vùng ven biển Chương 3: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN TRONG QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI BỀN VỮNG VÙNG VEN BIỂN <i>Chương này sẽ trang bị kiến thức về các vấn đề cơ bản và những quan điểm trong quy hoạch sử dụng đất đai bền vững, trong đó chú ý đến vấn đề giải quyết các mâu thuẫn và quản lý vùng ven biển trong sử dụng đất đai và quy hoạch sử dụng đất đai.</i> 3.1 Mở đầu 3.2 Quan điểm trong quy hoạch sử dụng đất đai bền vững 3.3 Những vấn đề cơ bản liên quan đến vùng ven biển 3.4 Những chỉ thị bền vững ở vùng ven biển 3.5 Những vấn đề được giải quyết thông qua phương pháp tổng hợp trong quy hoạch Chương 4: PHƯƠNG PHÁP TỔNG HỢP TRONG QUẢN LÝ NGUỒN TÀI NGUYÊN ĐẤT ĐAI VÙNG VEN BIỂN <i>Đây là chương tổng hợp các công cụ trong việc quản lý tổng hợp vùng ven biển để sử dụng đất đai bền vững, vì đây là vùng rất nhạy cảm đến sự biến đổi khí hậu và tác động của con người trong sử dụng đất đai.</i> 4.1 Phương pháp tổng hợp 4.2 Hệ thống hỗ trợ quyết định 4.3 Phát triển cơ sở dữ liệu tài nguyên đất đai	7/10/0 8/0/0	
--	----------------------------	--

4.4 Quy hoạch sử dụng đất đai ở Việt Nam		
--	--	--

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1. Phương pháp giảng dạy: học phần này được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 tiết), bài tập (30 tiết); trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập theo nhóm và tham gia trò chơi tình huống.

5.2. Phương pháp đánh giá: Thuyết trình chuyên đề: 20%, Bài tập: 30% và thi cuối kỳ: 50%.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO:

1. Giáo trình đánh giá đất đai = Land evaluation / Lê Quang Trí.- Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ, 2004.- 168 tr. ; minh họa, 30 cm (Tủ sách Đại học Cần Thơ).- 631.47/ Tr300. MOL000860, MOL000859, MOL000861, NN.014749, NN.013406, RES.000043, RES.000048, RES.000047, RES.000045, RES.000049, DIG.000216, DIG.000140, MON.032755, MON.032756
2. Giáo trình thực tập đánh giá đất đai / Biên soạn: Lê Quang Trí, Phạm Thanh Vũ.- Cần Thơ: Đại học Cần Thơ, 2006.- 50 tr., 27 cm (Tủ sách Đại học Cần Thơ).- 631.47/ Tr300. MOL.042080, MOL.042077, MOL.042074, RES.004214, RES.004208, RES.004205, RES.004202, RES.004230, MON.033018, MON.033015
3. Giáo trình quy hoạch sử dụng đất đai = Land use planning / Lê Quang Trí.- Cần Thơ: Đại học Cần Thơ, 2010.- 244 tr. ; Minh họa, bản đồ, 24 cm.- 333.7/ Tr300q.
4. Bài giảng quy hoạch sử dụng đất / Lê Quang Trí (Biên soạn).- Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ, 2000, 110 tr.- 631.47/ Tr300
5. Guidelines for land use-planning của FAO, 1993 . Development series No.1 FAO. Rome.
6. A framework for land evaluation. Của FAO Soil Bulletin 32, FAO, Rome. 1976.
7. Bài giảng: Quy hoạch tổng hợp vùng ven biển. Bài giảng này sẽ được sử dụng qua bản thảo và phôt copy tại lớp trong khi chờ đợi xuất bản chính thức.
8. Abaza, H., Bisset, R. and Sadler, B. (2004). Environmental impact assessment and strategic environmental assessment: Towards an integrated approach. UNEP.
9. Adalberto Vallega (1999). Fundamentals of integrated coastal management. Kluwer, London.
10. Campbell, B.M. and Sayer, J.A. (2003). Integrated natural resource management. CABI publishing and Center for International Forest Research. Cromwell Press, UK.
11. CBCRM Resource Center (2001). Community-based coastal resources management stories from Southwest Asia. Elmer M. Ferrer, Lenore P. Cruz and Gary F. Newkirk (eds).

12. IDRC/IIRR/CIDA (1998). Participatory methods in community-based coastal resources management: tools and methods. Vol. (1), (2), (3). Phillipines.
13. McPherson, G. and DeStefano, S. (2003). Applied ecology and natural resource management. Cambridge University press.

Các tài liệu tham khảo của HP được TTHL hướng dẫn tại địa chỉ <http://www.lrc.ctu.edu.vn>, mục “Thống kê tài liệu tham khảo và hướng dẫn cách lấy mã số sách tham khảo trong hệ thống thư viện trường”

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA MT&TNTN

GS.TS. Lê Quang Trí

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

- 1.1. Tên và mã số học phần: ỨNG DỤNG GIS TRONG QUẢN LÝ VÙNG VEN BIỂN – (TS659)
- 1.2. Cấu trúc học phần: 2TC (LT: 1; BT: 0; TH: 1), 45 tiết (LT: 15; BT: 0; TH: 30)
- 1.3. Học phần tiên quyết: –
- 1.4. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Quản lý Môi trường và TNTN
- 1.5. Thông tin giảng viên:
PGS.TS. Nguyễn Hiếu Trung (Khoa MT & TNTN)
Email: nhtrung@ctu.edu.vn
TS. Trương Ngọc Phương (Khoa MT & TNTN)
Email: ngocphuong@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Môn học gồm bốn phần: (i) Các khái niệm về Hệ thống Thông tin Địa lý (GIS), (ii) Thiết lập cơ sở dữ liệu thuộc tính, (iii) thiết lập cơ sở dữ liệu không gian và (iv) Phân tích dữ liệu GIS trong quản lý vùng ven biển. Trong đó các nội dung lý thuyết và thực hành được giảng dạy xen kẽ nhau giúp sinh viên có thể hiểu rõ các khái niệm lý thuyết đồng thời nắm vững các kỹ năng sử dụng phần mềm GIS trong quản lý vùng ven biển.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Nhằm giới thiệu các khái niệm cơ bản và khả năng ứng dụng GIS trong quản lý vùng ven biển.

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Chương	Tiết (LT/BT/TH)
Chương 1. Khái niệm GIS <i>Chương này tập trung giới thiệu những khái niệm cơ bản về Hệ thống thông tin địa lý (GIS). Chương này có 5 tiết thực hành tại phòng máy tính để làm quen với các khái niệm về hệ qui chiếu, tỷ lệ, đối tượng bản đồ, hệ tọa độ, tọa độ,... thông qua Google Earth và GPS.</i> 1.1. Định nghĩa GIS 1.2. GIS có những công cụ gì? Làm được gì nói chung và trong	2/0/5

quản lý TN Đất và Nước nói riêng. 1.2.1. Dữ liệu của GIS 1.2.2. Bản đồ số 1.2.3. Bản đồ trực tuyến 1.2.4. Hệ thống định vị địa cầu (GPS) 1.2.5. Ảnh vệ tinh (RS) <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3].</i>	
Chương 2. Thiết lập bảng dữ liệu thuộc tính <i>Chương này giảng dạy về các phương pháp thiết lập bảng dữ liệu thuộc tính sử dụng phần mềm QGIS. Chương này có 5 tiết thực hành tại phòng máy tính để làm quen với việc nhập số liệu của bảng, bản đồ xác định từ bài tập trước đó vào QGIS (chuẩn bị số liệu thu thập từ các nguồn khác nhau)</i> 2.1. Giới thiệu phần mềm QGIS 2.1.1. Các bước để tạo bảng trên QGIS: 2.1.2. Bảng có bản đồ/ không có bản đồ 2.1.3. Thêm bớt, đổi tên trường (cột) 2.1.4. Đổi tên bảng, xóa bảng. 2.1.5. Nhập số liệu trên bảng 2.1.6. Vector hóa bản đồ trên màn hình 2.1.7. Hiệu chỉnh đối tượng không gian <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3].</i>	3/0/5
Chương 3. Thiết lập lớp số liệu không gian <i>Chương này giảng dạy về các phương pháp xây dựng cơ sở dữ liệu không gian bằng cách số hóa hay Chương này có 10 tiết thực hành tại phòng máy tính để thực hành về các phương pháp truy vấn số liệu trên số liệu đã có từ các bài trước.</i> 3.1. Nhập đối tượng điểm theo tọa độ 3.2. Nhập đối tượng điểm từ bảng Excel	5/0/10

3.3. Chuyển đổi dữ liệu từ AutoCAD 3.4. Vẽ bản đồ chuyên đề 3.5. Tạo layout và in ấn <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3].</i>	
Chương 4. Phân tích dữ liệu thuộc tính và không gian <i>Chương này giảng dạy về các phương pháp phân tích dữ liệu thuộc tính và không gian. Chương này có 10 tiết thực hành tại phòng máy tính để thực hành về các phương pháp phân tích không gian số liệu raster và vector cho trường hợp nghiên cứu của vùng ven biển Đồng bằng sông Cửu Long.</i> 4.1. Phân tích trên dữ liệu vector (giá/khoảng khách (cost/distance), lân cận, chồng lớp bản đồ) 4.2. Phân tích trên dữ liệu raster (số học, logic, lân cận). 4.3. Nội suy không gian. <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2], [3].</i>	5/0/10

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

- 5.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (15 tiết), thực hành (30 tiết). Các học viên có thể trao đổi, thảo luận trực tiếp với giảng viên phụ trách môn trong giờ tư vấn. Giờ tư vấn theo lịch.
- 5.2. Phương pháp đánh giá:** Thực hành: 20%, thuyết trình chuyên đề : 30% và thi cuối kỳ: 50%

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

[1] Nguyễn Hiếu Trung, Trương Ngọc Phương. Giáo trình Ứng dụng Hệ thống Thông tin Địa lý trong Quản lý Môi trường & Tài nguyên Thiên nhiên. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. 2011.

[2] Nguyễn Kim Lợi. Hệ thống Thông tin Địa lý Nâng Cao. NXB Nông Nghiệp.

[3] Nguyễn Kim Lợi. Thực hành Hệ thống Thông tin Địa lý. NXB Nông nghiệp.

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA MT&TNTN

Nguyễn Hiếu Trung

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

- 1.1. Tên và mã số học phần: PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN (TS660)
- 1.2. Cấu trúc học phần: 2TC
- 1.3. Học phần tiên quyết: Phương pháp nghiên cứu khoa học
- 1.4. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Quản lý kinh tế nghề cá
- 1.5. Thông tin giảng viên:
PGS.TS. Lê Nguyễn Đoàn Khôi (Khoa Kinh tế - QTKD)

Email: lnjdkhoi@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Môn học phát triển kinh tế biển trang bị cho sinh viên những khái niệm cơ bản về kinh tế học, ứng dụng trong khai thác và kinh doanh các sản phẩm thủy hải sản. Các phương pháp phân tích kinh tế cùng với những kiến thức liên quan đến nghiên cứu thị trường sản phẩm thủy sản và là những kiến thức nòng cốt giúp sinh viên nâng cao khả năng phân tích và đánh giá các vấn đề kinh tế nảy sinh trong thực tiễn sản xuất và kinh doanh của ngành thủy sản. Một số khái niệm trong lý thuyết kinh tế phát triển được giới thiệu trong môn học này cũng giúp sinh viên nâng cao khả năng đánh giá về các vấn đề toàn cầu của sản xuất thủy sản trong nền kinh tế thế giới.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Học phần này nhằm trang bị cho các học viên: i) những khái niệm cơ bản trong kinh tế biển bao gồm cả việc tính toán chi phí, thu nhập và hiệu quả tài chính khác; ii) các phương pháp cơ bản trong nghiên cứu thị trường và marketing; iii) các rủi ro trong sản xuất kinh doanh và phương pháp quản lý; và iv) các bước cơ bản trong xây dựng chiến lược kinh doanh kinh tế biển.

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Chương	Tiết (LT/BT/TH)
Chương 1. Tổng quan về ngành thủy sản và kinh tế biển	5/0/0

<i>Chương này tập trung giới thiệu những khái niệm cơ bản về ngành thủy hải sản và kinh tế biển. Chương này có 5 tiết giảng lý thuyết</i> 1.1 Tình hình chung phát triển thủy sản thế giới 1.2 Vai trò của phát triển kinh tế biển ở Việt Nam 1.3 Quan điểm tiếp cận phát triển bền vững <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [3].</i>	
Chương 2. Các khái niệm cơ bản trong phát triển kinh tế thủy sản <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên các khái niệm cơ bản trong phát triển kinh tế thủy sản, trong quản lý khai thác thủy sản, và tính toán các chỉ số có liên quan đến chi phí, thu nhập, và lợi nhuận</i> 2.1 Các khái niệm cơ bản kinh tế 2.2 Các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển kinh tế biển 2.3. Phân tích chi phí, thu nhập và lợi nhuận <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [5].</i>	5/0/0
Chương 3. Thị trường và marketing thủy hải sản <i>Chương này cung cấp cho người đọc các khái niệm cơ bản có liên quan đến thị trường, marketing, cũng như quản lý rủi ro kinh doanh thủy hải sản</i> 3.1 Khái niệm về thị trường và Marketing 3.2 Lý thuyết cung – cầu 3.3 Nghiên cứu và phát triển thị trường thủy sản 3.4 Quản lý rủi ro trong sản xuất kinh doanh thủy sản <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2], [3].</i>	5/0/0
Chương 4 Chiến lược phát triển kinh tế biển <i>Chương này giảng dạy về phương pháp hoạch định chiến lược trong</i>	5/0/10

<i>phát triển và thâm nhập thị trường kinh tế biển, đặc biệt trong thời kỳ hội nhập quốc tế hiện nay</i> 4.1 Khái niệm về chiến lược kinh doanh 4.2 Phân tích môi trường kinh doanh thủy sản 4.3 Chiến lược kinh doanh toàn cầu về thủy sản 4.4 Bài tập nhóm <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [2], [4].</i>	
---	--

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

- 5.1. Phương pháp giảng dạy:** học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (20 tiết), thực hành (10 tiết); trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập nhóm và thuyết trình theo nhóm trước lớp.
- 5.2. Phương pháp đánh giá:** Thuyết trình chuyên đề: 20%, thực hành: 30% và thi cuối kỳ: 50%.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

- [1] Clonts, A (1993), Economics of Aquaculture. Food Products Press. (J&C)1. Lê Xuân Sinh (2010). Giáo trình kinh tế thủy sản, NXB Đại học Cần Thơ
- [2] Lê Xuân Sinh (2010), Giáo trình Kinh tế thủy sản, NXB Đại học Cần Thơ
- [3] Lê Xuân Sinh (2012), Giáo trình Quản trị doanh nghiệp thủy sản, NXB Đại học Cần Thơ
- [4] Lê Nguyễn Đoàn Khôi (2013), Giáo trình Quản trị chiến lược, NXB Đại học Cần Thơ
- [5] Ola Flaaten, 2010. Fisheries economic and management. University of Tromso, Norway

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG KHOA THỦY SẢN

Người biên soạn

Lê Nguyễn Đoàn Khôi

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

Tên và mã số học phần: **CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG ỨNG DỤNG (TS661)**

(Tên tiếng Anh: **Applied environmental technologies**)

1.1. Cấu trúc học phần: 2TC (LT: 2; BT: 0; TH: 0), 30tiết (LT: 20; BT: 0; TH: 20)

1.2. Học phần tiên quyết:

1.3. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Khoa Kỹ thuật Môi trường

1.4. Thông tin giảng viên:

TS. Nguyễn Xuân Hoàng

Email: nxhoang@ctu.edu.vn ; điện thoại : 07103 872299

Cán bộ tham gia giảng dạy:

TS. Nguyễn Võ Châu Ngân

Email: nvcngan@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần này cung cấp kiến thức tổng quan về các nguồn gây ô nhiễm môi trường và các giải pháp công nghệ thích hợp xử lý cho từng loại hình ô nhiễm cụ thể, cụ thể là các kỹ thuật xử lý nước thải và nước cấp, ô nhiễm đất và giải pháp xử lý, kỹ thuật xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại, kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí và tiếng ồn.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Sau khi học xong, người học có khả năng thông hiểu, thảo luận các chủ đề về thị giác máy tính. Người học có thể ứng dụng lý thuyết đã học cho một số bài toán đã và đang đặt ra trong lĩnh vực thị giác máy tính.

Về lý thuyết:

Cung cấp cho học viên thức về quản lý và kỹ thuật xử lý ô nhiễm môi trường bao gồm:

- Ô nhiễm nước (nước mặt, nước ngầm) – kỹ thuật xử lý,
- Ô nhiễm đất và kỹ thuật phục hồi,
- Quản lý và xử lý chất thải rắn, chất thải nguy hại
- Các kỹ thuật xử lý khí thải, tiếng ồn
- Giải pháp giảm thiểu và ngăn ngừa ô nhiễm tổng hợp

- Các ví dụ điển hình về công nghệ môi trường có hiệu quả cao

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Chương	Tiết (LT/BT/TH)
Chương 1. Tổng quan về Môi trường và tài nguyên Chương này giới thiệu tổng quan về môi trường, các hình thức và các dạng ô nhiễm môi trường cùng với chính sách bảo vệ môi trường của quốc gia. 1.1 Môi trường và các chức năng cơ bản 1.2 Phân loại 1.3 Tài nguyên môi trường 1.4 Ô nhiễm môi trường 1.5 Chính sách bảo vệ môi trường và tài nguyên	3/0/0
Chương 2. Xử lý nước thải và nước cấp Giới thiệu các loại hình xử lý nước thải và nước cấp. Học viên cần xác định các dạng công trình xử lý nước cấp (nước mặt, nước ngầm), xử lý nước thải (công nghiệp tập trung/phân tán, đô thị). Các quy trình công nghệ xử lý hóa lý và sinh học trong xử lý nước cấp và nước thải. Học viên được bố trí tham quan mô hình hoặc hệ thống xử lý nước thải/nước cấp 2.1 Tổng quan về xử lý nước – nước thải 2.2 Các quá trình hóa lý trong xử lý nước 2.3 Các quá trình oxy hóa bậc cao 2.4 Các quá trình sinh hóa trong xử lý nước 2.5 Kỹ thuật lọc màng	4/0/4
Chương 3. Ô nhiễm đất và giải pháp xử lý	4/0/4

Giới thiệu các hình thức ô nhiễm đất, đánh giá và ước lượng tình trạng ô nhiễm đất và sự cần thiết phải xử lý. Các kỹ thuật phục hồi ô nhiễm đất trên thế giới và khả năng áp dụng trong điều kiện Việt Nam. Chương này có dành thời gian tham quan đánh giá các khu vực ô nhiễm. 3.1 Nguồn gốc và thành phần chất ô nhiễm 3.2 Đánh giá và ước lượng ô nhiễm 3.3 Các giải pháp kỹ thuật phục hồi vùng ô nhiễm	
Chương 4. Chất thải rắn và các biện pháp xử lý Chương này giới thiệu các dạng ô nhiễm và nguồn gốc của chất thải, các giải pháp giảm thiểu và ngăn ngừa ô nhiễm và các kỹ thuật xử lý cơ bản (xử lý nhiệt, xử lý sinh học, chôn lấp) và kỹ thuật xử lý nâng cao (chế tạo nhiên liệu, tái chế,..). Học viên được tham quan các công trình hoặc mô hình xử lý cụ thể. 4.1 Nguồn gốc và thành phần ô nhiễm 4.2 Các giải pháp giảm thiểu và ngăn ngừa ô nhiễm 4.3 Xử lý sinh học 4.4 Xử lý nhiệt 4.5 Bãi chôn lấp hợp vệ sinh và kiểu bể phản ứng sinh học 4.6 Kỹ thuật xử lý nâng cao	4/0/4
Chương 5 Kỹ thuật xử lý ô nhiễm không khí, tiếng ồn Cung cấp cho học viên các kiến thức về các nguồn phát sinh ô nhiễm không khí, cũng như tác hại của các nguồn ô nhiễm đó. Đồng thời giới thiệu các kỹ thuật xử lý không khí và tiếng ồn. Học viên sẽ được giới thiệu tham quan một số mô hình xử lý không khí, tiếng ồn	3/0/4

cụ thể. 5.1 Khái niệm và phân loại 5.2 Sự phóng thích và khuếch tán chất ô nhiễm trong không khí 5.3 Công nghệ xử lý ô nhiễm không khí 5.4 Công nghệ xử lý tiếng ồn	
Chương 6 Quản lý và xử lý chất thải nguy hại Cung cấp cho học viên kiến thức về chất thải nguy hại, danh mục, phân loại chất thải nguy hại cũng như các kỹ thuật xử lý và các giải pháp giảm thiểu và ngăn ngừa. Học viên sẽ được tham quan các khu vực phát sinh chất thải nguy hại, khu vực chứa và xử lý. 6.1 Chất thải nguy hại, phân loại và danh mục 6.2 Các kỹ thuật xử lý chất thải nguy hại 6.3 Các giải pháp giảm thiểu và ngăn ngừa	2/0/4

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1. Phương pháp giảng dạy: học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (20 tiết), thực hành tham quan thực tế (20 tiết); trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

5.2. Phương pháp đánh giá: Tham quan + thuyết trình: 50% và thi cuối kỳ: 50%.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

[1] Cù Huy Đầu, Trần Thị Hương. 2010. Quản lý chất thải rắn đô thị. NXB Xây dựng.

[2] Lâm Minh Triết và Lê Hoàng Việt (2009). Vi sinh vật nước và nước thải. Nhà xuất bản Xây dựng.

[3] Lê Huy Bá. 2009. Môi trường tài nguyên đất Việt Nam. NXB Giáo dục.

[4] Lê Huy Bá, Vũ Chí Hiếu, Võ Đình Long. 2002. Tài nguyên môi trường và phát triển bền vững. NXB Khoa học và Kỹ thuật.

[5] Nguyễn Đức Khiển. 2003. Quản lý chất thải nguy hại. NXB Xây dựng.

- [6] Nguyen Vo Chau Ngan, Le Hoang Viet, Nguyen Dac Cu and Nguyen Huu Phong (2011). Biogas Production of Pig Manure with Water Hyacinth Juice from Batch Anaerobic Digestion. Trích từ: Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta, edited by Stewart M.A. and Coclanis P.A. Springer Science+Business Media B.V. DOI 10.1007/978-94-007-0934-8_20.
- [7] Wittmaier M., B. Bilitewski, Peter Werner, Hans Wiesmeth, Christopher Wooldridge, Suvit Tia, Do Ngoc Quynh, Nguyen Thi Diem Trang, Visalsok Touch, Souphab Khouangvichit, Nguyen X. Hoang, Nguyen Vo Chau Ngan, et al., (2009). *Innovative Education Modules and Tools for the Environmental Sector, particularly in Integrated Waste Management*. Sách chuyên khảo của dự án INVENT “Integrated Waste Management Modules of different courses of Graduate Studies”. AsiaLink Program.
- [8] Trần Mạnh Trí, Trần Mạnh Trung. 2005. Các quá trình oxy hóa nâng cao trong xử lý nước và nước thải. NXB Khoa học và Kỹ thuật.
- [9] Trần Ngọc Chấn. 2000. Ô nhiễm không khí và xử lý khí thải. NXB Khoa học và Kỹ thuật.

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị
TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG KHOA MT&TNTN

Người biên soạn

Nguyễn Xuân Hoàng

1. THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1. Tên và mã số học phần: ĐÁNH GIÁ VÀ QUẢN LÝ NGUỒN LỢI THỦY SẢN – TS616

1.2. Cấu trúc học phần: 2 TC (LT: 20 tiết; BT: 0; TH: 10 tiết)

1.3. Học phần tiên quyết: Không

1.4. Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Quản lý và Kinh tế nghề cá

1.5. Thông tin giảng viên:

PGS.TS. Trần Đức Định (Khoa Thủy Sản)

Email: tddinh@ctu.edu.vn

Cán bộ tham gia giảng dạy:

TS. Hà Phước Hùng (Khoa Thủy Sản)

Email: hphung@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản thuộc khối kiến thức chuyên ngành; trên cơ sở kiến thức về sinh học cá, người học tiếp cận khối kiến thức về nguyên lý biến động quần đàn để xác định hiện trạng nguồn lợi thủy sản của quần đàn, từ đó có giải pháp quản lý, khai thác hợp lý.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Sau khi học xong, người học có khả năng thông hiểu các phương pháp đánh giá biến động quần đàn và trữ lượng đàn cá; trên cơ sở đó người học có thể ứng dụng trong lĩnh vực quản lý nguồn lợi thủy sản trong vùng/thủy vực nhất định.

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Chương	Tiết (LT/TH)
Chương 1. Giới thiệu về nguồn lợi thủy sản <i>Chương này tập trung giới thiệu những nhóm nguồn lợi thủy sản chủ yếu và nguyên lý khai thác của các loại ngư cụ khai thác phổ biến.</i> 1.1. Nhuyễn thể 1.2. Giáp xác 1.3. Cá	4/0

1.4. Các loại nguồn lợi thủy sản khác 1.5. Ngư cụ khai thác thủy sản <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo tài liệu [1].</i>	
Chương 2. Sự biến động quần đàn <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên khái niệm về sự phân bố, sự phong phú tương đối và tuyệt đối của nguồn lợi thủy sản; các phương pháp xác định sự phong phú của quần đàn cá. Chương này cũng cung cấp cho người học nguyên lý về biến động đàn cá, phương pháp xác định các tham số biến động. Chương này có 10 tiết thực hành tại phòng máy tính để thực hành xác định các tham số quần đàn.</i> 2.1. Phân bố và phong phú 2.2. Các phương pháp xác định sự phong phú 2.3. Các tham số biến động đàn cá 2.4. Sự tăng trưởng 2.5. Sự sinh sản và lượng bổ sung 2.6. Hệ số chết khai thác và hệ số chết tự nhiên <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2], [3].</i>	8/10
Chương 3. Đánh giá hiện trạng nghề cá <i>Chương này cung cấp kiến thức cho người học đánh giá được hiện trạng nghề cá thông qua việc thu thập và phân tích số liệu lịch sử và hiện trạng nghề cá.</i> 3.1. Yêu cầu về số liệu nghề cá 3.2. Thu thập số liệu nghề cá 3.3. Phân tích số liệu và xác định trữ lượng 3.4. Phân tích sản lượng khai thác 3.5. Phân tích về tài chính 3.6. Giám sát nghề cá <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2].</i>	4/0
Chương 4. Quản lý nghề cá <i>Chương này cung cấp cho người học các mục tiêu chủ yếu trong quản lý nghề cá, các qui định chung, cũng như các khuynh hướng quản nghề cá hiện nay trên thế giới.</i> 4.1. Mục tiêu và định hướng trong quản lý nghề cá 4.2. Qui định trong quản lý nghề cá	4/0

4.3. Khuynh hướng trong quản lý nghề cá <i>Để học tốt chương này học viên tham khảo các tài liệu [1], [2].</i>	
---	--

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1. Phương pháp giảng dạy: học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (20 tiết) và thực hành (10 tiết).

5.2. Phương pháp đánh giá: Thực hành: 30% và thi cuối kỳ: 70%.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

- [1] King, M. (1995) Fisheries biology, assessment and management. Fishing News Books, 341 pages.
- [2] Sparre, P., and Venema, S.C. (1992) Introduction to tropical fish stock assessment. Part I: Manual. FAO Fisheries Technical Paper 306/1, 337 pages.
- [3] Gayanilo, F.C.; Sparre, P.; and Pauly, D. (1996) FiSAT: FAO-ICLARM stock assessment tools. User's manual, 126 pages.

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN

Trần Đắc Định

1. THÔNG TIN GIẢNG VIÊN

- 1.1 Tên và mã số học phần: THỰC TẬP GIÁO TRÌNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VEN BIỂN – (TS662)
- 1.2 Cấu trúc học phần: 3TC (LT: 2; BT: 0; TH: 1), 60tiết (LT: 30; BT: 0; TH: 30)
- 1.3 Học phần tiên quyết: Quy hoạch tổng hợp tài nguyên ven biển – Mã HP??
- 1.4 Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn thủy sinh học ứng dụng
- 1.5 Thông tin giảng viên:
Trần Văn Việt (Khoa Thủy sản)
Email: tvviet@ctu.edu.vn

2. MÔ TẢ HỌC PHẦN

Là môn học từ thực tế thông qua khảo sát tại các địa phương ven biển, nơi có sử dụng và khai thác tài nguyên ven biển ở các lĩnh vực khác nhau, tìm hiểu về vai trò, tiềm năng, tình hình sử dụng tài nguyên của cộng đồng ven biển, dựa trên kiến thức đã học từ lý thuyết, kết hợp tham quan thực tế và tiếp xúc các bên có liên quan và cộng đồng khai thác, sử dụng tài nguyên ven biển. Thời gian học tập từ 3-5 tuần.

3. MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Nhằm giúp học viên củng cố về kiến thức, liên hệ giữa thực tế và lý thuyết, hiểu rõ được các loại tài nguyên ven biển, hiện trạng tình hình khai thác và sử dụng tài nguyên, vai trò của tài nguyên cho cộng đồng ven biển, xác định đặc điểm của từng loại tài nguyên và vai trò của nó để có các giải pháp khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên trên cơ sở phát triển bền vững.

Về lý thuyết học viên biết được các loại tài nguyên ven biển, biết được giá trị khai thác và sử dụng từng loại tài nguyên, và cơ sở để khai thác và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên theo hướng bền vững.

Về thực tế học viên hiểu được được hiện trạng sử dụng tài nguyên ven biển, biết được nguyên tắc sử dụng và quản lý, xác định được những thuận lợi và khó khăn của trong việc khai thác và sử dụng tài nguyên, vai trò của các bên liên quan, kết hợp từ lý

thuyết và thực tế làm cơ sở cho việc xây dựng, định hướng, phát triển và quản lý tốt hơn cho việc khai thác và sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên ven biển

4. NỘI DUNG HỌC PHẦN

Cung cấp cho học viên kinh tế xã hội, các nguồn tài nguyên cho cộng đồng ven biển, những thuận lợi và khó khăn của cộng trong khai thác nguồn lợi thủy sản, canh tác nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản ven biển, cách vận hành hoạt động của các cảng cá, kênh tiêu thị và thị trường, vai trò và chức năng của hệ sinh thái rừng ngập mặn, các thuận lợi và khó khăn và tiềm năng của du lịch ven biển.

Chương/bài	Tiết (LT/BT/TH)
Bài 1: Khảo sát tình hình kinh tế xã hội vùng ven biển, phân tích những thuận lợi và khó khăn của cộng đồng 1.1. Kinh tế nông hộ 1.2. Cơ sở hạ tầng 1.3. Giáo dục 1.4. Dân trí 1.5. Dân tộc 1.6. Nguồn thu nhập của nông hộ/sinh kế	5/0/5
Bài 2: Tình hình khai thác nguồn lợi thủy sản và vận hành hoạt động của các cảng cá, kênh tiêu thị và thị trường 2.1. Ngư cụ 2.2. Ngư trường 2.3. Mùa vụ 2.4. Tình hình nguồn lợi 2.5. Năng suất khai thác của cộng đồng theo ngư cụ 2.6. Đối tượng khai thác 2.7. Thu nhập từ khai thác 2.8. Chi phí/lợi nhuận 2.9. Thuận lợi/ khó khăn	5/0/5

2.10. Kênh phân phối và tiêu thụ sản phẩm trên thị trường, chuỗi hàng hóa	
2.11. Tính hợp lý	
Bài 3 Tình hình canh tác nông nghiệp ở vùng ven biển (Chăn nuôi và trồng trọt) 3.1. Các mô hình canh tác 3.2. Mùa vụ canh tác theo đối tượng và mô hình 3.3. Năng suất 3.4. Thu nhập chính của người khai thác tài nguyên 3.5. Cơ sở hạ tầng và kinh tế xã hội 3.6. Tính bền bền vững/rủi ro 3.7. Dịch vụ hậu cần 3.8. Kênh phân phối sản phẩm	5/0/5
Bài 4. Các hoạt động nuôi trồng thủy sản ven biển 4.1. Đối tượng nuôi 4.2. Mô hình nuôi 4.3. Năng suất 4.4. Mùa vụ 4.5. Hiệu quả 4.6. Đầu tư/ lợi nhuận/rủi ro 4.7. Dịch vụ hậu cần 4.8. Hệ thống thủy lợi 4.9. Tính bền vững	5/0/5
Bài 5: Hệ sinh thái rừng ngập mặn, vai trò và chức năng sinh học của rừng ngập mặn 5.1. Diện tích rừng 5.2. Tuổi rừng và tính đa dạng của rừng 5.3. Thành phần giống loài 5.4. Các hoạt động được phép và không được phép trong rừng 5.5. Các thu nhập từ rừng 5.6. Cơ chế vận hành, bảo vệ và duy trì rừng 5.7. Chức năng của hệ sinh thái rừng 5.8. Thành phần giống loài 5.9. Chức năng sinh thái/ sinh học của rừng 5.10. Các lợi ích của rừng cái nhìn từ cộng đồng và người quản lý	5/0/5
Bài 6. Tình hình du lịch ven biển, tiềm năng và hiện trạng thuận lợi	5/0/5

và khó khăn trong phát triển du lịch ven biển	
6.1. Các hình thức du lịch	
6.2. Số lượng khách đến/trung bình/ theo mùa	
6.3. Các dịch vụ du lịch hiện tại	
6.4. Thế mạnh, tiềm năng là gì, điểm thu hút khách ở đây là gì (du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng..)	
6.5. Trở ngại ảnh hưởng đến du lịch là gì	
6.6. Cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch	
6.7. Các lợi ích/ ảnh hưởng của cộng đồng từ du lịch biển	
6.8. Cơ hội và hậu quả của việc phát triển du lịch vùng biển	
6.9. Các hình thức thu nhập của cộng đồng từ du lịch	

5. PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1. Phương pháp giảng dạy: học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (30 tiết), thực hành (30 tiết); trong quá trình học học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

5.2. Phương pháp đánh giá: Thuyết trình chuyên đề: 20%, thực hành: 30% và thi cuối kỳ: 50%.

6. TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

[1] Bondad-Reantaso, M.G. and Subasinghe, R.P., eds. 2013. Enhancing the contribution of small- scale aquaculture to food security, poverty alleviation and socio-economic development. FAO Fisheries and Aquaculture Proceedings No. 31. Rome.255 pp

[2] Đa dạng hóa hệ thống nông nghiệp Việt Nam, 1998. Bộ Nông Nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam, 101 trang,

[3] Dwayne Benjamin, 2002. Agriculture and Income Distribution in Rural Vietnam under Economic Reforms: A Tale of Two Regions. Department of Economics, University of Toronto, 150 St. George Street, Toronto, Ontario, M5S 3G7 CANADA, working paper,419.

[4] Lê Huy Bá, 2010. Phân vùng sinh thái nuôi trồng thủy sản ven biển tám tỉnh đồng bằng sông Cửu Long, Tạp chí phát triển Khoa học và Công nghệ, tập 13 số M1(35-47).

[5] Nguyễn Thị Thanh Mỹ, Nguyễn Thanh Hùng, Huỳnh Thị Minh Hằng, Lâm Minh Triết, 2006. Du lịch sinh thái rừng-biển Cần Giờ Tp.HCM theo định hướng phát triển thân thiện với môi trường. Tạp chí phát triển KH và CN, (9):35-44.

[6] Nguyen Tho, Roel Merckx and Vu Ngoc Ut, 2014. Impacts of saline water irrigation and shrimp pond discharges on the surrounding waters of a coastal district in the Mekong delta of Vietnam. Environmental earth sciences 71(5): 2015-2027.

[7] Nguyễn Xuân Mai và Nguyễn Duy Thắng, 2011. Sinh kế của cộng đồng cư dân ven biển, thực trạng và giải pháp. Tạp chí xã hội học số 4(116):54-66.

[8] Phạm Trung Lương, 2003. Quản lý phát triển du lịch biển, dự án khu bảo tồn biển Hòn Mun, 17 trang

[9] Phát triển thủy sản ven biển, 2004. Hướng dẫn phát triển nuôi trồng thủy sản dựa vào tổ cộng đồng tự quản. Bộ Thủy sản, chương trình phát triển liên hiệp quốc và tổ chức lương nông thế giới, dự án VIE / 97/030, 12 trang.

[10] Sally P. Marsh, T. Gordon MacAulay and Pham Van Hung, 2006. Agricultural development and land policy in Vietnam, 172 pp. ACIAR

[11] Vietnam Fisheries and Aquaculture Sector Study, 2005. Final report, Ministry of Fisheries and The World Bank, 141pp.

[12] Xianli Zhu, Matthew M. Linham and Robert J. Nicholls, 2010. Technologies for Climate Change Adaptation – Coastal Erosion and Flooding – UNDP, 150pp.

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN

Trần Văn Việt

1 THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

- 1.1 Tên và mã số học phần: ỨNG DỤNG VIỄN THÁM TRONG QUẢN LÝ VÙNG VEN BIỂN (TS663)
- 1.2 Cấu trúc học phần: 2TC (LT: 1; TH: 1), 40tiết (LT: 25; TH: 15)
- 1.3 Học phần tiên quyết: không
- 1.4 Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Tài nguyên đất đai
- 1.5 Thông tin giảng viên:
PGS. TS. Võ Quang Minh (Khoa MT & TNTN)
Email: vqminh@ctu.edu.vn

2 MÔ TẢ HỌC PHẦN

Viễn thám là môn khoa học nghiên cứu việc đo đạc, thu thập thông tin về một đối tượng, sự vật bằng cách sử dụng thiết bị đo qua tác động một cách gián tiếp với đối tượng nghiên cứu. Viễn thám không chỉ tìm hiểu bề mặt của Trái Đất hay các hành tinh mà nó còn có thể thăm dò được cả trong các lớp sâu bên trong các hành tinh. Học phần ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển giới thiệu khái quát về viễn thám, các phương pháp xử lý, tăng cường chất lượng ảnh, khai thác ảnh viễn thám và đặc biệt là ứng dụng viễn thám trong quản lý tài nguyên vùng ven biển

3 MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Giúp học viên khái quát các đặc điểm, nguyên lý của viễn thám và các loại ảnh cũng như các hệ thống chụp ảnh viễn thám hiện nay và trước đây đồng thời nắm được nguyên lý các phương pháp xử lý, giải đoán các loại ảnh viễn thám; vận dụng những kiến thức được trang bị viễn thám và các phương pháp giải đoán ảnh để giải đoán các loại ảnh viễn thám, ứng dụng trong các lĩnh vực nghiên cứu về tài nguyên ven biển.

Về lý thuyết:

- Biết được nguồn gốc, khái niệm, lịch sử hình thành của viễn thám.
- Hiểu rõ đặc điểm, vai trò, chức năng, các phương pháp xử lý và giải đoán ảnh viễn thám.

Về thực hành:

Có thể vận dụng viễn thám, xử lý, giải đoán ảnh phục vụ cho các ngành quản lý tài nguyên, môi trường, đất đai,... nhất là ở vùng ven biển.

4 NỘI DUNG HỌC PHẦN

Chương	Tiết (LT/BT/TH)
Chương 1. Giới thiệu tổng quan về viễn thám <i>Chương này tập trung giới thiệu về viễn thám: lịch sử phát triển, tình hình phát triển viễn thám ở Việt Nam, một số khái niệm và tầm quan trọng của viễn thám.</i> 1.1. Nguồn gốc 1.1.1. Lịch sử phát triển ngành chụp ảnh 1.1.2. Lịch sử phát triển ngành viễn thám 1.1.3. Tình hình phát triển ngành viễn thám ở Việt Nam 1.2. Một số khái niệm 1.2.1. Năng lượng điện tử 1.2.2. Cơ chế tương tác 1.2.3. Các yếu tố ảnh hưởng đến phản xạ phổ 1.2.4. Các đặc điểm của ảnh vệ tinh 1.2.5. Tổng quan về vật mang 1.2.6. Tổng quan về bộ cảm biến 1.3. Tầm quan trọng của viễn thám	10/0/0
Chương 2. Hệ thống ảnh chủ động và thụ động <i>Chương này sẽ cung cấp cho học viên các khái niệm cơ bản về các hệ thống vệ tinh chụp ảnh và một số chức năng quan trọng của hệ thống vệ tinh viễn thám.</i> 2.1. Khái niệm về các hệ thống vệ tinh chụp ảnh 2.2. Hệ thống viễn thám thụ động 2.2.1. Các vệ tinh khí tượng 2.2.2. Vệ tinh thám sát tài nguyên 2.3. Hệ thống viễn thám chủ động 2.3.1. Giới thiệu 2.3.2. Nguyên lý	5/0/0

2.3.3. Đặc điểm hình học của ảnh radar 2.3.4. Đặc điểm tương tác của sóng radar và bề mặt vật thể 2.3.5. Đặc điểm của ảnh radar 2.3.6. Các hệ thống vệ tinh viễn thám radar	
Chương 3. Nguyên tắc và phương pháp giải đoán ảnh viễn thám <i>Chương này giảng dạy về thao tác, cách xử lý ảnh viễn thám. Mục đích khai thác ảnh vệ tinh là tách các thông tin hữu ích phục vụ yêu cầu của người giải đoán. Chương này có 5 tiết thực hành để thực hành về cách tạo ảnh chỉ số thực vật NDVI, phân loại ảnh không kiểm soát và kiểm soát.</i> 3.1. Nguyên tắc giải đoán 3.2. Phương pháp giải đoán ảnh 3.2.1. Phương pháp lập ảnh tỉ số 3.2.2. Phương pháp phân loại ảnh 3.3. Thực hành	5/0/5
Chương 4. Các ứng dụng viễn thám <i>Chương này trình bày về sự đa dạng của các ứng dụng và các sản phẩm được sử dụng của viễn thám. Chương này có 10 tiết thực hành về ứng dụng viễn thám trong quản lý vùng ven biển.</i> 4.1. Ứng dụng viễn thám trong đánh giá, thống kê hiện trạng tài nguyên ven biển 4.2. Ứng dụng viễn thám trong đánh giá, thống kê biến động nguồn tài nguyên ven biển 4.3. Ứng dụng viễn thám trong đánh giá, dự báo nguồn tài nguyên ven biển 4.4. Thực hành	5/0/10

5 PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1 Phương pháp giảng dạy: học phần được giảng dạy kết hợp gồm lý thuyết (25 tiết), thực hành (15 tiết); trong quá trình học, học viên sẽ làm bài tập và thuyết trình theo nhóm trước lớp.

5.2 Phương pháp đánh giá: Báo cáo tình huống: 20%, thực hành: 30% và thi cuối kỳ: 50%.

6 TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

- [1] Applied GIS and spatial analysis / Edited by John Stillwell and Graham Clarke.- Chichester, Eng: John Wiley and Sons, 2004.- 406, cm, 0 470 84409 4.- 910.285/ A648.
- [2] Applied GIS and spatial analysis / John Stillwell, Graham Clarke.- New Jersey: Wiley, 2004.- 405 p., 24 cm, 0470844094.- 910.285/ S857.
- [3] Bài giảng hệ thống thông tin địa lí GIS = Geographic Information System / Võ Quang Minh.- 1st.- Cần Thơ: Trường Đại Học Cần Thơ - Khoa Nông Nghiệp, 1999, 92tr.- 005.74/ M312gt.
- [4] Bài giảng viễn thám I / Lê Quang Trí, Lê Tấn Lợi, Võ Tòng Anh.- Cần Thơ: Trường Đại Học Cần Thơ - Khoa Nông Nghiệp, 1999.- 58 tr. ; minh họa, 29 cm.- 621.367807/ Tr300.
- [5] Bài giảng viễn thám II : Trắc địa ảnh và viễn thám trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường / Võ Quang Minh.- Cần Thơ: Trường Đại Học Cần Thơ - Khoa Nông Nghiệp, 1999.- 123 tr. ; minh họa, bản đồ, 29 cm.- 621.367807/ M312.
- [6] Cơ sở hệ thống thông tin địa lý GIS: Khái niệm, phần mềm và ứng dụng / Nguyễn Thế Thận.- Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 1999.- 254 tr., 21 cm.- 005.74/ Th121.
- [7] Cơ sở hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quy hoạch và quản lý đô thị / Phạm Trọng Mạnh, Phạm Vọng Thành.- Hà Nội: Xây Dựng, 1999.- 171 tr. ; Biểu đồ, 30x21 cm.- 005.74/ M107.
- [8] Elements of photogrammetry : with application in GIS / Paul R. Wolf and Bon A. Dewitt.- 3rd ed.- Boston, MA: McGraw-Hill, 2000.- 608 p., 24 cm, 0072924543.- 526.982/ W855.
- [9] Environmental GIS [Geographic Information System] : application to industrial facilities / William J Douglas. Florida: Lewis, 1995, 128p., 0 87371 991 3.658.408/ D737.
- [10] Environmental modelling with GIS and remote sensing / Edited by Andrew Skidmore.- London: Taylor & Francis, 2002.- xviii, 268 p. ; ill., 24 cm, 0415241707.- 363.702/ E56.
- [11] Exploring water resources : GIS investigations for the earth sciences / Michelle K. Hall-Wallace ... [et al.].- Australia: Brooks, 2003.- 119 p., 27 cm+ 1 CD ROM (4 3/4 in.), 0534391567.- 551.48028/ E96.
- [12] Geographic information 1994 : The source book for GIS / edited by David Green, Davi Rix and James Cadoux-Hudson.- London: Taylor and Francis, 1993.- xviii, 538 p. ; Maps, 29 cm, 0748000710.- 005.74/ G342.

- [13] Giáo trình môn học hệ thống thông tin địa lý GIS / Võ Quang Minh ... [et al.].- Cần Thơ: Đại học Cần thơ, 2005.- 114 tr., 27 cm.- 005.74/ Gi108.
- [14] Giáo trình môn học viễn thám 1 : (Viễn thám cơ bản - Giải toán hàng không) = Basic of remote sensing - Air photo Interpretation / Võ Quang Minh, Huỳnh Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Hồng Điệp.- Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ, 2007.- 60 tr. ; minh họa, biểu đồ, hình ảnh, 27 cm (Tủ sách Đại học Cần Thơ).- 621.367807/ M312
- [15] Giáo trình thực tập viễn thám 2 / Võ Quang Minh, Huỳnh Thị Thu Hương, Nguyễn Thị Hồng Điệp.- Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ, 2008.- 63 tr. ; Minh họa, 29 cm.- 621.3678071/ M312/T.2.
- [16] Giáo trình ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (Geographic information systems-GIS) trong quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên : Mã số học phần : MT362 / Nguyễn Hiếu Trung, Trương Ngọc Phương.- Cần Thơ: Trường Đại học Cần Thơ, 2009.- 57 tr. ; Minh họa, 30 cm (Tủ sách Đại học Cần Thơ).- 628.0285/ Tr513.
- [17] GIS and remote sensing / Edited by Andrew C. Millington, Stephen J. Walsh, Patrick E. Osborne.- Boston: Kluwer Academic Publishers, 2001.- vii, 333 p. ; ill., maps, 25 cm+ 1 computer optical disc (4 3/4 in.) (The Kluwer international series in engineering and computer science) - Book arose from two joint symposia held in Leicester and Honolulu in 1999, 0792374541.- 578.09/ G531.
- [18] GIS căn bản / TRẦN TRỌNG ĐỨC: ĐHQG Tp HCM, 2002.- 005.74/ Đ552.
- [19] GIS for environmental decision-making / Andrew Lovett, Katy Appleton.- Boca Raton: CRC Press, 2008.- xxi, 259 p. ; ill., maps, 25 cm - Papers from the GIS Research UK (GISRUK) 12th Annual Conference held at the University of East Anglia, Norwich; April 28-30, 2004., 0849374235.- 363.7/ L897.
- [20] GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên rừng và môi trường : Ứng dụng ENVI, Mapinfo và ArcGIS / Bảo Huy.- Thành phố Hồ Chí Minh: Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2009.- 145 tr. ; minh họa, 23 cm.- 621.367807/ B108.
- [21] Hệ thống thông tin địa lý GIS / ĐẶNG VĂN ĐỨC.- 1st.- Hà Nội: KHKT, 2001, 272tr.- 005.74/ Đ552.
- [22] Integrating GIS and the Global Positioning System / Karen Steede-Terry.- Redlands, Calif.: ESRI Press, 2000.- v, 95, [2] p.; ill. (chiefly col.), col. maps, 19 cm.- 910.285/ S813.
- [23] Introduction to mathematical techniques used in GIS / Peter Dale.- Boca Raton, FL.: CRC Press, 2004.- xiv, 202 p., 24 cm, 0415334144.- 910.0151/ D139.
- [24] Scale in remote sensing and GIS / edited by Dale A. Quattrochi and Michael F. Goodchild.- Boca Raton, Fla: Lewis Publishers, 1997.- 406 p. ; ill., 29 cm, 156670104X.- 621.36/ S279.

- [25] Spatial databases : With application to GIS / Philippe Rigaux, Michel Scholl, Agnes Voisard.- San Francisco: Morgan Kaufmann Publishers, 2002.- xxix, 410 p. ; ill., maps, 25 cm (The Morgan Kaufmann series in data management systems).- 910.285/ R566.
- [26] Tổ chức hệ thống thông tin địa lí GIS và phần mềm MapInfo 4.0 / Nguyễn Thế Thận, Trần Công Yên.- 1st.- Hà Nội: Xây Dựng, 2000, 207tr.- 005.74/ Th121/2000.
- [27] Viễn thám trong nghiên cứu tài nguyên và môi trường / Nguyễn Ngọc Thạch [et al.].- 1st.- Hà Nội: Khoa học và Kỹ thuật, 1997.- 217 tr. ; Bản đồ, 28 cm.- 621.3678/ Th102.
- [28] Viễn thám và hệ thống thông tin địa lý = Analytical techniques associated with EIA / Nguyễn Thượng Hùng.- Hà Nội: Environmental Management and Impact Assessment, 1996.- 57 tr. ; minh họa, 30 cm - Các Kỹ thuật phân tích liên quan đến ĐGTDMT.- 621.367807/ H513.

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA MT & TNTN

Võ Quang Minh

1 THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1 Tên và mã số học phần:

BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ KHẢ NĂNG THÍCH ỨNG – (MT611)

(CLIMATE CHANGE AND ADAPTIVE CAPACITY)

1.2 Cấu trúc học phần: 2 TC # 60tiết (LT: 25 tiết; BT: 10 tiết bài tập = 5 tiết LT)

1.3 Học phần tiên quyết: Không

1.4 Bộ môn phụ trách giảng dạy:

Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu – Đại học Cần Thơ

Bộ môn Quản lý Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên

1.5 Thông tin giảng viên:

PGS.TS. Lê Anh Tuấn (Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu)

Email: latuan@ctu.edu.vn

Cán bộ tham gia giảng dạy:

PGS.TS. Nguyễn Hiếu Trung (K. Môi trường và Tài nguyên thiên nhiên)

Email: nhtrung@ctu.edu.vn

2 MÔ TẢ HỌC PHẦN

Trong khoảng hai thập niên vừa qua, các dấu hiệu của biến đổi khí hậu và nước biển dâng càng lúc càng thể hiện rõ hơn lên vùng đồng bằng, nhiều hiện tượng thiên tai, thời tiết bất thường đã được ghi nhận. Hầu hết mọi hoạt động canh tác nông nghiệp đều bị chi phối lớn do các yếu tố khí hậu. Sự bất thường của thiên nhiên sẽ gây nên những tổn thất về năng suất và sản lượng hoặc làm gia tăng chi phí đầu vào cho sản xuất nông nghiệp. Với mức độ gia tăng về tần suất và cường độ các hiện tượng thời tiết cực đoan đến khu vực sẽ làm gia tăng mối đe dọa an ninh lương thực và tạo nên những biến động tiêu cực lên nông thôn như hiện tượng suy giảm nguồn tài nguyên thiên nhiên, thu hẹp diện tích canh tác và cư trú.

Học phần sẽ sử dụng các minh chứng về mặt khoa học và vấn đề nêu trên để hướng dẫn học viên nhận biết cách phân tích các tác động của biến đổi khí hậu và tìm

kiểm các giải pháp ứng phó phù hợp trong điều kiện sản xuất và sinh kế ở Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng.

3 MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Môn học này cung cấp cho sinh viên những khái niệm cơ sở về khoa học khí hậu và thiên tai, các chứng cứ và phân tích tình hình biến đổi khí hậu trên thế giới và Việt Nam, bao gồm các tác động và cách thích nghi.

Về lý thuyết:

- Hiểu biết các khoa học về khí hậu, phòng chống thiên tai và bản chất của biến đổi khí hậu trên thế giới.
- Nhận diện các tác động của biến đổi khí hậu lên sản xuất và sinh kế.
- Các giải pháp giảm nhẹ và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Về bài tập:

- Thảo luận mở sẽ được sử dụng trong lớp học, các học viên sẽ thực hành phân tích các tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng lên các ngành khác nhau.

4 NỘI DUNG HỌC PHẦN

Nội dung	Tiết	
	Lý thuyết	Bài tập
Chương 1: Cơ sở khoa học khí hậu	5	
1.1. Các định nghĩa		
1.2. Hệ thống khí hậu trái đất		
1.3. Các yếu tố khí tượng chủ yếu		
1.4. Hiệu ứng nhà kính		
1.5. Tác động của khí hậu lên cuộc sống		
1.6. Quan trắc và dự báo thời tiết		
Chương 2: Thiên tai và phòng tránh thiên tai	5	
2.1. Tổng quan về thiên tai		
2.2. Đông, áp thấp nhiệt đới và bão		
2.3. Lũ lụt và hạn hán		
2.4. Sấm sét, lốc và vòi rồng		
2.5. Quản lý thiên tai		

Chương 3: Biến đổi khí hậu trên thế giới và Việt Nam 3.1. Cơ sở vấn đề biến đổi khí hậu 3.2. Chứng cứ biến đổi khí hậu trên thế giới 3.3. Kịch bản biến đổi khí hậu 3.4. Biến đổi khí hậu ở Việt Nam 3.5. Các nghiên cứu hiện nay	5	
Chương 4: Tác động của biến đổi khí hậu lên tự nhiên, con người, sản xuất và đời sống 4.1. Tác động của BĐKH lên tự nhiên 4.2. Tác động của BĐKH lên con người 4.3. Tác động của BĐKH lên sản xuất 4.4. Tác động của BĐKH lên đời sống 4.5. Các nghiên cứu tiếp theo	5	
Chương 5. Ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu 5.1. Các khái niệm 5.2. Giảm nhẹ và thích nghi với BĐKH 5.3. Phương cách tiếp cận 5.4. Một số kinh nghiệm	5	
Bài tập nhóm		10

5 PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1 Phương pháp giảng dạy: Giảng lý thuyết trực tiếp kèm câu hỏi mở để thảo luận trong lớp và làm bài tập bài tập thực hành theo nhóm.

5.2 Phương pháp đánh giá:

Kiểm tra giữa kỳ : 30% (bài tập nhóm)

Thi cuối kỳ : 70% (thi trắc nghiệm)

6 TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

[1] Nguyễn Đức Ngữ, 2009. Biến đổi Khí hậu, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

[2] IPCC (Intergovernmental Panel on Climate Change), 2007. Fourth Assessment Report, Working Group II report. Impacts, Adaptation and Vulnerability.

[3] Le Anh Tuan and Suppakorn Chinvanno, 2011. Climate Change in the Mekong River Delta and Key Concerns on Future Climate Threats. Book Chapter, In: Mart A. Stewart and Peter A. Coclanis (Eds.), Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta, Advances in Global Change Research, 2011, 45(3): 207-217.

4] Lê Anh Tuấn, 2011. Phương pháp lồng ghép biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Nxb. Nông nghiệp TP.HCM.

[5] Lê Anh Tuấn, 2012. Tác động của biến đổi khí hậu lên sản xuất lúa. Nxb. Nông nghiệp TP.HCM.

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

VIỆN NGHIÊN CỨU BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Lê Anh Tuấn

1 THÔNG TIN VỀ HỌC PHẦN VÀ GIẢNG VIÊN

1.1 Tên và mã số học phần: LUẬT VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ VÙNG VEN BIỂN (TS664)

1.2 Cấu trúc học phần: 2TC (LT: 2; BT: 0; TH:0), 30 tiết (LT: 30; BT: 0; TH: 0)

1.3 Học phần tiên quyết: không

1.4 Bộ môn phụ trách giảng dạy: Bộ môn Quản lý và Kinh tế nghề cá

1.5 Thông tin giảng viên:

TS. Nguyễn Thanh Long (Khoa Thủy sản)

Email: ntlong@ctu.edu.vn

Cán bộ tham gia giảng dạy:

PGS. TS. Nguyễn Văn Sánh (Viện Nghiên cứu và Phát triển ĐBSCL)

Email: nvsanh@ctu.edu.vn

2 MÔ TẢ HỌC PHẦN

Học phần Luật và chính sách quản lý vùng ven biển gồm 5 chương. Chương 1 giới thiệu các khái niệm chung về luật như qui phạm pháp luật và quan hệ pháp luật. Chương 2 giới thiệu những kiến thức về luật biển do Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 qui định như cách xác định vùng nước nội địa, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, biển cả và thềm lục địa. Chương 3 sinh viên được trình bày về tàu biển, thuyền bộ, trách nhiệm của chủ tàu, hoa tiêu và cứu hộ hàng hải. Chương 4 và chương 5 là chương trọng tâm được trình bày toàn bộ Luật biển Việt Nam về các vùng biển và thềm lục địa của Việt Nam được Quốc Hội Việt Nam thông qua năm 2013 và các chính sách phát triển thủy sản Việt Nam.

3 MỤC TIÊU HỌC PHẦN

Môn học nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức về Luật biển của Việt Nam và Công ước quốc tế để sinh viên am hiểu về Luật biển và thực hiện những hoạt động liên quan về biển được thuận lợi hơn.

3.1 Kiến thức:

4.1.1. Những kiến thức cơ bản về pháp luật

- 4.1.2. Những kiến thức cơ bản về luật biển
- 4.1.3. Những kiến thức cơ bản về khai thác tài biển
- 4.1.4. Nội dung Luật Biển Việt Nam
- 4.1.5. Các chính sách phát triển thủy sản Việt Nam

3.2 Kỹ năng:

- 3.2.1 Hiểu được đặc điểm, qui phạm pháp luật và quan hệ pháp luật
- 3.2.2 Hiểu và biết cách xác định các vùng biển theo qui định của quốc tế

3.3 Thái độ:

- 3.3.1 Sau khi tham dự học phần này sinh viên nắm được các qui định ở Luật biển và các điều ước quốc tế để vận dụng tốt trong hoạt động chuyên môn trên biển.
- 3.3.2 Có lòng yêu nước, yêu biển và bảo vệ vùng biển của tổ quốc và bảo vệ vùng biển chung của nhân loại.

4 NỘI DUNG HỌC PHẦN

	Nội dung	Số tiết
Chương 1.	Những kiến thức cơ bản phục vụ môn học - Qui phạm pháp luật - Quan hệ pháp luật	6
Chương 2.	Những kiến thức cơ bản về Luật biển - Chế độ pháp lý của vùng nước nội địa - Chế độ pháp lý của lãnh hải - Chế độ pháp lý vùng tiếp giáp lãnh hải - Chế độ pháp lý của vùng đặc quyền kinh tế - Thềm lục địa - Biển cả	6
Chương 3.	Khai thác tài biển - Tàu biển - Thuyền bộ - Chủ tàu và giới hạn trách nhiệm chủ tàu - Hoa tiêu hàng hải - Lai dắt trên biển - Cứu hộ hàng hải	6
Chương 4.	Luật biển Việt Nam - Những qui định chung - Vùng biển Việt Nam	6

	- Hoạt động trong vùng biển Việt Nam - Phát triển kinh tế biển - Tuần tra và kiểm soát trên biển - Xử lý vi phạm - Điều khoản thi hành	
Chương 5	Các chính sách phát triển thủy sản Việt Nam - Chiến lược phát triển kinh tế biển - Chiến lược phát triển thủy sản	6

5 PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ ĐÁNH GIÁ

5.1 Phương pháp giảng dạy: học phần được giảng dạy lý thuyết (30 tiết) trên lớp.

5.2 Phương pháp đánh giá: Thi cuối kỳ: 100%.

6 TÀI LIỆU THAM KHẢO CỦA HỌC PHẦN

Thông tin về tài liệu

[1] Giáo trình pháp luật đại cương / Nguyễn hợp toàn (chủ biên). - Hà Nội : Đại học kinh tế quốc dân, 2012

[2] Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển 1982 / Lê Minh Nghĩa ... [et al.] dịch; Lưu Văn Lợi hiệu đính. - Hà Nội : Chính trị Quốc gia - Sự thật, 2012

[3] Bộ Luật Hàng hải Việt Nam năm 2005 / Bộ Tư pháp. - Hà Nội : Tư pháp, 2005

[4] Luật biển Việt Nam / . - Hà Nội : Chính trị quốc gia - sự thật, 2012

Ngày 15 tháng 11 năm 2016

Duyệt của đơn vị

Người biên soạn

TL. HIỆU TRƯỞNG

TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN

Nguyễn Thanh Long

PHỤ LỤC 2:
LÝ LỊCH KHOA HỌC CỦA CÁN BỘ
CƠ HỮU

LÝ LỊCH KHOA HỌC

*(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ QUANG TRÍ** Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 01 – 03 – 1956 Nơi sinh : Xã Tân Phong, Huyện Đông
Hải, tỉnh Bạc Liêu (trước đây là Cà Mau, Minh Hải)

Quê quán: Phường 9, TP Cà Mau, Tỉnh Cà Mau Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm phong học vị: 1996

Học hàm cao nhất: Giáo sư Năm phong học hàm: 2010

Chức vụ *(hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu)*: Giám đốc Viện BDKH

Đơn vị công tác *(hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu)*: Viện Nghiên cứu Biến đổi khí hậu,
Trường Đại Học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc *(số nhà, đường, phường/quận/huyện, tỉnh/thành phố)*:
Lô 130 đường số 11 khu dân cư Diệu Hiền, phường Hưng Thạnh, Cái Răng, TP Cần
Thơ

Điện thoại liên hệ: 0918025643; 071 834746 Fax: 071 838474

E-mail: Lqtri@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Trồng Trọt

Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1979

Bằng đại học 2: - Năm tốt nghiệp: -

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Nông Nghiệp Năm cấp bằng: 1990

Nơi đào tạo: Viện Đào tạo quốc tế ITC, Enschede, Hà Lan.

Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Khoa học Nông Nghiệp và Môi trường

Chuyên ngành: Khoa học Nông Nghiệp và Môi trường

Năm cấp bằng: 1996

Nơi đào tạo: Trường Đại Học Wageningen, Hà Lan.

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: *“Phát triển phương pháp quản lý đất phèn trên cơ sở kiến thức của nông dân và chuyên gia. Nghiên cứu điều kiện cụ thể ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam”*

3. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: Thành thạo (D)

2. Pháp văn Mức độ thành thạo: mức A

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1979 - 1983	Bộ môn Khoa học Đất, Khoa Nông Nghiệp, Đại Học Cần Thơ	Giảng viên
1983-2002	Bộ môn Khoa học Đất, Khoa Nông Nghiệp, Đại Học Cần Thơ	Trưởng phòng bản đồ đất và Tổ trưởng chuyên ngành
2002-2006	Khoa Nông Nghiệp, Đại Học Cần Thơ	Phó trưởng Khoa
2006 - 2009	Khoa Nông Nghiệp & Sinh học ứng	Phó Hiệu trưởng kiêm

	dụng, Trường Đại Học Cần Thơ	Trưởng Khoa
2010 – 06/2012	Viện Nghiên cứu biến đổi khí hậu nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	Phó Hiệu trưởng kiêm Viện trưởng
07/2012 đến nay	Viện Nghiên cứu biến đổi khí hậu nhiên, Trường Đại học Cần Thơ	Viện Trưởng

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Xây dựng bản đồ đất và đánh giá thích nghi đất đai làm cơ sở cho chuyển đổi cơ cấu cây trồng tỉnh Cà Mau, 2000-2010	2000-2001	Tỉnh Cà Mau	Chủ nhiệm đề tài nhánh
2	Nghiên cứu cơ bản và biện pháp kỹ thuật canh tác lên năng suất Khoai mì trồng trên đất phèn nặng vùng Tri Tôn, An Giang, 2000-2002	2000-2002	Tỉnh An Giang	Chủ nhiệm
3	Đánh giá chất lượng đất nước và đề xuất biện pháp sử dụng đất thích hợp cho mô hình canh tác lúa-tôm tại huyện Mỹ Xuyên tỉnh Sóc Trăng	2001-2003	Tỉnh Sóc Trăng	Chủ nhiệm đề tài nhánh
4	Đánh giá đất đai và phân tích hệ thống canh tác kết hợp với các kỹ thuật đánh giá đa mục tiêu làm cơ sở	2003-2004	Trường ĐHCT	Chủ nhiệm

	cho qui hoạch sử dụng đất đai ở Xã Song Phú, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long			
6	Khảo sát các hoạt động liên quan đến nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường nước ở kinh Tám Thước và Phường Hai , Thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2003-2004	Tỉnh Sóc Trăng	Đồng chủ nhiệm
7	Cải tiến phương pháp đánh giá đa mục tiêu cho việc phân vùng thích nghi và sử dụng hợp lý đất đai vùng ảnh hưởng phèn mặn. Ứng dụng cụ thể trong điều kiện huyện Cầu Ngang-Trà Vinh	2002-2004	Bộ	Chủ nhiệm
8	Nghiên cứu đánh giá tính bền vững của hệ thống canh tác vùng chuyển đổi cơ cấu sản xuất tỉnh Cà Mau, đề xuất các giải pháp phát triển bền vững giai đoạn 2002-2005 và định hướng 2010	2002-2004	Tỉnh Cà Mau	Đồng chủ nhiệm
9	Xây dựng và ứng dụng phương pháp quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân (PLUP) tại xã Vĩnh Lợi, và xã Vĩnh Mỹ A, tỉnh Bạc Liêu	2004-2005	Trường ĐHCT	Chủ Nhiệm
10	Nghiên cứu và so sánh hiệu quả sử dụng đất đai trong hệ thống canh tác	2004-2005	Trường ĐHCT	Chủ nhiệm

	VAC (Vườn-Ao-Chuồng) của các Huyện Cái Bè (TG), Tam Bình (VL) và Ô Môn (CT)			
11	Nghiên cứu mô hình chuyển đổi cơ cấu vật nuôi cây trồng trên vùng đất phèn xã Vĩnh Lộc và Ninh Thạnh Lợi huyện Hồng Dân, Tỉnh Bạc Liêu	2004-2006	Tỉnh Bạc Liêu	Đồng chủ nhiệm
12	Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng quy trình phân tích hệ thống canh tác và đánh giá đất đai đa mục tiêu ở cấp xã và Huyện làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất đai bền vững	2006-2008	Bộ	Chủ nhiệm
13	Theo dõi sự thay đổi và đánh giá chất lượng đất vùng nuôi trồng thủy sản tỉnh Sóc Trăng. Cụ thể trong vùng nuôi tôm mặn lợ thuộc 3 huyện Mỹ Xuyên, Long Phú và Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng	2006-2008	Tỉnh Sóc Trăng	Đồng chủ nhiệm
14	Mối quan hệ giữa đánh giá đất đai định tính và định lượng kinh tế làm cơ sở cho quy hoạch sử dụng đất đai bền vững. Nghiên cứu tại huyện Càng Long	2009-2010	Bộ	Chủ nhiệm
	Hợp tác quốc tế			
15	Nghiên cứu đất có vấn đề: SAREC	1990-1995	Hợp tác với Thụy điển	Tham gia chủ trì đề tài

			SAREC	nhánh
16	Quản lý tổng hợp tài nguyên ven biển Đồng Bằng Sông Cửu Long MHO8	1996-2005	Hợp tác với Hà Lan	Thư ký 1996-2002 và Chủ nhiệm 2002-2005
17	Thủy sản trong Hệ Thống Canh Tác INREF-POND	2002-2006	Hợp tác với Hà Lan: INREF-POND	Thư ký 2002-2003, Chủ nhiệm 2003-2006
18	Tái tạo đất than bùn hỗ trợ cho việc sử dụng bền vững của nguồn tài nguyên thiên nhiên năng lượng mới: RESTORPEAT	2003-2008	Hợp tác EU thuộc dự án Asia-link: RESTORPEAT	Tham gia chủ trì chuyên đề WP2.4 và WP2.5
19	Nghiên cứu sự bền vững vùng ven biển. RESCOPAR	2009-2011	Hợp tác Việt Nam – Hà Lan	Hướng dẫn NCS
20	Sự thích ứng khí hậu trong việc phát triển đô thị. Nghiên cứu cụ thể ở Thành phố Cần Thơ	2010-2013	Hợp tác với tổ chức CSIRO của Australia	Chủ nhiệm
21	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sử đất ở ĐBSCL: Sự thích ứng các HTCT trên nền đất lúa. CLUES – IRRI	2011-2014	Hợp tác với IRRR do ACIAR tài trợ	Chủ nhiệm kiêm Giám đốc dự án

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố. Sau khi công nhận PGS)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
01	Liên kết hệ thống phân loại độ phì đất FCC (Fertility Capability Classification) với Hệ thống thông tin địa lý GIS hỗ trợ đánh giá độ phì nhiêu đất	2003	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
02	Ảnh hưởng của một số tính chất lý hóa đến năng suất sản trên đất phèn tại Tri Tôn, An Giang	2003	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
03	Bước đầu nghiên cứu phân loại độ phì đất vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long theo hệ thống FCC trên cơ sở chuyển đổi từ bản đồ đất phân loại theo FAO-UNESCO	2003	Khoa Học Đất, Việt Nam. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
04	Đánh giá và đề xuất phân vùng thích nghi đất đai phục vụ cho định hướng điều chỉnh quy hoạch sản xuất Ngư-Nông-Lâm nghiệp tỉnh Cà Mau giai đoạn 2001-2010	2003	Khoa Học Đất, Việt Nam. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
05	Chọn lọc phương pháp đa mục tiêu cho đánh giá đất đai xã Trung Hiếu, Vũng Liêm, Vĩnh Long	2003	Khoa Học Đất, Việt Nam. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
06	Land evaluation and land use planning of the area for rice-shrimp system, Gia Rai district of Bac Lieu province	2003	Rice-shrimp farming in the Mekong Delta: Biophysical and socio-economic issues. ACIAR Technical Report 52. ISBN 1-86320-360-5

07	Decision trees for farm management on acid sulphate soils, Mekong Delta	2004	Australian Journal of Soil Research, 2004 . CSIRO Publishing.
08	Ứng dụng phương pháp quy hoạch sử dụng đất có sự tham gia của người dân (PLUP) trong điều kiện Vĩnh Mỹ A, Vĩnh Lợi, Bạc Liêu	2004	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
09	Understanding integrated agriculture-aquaculture systems in the Mekong Delta, Vietnam.	2004	Proceedings of the 11 th Animal Science Congress of the Asian-Australian Association of Animal Production Societies.
10	GIS for Participatory Land Use Planning in the Mekong Delta	2004	AFITA/WCCA2004.net ISBN: 974-229-639-1
11	Tính chất hóa lý môi trường đất nước của hệ thống tôm chuyên và tôm lúa tại huyện Thới Bình, Cái Nước và Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau	2004	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
12	Thực trạng phát triển nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long: Chất lượng môi trường và kinh tế xã hội	2005	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
13	Dynamics of Integrated Agriculture-Aquaculture Systems in the Vietnamese Mekong Delta	2005	Proceedings AHAT/BSAS International Conference, British Society of Animal Science, Thailand
14	Đánh giá đất đai và phân tích hệ thống canh tác kết hợp với các kỹ thuật đánh giá đa mục tiêu làm cơ sở	2005	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743

	cho quy hoạch sử dụng đất đai ở xã Song Phú, Tam Bình, Vĩnh Long.		
15	Comparing land use planning approach in the coastal Mekong Delta of Viet Nam	2006	Enviroment and Livelihoods in Tropical coastal zones. CAB international. ISBN-13 978-1-84593-107-0
16	Assessing and modelling farmers' decision making on integrating aquaculture into agriculture in the Mekong Delta	2006	Wageningen journal of life sciences (NJAS). ISSN 1573-5214
17	Đánh giá đa mục tiêu kết hợp với phân vùng thích nghi đất đai tự nhiên và điều kiện KT-XH cấp Huyện. Nghiên cứu Tam Bình, Vĩnh Long	2006	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
18	Các tầng chẩn đoán, đặc tính chẩn đoán chính của đất thâm canh lúa ở ĐBSCL	2006	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
19	Strategies to enhance the role of fishponds in farming systems	2007	Fishponds in farming systems. Wageningen Academic Publishers, The Netherlands. ISBN-13:978-90-8686-013-5.
20	Quantitative agro-ecological indicators and productive performance of Integrated Agriculture-Aquaculture systems in the Mekong Delta	2007	Fishponds in farming systems. Wageningen Academic Publishers, The Netherlands. ISBN-13:978-90-8686-013-5.
21	Aplication of GIS in land use planning: A case study in the Coastal	2007	International Journal of Geoinformatics.

	Mekong Delta, Vietnam		ISSN 1686-6576
22	Participatory approaches in the Mekong delta, Vietnam	2007	Fishponds in farming systems. Wageningen Academic Publishers, The Netherlands. ISBN-13:978-90-8686-013-5.
23	Đánh giá hiệu quả của các yếu tố đầu vào-đầu ra đến hệ thống sử dụng đất đai theo nhóm nông dân trên địa bàn xã Song Phú, Tam Bình, Vĩnh Long	2007	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333
24	Sử dụng phần mềm RESTORE để đánh giá tính hiệu quả chuyển đổi các mô hình canh tác trên đất phèn xã Vĩnh Lộc, huyện Hồng Dân, Bạc Liêu	2007	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
25	Quan hệ các tầng chẩn đoán, đặc tính chẩn đoán chính của đất thâm canh lúa ở ĐBSCL với các đặc tính của hệ thống phân loại độ phì đất	2007	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
26	Ảnh hưởng của tính chất đất trong và ngoài đê bao đầm tôm đến sinh khối và lượng rơi của cây Đước (<i>Rhizophora apiculata</i>) ở Cần Giờ, Thành phố Hồ Chí Minh	2007	Vai trò của Hệ sinh thái Rừng Ngập Mặn và San hô. NXB Nông Nghiệp. 63-630. NN-2007.
27	Ảnh hưởng của độ sâu ngập đến sinh khối rừng Tràm (<i>Melaleuca cajuputi</i>) trên đất than bùn và đất phèn khu vực U Minh Hạ, tỉnh Cà Mau	2007	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam. ISSN 0868-3743
28	Ứng dụng phương pháp thống kê địa lý trong xác định khoảng cách	2008	Tạp chí Khoa Học Đất. Hội Khoa Học Đất Việt Nam.

	khảo sát trữ lượng sét tại huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long		ISSN 0868-3743
29	Integrated Agriculture-Aquaculture Systems in the Mekong Delta, Vietnam: An Analysis of Recent Trends	2008	Asian Journal Agricultural Development. 4 (2)
30	Đánh giá sự thay đổi đặc tính đất và sử dụng đất 3 huyện ven biển tỉnh Sóc Trăng	2008	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333
31	Ứng dụng công cụ hỗ trợ quyết định trong công tác quy hoạch sử dụng bền vững nguồn tài nguyên đất đai	2009	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333
32	Ứng dụng công nghệ thông tin trong xây dựng quy trình phân tích hệ thống canh tác và đánh giá đất đai đa mục tiêu 02 cấp xã và huyện làm cơ sở quy hoạch sử dụng đất đai bền vững.	2009	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333
33	Phương pháp đánh giá nhanh sinh khối của rừng Tràm trên đất than bùn U Minh Hạ Cà Mau.	2009	Bảo tồn Rừng Tràm & Đất Than Bùn. NXB Nông Nghiệp. 63-634.9. NN-2009.
34	Đánh giá thích nghi đất đai và mô hình canh tác trên vùng đệm Vô Dơi, vườn Quốc gia U Minh Hạ, Cà Mau	2009	Bảo tồn Rừng Tràm & Đất Than Bùn. NXB Nông Nghiệp. 63-634.9. NN-2009.
35	Đánh giá sự thay đổi chất lượng đất nuôi tôm mặn-lợ vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng	2009	Diễn Đàn Khuyến Nông và Công nghệ. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Năm 2009.
36	Rice soil fertility Classification and Constraints in the Mekong Delta	2010	International Journal of Environmental and Rural

			Development (2010)1-1. IJERD
31	An agro-ecological evaluation of Integrated Agriculture-Aquaculture Systems in the Mekong Delta of Vietnam	2010	Agriculture, Ecosystem & Environment Journal. Journal homepage: www.elsevier.com/locate/agee
37	Hiệu quả của phân hữu cơ trong cải thiện năng suất khóm trên đất phèn tại huyện Hồng Dân, Bạc Liêu	2010	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333
38	Một số hình thái phẫu diện đất Đồng Bằng Sông Cửu Long	2010	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333
39	Đánh giá khả năng thích nghi đất đai vùng ven biển Bạc Liêu dưới sự hỗ trợ của hệ thống thông tin địa lý GIS	2010	Nhà xuất bản Nông Nghiệp tháng 01/2010. Trang 126
40	Thay đổi mục đích sử dụng đất và đời sống KT-XH của người dân trong vùng dự án khu đô thị Nam Cần Thơ, quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.	2011	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333. Số 18a. Trang 35 - 45.
41	Phân loại đất vùng ĐBSCL theo hệ thống chú giải FAO-WRB (2006)	2011	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333. Số 18b
42	Ứng dụng công nghệ thông tin trong đánh giá đất đai tự nhiên và đánh giá thích nghi đa tiêu chí ở huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh	2011	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333. Số 18b
43	Đánh giá việc xây dựng phân cấp yếu tố kinh tế làm cơ sở cho phân hạng thích nghi đất đai định lượng kinh tế thông qua kiểm chứng thực tế tại	2011	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333. Số 20b

	huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh		
44	Nghiên cứu khả năng ứng dụng hệ thống phân loại độ phì FCC trong đánh giá độ phì nhiêu đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh tỷ lệ 1/100000.	2011	Tạp chí Khoa học Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333. Số 20b
45	Thích ứng biến đổi khí hậu bằng bảo tồn và phát triển bền vững.	2012	Tuyển tập Kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Tập 1. 349 – 357.
46	Tác động của biến đổi khí hậu liên quan đến canh tác lúa vùng ĐBSCL	2012	Tuyển tập Kinh tế Đồng bằng sông Cửu Long. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ, Tập 1. 398 – 402.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Xác nhận của cơ quan

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

.

LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trương Quốc Phú

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 20/06/1965

Nơi sinh: Tiền Giang

Quê quán: Mỹ Đức Đông, Cái Bè, Tiền Giang

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ

Năm, nước nhân học vi: 2001

Chức danh khoa học cao nhất: Phó giáo sư

Năm bổ nhiệm: 2007

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng Khoa

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: G1, Khu I Đại học Cần Thơ, số 411 đường 30/4, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710.3872211

NR: 0710.3738234

DD: 0918234306

Fax: 0710-3830323

Email: tqphu@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng Thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: 1988

Bảng đại học 2:

Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành:

Năm cấp bằng:

Nơi đào tạo:

- Tiến sĩ chuyên ngành: Nuôi cá biển và nghề cá biển

Năm cấp bằng: 2001

Nơi đào tạo: Đại học Thủy sản Nha Trang

- Tên luận án: Nghiên cứu một số đặc điểm sinh học, sinh hóa và kỹ thuật nuôi Nghêu *Meretrix lyrata* (Sowerby) đạt năng suất cao

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh

Mức độ sử dụng: Trình độ C

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1988-1990	Bộ môn Cơ sở Thủy sản, Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
1990-1996	Bộ môn Hải sản, Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
1996-1998	Bộ môn Hải sản, Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
1998-2000	Viện Hải sản, Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
2000-2002	Viện Khoa học Thủy sản, Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
2002-2013	Bộ môn Thủy sinh học Ứng dụng, Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học
8/2013	Bộ môn Bệnh học thủy sản, Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Tìm hiểu thành phần và sinh lượng các loài Nhuyễn thể Hai mảnh vỏ ở các thủy vực tỉnh An Giang	1991-1992	Tỉnh	Tham gia
2	Thực nghiệm nuôi tôm Sú (<i>Penaeus monodon</i>) bán thâm canh theo mô hình ít thay nước ở Duyên Hải - Trà Vinh	1995-1996	Quốc tế (Canada)	Tham gia
3	Ảnh hưởng của thức ăn lên sinh trưởng và thành thực của tôm càng xanh	1997-1998	Trường	Tham gia
4	Nghiên cứu mô hình Lâm Ngư (nuôi cua trong rừng, nuôi cua ao...) trên cơ sở cộng đồng để quản lý, sử dụng bền vững nguồn lợi và môi trường vùng ven	1999-2001	Quốc tế (IDRC, Canada)	Chủ nhiệm đề tài

	biển			
5	Tác động giữa môi trường và nghề nuôi cá trôn trong bè trên sông Cửu Long, Việt Nam	2001-2003	Quốc tế (AIT, Thái Lan)	Chủ nhiệm đề tài
6	Nghiên cứu phát triển cộng đồng khu bảo tồn U Minh Thượng, Kiên Giang	2002-2003	Quốc tế (CARE)	Tham gia
7	Nghiên cứu phát triển mô hình nuôi tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) trong ruộng lúa ở tỉnh Trà Vinh.	2002/2003	Cấp Tỉnh	Tham gia
8	Nghiên cứu kiến thức về quản lý nghề cá (KNOWFISH)	2002-2004	Quốc tế (EC)	Chủ nhiệm
9	Ảnh hưởng của Aflatoxin lên sinh trưởng và tỉ lệ sống của cá Tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>)	2004-2005	Bộ	Chủ nhiệm
10	Xây dựng mô hình nuôi tôm bền vững với quy trình kỹ thuật nuôi tôm Sú ghép với cá rô phi ở tỉnh Sóc Trăng	2004-2006	Tỉnh	Chủ nhiệm
11	Khảo sát nguồn lợi và mức độ khai thác cá kèo giống (<i>Pseudapocrytes elongatus</i>) ở vùng biển Bạc Liêu và Sóc Trăng	2008-2009	Bộ	Chủ nhiệm
12	Nghiên cứu hàm lượng dinh dưỡng, độc chất và vi sinh vật của lớp bùn đáy ao nuôi cá Tra thâm canh và sử dụng cho sản xuất nông nghiệp.	2008-2011	Tỉnh	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
----	----------------	-------------	-------------

1	Một số khía cạnh kinh tế, kỹ thuật của nghề nuôi cá bè ở Châu Đốc - An Giang	1993	Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học, phần nuôi trồng thủy sản. Trường Đại học Cần Thơ 1993:7-15
2	Integrated Rice-Prawn Farming in the Mekong Delta, Vietnam. A Route Towards Sustainable and Profitable Farming System.	1993	NaGA Quarterly April-July 1993:18-20
3	Clam Farming in the Mekong Delta	1996	NAGA Quarterly October 1996:60-62
4	Thực nghiệm nuôi tôm Sú (<i>Penaeus monodon</i>) bán thâm canh theo mô hình ít thay nước ở Duyên Hải - Trà Vinh	1997	Tuyển tập công trình khoa học công nghệ Đại học Cần Thơ 1993-1997:158-165
5	Kỹ thuật nuôi Nghêu <i>Meretrix lyrata</i> (Sowerby) của ngư dân ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	1997	Tuyển Tập Báo cáo Khoa Học Hội Nghị Sinh Vật Biển Toàn Quốc Lần Thứ I, 27-28/10/1995:486-492.
6	Thành phần sinh hóa của thịt Nghêu <i>Meretrix lyrata</i> (Sowerby) vùng Gò Công Đông - Tiền Giang	1998	Tập San Khoa Học Công Nghệ Thủy Sản (Đại Học Thủy Sản), số 2/98:25-34
7	Nghiên cứu xây dựng bộ chỉ thị về sự thay đổi môi trường vùng ngập nước ven biển Đồng Bằng Sông Cửu Long	1999	Tuyển tập công trình nghiên cứu khoa học, Đại học Cần Thơ 1999:172-177
8	Characterization of Na/K-ATPase in <i>Macrobrachium rosenbergii</i> and the effect of changing salinity on enzymatic activity	2000	Comparative Biochemistry and Physiology Part A 125 (2000):377-388
9	Reproductive mechanisms in the giant freshwater prawn, <i>Macrobrachium rosenbergii</i> , and cooperative research to improve seed production technology in the Mekong	2000	Proceeding of the twenty-eighth US-Japan Natural Resources Aquaculture Panel: Spawning and Maturation of Aquaculture Species. UJNR technical report No. 28: 149-156

	Delta region of Vietnam		
10	Hiện trạng sản xuất lâm ngư kết hợp ở huyện Ngọc Hiền và Đầm Dơi – Cà Mau	2002	Tạp chí Khoa học và Công nghệ biển, T.2(2002), số phụ trương, Tr.161-173.
11	Changes in types of feeds for Pangasius catfish culture improve production in the Mekong Delta	2003	Aquanews Vol 18, No. 3: 4/5
12	Đặc tính môi trường nước khu bảo tồn thiên nhiên U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang.	2004	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ 2004: 43-52 (Chuyên đề Thủy sản)
13	Nghiên cứu sự biến động và tương quan của một số yếu tố môi trường trong ao nuôi tôm Sú (<i>Penaeus monodon</i>) thâm canh	2004	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ 2004: 53-63 (Chuyên đề Thủy sản)
14	Hiện trạng kinh tế-xã hội và kỹ thuật của mô hình nuôi cá bè ở huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	2004	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ 2004: 340-348 (Chuyên đề Thủy sản)
15	Ảnh hưởng của việc nuôi cá da trơn trong bè đến chất lượng môi trường nước ở huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp	2005	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ 2005: (3) 8-17
16	Khả năng hấp thụ ammonia của zeolite tự nhiên trong môi trường nước có độ mặn khác nhau.	2006	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ 2006: (1) 1-7 (Số đặc biệt).
17	Khảo sát thành phần và số lượng tảo trong ao nuôi tôm sú thâm canh kết hợp với cá rô phi.	2006	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ 2006: (1) 42-51 (Số đặc biệt)
18	Xác định ngưỡng ozone cho các giai đoạn ấu trùng và hậu ấu trùng tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>).	2006	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ 2006: (1) 241-249 (Số đặc biệt)

19	Ảnh hưởng của Aflatoxin B1 lên cấu trúc mô gan của cá Tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>) và cá Ba sa (<i>P. bocourti</i>).	2006	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ 2006: (2) 24-30 (Số đặc biệt).
20	Ảnh hưởng của Aflatoxin B1 lên sinh trưởng và một số chỉ tiêu sinh lý của cá Tra (<i>Pangasius hypophthalmus</i>) và cá Ba sa (<i>P. bocourti</i>).	2006	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ 2006: (2) 31-41 (Số đặc biệt)
21	Thực nghiệm nuôi sò huyết (<i>Anadara granosa</i>) trong ao nước tĩnh.	2006	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ 2006: (2): 192-200 (Số đặc biệt)
22	Hiện trạng, tồn tại và giải pháp quản lý chất thải trong nuôi tôm sú thâm canh.	2007	Thông tin Khoa học Công nghệ và Kinh tế Thủy sản. Tháng 4/2007: 17-20
23	Nghiên cứu thị trường nghêu ở tỉnh Trà Vinh trong mối liên hệ với các tỉnh ven biển phía Nam.	2007	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ 2007:8 38-46
24	Nghiên cứu sự tích lũy đạm lân trong ao nuôi tôm sú thâm canh mùa mưa ở Sóc Trăng.	2007	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ 2007:8 132-138
25	Khả năng kiểm soát sự phát triển của tảo trong bể nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) bằng biện pháp kết tủa phospho.	2008	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ. 2008: (1) 23-32 (Số đặc biệt)
26	Ảnh hưởng của dầu thực vật lên sự đa dạng quần thể vi sinh vật trong bể lọc sinh học.	2008	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ 2008 (1): 33-42 (Số đặc biệt)
27	Biến động mật độ vi khuẩn trong ao nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) ghép với cá rô phi (<i>Oreochromis niloticus</i>) ở Sóc Trăng.	2008	Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ 2008(1): 187-194 (Số đặc biệt)
28	Đặc điểm hình thái giải phẫu	2010	Tạp chí Khoa học Đại học Cần

	của cá ngát (<i>Plotosus canius</i> Hamilton, 1822).		Thơ 2010:14 233-242
29	Xác định khả năng chuyển hóa đạm của nhóm vi khuẩn hữu ích trong hệ thống ương tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) nước tuần hoàn.	2010	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ 2010: 14b 15-28
30	Biến động các yếu tố môi trường và mật độ vi khuẩn <i>Bacillus sp.</i> Trong bể nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>).	2010	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ 2010: 14b 29-42
31	Một số đặc điểm sinh học sinh sản cá chạch lấu (<i>Mastacemphalus favus</i>).	2010	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ 2010: 14b 158-164
32	Ảnh hưởng của vi khuẩn <i>Bacillus</i> (B8, B37 và B18) lên chất lượng nước bể nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>).	2011	Kỷ yếu hội nghị KH lần 4: 28-42 (NXB Nông nghiệp)
33	Sử dụng chiết chất β -glucan từ rong biển để tăng sức đề kháng của tôm biển: Tổng quan.	2011	Kỷ yếu hội nghị KH lần 4: 103-113 (NXB Nông nghiệp).
34	Ảnh hưởng của vi khuẩn hữu ích lên các yếu tố môi trường và tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) nuôi trong bể..	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ 2011: 20b 59-68
35	Ảnh hưởng của chlorine đến sự hình thành hợp chất Chloramine và Methemoglobine trong máu cá rô phi (<i>Oreochromis niloticus</i>).	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ 2011: 18b 1-9.
36	Thành phần hóa học bùn đáy ao nuôi cá tra thâm canh.	2012	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ 2012: 22a 290-299.
37	Khả năng sử dụng bùn thải ao nuôi các tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) thâm canh cho canh tác lúa.	2012	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ 2012: 24a 135-143.

38	Thành phần hóa học, hoạt tính chống oxy hoá của hỗn hợp polysaccharide ly trích từ rong mơ <i>Sargassum microcystum</i> .	2013	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ 2013: 25 183-191.
39	Ongoing vietnam Study find <i>Vibrio</i> with phage transmits EMS/AHPNS	2013	Global Aquaculture Advocate: Jul. 2013:22-23

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Xác nhận của cơ quan

Người khai kí tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

PGS. TS. Trương Quốc Phú

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Vũ Ngọc Út	Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 07/9/1969	Nơi sinh: Buôn Mê Thuộc, Daklak
Quê quán: Nam Định	Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ	Năm, nước nhận học vị: 2003, Anh
Chức danh khoa học cao nhất: PGS	Năm bổ nhiệm: 2010
Chức vụ: Phó Trưởng Khoa	
Đơn vị công tác: Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 78/6 Tầm Vu, P. Hưng Lợi, Ninh Kiều, TP Cần Thơ	
Điện thoại liên hệ: CQ:	NR: DD: 0913 618858
Fax:	Email: vnut@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy	
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ	
Ngành học: Nuôi trồng Thủy sản	
Nước đào tạo: Việt Nam	Năm tốt nghiệp: 1991
Bằng đại học 2: Không	Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng Thủy sản	Năm cấp bằng: 1997
Nơi đào tạo: Đại học Ghent, Vương quốc Bỉ	
- Tiến sĩ chuyên ngành: Sinh học biển ứng dụng	Năm cấp bằng: 2003
Nơi đào tạo: Đại học Wales Bangor, Vương Quốc Anh	
- Tên luận án: “Assessment of feasibility of stock enhancement of mud crab <i>Scylla paramamosain</i> in the Mekong Delta, Vietnam”	

3. Ngoại ngữ: 1. Anh ngữ

Mức độ sử dụng: thành thạo

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1991-1995	Trung tâm NC&PT Artemia-Tôm, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu
1995-1997	Học Thạc sĩ tại Bỉ	Học viên cao học
1998-2002	Khoa Nông nghiệp – Đại học Cần Thơ Đại học Wales Bangor, Anh quốc	Giảng dạy và nghiên cứu Nghiên cứu sinh
2002-2007	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu, Phó Trưởng Bộ môn
2007- 6/2012	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu, Trưởng Bộ môn
6/2012-nay	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu, Phó Trưởng khoa

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Thực nghiệm mô hình tôm-lúa Long Hoà-Hoà Minh, Châu Thành, Trà Vinh (đề tài nhánh)	2005	Cấp Tỉnh	Chủ nhiệm
2	Quan trắc môi trường và tác nhân gây bệnh trên cá da trơn- <i>Pangasius hypophthalmus</i> và Basa – <i>P. bocourti</i>) và tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) ở tỉnh An Giang	2007	Cấp Tỉnh	Tham gia
3	Ảnh hưởng của chế độ dinh dưỡng lên chất lượng của bố mẹ và ấu trùng của biển (<i>Scylla paramamosain</i>)	2005	Cấp Bộ	Tham gia
4	Điều tra hiện trạng môi trường	2008	Cấp Bộ	Chủ nhiệm

	nước vùng nuôi Artemia, Vĩnh Châu, Sóc Trăng			
5	Sản xuất bền vững cua biển <i>Scylla</i> sp. thông qua việc phục hồi nguồn lợi trong rừng ngập mặn - (Sustainable production of mud crab <i>Scylla</i> sp. through stock enhancement in mangroves)	2001	Hợp tác quốc tế (EU)	Chủ nhiệm
6	Nuôi và quản lý cua biển <i>Scylla</i> sp. –(Culture and management of <i>Scylla</i> sp.)	2005	Hợp tác quốc tế (EU)	Chủ nhiệm
7	Quản lý vi sinh vật trong ương nuôi ấu trùng giáp xác (Microbial management of crustacean larviculture)	2008	Hợp tác quốc tế (Bi)	Chủ nhiệm
8	Đánh giá sự đa dạng của nhóm động vật có vỏ trong hệ sinh thái rừng ngập mặn ảnh hưởng bởi nghề nuôi tôm thâm canh ở ĐBSCL, Việt Nam (Assessment of shellfish biodiversity in the mangrove ecosystem impacted by shrimp intensive culture in the Mekong Delta, Vietnam)	2008	Hợp tác quốc tế (Anh)	Chủ nhiệm
9	Đánh giá tác động của các mô hình nuôi tôm sú lên quần thể động vật nổi và đáy ở đồng bằng sông Cửu Long	2011	Cấp Bộ	Chủ nhiệm
10	Sản xuất thức ăn tự nhiên phục vụ cho nuôi trồng thủy sản từ nước thải hầm ủ biogas (Dự án Bèo lục bình)	2010	Hợp tác quốc tế (Luxemburg)	Chủ nhiệm
11	Nghiên cứu biện pháp hạn chế sự phát triển của vẹm sông <i>Dreissena</i> sp. sống bám trên ốc gạo (<i>Cipangopaludina leucostriata</i>) trên địa bàn huyện Chợ Lách, Bến Tre.	2012	Cấp Tỉnh	Chủ nhiệm
12	Đánh giá nguồn lợi cá ngựa (Hippocampus) ở quần đảo Phú Quốc (Assessment on seahorse	2011	Hợp tác quốc tế (Anh)	Chủ nhiệm

	(Hippocampus) resource in Phu Quoc Archipelago).			
13	Đánh giá đa dạng sinh học cá trên sông Hậu (Biodiversity of fish in Hau River, Vietnam)	2012	Hợp tác quốc tế (USA)	Chủ nhiệm
14	Nghiên cứu quy trình nhân giống và nuôi sinh khối hai loài giáp xác chân chèo <i>Schmackeria dubia</i> và <i>Apocyclops denzigicus</i>	Sẽ hoàn thành năm 2015	Bộ	Chủ nhiệm
15	Liên kết đào tạo dựa trên nền tảng nghiên cứu về nuôi trồng thủy sản – VLIR-Network-Vietnam	2013-2019	Hợp tác quốc tế (Bỉ)	Chủ nhiệm

4. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Effects of feeding time, rates and frequencies on survival rate of Stripped catfish fries (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) fed by freshwater rotifers (<i>Brachionus angularis</i>).	2013	LARVI '13 – FISH & SHELLFISH LARVICULTURE SYMPOSIUM. C.I. Hendry (Ed). European Aquaculture Society, Special Publication No. XX, Oostende, Belgium, 2013.
2	Applying of freshwater rotifers (<i>Brachionus angularis</i>) in rearing newly hatching fries of marble goby (<i>Oxyeleotris marmoratus</i>)	2013	LARVI '13 – FISH & SHELLFISH LARVICULTURE SYMPOSIUM. C.I. Hendry (Ed). European Aquaculture Society, Special Publication No. XX, Oostende, Belgium, 2013.
3	Đa dạng động vật phiêu sinh trong hệ sinh thái rừng ngập mặn. Cù lao dung, tỉnh Sóc Trăng	2013	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
4	Sự phát triển tuyến sinh dục và mùa vụ sinh sản của vẹm vàng <i>limnoperna fortunei</i> bám trên Ốc gạo ở cồn Phú đa, huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre	2013	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
5	Thành phần hóa học, hoạt tính chống oxy hóa của hỗn hợp polysaccharide ly trích từ rong mơ	2013	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ

	<i>Sargassum microcystum</i>		
6	Sử dụng luân trùng nước ngọt (<i>Brachionus angularis</i>) trong ương cá bông tượng <i>Oxyleotris mamoratus</i> giai đoạn mới nở đến 10 ngày tuổi	2013	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ
7	Impacts of saline water irrigation and shrimp pond discharges on the surrounding waters of a coastal district in the Mekong delta of Vietnam	2013	Environmental Earth Sciences
8	Thành phần loài và hiện trạng khai thác cá ngựa (<i>Hippocampus</i> spp.) ở Phú Quốc, Kiên Giang	2012	Proceeding of the International conference on "Bien Dong 2012"
9	Physico-chemical characteristics of the improved extensive shrimp farming system in the Mekong Delta of Vietnam	2011	Aquaculture Research
10	Biological characteristics of the improved extensive shrimp system in the Mekong delta of Vietnam	2011	Aquaculture Research
11	Ảnh hưởng của vi khuẩn hữu ích lên các yếu tố môi trường và tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) nuôi trong bể	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
12	Phân bố động vật đáy Ở rạch Cái Sao, tỉnh An Giang	2011	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ
13	Thành phần động vật không xương sống đáy ở khu vực nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	2011	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học thủy sản lần 4, Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Nông nghiệp

14	Nghiên cứu khả năng xử lý nước thải của tảo <i>Spirulina platensis</i>	2011	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học thủy sản lần 4, Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Nông nghiệp
15	Sử dụng chiết xuất β -Glucan từ rong biển để tăng sức đề kháng của tôm biển: Tổng quan	2011	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học thủy sản lần 4, Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Nông nghiệp
16	Nghiên cứu nuôi sinh khối luân trùng siêu nhỏ (<i>Brachionus rotundiformis</i>)	2011	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học thủy sản lần 4, Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Nông nghiệp
17	Đặc điểm phân bố của luân trùng nước ngọt (<i>Brachionus angularis</i>) trong các hệ sinh thái khác nhau	2011	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học thủy sản lần 4, Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Nông nghiệp
18	Ảnh hưởng của tỉ lệ thay nước và thu hoạch lên sự phát triển của quần thể luân trùng nước ngọt (<i>Brachionus angularis</i>)	2011	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học thủy sản lần 4, Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Nông nghiệp
19	Thành phần động vật phù du trong khu vực nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) ở huyện Cầu Ngang, Trà Vinh	2011	Kỷ yếu Hội nghị Khoa học thủy sản lần 4, Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Nông nghiệp
20	Effect of different forms of Artemia biomass as a food source on survival, molting and growth rate of mud crab (<i>Scylla paramamosain</i>)	2010	Aquaculture Nutrition
21	Nghiên cứu đặc điểm dinh dưỡng của cá ngát (<i>Plotosus canius</i>)	2010	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
22	Ảnh hưởng của nhiệt độ và pH lên một số chỉ tiêu sinh học sinh sản của luân trùng nước ngọt	2010	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ

	(<i>Brachionus angularis</i>)		
23	Ảnh hưởng của tảo <i>Chlorella</i> và men bánh mì lên sự phát triển của quần thể luân trùng nước ngọt (<i>Brachionus angularis</i>) nuôi trên bể	2010	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
24	Effects of urine on growth of algae.	2009	Bonner Agrikulturchemische Reihe
25	Use of urine in fish culture	2009	Bonner Agrikulturchemische Reihe
26	Khả năng cải thiện pH vùng đất phèn của nước thải hầm ủ biogas	2009	Hội thảo dự án Bèo lục bình năm 2009. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
27	Sử dụng nước thải hầm ủ biogas gây nuôi trứng nước (<i>Moina</i> sp.)	2009	Hội thảo dự án Bèo lục bình năm 2009. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
28	Sử dụng nước thải hầm ủ biogas gây nuôi tảo <i>Chlorella</i>	2009	Hội thảo dự án Bèo lục bình năm 2009. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ
29	Approaches to Stock Enhancement in Mangrove-Associated Crab Fisheries	2008	Fisheries Science
30	Hiện trạng chất lượng nước vùng nuôi <i>Artemia</i> , Vĩnh Châu, Sóc Trăng	2008	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
31	Biến động các yếu tố môi trường trong ao nuôi cá Tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) thâm canh ở An Giang	2008	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ
32	Development of nursery culture techniques for the mud crab <i>Scylla paramamosain</i> (Estampador)	2007	Aquaculture Research
33	Comparative performance	2007	Aquaculture Research

	of hatchery-reared and wild <i>Scylla paramamosain</i> (Estampador, 1949) in pond culture		
34	Sea cucumber fisheries around Phu Quoc Archipelago: A cross-border issue between South Vietnam and Cambodia	2007	SPC Beche-de-mer Information Bulletin #25
35	Population ecology of the mud crab <i>Scylla paramamosain</i> (Estampador) in an estuarine mangrove system; A mark recapture study	2007	Marine Biology
35	Quality of hatchery-reared juveniles for marine fisheries stock enhancement	2007	Aquaculture

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Xác nhận của cơ quan

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: TRẦN NGỌC HẢI

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 22/12/1969

Nơi sinh: Tỉnh Long An

Quê quán: Tỉnh Long An

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ

Năm, nước nhân học vi: 2005, Thái Lan

Chức danh khoa học cao nhất: Phó Giáo sư

Năm bổ nhiệm: 2010

Chức vụ (hiên tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Phó Trưởng Khoa thủy sản – ĐHCT

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Thủy Sản - ĐHCT

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khoa Thủy sản – Đại học Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103834307

NR: 01703 739213

DĐ: 0907299639

Fax: 07103 830323

Email: tnhai@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng thủy sản

Nước đào tạo:

Năm tốt nghiệp:

Bảng đại học 2:

Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản

Năm cấp bằng: 1997

Nơi đào tạo: Đại học Putra (UPM), Malaysia

- **Tiến sĩ chuyên ngành:** Quản lý tổng hợp vùng ven biển nhiệt đới -ngành Nuôi thủy sản và quản lý nguồn lợi thủy sinh vật

- Năm cấp bằng: 2005

- Nơi đào tạo: Viện Công nghệ Châu Á (AIT) – Thái lan

- Tên luận án: Effect of mangrove leaf litters on the intergrated mangrove – shrimp farming systems in Ca Mau province, Vietnam

3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh

Mức độ sử dụng: Tốt

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ năm 1992 đến năm 1995	Khoa Thủy sản	Giảng dạy và nghiên cứu
Từ năm 1995 đến năm 1997	Đại học Putra Malaysia (UPM), Malaysia	Học thạc sỹ
Từ năm 1997 đến năm 2001	Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu
Từ năm 2002 đến năm 2005	Viện Công Nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan	Học tiến sỹ
Từ năm 2005 đến nay	Khoa Thủy sản - Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Gia hóa và chọn lọc tôm càng xanh bố mẹ phục vụ sản xuất giống ở Đồng Tháp	2011-2014	Cấp tỉnh – Sở KH-CN Đồng Tháp	Chủ nhiệm

2	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ sinh học sản xuất giống cá bớp (<i>Rachycentron canadum</i> , Linnaeus 1766) tại huyện Kiên Hải, Kiên Giang	01/2011-2013	Cấp tỉnh – Sở KHCN Kiên Giang	Chủ nhiệm
3	Nghiên cứu phát triển kỹ thuật ương nuôi cá chình hoa (<i>Anguilla marmorata</i>) thâm canh đạt năng suất cao và có hiệu quả kinh tế Ở Cần Thơ	2011-2012	Cấp TP – Sở KHCN Cần Thơ	Chủ nhiệm
5	Nghiên cứu phát triển kỹ thuật nuôi cá chẽm (<i>Lates calcarifer</i>) trong ruộng, ao và lồng ở vùng nước lợ và ngọt Tỉnh Hậu Giang	2007-2011	Cấp tỉnh – Sở KHCN Hậu Giang	Chủ nhiệm
6	Study on distribution and culture of enteromorpha in the Mekong Delta, Vietnam, Phase I, II	12/2010 - 2011	Hợp tác – ITB	Chủ nhiệm đề tài nhánh
7	Nghiên cứu xây dựng quy trình công nghệ sản xuất giống cá ngát	2008-2010	Cấp Bộ - SUDA – Bộ NN-PTNT	Chủ nhiệm
8	Effect of Medimin – C on the growth and survival rates of white leg shrimp (<i>Penaeus vanemeyi</i>)	2011	Đề tài hợp tác Quốc tế- tổ chức CTCBIO, Hàn Quốc	Chủ nhiệm
9	ĐT: Nghiên cứu ảnh hưởng của mật độ cá rô phi trong nuôi tôm sú trên ruộng (Effects of stocking density of tilapia to shrimp culture on the rice field in the Mekong Delta)	4/5/2007	Đề tài Quốc tế - SEARCA	Chủ nhiệm
10	Nghiên cứu ương nuôi ấu trùng tôm mủ ni (<i>Thenus orientalis</i>)	2009-2011	Cấp Bộ (Bộ Giáo dục và	Chủ nhiệm

			Đào tạo)	
11	Nghiên cứu sản xuất giống ghe xanh	19/10/2008	Cấp Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Chủ nhiệm
12	Nghiên cứu cơ sở môi trường nước cho nghề nuôi tôm sinh thái vùng rừng ngập mặn tỉnh Cà Mau	2/12/2005	Cấp Bộ (Bộ Giáo dục và Đào tạo)	Chủ nhiệm
13	Thực nghiệm sản xuất giống tôm càng xanh áp dụng mô hình nước xanh cải tiến	18/01/2002	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	Chủ nhiệm
14	ĐT: Nghiên cứu khả năng thay thế Artemia bằng thức ăn chế biến trong ương nuôi ấu trùng tôm càng xanh	18/01/2002	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	Chủ nhiệm
15	Nghiên cứu sử dụng các nguồn nước mặn khác nhau trong ương nuôi ấu trùng tôm càng xanh	29/5/2003	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	Chủ nhiệm
16	Nghiên cứu ương nuôi ấu trùng ghe xanh trong hệ thống nước xanh	25/10/2005	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	Chủ nhiệm
17	Nghiên cứu khả năng nuôi cua lột trong hệ thống bể tuần hoàn	23/23/2005	Cấp Trường (Đại học Cần Thơ)	CN
18	Nghiên cứu sản xuất giống tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) theo mô hình nước xanh cải tiến	12/7/2001	Cấp Tỉnh (Tỉnh An Giang)	Tham gia
19	Nghiên cứu hoàn thiện qui trình kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) áp dụng mô hình nước xanh Cải tiến	2001-2002	Cấp Bộ (Bộ Thủy sản)	Tham gia
20	Chuyển giao công nghệ sản xuất giống tôm càng xanh qui mô nông hộ.	2001-2003	Cấp Bộ (Bộ Thủy sản)	Tham gia
21	Nghiên cứu phát triển mô hình nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa ở tỉnh Trà Vinh	2000-2002	Cấp Tỉnh (Tỉnh Trà Vinh)	Tham gia
22	Nghiên cứu sản xuất giống các loại thủy sản bản địa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	2005-2007	Vườn ươm công nghệ - Bộ KHCN	Tham gia

23	ĐT: Nghiên cứu nâng cao năng suất ương ấu trùng Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii) áp dụng mô hình nước xanh cải tiến	2005-2007	Cấp Thành phố (Thành Phố Cần Thơ)	Tham gia
24	Integrated management of coastal resources in the Mekong Delta, Vietnam.	1996-2000	NUFIC project MHO-8 IMCR. ĐH Wagenigen và ĐHCT	Tham gia
25	Development of new technologies and their practice for sustainable farming systems in the Mekong Delta	2001-2003	Hợp tác quốc tế giữa JIRCAS Nhật Bản và ĐHCT	Tham gia
26	Rice-shrimp farming in the Mekong Delta: Biophysical and socioeconomic issues	1998-2003	Hợp tác quốc tế giữa ACIAR và ĐHCT	Tham gia
27	ĐT: Identify Potential for Use of Recirculation Technology for Employment Generation in Aquaculture - Selecting Aquatic Bio-filters with Commercial Value	2009	(Hợp tác quốc tế ALGEN SUSTAINABLES chủ trì)	Tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Cẩm nang kỹ thuật nuôi thủy sản nước lợ	NXB Nông Nghiệp Hà Nội	1994		X
2	Kỹ thuật nuôi cá bè	NXB Nông Nghiệp Hà Nội,	1994		X
3	Một số bệnh thường gặp trên tôm biển và cách phòng trị	NXB Nông Nghiệp Hà Nội,	1994		X
4	Kỹ thuật nuôi tôm biển	NXB Nông Nghiệp Hà Nội	1994		X
5	Kỹ thuật nuôi cá trong ruộng lúa	NXB Nông Nghiệp Hà Nội	1994		X
6	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh trong ruộng lúa	NXB Nông Nghiệp Hà Nội	1994		X
7	Kỹ thuật nuôi thủy đặc sản tôm cua	NXB Trẻ	2000		X
8	Sách dịch: Quản lý sức khỏe tôm trong ao nuôi	NXB Nông nghiệp	2002		X

9	Nguyên lý và kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>).	NXB Nông Nghiệp TP HCM	2003		X
10	Kỹ thuật nuôi tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>) trên ruộng lúa	NXB Nông Nghiệp TP HCM	2003		X
11	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác	Giáo trình Đại học Cần Thơ	2004		X
12	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biên	Giáo trình Đại học Cần Thơ	2006	X	
13	Nguyên lý và kỹ thuật nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	NXB Nông Nghiệp TP HCM	2009	X	
14	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác.	Giáo trình điện tử: http://ebook.edu.net.vn/?page=1.9&view=3254	2009		X
15	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biên	Giáo trình điện tử: http://ebook.edu.net.vn/?page=1.9&view=3253	2009	X	
16	Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thủy sản nước lợ	Giáo trình Đại học Cần Thơ	2009	X	
17	Kỹ thuật nuôi thủy sản	Giáo trình Đại học Cần Thơ – NXB Đại học Cần Thơ	2012		X

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố khác

Nước ngoài

Nguyen Thanh Phuong, Nguyen Anh Tuan, Tran Thi Thanh Hien, **Tran Ngoc Hai**, Marcy Wider, Hiroshi Ogata, Motohiko Sano and Yukio Meno, 2002. Development of freshwater prawn (*Macrobrachium rosenbergii*) seed production and culture technology in the Mekong Delta of Vietnam: A review of JIRCAS project at Can Tho University. JIRCAS Working Report No. 26. ISSN 1341-710X. pp 39-47

Tran Thi Thanh Hien, **Tran Ngoc Hai**, Duong Thuy Yen, Bui Thi Bich Hang, Nguyen Thanh Phuong, Hiroshi Ogata, and Marcy N. Wilder, 2003. Study on feed and feeding of larvae and broodstock of giant freshwater prawn (*Macrobrachium rosenbergii*): A review. Proceedings of the final workshop of JIRCAS Mekong Delta project. **Scientific Journal of Can Tho University. Special Issues**. Publishing permission No 3426/GPXB of Ministry of Culture and Information dated on 20/11/1995. pp 282-289

Tran Ngoc Hai, Nguyen Thanh Phuong, Tran Thi Thanh Hien, Tran Van Bui, Vu Nam Son and Marcy N Wider, 2003. Research, development and economics of

- seed production of giant freshwater prawn (*Macrobrachium rosenbergii*): A review. Proceedings of the final workshop of JIRCAS Mekong Delta project. **Scientific Journal of Can Tho University. Special Issues**. Publishing permission No 3426/GPXB of Ministry of Culture and Information dated on 20/11/1995. pp 298-306
- Tran Ngoc Hai**, Nigel Preston, Donna Brennan, 2003. Shrimp hatchery production in two coastal provinces of the Mekong Delta. In “Rice-Shrimp Farming in the Mekong Delta: Biophysical and Socioeconomic Issues” (N. Preston and H. Clayton –eds). ACIAR Technical Report No. 52. ISBN 1 86320 365 6. pp 44-52
- Phuong NT, **Hai TN**, Hien TTT, Bui, TV, Huong DTT, Son VN, Morooka Y, Fukuda Y, Wilder MN (2006). Current status of freshwater prawn culture in Vietnam and the development and transfer of seed production technology. Fisheries Science. Vol. 72: 1-12.
- Tran Ngoc Hai** (2006). Shrimp – mangrove integrated farming systems in the Mekong Delta, Vietnam. CAB International, 2006. Aquaculture Compendium. CAB International, Wallingford, UK.
- Marcy N Wilder, Nguyen Thanh Phuong, **Tran Ngoc Hai**, Tran Thi Thanh Hien, Tran Van Bui, Do Thi Thanh Huong, Vu Nam Son, Yoshinori Morooka, Yutaka Fukuda, 2007. Development, dissemination and evaluation of freshwater prawn seed production and culture technology in the Mekong Delta region of Vietnam. In Yamada R. and S Yamasaki (Eds), Development of Technologies and Sustainable Farming Systems in the Mekong Delta of Vietnam. JIRCAS Working Report No. 55, ISSN 1341-710X. pp. 47-56
- Marcy N. Wilder, Nguyen Thanh Phuong, **Tran Ngoc Hai**, Tran Thi Thanh Hien, Tran Van Bui, Do Thi Thanh Huong, Vu Nam Son, Yoshinori Morooka and Yutaka Fukuda (2007). Development, dissemination and evaluation of freshwater prawn seed production and culture technology in the Mekong Delta region of Viet nam. In Yamada R. and S Yamasaki (Eds), Development of Technologies and Sustainable Farming Systems in the Mekong Delta of Vietnam. JIRCAS Working Report No. 55, ISSN 1341-710X: 47 – 56.
- Tran Ngoc Hai**, Nguyen Thanh Phuong, Amararatne Yakupitiyage, 2007. Improvement in management of mangrove and the integrated mangrove – aquaculture in Ca Mau province. Proceedings of the 11th International symposium on the efficient application and preservation of marine biological resources. Nha Trang University, Nha Trang, Vietnam. 253-263.
- Hai, T.N.**, N.T. Phuong and T.T.T. Hien (2009). Seed production of giant freshwater prawn (*Macrobrachium rosenbergii*) applying modified greenwater system in the Mekong dewlta, Viet Nam. In: S.S. Sirag, A. Christianus and S.K. Daud (eds). Giant Malaysia prawn “Transforming the indusatry technicological innovation”. Proceedings of the International seminar on the giant Malaysia prawn 28th–29th March 2008. Kuala Lumpur, Malaysia. Malaysian Fisheries Society. pp: 79-89.

- Phuong, N.T., L.V. Khanh, L.Q. Viet and **T.N. Hai** (2009). Alternative rice-prawn farming system in the Mekong delta, Viet Nam. In: S.S. Sirag, A. Christianus and S.K. Daud (eds). Giant Malaysia Prawn “Transforming the industry technicological innovation”. Proceedings of the International seminar on the Giant Malaysia prawn 28th – 29th March 2008. Kuala Lumpur, Malaysia. Malaysian Fisheries Society. pp: 3-10.
- Tran Ngoc Hai**, Nguyen Thanh Phuong, Nguyen Tan Nhon, 2009. Intensive farming of the goby fish in the Mekong Delta, Vietnam. AQUA Culture AsiaPacific Magazine, ISBN 1793-0561. Vol 5May / June 2009. No 3. pp 39-40
- Vu Nam Son, Nguyen Thanh Phuong, **Tran Ngoc Hai** and Amararatne Yakupitiyage, 2010. Production and economic efficiencies of intensive black tiger prawn (*Penaeus monodon*) culture during different cropping seasons in the Mekong delta, Vietnam. Aquaculture International. DOI: 10.1007/s10499-010-9371-2
- J. D. Kim, T. M. Nhut, **T.N. Hai** and C.S. Ra (2011). Effect of dietary essential oils on growth, feed utilization and meat yields of white leg shrimp *L. vannamei*. Asian-Aust. J. Anim. Sci., Vol 24, No. 8: 1136-1141.
- Tran Ngoc Hai**, Le Quoc Viet, Nguyen Thanh Trung, Tran Nguyen Duy Khoa and Nguyen Anh Tuan. 2012. Advances in seed production of Cobia (*Rachycentron canadum*) in the Mekong Delta of Viet Nam. International Fisheries Symposium – IFS2012 “ Sharing knowlegdge for sustainable aquaculture and fisheries in the South – East Asia”. Can Tho, 6 – 8th December 2012. 53p.
- Le Quoc Viet, **Tran Ngoc Hai**, Tran Thi Thanh Hien and Nguyen Anh Tuan. 2012. Advances in seed production of mullet (*Liza subviridis*) in the Mekong Delta of Viet Nam. . International Fisheries Symposium – IFS2012 “ Sharing knowlegdge for sustainable aquaculture and fisheries in the South – East Asia”. Can Tho, 6 – 8th December 2012. 299p.

Trong nước

- Trần Ngọc Hải**, Anuar Hassan, Law A.T. và Noor Azhar Shazili, 2000. Ảnh hưởng của cường độ ánh sáng lên sự phát triển của ấu trùng cua biển (*Scylla serrata*). Tuyển tập báo cáo khoa học tại Hội thảo khoa học toàn quốc về nuôi trồng thủy sản. 29-30/9/1998 – Viện Nghiên cứu nuôi trồng thủy sản 1. Trang 387-390
- Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Thanh Phương, Trần Văn Việt, Donal Macintosh, Christensen Stig, 2002. Khảo sát sự biến động và tình hình khai thác của giống ở vùng ven biển phía Tây - Nam Đồng Bằng Sông Cửu Long. Tạp chí khoa học ĐHCT. Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Quyền 4. Trang 231-235
- Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Thanh Phương, Đặng Hữu Tâm, 2002. Một số vấn đề về kỹ thuật trong sản xuất giống tôm biển ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí khoa học ĐHCT. Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Quyền 4. Trang 300-304.

- Trần Văn Việt, Tạ Văn Phương, Trần Đắc Định, Nguyễn Trọng Hồ, **Trần Ngọc Hải**, 2002. Thực nghiệm mô hình làm ngư kết hợp ở Huyện Ngọc Hiển và Đầm Dơi Tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khoa học, Đại học Cần Thơ, Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Quyển 4. Trang
- Trần Thị Thanh Hiền, **Trần Ngọc Hải**, Bùi Thị Bích Hằng, Nguyễn Lê Hoàng Yên, Dương Thúy Yên, Nguyễn Thanh Phương, 2002. Ảnh hưởng của việc bổ sung các nguồn lipid khác nhau vào thức ăn lên chất lượng tôm càng xanh bố mẹ (*Macrobrachium rosenbergii*). Tạp chí khoa học ĐHCT. Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Quyển 4. Trang 278-286.
- Nguyen Thanh Phuong, **Tran Ngoc Hai**, Mai Viet Thi, Pham Minh Duc, Truong Hoang Minh, Le Bao Ngoc, 2002. Polyculture of tiger shrimp, fish and blood cockle in brackish water ponds in Bac Lieu province, Mekong Delta, Vietnam. Selected papers of the Workshop on Integrated Management of Coastal Resources in the Mekong Delta. Quantity Approaches in Systems Analysis No 24. ISBN 90-6754-674-7 Wageningen University, The **Netherlands**. pp101-108
- Trần Ngọc Hải**, A.B. Hassan, Law A.T., Noor Azhar Shazili, 2002. Một số vấn đề trong nuôi vỗ và sinh sản cua biển (*Scylla sp*). Tạp chí khoa học ĐHCT. Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Quyển 4. Trang 236-241
- Trần Ngọc Hải**, Anuar Hassan, Law A. T, Noor Azhar Shazili, 2002. Ảnh hưởng của nhiệt độ, độ mặn và mật độ ấp trứng lên khả năng nở của trứng cua biển (*Scylla sp*) trong điều kiện ấp tự nhiên và ấp nhân tạo. Tạp chí khoa học ĐHCT. Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Quyển 4. Trang 163-168
- Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Thanh Phương, Trần Thị Thanh Hiền, Nguyễn Lê Hoàng Yên, Lê Bảo Ngọc, Hồ Văn Việt, 2002. Thay thế Artemia bằng thức ăn chế biến trong ương ấu trùng tôm càng xanh theo mô hình nước xanh cải tiến. Tạp chí khoa học ĐHCT. Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Quyển 4. 305-312
- Trần Thị Thanh Hiền, **Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Thanh Phương, Đỗ Thị Thanh Hương, Đặng Thị Hoàng Oanh, Marcy N Wilder, 2003. Kết quả nghiên cứu và ứng dụng kỹ thuật sản xuất giống tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*). Tuyển tập nghề cá sông Cửu Long. Số đặc biệt. NXB Nông Nghiệp. Số: 63-639.2/NN-03-306/121-03. 230-237.
- Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Thanh Phương, Trần Văn Việt, 2003. Khảo sát sự biến động của giống và tình hình khai thác giống cua ở vùng ven biển phía Tây Nam đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Thủy sản, số 3/2003, ISSN 0866. Trang 23-24.
- Trần Ngọc Hải** và Trương Trọng Nghĩa, 2004. Ảnh hưởng của mật độ ương lên sự phát triển và tỷ lệ sống của ấu trùng cua biển (*Scylla paramamosain*) trong mô hình nước xanh. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, Chuyên ngành Thủy Sản.

- Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Nộp lưu chiểu 5/2004. Trang 187-192
- Trần Ngọc Hải**, A. Yakupitiyage, S Bomthanarat, O Pedesen, P Parkpian , 2004. Nghiên cứu sự biến động của lá rừng roi và tích lũy trong các vuông tôm – rừng ở Cà Mau. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, Chuyên ngành Thủy Sản. Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Nộp lưu chiểu 5/2004. Trang 64-72.
- Đoàn Xuân Diệp, **Trần Ngọc Hải**, Trần Thị Thanh Hiền, Nguyễn Thanh Phương, 2004. Ảnh hưởng của thức ăn và mật độ ương lên sự phát triển và tỷ lệ sống ấu trùng ghẹ xanh (*Portunus pelagicus*). Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Số 2 trang 40-48
- Trần Ngọc Hải**, A. Yakupitiyage, Trần Minh Nhứt, 2006. Nghiên cứu chất lượng nước và tôm tự nhiên trong các mô hình tôm rừng ở Cà Mau. Tạp chí Khoa học – ĐHCT. Số chuyên đề thủy sản. Giấy phép xuất bản số 3426/GPXB của Bộ Văn Hóa Thông tin cấp ngày 20/11/1995. Quyển 1. Trang 8-19
- Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Thanh Phương, Nguyễn Anh Tuấn và Phạm Minh Đức (2006): Nuôi cua lột (*Scylla* sp.) trong hệ thống tuần hoàn với các loại thức ăn và mật độ khác nhau. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. 2: 159-170.
- Hứa Thái Nhân, Ngô Thị Thu Thảo, Huỳnh Hàn Châu, **Trần Ngọc Hải**, 2008. Thử nghiệm nuôi vỗ nghêu Bến Tre (*Meretrix lyrata*) trong hệ thống nước xanh – cá rô phi. Tuyển tập báo cáo khoa học Hội thảo động vật thân mềm toàn quốc – Lần thứ 5, Nha Trang, 17-18/9/2007. Nhà xuất bản Nông Nghiệp. Số xuất bản: 63-630/NN-2009 – 691/02-09. Trang 375-383
- Lê Quốc Việt, **Trần Ngọc Hải**, 2008. Một số khía cạnh kỹ thuật và kinh tế mô hình nuôi cá chình (*Anguilla* sp) ở Cà Mau. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, Số chuyên đề thủy sản, Quyển 2 năm 2008. ISSN:1859-2333. 198-204
- Trần Ngọc Hải** và Trần Minh Nhứt, 2008. Ảnh hưởng của mật độ ương, artemia và giá thể lên sự phát triển và tỷ lệ sống ấu trùng ghẹ xanh (*Portunus pelagicus*). Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, Số chuyên đề thủy sản, Quyển 2 năm 2008. ISSN:1859-2333. 124-132
- Châu Tài Tảo, Hoàng Văn Sứ, **Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Thanh Phương. Hiện trạng khai thác và phân bố tôm sú bố mẹ vùng biển phía Nam và Tây Nam ĐBSCL. Tuyển tập Hội nghị toàn quốc Sinh học biển và phát triển bền vững. NXB Khoa học và công nghệ. 2009 Trang 202- 208.
- Hứa Thái Nhân, Ngô Thị Thu Thảo, Huỳnh Hàn Châu và **Trần Ngọc Hải**. 2009. Thử nghiệm nuôi vỗ nghêu Bến Tre (*Meretrix lyrata*) trong hệ thống nước xanh – cá rô phi. Tuyển tập báo cáo khoa học, hội thảo động vật thân mềm toàn quốc lần 5. NXB Nông nghiệp. Trang 375-383.
- Ngô Thị Thu Thảo, Hứa Thái Nhân, Huỳnh Hàn Châu và Trần Ngọc Hải (2009). Ảnh hưởng của độ mặn trong quá trình nuôi vỗ sò huyết (*Anadara granosa*) trong hệ thống nước xanh-cá rô phi. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, số 11b. Trang 255-263.

- Ngô Thị Thu Thảo, Hứa Thái Nhân, Huỳnh Hàn Châu và **Trần Ngọc Hải** (2009). Thử nghiệm nuôi thương phẩm ốc hương (*Babylonia areolata*) bằng các nguồn thức ăn khác nhau trong hệ thống tuần hoàn. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 11: tr 218 - 227.
- Nguyễn Thanh Phương, Châu Tài Tảo, **Trần Ngọc Hải** (2009). So sánh sự thành thực và sinh sản của tôm sú (*Penaeus monodon*) có nguồn gốc biển và đầm nuôi trong bể lọc tuần hoàn. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN:1859-2333. Số 2009-11, trang 183-193
- Trần Ngọc Hải** (2009). Phân tích kỹ thuật và hiệu quả kinh tế ương cá giống và nuôi thương phẩm cá kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus*) ở Đồng bằng sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, số 11: tr 380 - 389.
- Trần Ngọc Hải** và Nguyễn Thanh Phương (2009). Hiện trạng kỹ thuật và hiệu quả kinh tế của các trại sản xuất giống cua biển ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học 2009:12 279-288.
- Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Tấn Nhơn, 2009. Phân tích kỹ thuật và hiệu quả kinh tế ương cá giống và nuôi thương phẩm cá kèo ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN:1859-2333. Số 2009-11, trang 380-389
- Châu Tài Tảo, Đỗ Thị Thanh Hương, **Trần Ngọc Hải** và Nguyễn Thanh Phương (2010). Biến đổi hàm lượng protein tạo noãn hoàng của tôm sú (*Penaeus monodon*) trong quá trình thành thực và sinh sản. Tạp chí Khoa học. Đại học Cần Thơ. Số 14: 213–221
- Lâm Ngọc Bửu, **Trần Ngọc Hải**, Đỗ Thị Thanh Hương và Nguyễn Thanh Phương (2010). Khả năng sử dụng cây năn tượng (*Scirpus littoralis*) xử lý dinh dưỡng nước thải từ nuôi tôm. Tạp chí Khoa học 2010:14b 56-65.
- Lê Quốc Việt, **Trần Ngọc Hải** và Nguyễn Anh Tuấn (2010). Nghiên cứu biện pháp kích thích cá đối (*Liza subviridis*) sinh sản nhân tạo bằng hormon khác nhau. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, quyển 14b, trang 263 – 270.
- Lê Quốc Việt, **Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Anh Tuấn (2010). Ương ấu trùng cá đối (*Liza subviridis*) với các loại thức ăn và độ mặn khác nhau. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, quyển 14b, trang 295 – 306.
- Lê Quốc Việt, **Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Anh Tuấn. 2010. Ảnh hưởng của mật độ lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của cá đối (*Liza subviridis*) ương trong giai. Tạp chí Đại học Cần Thơ, Quyển 14, trang 205 – 212.
- Lê Quốc Việt, **Trần Ngọc Hải** và Nguyễn Anh Tuấn (2010). Ảnh hưởng mật độ ương và thức ăn có hàm lượng protein khác nhau lên sự tăng trưởng và tỷ lệ sống của cá đối (*Liza subviridis*) từ giai đoạn cá hương lên giống. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, quyển 15a, trang 189 – 197.
- Lý Văn Khánh, **Trần Ngọc Hải** và Nguyễn Thanh Phương (2010). Nghiên cứu biện pháp kích thích cá nâu (*Scatophagus argus*) sinh sản nhân tạo bằng các loại hormon khác nhau. Tạp chí Khoa học 2010:14b 257-264.
- Lý Văn Khánh, **Trần Ngọc Hải**, Đỗ Thị Thanh Hương và Nguyễn Thanh Phương (2010). Nghiên cứu một số chỉ tiêu sinh lý sinh sản của cá nâu (*Scatophagus argus*) ở Đồng bằng Sông Cửu Long. Tạp chí Khoa học 2010:14 186-194.

- Lý Văn Khánh, **Trần Ngọc Hải**, Trần Thị Thanh Hiền và Nguyễn Thanh Phương (2010). Ảnh hưởng của độ mặn lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của cá nâu (*Scatophagus argus*) từ giai đoạn hương lên giống. Tạp chí Khoa học 2010:14b 90-99.
- Lý Văn Khánh, Trần Thị Thanh Hiền, **Trần Ngọc Hải** và Nguyễn Thanh Phương (2010). Ảnh hưởng của độ mặn lên sự tăng trưởng và tỉ lệ sống của cá nâu giống (*Scatophagus argus*) giai đoạn 2 đến 5 tháng tuổi. Tạp chí Khoa học 2010:14 177
- Lý Văn Khánh, **Trần Ngọc Hải**, Trần Thị Thanh Hiền và Nguyễn Thanh Phương (2010). Ảnh hưởng của độ mặn lên sự sinh trưởng và tỷ lệ sống của cá nâu (*scatophagus argus*) hương lên giống. Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ. 2010:14b:90-99.
- Lý Văn Khánh, Cao Mỹ Ân và **Trần Ngọc Hải** (2010). Ảnh hưởng của các loại thức ăn lên tăng trưởng và tỉ lệ sống của cá chêm (*Lates calcarifer* Bloch, 1970). Tạp chí
- Ngô Thị Thu Thảo, Huỳnh Hàn Châu và **Trần Ngọc Hải**. 2010. Ảnh hưởng của nuôi kết hợp các mật độ rong sụn (*Kappaphycus alvarezii*) với tôm chân trắng (*Litopenaeus vannamei*). Tạp chí Khoa học ĐH Cần Thơ số 16a/2010. Trang 100-110.
- Nguyễn Thị Ngọc Anh, Hứa Thái Nhân, **Trần Ngọc Hải**. (2010). Nghiên cứu nuôi thâm canh cá kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch, 1801) trong bể với các mật độ khác nhau. Tạp Chí Khoa học Đại học Cần Thơ. 2010: 13: 189-198.
- Nguyễn Thị Ngọc Anh, **Trần Ngọc Hải**, Hứa Thái Nhân, Lý Văn Khánh (2010). Ảnh hưởng của mật độ đến năng suất và hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi cá kèo (*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch, 1801) luân canh trong ao nuôi tôm sú. Tạp Chí Khoa học Đại học Cần Thơ. 2010:14
- Trần Minh Nhứt, Trần An Xuyên và **Trần Ngọc Hải** (2010). Ương ấu trùng cua biển (*Scylla paramamosain*) theo hai giai đoạn Zoea₁–Zoea₅ và zoea₅ – cua₁ với các mật độ và chế độ cho ăn khác nhau. Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ, quyển 14b, trang 284 – 294.
- Trần Ngọc Hải**, Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh và Cao Mỹ Ân (2011). Ảnh hưởng của các loại thức ăn khác nhau lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của cá ngát giai đoạn giống (*Plotosus canius* Hamilton, 1882). Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ. 2011:18b:254-261.
- Cao Mỹ Ân, Lê Quốc Việt, Lý Văn Khánh và **Trần Ngọc Hải** (2011). Ảnh hưởng của độ mặn lên tăng trưởng và tỷ lệ sống và khả năng thành thực của cá ngát (*Plotosus canius*). Kỷ yếu Hội nghị khoa học công nghệ tuổi trẻ các trường Đại học và cao đẳng khối Nông-Lâm-Ngư-Thủy toàn quốc lần thứ năm. Trường Đại học Cần Thơ tháng 05 năm 2011 (trang 604-609).
- Trần Ngọc Hải**, Trần Minh Nhứt, Trần Nguyễn Duy Khoa, 2012. Kết quả bước đầu trong ương nuôi ấu trùng tôm mủ ni với các chế độ cho ăn khác nhau. Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ. 2012:21b:133-140.

- Châu Tài Tảo, Nguyễn Thanh Phương, Đỗ Thị Thanh Hương và **Trần Ngọc Hải**, 2012. Đánh giá chất lượng hậu ấu trùng tôm sú qua các lần sinh sản tôm mẹ. Tạp chí Khoa học – Trường Đại học Cần Thơ. 2012:23a: 20-30.
- Nguyễn Thị Ngọc Anh, Trần Thị Thanh Hiền, Trần Lê Cẩm Tú, **Trần Ngọc Hải**, 2012. Khả năng thay thế đạm bột cá bằng đạm bột rong bún (*Enteromopha* sp.) làm thức ăn cho cá kèo (*Pseudapocryptes elongatus*). Tạp chí nông nghiệp và phát triển nông thôn kỳ 1, tháng 9/2012: 70-76.
- Lê Quốc Việt, **Trần Ngọc Hải**, Nguyễn Anh Tuấn (2012) Ảnh hưởng của độ mặn lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của cá đối đất (*Liza subviridis*). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Số 20/2012, trang 42 – 46.
- Lê Quốc Việt, Nguyễn Thanh Trung, Trần Nguyễn Duy Khoa và **Trần Ngọc Hải** (2012). Ảnh hưởng một số chế phẩm sinh học lên tăng trưởng và tỷ lệ sống của cá giò (*Rachycentron canadum*). Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Số 22/2012, trang 75 – 81.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Xác nhận của cơ quan

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **VÕ QUANG MINH**

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 02/01/1962

Nơi sinh: Long Xuyên, An Giang

Quê quán: Long xuyên, An Giang

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ

Năm, nước nhân học vi: 2007, Việt Nam

Chức danh khoa học cao nhất: Phó giáo sư

Năm bổ nhiệm: 2010

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng bộ môn

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Bộ môn Tài nguyên Đất đai, khoa Môi trường, Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Phòng 18, nhà 17, Tập thể khu 1, Đại học Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 071-3831005 DĐ: 0913604101

Email: vqminh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

3. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

Ngành học: Trồng Trọt

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: Trông Trọt

4. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học đất/Nông học

Năm cấp bằng: 1995

Nơi đào tạo: Trường Đại học Philippines-Los banos

- Tiến sĩ chuyên ngành: Nông Hoá học

Năm cấp bằng: 2007

Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ

- Tên luận án: Xây dựng hệ thống đánh giá độ phì nhiêu đất FCC cho vùng đất thâm canh lúa vùng ĐBSCL.

3. Ngoại ngữ

1. Anh Văn

Mức độ sử dụng: thành thạo

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1983 - 1992	Bộ môn thổ nhưỡng nông hoá, Khoa Trồng Trọt, Đại Học Cần Thơ	Cán bộ giảng dạy
1992-1995	Đi học lấy bằng thạc sĩ tại Đại Học Philippines	
1995 -2008	Bộ môn Khoa học đất & Quản lý đất đai, Khoa Nông Nghiệp, Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính, Phó trưởng bộ môn Bí thư chi bộ
2001-2007		Học tiến sĩ tại trường Đại học Cần Thơ
2008 - 2009	Bộ môn Tài nguyên đất đai. Khoa Nông nghiệp & sinh học ứng dụng, Đại học Cần Thơ	Giảng viên chính, Trưởng Bộ môn Bí thư chi bộ
2010 đến nay	Bộ môn tài nguyên đất đai, Khoa Môi trường & TNTN, Đại học Cần Thơ	Phó Giáo sư Giảng viên chính Trưởng Bộ môn Chi uỷ viên Chi bộ

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	An evaluation of the sustainability of farming systems in the brackish water region of the Mekong region	2003	Chương trình ACIAR, hợp tác với Úc	Thành viên
2	Application of Radarsat satellite image in land use monitoring in the Mekong delta	1999	Chương trình Radarsat, hợp tác với IRRI	Chủ trì

3	Mangrove forest changes using aerial imagery in the Mekong delta	2000	Chương trình MHO8, hợp tác với Hà Lan	Chủ trì
4	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý trong xây dựng hệ thống quản lý cơ sở dữ liệu bảo vệ thực vật phục vụ cảnh báo dịch hại cây trồng nước Việt Nam	2003	Chương trình hợp tác với Cục Bảo vệ thực vật	Chủ trì
5	Đánh giá khả năng chuyển đổi chú giải bản đồ đất ĐBSCL phân loại theo hệ thống FAO-Unesco sang hệ thống phân loại độ phì đất FCC tỉ lệ 1/250.000	2004	Bộ	Chủ trì
6	Xây Dựng Hệ Thống Quản Lý Và Đánh Giá Tài Nguyên Môi Trường Tỉnh Sóc Trăng Bằng Kỹ Thuật GIS (Hệ Thống Thông Tin Địa Lý) Và Geostatistic (Thống Kê Địa Lý).	2004	Tỉnh	Chủ trì
7	Chỉnh lý bổ sung bản đồ phân bố đất vùng ĐBSCL, xây dựng bản đồ phân bố độ phì đất phân loại heo FCC	2004	Bộ	Chủ trì
8	Chỉnh lý bổ sung bản đồ đất ĐBSCL phân loại theo hệ thống FAO-Unesco tỉ lệ 1/250.000	2005	Bộ	Chủ trì
9	Sử dụng ảnh viễn thám đa phổ đa thời gian để theo dõi sự chuyển dịch cơ cấu nuôi trồng thủy sản trên vùng đất ngập mặn ven biển vùng ĐBSCL	2006	Bộ	Chủ trì

10	Đánh giá tiềm năng độ phì và các yếu tố trở ngại trên nền đất canh tác lúa và cây ăn trái tỉnh Hậu Giang	2010	Tỉnh	Chủ trì
11	Ứng dụng công nghệ GIS theo dõi sự di trú và dự báo sự hiện diện của rầy hại lúa vùng ĐBSCL	2010	Bộ	Chủ trì
12	Development of new technologies and their practice for sustainable farming systems in the Mekong delta.	2003	JIRCAS	Thành viên
13	Ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong quản lý cơ sở dữ liệu kinh tế xã hội, tài nguyên môi trường tỉnh Hậu Giang	2006	Tỉnh	Chủ trì
14	Cải thiện năng suất chất lượng cây khóm ở Gò Quao, Kiên giang	2011	Tỉnh	Chủ trì

4. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Application of SPOT quicklook satellite images to identify and delineate the changing of land uses in the coastal zone of Camau peninsula, Vietnam.	2005	Proceeding ACRS2005, The 26 th Asian conference on remote sensing. 7-11 November 2005. Hanoi, Vietnam.
2	Chỉnh lý bổ sung bản đồ đất và phân vùng độ phì đất theo FCC ở Đồng bằng sông Cửu long	2005	. Báo cáo đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ. Trường Đại học Cần thơ.
3	Soil fertility:	2005.	The American Soiciety of

	Recommendations for Sustainable needed. CSA News. 12/2005.		Agronomy, Crop Science Society of America, and Soil Science Society of America. ISSN Number 1529-9163. USA
4	Đánh giá tài nguyên đất bằng phương pháp sử dụng DSSAT kết nối với GIS – nghiên cứu đáp ứng phân N của đất lúa tỉnh Vĩnh Long.	2005	Kỷ yếu Hội thảo khoa học “Nghiên cứu và sử dụng phân bón cho lúa ở ĐBSCL”. Ngày 16 tháng 9 năm 2006. Viện KHKT MN & TT NCTNĐTM. NXB Nông nghiệp. Trang 25-34
5	Ứng dụng phương pháp thông tin địa lý (GIS) trong đánh giá sự phân bố không gian chất Arsen (As) trong nước ngầm khu vực ven biển huyện Long Phú, Sóc Trăng.	2006	Tạp chí Khoa học đất Việt nam số 24/2006. ISSN 0868-3743. Trang 154-158.
6	Các tầng chẩn đoán, đặc tính chẩn đoán, vật liệu chẩn đoán chính của đất thâm canh lúa ở ĐBSCL.	2006	Tạp chí Khoa học đất Việt nam số 26/2006. ISSN 0868-3743. Trang 37-41.
7	Ứng dụng phương pháp thống kê địa lý trong đánh giá sự phân bố không gian chất Arsen (As) trong nước ngầm khu vực ven biển huyện Long Phú, Sóc Trăng.	2006	Tạp chí Khoa học đất Việt nam số 26/2006. ISSN 0868-3743. Trang 87-91.
8	Hệ thống phân loại độ phì nhiêu đất thâm canh lúa ở ĐBSCL.	2006	Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học Khoa Nông nghiệp & SHƯĐ, ĐHCT, 2006. Trang 77-85
9	Đất ĐBSCL phân loại theo hệ thống WRB.	2006	Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học Khoa Nông nghiệp & SHƯĐ, ĐHCT, 2006. Trang 147-156
10	Thiết lập chỉ số báo cháy trong xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng khu vực bảo tồn Vồ Dơi, Cà	2006	Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học Khoa Nông nghiệp & SHƯĐ, ĐHCT, 2006. Trang 59-68.

	Mau.		
11	Nghiên cứu khả năng ứng dụng hệ thống phân loại tiềm năng độ phì FCC trong đánh giá độ phì nhiêu đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh tỉ lệ 1/100.000.	2006	Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học Khoa Nông nghiệp & SHƯĐ, ĐHCT, 2006. Trang 133-140.
12	Xác định hiện trạng sử dụng đất vùng ven biển Cà mau-Bạc Liêu sử dụng ảnh viễn thám Spot đa phổ.	2006	Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học Khoa Nông nghiệp & SHƯĐ, ĐHCT, 2006. Trang 69-76.
13	Hệ thống hỗ trợ giải tỏa bồi hoàn phục vụ quy hoạch sử dụng đất đai bằng ngôn ngữ lập trình Mapbasic.	2006	Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học Khoa Nông nghiệp & SHƯĐ, ĐHCT, 2006. Trang 141-146.
14	Nghiên cứu khả năng ứng dụng kỹ thuật nội suy không gian trong dự báo dịch ại lúa - Trường hợp nghiên cứu sự phân bố rầy nâu ở tỉnh Cần Thơ.	2006	Tuyển tập các công trình nghiên cứu khoa học Khoa Nông nghiệp & SHƯĐ, Quyển 2: BVTV-KHCT-DTGNN. ĐHCT, 2006. Trang 241-248.
15	An initial methods in using GIS in early warning the potential risk of Brown rice plant hopper (<i>Nilaparvata lugens</i>), in Trung an Village, Thonot district, Cantho city.	2007	Paper presented in “Better rice, better environment and better life” international conference. Cuu long rice research institute. Cantho, 7 Sept 2007.
16	Evaluation of the Mangrove forest spatio-Temporal dynamics and land use changes, as specially related to shrimp aquaculture and rice production.	2007	Paper presented in DELTA 2007 International conference: Managing the coastal land water interface in tropical delta system. 07-09 Nov 2007, Bangsaen, Thailand.
17	Áp dụng kỹ thuật nội suy	2007	Tuyển tập công trình nghiên cứu

	(interpolation) để xác định sự biến động hàm lượng Fe^{2+} trong nước ngầm theo không gian của tỉnh Hậu Giang.		Khoa học Khoa nông nghiệp & Sinh học ứng dụng năm 2006. Trang 409-414.
18	Using remote sensing for evaluating the change of peat swamp forest in the Mekong delta, Vietnam.	2007	In: Proceedings of the International Symposium and Workshop on Tropical Peatland, Yogyakarta, 27-29 August 2007- Carbon-climate-human interactions on tropical peatland: carbon pools, fire, mitigation, restoration and wise use. ISBN 978-1-870474-34-4. Department of Geography, University of Leicester, United Kingdom.
19	Thiết lập bổ sung chỉ số báo cháy trong xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng khu vực bảo tồn Vồ Dơi, tỉnh Cà Mau.	2008	Tạp chí Khoa học 2008:9 210-219, Trường Đại học Cần Thơ
20	Ứng dụng phương pháp thống kê địa lý (Geostatistics) trong xác định khoảng cách khảo sát đánh giá trữ lượng sét tại huyện Tam bình, tỉnh Vĩnh Long.	2008	Tạp chí Khoa học đất Việt nam số 29/2008. ISSN 0868-3743. Trang 101-104.
21	Estimation of peat soil volume by using geo-statistics and interpolation techniques: case study at Vo Doi National Park in the Mekong Delta, Vietnam.	2008	In Proceedings of the 13th International Peat Congress: After Wise Use – The Future of Peatlands. Pages 26-30
22	Peatland characterization and restoration in Vo Doi National Park, the Mekong Delta, Vietnam.	2008	In Proceedings of the 13th International Peat Congress: After Wise Use – The Future of Peatlands. Pp: 16-25.
23	Estimation of peat soil volume by using geo-	2008	Paper presented at the special session on tropical peatlands at the

	statistics and interpolation techniques: case study at Vo Doi National Park in the Mekong Delta, Vietnam. In Future of tropical peatlands in Southeast Asia as Carbon pools and sinks.		13 th International peat congress tullamore, Ireland, 10 th June 2008. ISBN 978-1-870474-35-1. Pages 61-66
24	Nguyên cứu ứng dụng ảnh viễn thám Quicklook theo dõi diễn biến diện tích rừng khu vực Vồ doi, vườn Quốc gia U Minh Hạ, Cà Mau.	2009	Trong Bảo tồn rừng tràm và đất than bùn vùng U Minh Hạ - Cà Mau, chủ biên: PGS. TS. Võ Thị Gương. Nhà xuất bản Nông nghiệp. 63-634.9/NN-09 04/49-09. Trang 114-123.
25	Thiết lập bổ sung chỉ số báo cháy trong xây dựng hệ thống cảnh báo cháy rừng khu vực bảo tồn Vồ Doi, tỉnh Cà Mau.	2009	Trong Bảo tồn rừng tràm và đất than bùn vùng U Minh Hạ - Cà Mau, chủ biên: PGS. TS. Võ Thị Gương. Nhà xuất bản Nông nghiệp. 63-634.9/NN-09 04/49-09. Trang 124-139.
26	Nghiên cứu ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS) trong dự báo xu thế phát triển của Rầy Nâu (<i>Nilaparvata Lugens</i>).	2009	Tạp Chí chuyên ngành Bảo vệ thực vật. Viện Bảo vệ thực vật- Cục Bảo vệ thực vật-Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Số 2 (224)/2009. ISSN 0868-2801. Trang 28-33.
27	Nghiên cứu mô phỏng biến động trữ lượng đất than bùn khu vực Vồ Doi, Cà Mau.	2009	Tạp chí Khoa học đất Việt nam số 32/2009. ISSN 0868-3743. Trang 17-21.
28	Ứng dụng thiết bị định vị toàn cầu GPS trong khảo sát và cập nhật bản đồ hiện trạng sử dụng đất.	2009	Tạp chí Khoa học đất Việt nam số 32/2009. ISSN 0868-3743. Trang 22-25
29	Quan hệ giữa hiện trạng thực vật che phủ khu vực vườn quốc gia U Minh Hạ, Cà Mau với giá trị DN (Digital Number) của ảnh viễn thám Worldview – 1.	2009	Tạp chí Khoa học đất Việt nam số 32/2009. ISSN 0868-3743. Trang 26-29.

30	Xây dựng phương pháp cảnh báo cháy rừng ở khu vực vườn quốc gia U Minh Hạ, Cà mau, dưới sự hỗ trợ của hệ thống thông tin địa lý (GIS).	2010	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ số 32/2009. ISSN 1859-2333. Trang 97-106
31	Phương pháp chuyển đổi tọa độ bản đồ từ hệ quy chiếu INDIAN 1960 sang VN 2000.	2010	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ số 32/2009. ISSN 1859-2333. Trang 288-293.
32	Ảnh viễn thám Modis trong theo dõi tiến độ xuống giống trên vùng đất trồng lúa ở ĐBSCL. Kỷ Yếu hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2010.	2010	Nhà xuất bản Nông nghiệp. Số 198-2010/CXB/209-05/NN. Trang 85-93
33	Ảnh viễn thám Modis trong xây dựng cơ cấu mùa vụ lúa ở ĐBSCL. Kỷ Yếu hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2010. Số 198-2010/CXB/209-05/NN.	2010	Nhà xuất bản Nông nghiệp. Trang 94-101.
34	Đánh giá khả năng thích nghi đất đai vùng ven biển Bạc Liêu dưới sự hỗ trợ của hệ thống thông tin địa lý GIS.	2010	Kỷ Yếu hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2010. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Số 198-2010/CXB/209-05/NN. Trang 126-132.
35	Ứng dụng công nghệ thông tin địa lý và viễn thám trong quản lý dữ liệu phục vụ dự báo dịch hại lúa ở ĐBSCL.	2010	Kỷ Yếu hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2010. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Số 198-2010/CXB/209-05/NN. Trang 170-176.
36	Mô phỏng sự ngập lụt ở ĐBSCL dưới ảnh hưởng của cao trình mặt đất do sự dâng cao mực nước – bằng kỹ thuật thống kê và nội suy không gian.	2010	Kỷ Yếu hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2010. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Số 198-2010/CXB/209-05/NN. Trang 184-189.

37	Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho quy hoạch phát triển cây bưởi da xanh tỉnh Bến Tre.	2010	Kỷ Yếu hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2010. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Số 198-2010/CXB/209-05/NN. Trang 214-220.
38	Nghiên cứu sự phân bố và nguồn gây ô nhiễm Arsen trong nước ngầm tại huyện AN Phú, tỉnh An Giang.	2010	Kỷ Yếu hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2010. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Số 198-2010/CXB/209-05/NN. Trang 228-231.
39	Nghiên cứu ứng dụng GIS trong đánh giá phạm vi thích nghi một số nhóm giống lúa chịu mặn có triển vọng của Sóc Trăng.	2010	Kỷ Yếu hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2010. Nhà xuất bản Nông nghiệp. Số 198-2010/CXB/209-05/NN. Trang 264-270.
40	Ứng dụng công nghệ GIS và ảnh Modis trong quản lý dự báo dịch hại lúa ở Đồng Bằng sông Cửu long.	2010	Kỷ yếu hội nghị Khoa học Phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu. TP Cần Thơ 26-11-2011, Phần 2. NXB Nông nghiệp. Số 63-630/NN-2010-209/05-2010. Pp: 355-362.
41	Phân loại đất vùng Đồng Bằng sông Cửu Long theo hệ thống FAO-Unesco.	2010	Kỷ yếu hội nghị Khoa học Phát triển nông nghiệp bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu, Cần Thơ 26-11-2011, Phần 2. NXB Nông nghiệp. 63-630/NN-2010-20/05-2010. Pp: 394-4900.
42	Rice soil fertility classification and constraint in the Mekong delta (<i>Excellent paper award</i>).	2010	IJERD – International journal of Environment and rural development. ISERD-International Society of Environmental and Rural Development. ISSN 2185-159X. 91-97
43	Nghiên cứu sử dụng ảnh viễn thám xác định sự phân bố đất than bùn ở U Minh hạ.	2010	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 16b/2010. ISSN: 1859-2333. Pp:42-48
44	The statement of calamity and disaster in the Mekong delta. Mapping,	2010	Proceeding of 3 rd International conference on Geoinformation technology for natural disaster

	Managing, and Mitigation of natural disasters.		management, ISBN 978-616-90698-0-5. International Journal of Informatics. ISSN 1686 6576pp: 2-5
45	Nghiên cứu nguồn ô nhiễm Arsen trong nước ngầm tại huyện An Phú, An Giang.	2010	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 17a/2011. ISSN: 1859-2333. Pp: 118-123
46	The Rice Soil Fertility Capability Classification System (<i>Excellent paper award</i>).	2011	IJERD – International Journal of Environmental and Rural Development (2011) 2–1. ISERD-International Society of Environment and Rural Development. ISSN: 123-4532. pp: 7-12
47	How Remote Sensing Supports Economic Evaluation of Mangrove Ecosystem .	2011	Proceeding of 31st Asian Conference on Remote sensing 2010 (ACRS 2010), Hanoi, Vietnam, 1-5 November 2010 Volume 1 of 2. ISBN: 978-1-61782-397-8, pp 160-165
48	The Relationship of WORLDVIEW Satellite Image Digital Number With Land Cover and Peat Soil Occurence in U Minh Ha Natural Forest, Camau Province.	2011	In : Proceeding of 31st Asian Conference on Remote sensing 2010 (ACRS 2010), Hanoi, Vietnam, 1-5 November 2010 Volume 1 of 2. ISBN: 978-1-61782-397-8, pp 1048-1053
49	Tương quan giữa hàm lượng carbon hữu cơ và màu sắc đất ở một số vườn trồng cây ăn quả ở Đồng bằng sông Cửu long.	2011	Tạp chí Khoa học đất số 36-2011. ISSN 0868-3743. Hội Khoa học đất Việt Nam. Pp: 16-19
50	Ứng dụng GIS dự báo trung hạn khả năng nhiễm rầy nâu trên lúa – trường hợp nghiên cứu ở Đồng Tháp.	2011	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 17a/2011. ISSN: 1859-2333. Pp: 103-109

51	Mô phỏng sự ngập lụt ở ĐBSCL dưới ảnh hưởng của cao trình mặt đất do sự dâng cao mực nước-bằng kỹ thuật thống kê và nội suy không gian.	2011	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 17a/2011. ISSN: 1859-2333. Pp: 110-117
52	Nghiên cứu khả năng ứng dụng hệ thống phân loại độ phì FCC trong đánh giá độ phì nhiêu đất trồng lúa tỉnh Trà Vinh 1/100.000.	2011	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 20a/2011. ISSN: 1859-2333. Pp: 180-188
53	Đánh giá việc xây dựng phân cấp yếu tố kinh tế làm cơ sở cho phân hạng thích nghi đất đai định lượng kinh tế thông qua kiểm chứng thực tế tại huyện Càng Long, Trà Vinh.	2011	Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. Số 20a/2011. ISSN: 1859-2333. Pp: 169-179
54	Monitoring agricultural drought in the LowerMekong Basin using MODIS NDVI and land surface temperature data.	2012	International Journal of Applied Earth Observation and Geoinformation 18 (2012) 417–427.
55	Review of valuation methods for mangrove ecosystem services.	2012	Journal of Ecological Indicators 23 (2012) . Pages 431-446
56	Đánh giá thực trạng và tiềm năng khai thác một số sản phẩm từ nguồn tài nguyên sét ở ĐBSCL.	2012	Kỷ yếu hội nghị Khoa học CAAB 2012 : Phát triển nông nghiệp bền vững. 23/11/2012. Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng, Đại học Cần Thơ. 63-630/NN-2012-286/08-2012. Trang : 481-491
57	Giám sát thời vụ canh tác lúa dưới tác động của lũ ở ĐBSCL trên cơ sở sử dụng ảnh viễn thám	2012	Kỷ yếu hội nghị Khoa học CAAB 2012 : Phát triển nông nghiệp bền vững. 23/11/2012. Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng, Đại

	Modis.		học Cần Thơ. 63-630/NN-2012-286/08-2012. Trang : 492-502.
58	Kỹ thuật thống kê không gian hỗ trợ đánh giá trữ lượng đất sét- Trường hợp nghiên cứu ở huyện Trà Ôn, Vĩnh Long.	2012	Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2012. NXB Nông Nghiệp. Số 225-2012/CXB/38-08/NN. Trang 96-104.
59	Đánh giá khả năng sử dụng ảnh Modis theo dõi biến động sử dụng đất cấp tỉnh và cấp huyện – Trường hợp nghiên cứu ở tỉnh Vĩnh Long giai đoạn 2000-2010.	2012	Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2012. NXB Nông Nghiệp. Số 225-2012/CXB/38-08/NN. Trang 111-117.
60	Ứng dụng phương pháp phân loại dựa trên đối tượng thành lập bản đồ tỷ lệ rừng.	2012	Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2012. NXB Nông Nghiệp. Số 225-2012/CXB/38-08/NN. Trang : 151-160.
61	Ứng dụng ảnh vệ tinh Quickbird xây dựng bản đồ phân bố rạn san hô năm 2012 xã Tam Hải, Huyện Núi Thành, tỉnh Quảng Nam.	2012	Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2012. NXB Nông Nghiệp. Số 225-2012/CXB/38-08/NN. Trang 168-173.
62	Ứng dụng GIS trong đánh giá tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng lên nông nghiệp và thủy sản TP Cần Thơ.	2012	Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2012. NXB Nông Nghiệp. Số 225-2012/CXB/38-08/NN. 182-187.
63	Theo dõi hiện trạng rạn san hô và cỏ biển sử dụng ảnh Landsat và Alos ở huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang.	2012	Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2012. NXB Nông Nghiệp. Số 225-2012/CXB/38-08/NN. Trang : 291-298
64	Đánh giá khả năng sử dụng ảnh Modis theo dõi diễn biến cơ cấu mùa vụ lúa năm 2000-2010 làm	2012	Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2012. NXB Nông Nghiệp. Số 225-2012/CXB/38-08/NN. Trang: 301-311.

	cơ sở xây dựng bản đồ hiện trạng năm 2011 ở ĐBSCL.		
65	Sử dụng ảnh viễn thám Modis đa thời gian đánh giá thực trạng diễn biến lũ vùng hạ lưu sông Mekong từ năm 2000-2011. .	2012	Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2012. NXB Nông Nghiệp. Số 225-2012/CXB/38-08/NN. Trang 312-321
66	Ứng dụng dữ liệu vệ tinh Sciamachy/Envisat trong theo dõi xu hướng phát thải khí CO2 ở ĐBSCL.	2012	Kỹ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2012. NXB Nông Nghiệp. Số 225-2012/CXB/38-08/NN. Trang: 322-331
67	Monitoring and delineating rice cropping calendar in the Mekong delta using Modis images.	2012	Proceeding of International Conference on Geomatics for spatial Infrastructure development in Earth and Allied Sciences-GIS-IDEAS 2012. HoChiMinh City16-20/October/2012. JVGC (Japan-Vietnam GeoInformatics Consortium) Technical Document No 8. Pp: 150-156.
68	Application GIS and remote sensing for monitoring the changing of coral reef at Tam Hai commune, Nui Thanh district, Quang Nam province.	2012	Proceeding of International Conference on Geomatics for spatial Infrastructure development in Earth and Allied Sciences-GIS-IDEAS 2012. HoChiMinh City16-20/October/2012. JVGC (Japan-Vietnam GeoInformatics Consortium) Technical Document No 8. Pp: 181-186

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Xác nhận
của trường Đại học Cần Thơ

Người khai ký tên

PGs.Ts.Võ Quang Minh

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **LÊ ANH TUẤN** Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 06/9/1960 Nơi sinh: Quảng Ngãi
Quê quán: Thừa thiên – Huế Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sỹ Năm, nước nhận học vị: 2008, VQ. Bỉ
Chức danh khoa học cao nhất: PGS. Năm bổ nhiệm: 2012
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phó Viện trưởng
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Viện Nghiên cứu Biến đổi Khí hậu
Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, trường Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 148/274/11/9 đường 3/2, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: NR: 7103.738.245 DĐ: **0913.619.499**
Fax: Email: latuan@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học chuyên môn: Thủy nông và Cải tạo đất Năm tốt nghiệp: 1982
Bằng đại học 2: Năm tốt nghiệp:

2 Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 2 năm Nơi đào tạo: Viện Công nghệ Châu Á (AIT)
Chuyên ngành đào tạo: Kỹ thuật Tài nguyên Nước (Water Resources Engineering)
Tên luận văn: Rainfall - Runoff Modeling for Ungaged basin in Central Vietnam
Tháng, năm được cấp bằng: 1990

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 5 năm Nơi đào tạo: Đại học Thiên chúa giáo Leuven
Chuyên ngành đào tạo: Khoa học Kỹ thuật Sinh học Ứng dụng (Applied Biological Sciences and Engineering),
Chuyên ngành hẹp: Thủy học Môi trường (Environmental Hydrology)
Tên luận án: Transport mechanics and parameters in constructed subsurface flow wetlands
Tháng, năm được cấp bằng: 2008

4. Ngoại ngữ

- | | |
|------------|--|
| 1. Anh ngữ | Mức độ thành thạo: thông thạo |
| 2. Lào | Mức độ thành thạo: giao tiếp phổ thông |

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
Từ 1982 đến nay	Trường Đại học Cần Thơ + Khoa Thủy nông và Cải tạo đất + Khoa Khoa học Tự nhiên	Giảng dạy, nghiên cứu và quản lý giáo dục

	+ Khoa Công nghệ + Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên + Viện NC Biến đổi Khí hậu	
--	---	--

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực ứng dụng	Năm hoàn thành	Đề tài cấp (Cơ sở, bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Ứng dụng máy tính trong lưu trữ và xử lý số liệu khí tượng - thủy văn vùng Đồng bằng sông Cửu Long	1995	Cấp trường	Chủ nhiệm
2	So sánh các hàm phân bố mật độ tần suất dùng trong tính toán mưa ở ĐBSCL	2000	Cấp trường	Chủ nhiệm
3	Cẩm nang Cấp nước Nông thôn	2003	Cấp trường	Chủ nhiệm
4	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội nông thôn huyện Champasak, tỉnh Champasak, CHDCND Lào	2004	Cấp nhà nước	Điều phối viên
5	Thiết kế định hình mẫu nhà vệ sinh nông thôn	2005	Cấp trường	Chủ nhiệm
6	Khép kín các quá trình tuần hoàn dinh dưỡng về chất cơ bản vô hại đến vệ sinh từ các hệ thống thủy lợi phi tập trung ở Đồng bằng sông Mêkông (SANSED II)	2009	Nghị định thư	Điều phối viên
7	B2010-16-181; Đánh giá các nguy cơ cho sản xuất lúa trong tương lai ở Đồng bằng sông Cửu Long do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu	2011	Cấp bộ	Chủ nhiệm

2. Sách và giáo trình xuất bản (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương ứng "tác giả" hoặc "đồng tác giả")

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	Khảo sát, Khai thác và Xử lý nước dân dụng	Đại học quốc gia TP.HCM	2004		Nguyễn Xuân Trường, Bùi Trần Vượng, Lê Anh Tuấn , Trần Minh Thuận, và Trần Văn Phấn
2	Economic differentiation of	CIRAD &	2006		Le Canh Dung,

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
	rice and shrimp farming systems and riskiness: a case of Bac Lieu, Mekong Delta, Vietnam (Book Chapter) In: Bousquet F, Trébuil G, Hardy B (eds). Companion Modeling and Multi-Agent Systems for Integrated Natural Resource Management in Asia	IRRI Los Baños, Laguna, Philippines. 211-235			Nguyen Nhi Gia Vinh, Le Anh Tuan, and F. Bousquet
3	Water environmental conservation for improved livelihood in the Mekong River Delta, Vietnam (Book chapter)	IWA	2007		Tran Thi Trieu, Le Anh Tuan, Mira Kakonen, Marko Keskinen and Le Duc Toan in Southeast Asian Water Environment 2 by H Furumai, F Kurisu, H Katayama, H Satoh, S Ohgaki, NC Thanh (Eds).
4	Floods and Salinity Management in the Mekong Delta, Vietnam (Book Chapter)	SUMERNET	2008		Le Anh Tuan, Chu Thai Hoanh, Fiona Miller, and Bach Tan Sinh In: Challenges to sustainable Development in the Mekong Delta: Regional and National Policy Issues and Research Needs, T.T. Be, B.T. Sinh and Fiona M. (Eds). The Sustainable Mekong

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
					Research Network (Sumernet)'s publication, Stockholm, Sweden.
5	Collection and Concentration of Urine to Produce a Mineral Fertilizer (Book Chapter)	SANSED	2009		Nguyen Thanh Phong, Le Anh Tuan , Samantha Antonini and Carsten Cuhls
6	Building a Pilot Surface Water Treatment Plant - Case study in Hoa An Center, Can Tho University, Vietnam (Book Chapter)	SANSED	2009		Thomas Nuber, Frank Benstoem and Le Anh Tuan
7	The Promise of Flood Protection: Dykes and Dams, Drains and Diversions (Book Chapter)	Earthscan	2009		Louis Label, Bach Tan Sinh, Po Garden, Soung Seng, Le Anh Tuan , and Duong Van Truc in Contested Waterscapes in the Mekong Region: Hydropower, Livelihood and Governance by Francois Molle, Tira Foran and Mira Kanoken (Eds) , Earthscan's publication, ISBN 9781844077076.
8	Đất ngập nước kiến tạo	Nông nghiệp	2009		Lê Anh Tuấn (chủ biên và đồng tác giả), Lê Hoàng Việt và Guido Wyseure
9	Impacts of Climate Change and Sea Level Rise on the Integrated Agriculture-	UNU-ISP	2010	Le Anh Tuan	in Meeting Climate Change Challenges in Transboundary

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
	Aquaculture System in the Mekong River Basin: A case study in the Lower Mekong River Delta in Vietnam (Book Chapter) p. 227-238				Basins: Role of Sciences by Srikantha Herath, Yi Wang and Liouhi Liang (Eds), United Nations University, UNU-ISP's publication, ISBN 978-92-808-8027-4
10	Assessing Climate change Impacts and Adaptation in Central Vietnam using Watershed and Community Based Approach: Case study in Quang Nam Province (Book Chapter)	Vietnam National University Publisher	2010		Nguyen Kim Loi, Nguyen Van Trai, Hoang Thi Thuy, Nguyen Thi Huyen, Le Anh Tuan , and Suppakorn Chinvanho
11	Climate Change in the Mekong River Delta and Key Concerns on Future Climate Threats (Book Chapter)	Springer	2011		Le Anh Tuan and Suppakorn Chinvanho In: Mart A. Stewart and Peter A. Coclanis (Eds.), Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta, Advances in Global Change Research, 2011, 45(3): 207-217.
12	Pollutants Transport in Constructed Subsurface Flow Wetlands	LAP LAMBERT Academic Publishing	2011	Le Anh Tuan	
13	Tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất lúa gạo ở Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam (chương sách) Trang 26-37.	Nông nghiệp	2011	Lê Anh Tuấn	Trong: “Biến đổi khí hậu: Tác động, Thách thức và Chính sách Nông nghiệp”, Chủ biên Lê Đình Phùng và Hoàng Mạnh Quân
14	Open Channel Hydraulics	LAP	2011	Le Anh	

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
	for Engineers	LAMBERT Academic Publishing		Tuan	
15	Phương pháp lồng ghép biến đổi khí hậu vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội địa phương	Nông nghiệp	2011	Lê Anh Tuấn	
16	Method for Integrating Climate Change into Local Social Economic Development Planning	Nông nghiệp	2011	Lê Anh Tuấn	
17	Cấp nước sinh hoạt cho ấp Mỹ Phụng, xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ (chương sách), trang 133-145	Nxb. Đại học Cần Thơ	2012		Lê Anh Tuấn, Lâm Văn Thịnh và Vũ Văn Năm Trong Nghiên cứu Phát triển Nông thôn dựa trên Cơ chế Phát triển sạch Chủ biên: Nguyễn Hữu Chiêm, Eiji Matsubara
18	Tác động của biến đổi khí hậu lên sản xuất lúa	Nông nghiệp	2012	Lê Anh Tuấn	
19	Sản xuất Lúa và Tác động của Biến đổi Khí hậu ở Đồng bằng Sông Cửu Long.	Nhà xuất bản Tổng hợp TP. HCM.	2012		Nguyễn Ngọc Đệ và Lê Anh Tuấn

3. Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố (liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)

Bài báo xuất bản:

- + Nguyen Hieu Trung, **Le Anh Tuan**, Tran Thi Trieu, Ram Chandra Bastakoti, Louis Lebel (2013). Multi-level Governance and Adaptation to Floods in the Mekong Delta. In Chapter in: Rajest Daniel, Louis Lebel and Kanokwan Manorom (Eds.), Governing the Mekong: Engaging in the Politics of Knowledge, SIRD, ISBN: 978-967-5832-76-5.

- + **Lê Anh Tuấn**, Johan Dure và Guido Wyseure, 2012. Xác định lưu tốc của dòng chảy nước thải qua vùng rễ khu đất ngập nước kiến tạo chảy ngầm bằng phương pháp lưu vết. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, **22a/2012**: 49-57.
- + **Lê Anh Tuấn** và Trần Thị Kim Hồng, 2012. Đánh giá tổn thương và khả năng thích nghi ở hộ gia đình trước thiên tai và biến đổi khí hậu trong khu vực thuộc quận Bình Thủy và huyện Vĩnh Thạnh, thành phố Cần Thơ. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, **22b/2012**: 221-230.
- + **Le Anh Tuan** and Suppakorn Chinvanno, 2011. Climate Change in the Mekong River Delta and Key Concerns on Future Climate Threats, *Advances in Global Change Research*, **45(3)**: 207-217.
- + **Lê Anh Tuấn**, 2011. Xác định lượng thoát hơi nước của sậy bằng phương trình cân bằng nước ở khu đất ngập nước kiến tạo chảy ngầm. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, Kỳ 17a/2011.
- + Ngo Thuy Diem Trang Dennis Konnerup, Hans-Henrik Schierup, Nguyen Huu Chiem, **Le Anh Tuan** and Hans Brix, 2010. Kinetics of pollutant removal from domestic wastewater in a tropical horizontal subsurface flow constructed wetland system: Effects of hydraulic loading rate. *Ecological Engineering*, **36(4)**:527-535.
- + **Lê Anh Tuấn**, 2008. Nước cho nuôi trồng thủy sản trong chiến lược quy hoạch tài nguyên nước tổng hợp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, 2008(2):205-209.
- + **Le Anh Tuan** and Guido Wyseure, 2007. Organic matter distribution of the root zone in a constructed subsurface flow wetland. *Commun. Agric. Appl. Biol. Sci.*, **72(1)**:297-300
- + **Le Anh Tuan**, Nguyen Kim Uyen and Guido Wyseure, 2006. Effects of common reed (*Phragmites* spp.) in constructed wetland for removing Phosphorous and Nitrogen from domestic wastewater. *Commun. Agric. Appl. Biol. Sci.*, **71(1)**:249-253
- + **Lê Anh Tuấn**, Võ Minh Trí và Guido Wyseure, 2005. Hệ thống ghi dữ liệu giá rẻ phù hợp với các quốc gia đang phát triển để quan trắc độ dẫn điện trong một cột đất. *Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ*, Kỳ 04/2005.

Các báo cáo tham luận tại các Hội nghị Quốc tế:

- + **Le Anh Tuan**, 2011. *Impacts of climate change on rice production in the Mekong River Delta, Vietnam*. Oral presentation in the Southern Asian Regional Workshop on Global Environmental Change and Health Water-Related Impacts Adaptations, Tainan, Taiwan, 1-7 Dec. 2011
- + **Le Anh Tuan** and Nguyen Thi Ngoc Linh, 2011. *Impacts of climate change on rice production in Cantho City*. Oral presentation in the UN-CECAR International Conference Workshop, Sri Lanka, 21 September 2011.
- + **Le Anh Tuan**, 2011. *Climate change, environmental degradation and migration in the Mekong River delta, Vietnam. Capacities for comprehensive responses: From emergency assistance to sustainable development*. Oral presentation in the International Dialogue on Migration 2011, The future of migration: Building

- capacities for change. Inter-sessional workshop on Climate change, Environmental degradation and Migration, Geneva, 29 - 30 March 2011.
- + **Le Anh Tuan**, 2010. *Water environmental problems in the Mekong River Delta in Vietnam*. Oral presentation in the The 8th UNU & GIST Joint Programme Symposium: “Environmental Issues of the Mekong River”, Gwangju, Republic of Korea, 11-13 October 2010.
 - + **Le Anh Tuan**, Ilse Smets and Guido Wyseure, 2010. *Does Common Reed (Phragmites spp.) Contribute to the Removal of Phosphorous and Nitrogen from Domestic Wastewater in Constructed Subsurface Flow Wetlands?*. Oral presentation in the 8th International Symposium on Southeast Asian Water Environment, Phuket, Thailand.
 - + **Le Anh Tuan**, 2010. *Water Environmental Problems in the Mekong River Delta in Vietnam*. Academic presentation in the 8th UNU & GIST Joint Programme Symposium, Gwangj, Korea
 - + **Le Anh Tuan**, 2010. *Impacts of Climate Change and Sea Level Rise to the Agriculture-Aquaculture System in the Mekong River Basin - A case study in the Lower Mekong River Delta in Vietnam*. International workshop on “the International Workshop on the “Climate Change Responses for Asia International Rivers: Opportunities and Challenges”, China, 26-28 February, 2010
 - + **Le Anh Tuan**, 2010. *Important role of water resources in the Mekong River Delta’s agriculture*. International Forum on “Mekong Environment and Livelihood: The Changing Situation and Trans-boundary Implications”, Can Tho, Vietnam, 3 – 4 February, 2010.
 - + **Le Anh Tuan** and Guido Wyseure, 2007. *Water environmental governance in the Mekong River Delta, Vietnam*. The 2nd International Symposium on Water Environment Partnership in Asia (WEPA). Oita, Japan, 3-4 December 2007.
 - + **Le Anh Tuan** and Guido Wyseure, 2007. *Organic matter distribution of the root zone in a constructed subsurface flow wetland*. The fifth International Symposium on SEA Water Environment. Chiang Mai, Thailand.
 - + **Le Anh Tuan** and Guido Wyseure, 2007. *Action plan for the multi-level conservation of forest wetlands in the Mekong River Delta, Vietnam*. International Congress on Development, Environment and Natural Resources: Multi-level and Multi-scale Sustainability, Cochabamba, Bolivia, 11-13 July 2007.
 - + **Le Anh Tuan**, 2007. *Children security as part of the "Living together with Floods" strategy in the Mekong River Delta*. International Development Studies Conference: Mainstreaming Human Security: The Asian Contribution (Chulalongkorn University, Bangkok, Thailand, 4 -5 October, 2007.
 - + Tran Thi Trieu, **Le Anh Tuan** and Mira Kakonen, 2006. *Challenges of water resources management for downstream livelihood of the Lower Mekong Delta, Vietnam*. The fourth International Symposium on Southeast Asian Water Environment. AIT, Bangkok, Thailand, 6-8 December, 2006.
 - + **Le Anh Tuan**, Nguyen Phuong Uyen and Guido Wyseure, 2006. *Effects of common reed (Phragmites spp.) in constructed wetland for removing Phosphorous and*

- Nitrogen from domestic wastewater*. The 12th PhD Symposium on Applied Biological Sciences. Gent University, Belgium, 21 September, 2006.
- + **Le Anh Tuan**, Le Hoang Viet, Nguyen Hieu Trung and Guido Wyseure, 2006. *International collaboration on Environmental Engineering curriculum development in CanTho University, Vietnam - A case study of VLIR - E2 project* - International Conference on Environment Higher Education and Technology - Hanoi, ICEE 2006. Hanoi, Vietnam, 23 - 24 March 2006.
 - + **Le Anh Tuan**, Tran Thi Trieu and Nguyen Hieu Trung, 2006. People's adaptability to floods in the Mekong River Delta, Vietnam. International Conference on Flood Disaster Reduction in Asian countries. Chiang Mai, Thailand, 26 -28 January 2006.
 - + Tran Thi Trieu, **Le Anh Tuan**, Mira Kakonen, Marko Keskinen and Le Duc Toan, 2005. *Water environmental conservation for improved livelihood in the Mekong River Delta, Vietnam*. The third International Symposium on Southeast Asian Water Environment. AIT, Bangkok, Thailand, 6 -8 December, 2005.
 - + **Le Anh Tuan**, Le Hoang Viet and Guido Wyseure. *Sustainable water management for rural development in the Mekong River Delta, Vietnam*. The second International Symposium on Southeast Asian Water Environment, (Hanoi, Vietnam, 1-3 December, 2004).
 - + **Le Anh Tuan**, Guido C.L. Wyseure, Le Hoang Viet, and P.J. Haest, 2004. *Water quality management for irrigation in the Mekong River Delta, Vietnam*. AgEng2004 Leuven, Belgium. International Conference on Agricultural Engineering (12-16 September, 2004)

Xác nhận của cơ quan

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016
Người khai kí tên

PGS.TS. Lê Anh Tuấn

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN HIẾU TRUNG**

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh:

Nơi sinh:

Quê quán: Phú Thọ

Dân tộc: Kinh

Tôn giáo: Không

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 156 Phạm Ngũ Lão, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0909567147

E-mail:

nhtrung@ctu.edu.vn

Chức vụ: Trưởng khoa

Đơn vị công tác: Khoa Môi trường và

TNTN

Ngạch viên chức: Giảng viên chính

Thâm niên giảng dạy: 19 năm

Trình độ chuyên môn cao nhất: Tiến sĩ

Học hàm: Phó giáo sư

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Kỹ sư

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Thủy công

Năm tốt nghiệp: 1994

Bằng đại học 2: không

Năm tốt nghiệp:

2. Thạc sĩ

Thời gian đào tạo: 1996-1998

Nơi đào tạo: Đại học Wageningen, Hà

Lan

Chuyên ngành đào tạo: Hệ thống thông tin địa lý (GIS)

Tên luận văn: Applying GIS for land use planning in the coastal of the Mekong Delta

Tháng, năm được cấp bằng: 1998

3. Tiến sĩ

Thời gian đào tạo: 2001-2006

Nơi đào tạo: Đại học Wageningen, Hà

Lan

Chuyên ngành đào tạo: ngành Sinh học Sản xuất và Bảo vệ Tài nguyên (Production Biology and Resource Conservation), Đại học Wageningen.

Tên luận án: *So sánh các phương pháp qui hoạch sử dụng đất ở Đồng bằng Sông Cửu Long* (Comparing land use planning approaches in the Mekong Delta)

4. Ngoại ngữ

1. Anh Văn

Mức độ thành thạo: Thành thạo nói, đọc, viết

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

1. Các hoạt động chuyên môn đã thực hiện

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1994-1996	Khoa Thủy nông và Cải tạo Đất, ĐH Cần Thơ	Giảng viên
1996-1998	Du học Hà Lan	
1998-2000	Khoa Công nghệ, ĐH Cần Thơ	Giảng viên, phó trưởng bộ môn
2001-2006	Du học Hà Lan	
2007-2008	Khoa Công nghệ, ĐH Cần Thơ	Phó trưởng khoa, Giảng viên
2008-2012	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên, Viện NC Biến đổi Khí hậu, ĐH Cần Thơ	Trưởng khoa, phó GD viện, Giảng viên chính
2012-nay	Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên	Trưởng khoa, Phó Giáo sư

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu/lĩnh vực	Năm	Đề tài cấp	Trách nhiệm
----	--------------------------------	-----	------------	-------------

	ứng dụng	hoàn thành	(Cơ sở, bộ ngành, trường)	tham gia trong đề tài
1	Ứng dụng GIS trong quản lý chất thải rắn đô thị	2001	Trường	Chủ nhiệm
2	Xây dựng công cụ hỗ trợ thiết kế công trình thủy lợi bằng ngôn ngữ AutoLISP	2002	Trường	Chủ nhiệm
3	Ứng dụng mã nguồn mở GIS trong giảng dạy và nghiên cứu tài nguyên môi trường	2009	Bộ	Chủ nhiệm
4	Quản lý tổng hợp tài nguyên vùng ven biển ĐBSCL	2007	HTQT	Thành viên
5	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước ĐBSCL	2009	HTQT	Thành viên
6	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu lên nông nghiệp, thủy sản, và cơ sở hạ tầng TP Cần Thơ	2010	HTQT	Điều phối
7	Đánh giá tác động biến đổi khí hậu lên các dự án giảm nghèo ở Trà Vinh	2010	HTQT	Thành viên
8	Ứng dụng mã nguồn mở xây dựng WEB-GIS phục vụ quản lý Môi trường và Tài nguyên	2011	Trường	Chủ nhiệm
9	Tác động của chế độ thủy văn lên khả năng thích nghi tự nhiên của các hệ thống canh tác lúa ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	2012	Trường	Chủ nhiệm

2. **Sách và giáo trình xuất bản** (liệt kê theo các ô dưới đây, đánh dấu (+) vào ô tương

ứng “tác giả” hoặc “đồng tác giả”)

TT	Tên sách	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Tác giả	Đồng tác giả
1	GIS ứng dụng trong Quản lý Môi trường	Đại học Cần Thơ	2011	Nguyễn Hiếu Trung	Trương Ngọc Phương

3. **Các công trình nghiên cứu khoa học đã công bố** (liệt kê công trình theo thứ tự : Tên tác giả; Tên bài báo; Tên Tạp chí và số của tạp chí; trang đăng bài báo; Năm xuất bản, nhà xuất bản của Tạp chí)

- **Nguyen Hieu Trung**, Le Anh Tuan, Tran Thi Trieu, Ram Chandra Bastakoti, Louis Lebel, 2013. *Multi-level Governance and Adaptation to Floods in the Mekong Delta*. In book: *Governing the Mekong: Engaging in the politics of knowledge*, Chapter: 7, Publisher: SIRD, USER, M-POWER, Editors: Rajesh Daniel, Louis Label, Kanokwan Manorom. 01/2013; ISBN: 978-967-5832-76-5.
- Willetts, J., M. Paddon, Nam Nguyen Dinh Giang, **Nguyen Hieu Trung**, Carrard, N. 2013. *Sustainability assessment of sanitation options in Vietnam: planning with the future in mind*, IWA Publishing. 3: 262-268.
- Neumann, L. E., M. Moglia, Cook Stephen, Nguyen Minh N., Sharma Ashok K. **Nguyen Hieu Trung**. Nguyen Van Be V, 2013. *Water use, sanitation and health in a fragmented urban water system: case study and household survey*, Taylor & Francis: 1-13.
- Van Pham Dang Tri, Vo Thi Phuong Linh and **Nguyen Hieu Trung**. 2013. *Impacts of Local Hydrological Changes on Land Use in the Cau Ke, Tieu Can, and Cau Ngang Districts, Tra Vinh Province*. Journal of Science, Can Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, 25 (59-67).
- Truong Thi Yen Nhi, Van Pham Dang Tri, Nguyen Thuy Kieu Diem and **Nguyen Hieu Trung**. 2013. *Application of a hydrodynamic model to simulate hydraulic properties and water quality in the Xang Channel, the Soc Trang City*. Journal of Science, Can Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, 25 (76-84).

- Magnus Moglia, Luis E. Neumann, Kim S. Alexander, Minh N. Nguyen, Ashok K. Sharma, Stephen Cook, **Nguyen H. Trung**, Dinh, D.A. Tuan, 2012. *Application of the Water Needs Index: Can Tho City, Mekong Delta, Vietnam*. Journal of Hydrology 468-469 (2012) 203–212. ISSN: 0022-1694.
- Chu Thai Hoanh, Ngo Dang Phong, **Nguyen Hieu Trung**, Le Canh Dung, NguyenXuan Hien, Nguyen Van Ngoc & To Phuc Tuong. 2012. *Modelling to support land and water management: experiences from the Mekong River Delta, Vietnam*, Water International, 37:4, 408-426.
- Van, P.D.T., I. Popescu, A. van Grienvan, D. Solomatine, **N.H. Trung** and A. Green, 2012. *A study of the climate change impacts on fluvial flood propagation in the Vietnamese Mekong Delta*. Hydrol. Earth Syst. Sci. Discuss., 9, 7227 - 7270, doi: 10.5194/hessd-9-7227-2012. [Impact factor (2011): 2.463; eISSN: 1607-7938].
- Van Pham Dang Tri, **Nguyen Hieu Trung**, 2012. *An uncertainty perspective with projected climate change in hydrodynamic modelling for deltaic fluvial floods*. The International Conference on GeoInformatics for Spatial-Infrastructure Development in Earth & Allied Sciences (GIS-IDEAS). Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Hien Ngoc Hoang, Hiep Xuan Huynh, **Nguyen Hieu Trung**. 2012. *Simulation Of Salinity Intrusion In The Context Of The Mekong Delta Region (Viet Nam)*. 2012 Conference on Computing & Communication Technology, Research, Innovation, and Vision for the Future. Ho Chi Minh city. ISBN: 978-1-4673-0308-8. IEEE RIVF International.
- Van Pham Dang Tri, **Nguyen Hieu Trung** and Nguyen Thanh Tuu (2012). *Flow dynamics in the Long Xuyen Quadrangle under the impacts of full-dyke systems and sea level rise*. VNU Journal of Science, Earth Sciences, 28 (205-214).
- Vo Quoc Thanh, Van Pham Dang Tri and **Nguyen Hieu Trung**. 2012. *The changes of flood characteristic in the Vietnamese Mekong Delta under climate change and sea level rise*. Journal of Hydrometeorology.
- Pham Le My Duyen, Van Pham Dang Tri and **Nguyen Hieu Trung**. 2012. *Understanding the existing land use systems and forecasting possible change after climate change in Vinh Chau district, Soc Trang province*. Scientific Journal of Cantho University, 24a (253-263).
- Van Pham Dang Tri, **Nguyen Hieu Trung**, Vo Quoc Thanh, 2012. *Vulnerability to flood in the Vietnamese Mekong Delta: Mapping and uncertainty assessment*. The International Conference on GeoInformatics for Spatial-Infrastructure Development in Earth & Allied Sciences (GIS-IDEAS). Ho Chi Minh City, Vietnam.
- Lưu Triệu Phong , **Nguyễn Hiếu Trung**, 2012. *Xây dựng trang WebGIS phục vụ công tác quản lý chất thải rắn quận Ninh kiều – thành phố Cần Thơ*. Hội nghị Ứng dụng GIS Toàn quốc 2012. Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Nguyễn Hiếu Trung**, Võ Quang Minh, Lê Quang Trí. 2012. *Ứng Dụng GIS Trong Đánh giá Tổn thương do Tác Động Của Biến Đổi Khí Hậu và Nước biển Dâng lên Nông Nghiệp và Thủy sản Thành Phố Cần Thơ*. Hội nghị Ứng dụng GIS Toàn quốc 2012. Thành phố Hồ Chí Minh.
- Phạm Thị Đoan Duy, **Nguyễn Hiếu Trung**, Trương Hoàng Minh. 2012. *Ứng Dụng Hệ thống Thông tin Địa lý trong Xây dựng Bản đồ Hiện trạng Phân bố Đa dạng Sinh học Thủy sản tại Rừng tràm Mỹ Phước và rừng ngập mặn Cù Lao Dung, Tỉnh Sóc Trăng*. Hội nghị Ứng dụng GIS Toàn quốc 2012. Thành phố Hồ Chí Minh.
- **Nguyễn Hiếu Trung**, Trần Thị Kim Hồng, 2012. *Khảo sát GPS và GIS các Nông hộ, ấp Mỹ Phụng xã Mỹ Khánh, huyện Phong Điền, Thành phố Cần Thơ*. Trong Nghiên Cứu Phát triển Nông thôn dựa trên Cơ chế Phát triển Sạch (CDM). Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ. QĐXB 58/QĐ-NXB.ĐHCT ngành 13.03.2012.
- Alexander, K.S., Moglia, M., Tjandraatmadja, G., Nguyen, M., Larson, S., **Trung, N.H.** and Barkey, R.A., 2011. Evaluation of Water Needs Index Case Studies. In Chan, F., Marinova, D. and Anderssen, R.S. (eds) MODSIM2011, 19th International Congress on Modelling and Simulation. Modelling and Simulation Society of Australia and New Zealand, December 2011, pp. 2866-2872. ISBN: 978-0-9872143-1-7. www.mssanz.org.au/modsim2011/G3/alexander.pdf
- Nguyen Thụy Kiều Diễm, **Nguyễn Hiếu Trung**, và Văn Phạm Đăng Trí, 2011. Sử dụng Mô hình WUP-FIN Mô phỏng Sự lan truyền nước thải trên tuyến kênh xáng thành phố Sóc Trăng. Hội nghị KHCN tuổi trẻ các trường ĐH và CĐ khối Nông Lâm Ngư Thủy toàn quốc 2011.
- Nguyễn Kim Lợi, Hoàng Thị Thủy, Nguyễn Văn Trai, Nguyễn Thị Huyền, Nguyễn Thị Hồng, Lê Anh Tuấn, **Nguyễn Hiếu Trung**, Nguyễn Phước Minh, Suppakorn Chinanno, 2011. Ứng dụng mô hình SWAT và phương pháp tiếp cận dựa vào cộng đồng đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu tại Miền Trung Việt Nam. Hội nghị GIS ứng dụng năm 2011.
- Võ Thị Phương Thủy, Lê Cảnh Định, Nguyễn Kim Tuyền, **Nguyễn Hiếu Trung**, 2011. Tích hợp GIS và phân tích đa tiêu chuẩn (MCA) trong đánh giá thích nghi đất đai. Hội nghị GIS ứng dụng năm 2011.
- **Nguyễn Hiếu Trung**, Trịnh Công Đoàn 2011. Ứng dụng GIS quản lý cấp nước khu vực nội ô TPCT. Hội nghị GIS ứng dụng năm 2011.
- **Nguyễn Hiếu Trung**, Trương Chí Quang, Trần Văn Hùng. WEBGIS quản lý môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Hội nghị GIS ứng dụng năm 2011. Hội nghị GIS ứng dụng năm 2011.
- Nguyễn Thị Lành, **Nguyễn Hiếu Trung**, Nguyễn Phúc Thanh, và Yasuhiro Matsui. 2011. Application of GIS and GPS on waste water collection management of Can Tho city (Vietnamese). Can Tho University.

- Tran Quoc Dat, Kanchit Likitdecharote, Thares Srisatit, **Nguyen Hieu Trung**, 2011. Modeling the Influence of River Discharge and Sea Level Rise on Salinity in Mekong Delta. Proceeding of “The 1st Environment Asia International Conference on Environmental Supporting in Food and Energy Security: Crisis and Opportunity” 22-25 March 2011, Bangkok, Thai Land. TSHE. ISBN 978-974-11-1446-7. pp. 685-710
- Dang Kieu Nhan, **Nguyen Hieu Trung**, and Nguyen Van Sanh, 2011. Impacts of weather variability on rice and aquaculture production in the Mekong delta. In Environmental Change and Agricultural Sustainability in the Mekong Delta. Eds. Stewart M. A., Coclanis P.A., Advances in Global Change Research, Vol. 45, Springer.
- **Nguyễn Hiếu Trung**, 2010. Ứng dụng mã nguồn mở thông tin địa lý trong giảng dạy và nghiên cứu môi trường và tài nguyên thiên nhiên. Kỷ yếu Hội thảo Ứng dụng GIS toàn quốc 2010. NXB Nông nghiệp. Số 198-2010/209-05/NN, pp.256-263.
- Willetts, J., Carrard, N., Retamal, M., Nguyen Dinh Giang Nam, Paddon, M., Thuy D. X., **Nguyen Hieu Trung** and Mitchell, C. 2010. Cost effectiveness and Sustainability of Sanitation Options: A Case Study of South Can Tho – Technical Report, Institute for Sustainable Futures, University of Technology, Sydney.
- Nguyễn Phúc Thanh, Y. Matsui, Nguyễn Võ Châu Ngân, **Nguyễn Hiếu Trung**, T. Q. Vinh(2), N. T. H. Yen, 2009. GIS application for estimating the current status and improvement on municipal solid waste collection and transport system: Case study at Can Tho city, Vietnam. Asian Journal on Energy and Environment, Vol 10, No 02.
- Đặng Kiều Nhân, Nguyễn Văn Bé, **Nguyễn Hiếu Trung**, 2008. Water Use and Competition in the Mekong Delta, In Challenges to sustainable Development in the Mekong Delta: Regional and National Policy Issues and Research Needs. Sumernet.
- **Nguyễn Hiếu Trung**, Le Quang Tri, van Mensvoort, Bregt, A., 2007. Application of GIS for land use planning in the coastal area of the Mekong Delta, Vietnam . International Journal of Geoinformatics, Vol 3, No 4.
- Le Anh Tuan, Le Hoang Viet, **Nguyen Hieu Trung** and Guido Wyseure, 2006. International collaboration on Environmental Engineering curriculum development in CanTho University, Vietnam – A case study of VLIR - E2 project. International Conference on Environment Higher Education and Technology Hanoi, Vietnam.
- **Nguyễn Hiếu Trung**, van Mensvoort, Bregt, A., 2006. Comparing land use planning approaches in the Mekong Delta, Vietnam , In Environmental and Livelihoods in Tropical Coastal Zones: Managing Agriculture-Fishery-Aquaculture Conflicts, Eds. Hoanh,C.T, Tuong T.P., Growing J.W. and B. Hardy. CABI England, 2006.

- **Nguyễn Hiếu Trung**, van Mensvoort, Bregt, A. 2005. Participatory Land Use Planning in the Mekong Delta, Vietnam , AFITA/WCCA,
- **Nguyễn Hiếu Trung**, Nguyễn Võ Châu Ngân, 2003. GIS Application in water resource management. INCO-DELTA project report 2003
- Ngô Đăng Phong, Trần Văn Mỹ, Nguyễn Duy Năng, Tô Phúc Tường, Trần Ngọc Phước, **Nguyễn Hiếu Trung**, 2003. Salinity dynamics and its implication on cropping patterns and rice performance in rice-shrimp farming systems in My Xuyen and Gia Rai, In: Rice-Shrimp farming in the Mekong Delta: Biophysical and socioeconomic issues. ACIAR Technical Report 52. ISBN 1-86320-365-6.
- Lê Hoàng Việt, **Nguyễn Hiếu Trung**, 2002. Đánh giá tác động môi trường các dự án thủy lợi Đồng bằng Sông Cửu Long. Trong Kỷ yếu Hội thảo Thiết kế Công trình Thủy lợi ĐBSCL. NXB Nông nghiệp. 181/1596-00. NN 02
- Lienhard, P., F. Molle, and **N. H. Trung**. 2001. Change in Land and Water Use: Micro and Macro Perspectives from the Mekong River Delta. Report to the European Union INCO-DC. Can Tho University and IRD, Vietnam. 93 pp
- **Nguyễn Hiếu Trung**, 2000. Development of a GIS Based Decision Support System for Land Use Planning and Management for the Coastal Mekong Delta, Vietnam. Quantitative Approaches in Systems, Wageningen University. No 24.

Xác nhận

của trường Đại học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Nguyễn Hiếu Trung

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Đức Định	Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 02-10-1965	Nơi sinh: Đồng Tháp
Quê quán: Bình Minh, Vĩnh Long	Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ	Năm, nước nhận học vị: 2008
Chức danh khoa học cao nhất: PGS	Năm bổ nhiệm: 2013
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng Bộ Môn	
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trường Đại Học Cần Thơ	
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Số 125 Tầm Vu, Quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ	
Điện thoại liên hệ: CQ: 070-3872220; NR: 070-3838842; DĐ: 0985600545	
Fax: 0703-830323	Email: tddinh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy	
Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ	
Ngành học: Khai thác thủy sản	
Nước đào tạo: Việt nam	Năm tốt nghiệp: 1987
Bằng đại học 2:	Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Cá Biển	Năm cấp bằng: 2000
Nơi đào tạo: University Putra Malaysia	
- Tiến sĩ chuyên ngành: Biến động đàn cá	Năm cấp bằng: 2008
Nơi đào tạo: University Terengganu Malaysia	
- Tên luận án: Some aspects of biology and population dynamics of the goby <i>Pseudapocryptes elongatus</i> (Cuvier 1816) in the Mekong Delta	

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Văn

Mức độ sử dụng: Thành thạo

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
10/1987-2/1989	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Tập sự giảng dạy
2/1989-5/1996	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học
6/1996-11/1997	Khoa Nông Nghiệp – Đại Học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học
12/1997-2/2000	University Putra Malaysia, Malaysia	Học chương trình thạc sĩ
3/2000-2/2001	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học
3/2001- 7/2001	Đại học Aarhus, Đan Mạch	Tập huấn
8/2001- 11/2003	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học
12/2003-6/2007	University Malaysia Terengganu, Malaysia	Học chương trình nghiên cứu sinh
7/2007 – 7/2010	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học
8/2010-11/2010	Đại học Auburn, Mỹ	Trao đổi học thuật
12/2010 – nay	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt	Đề tài cấp (NN, Bộ,	Trách nhiệm
----	-----------------------	---------	---------------------	-------------

		đầu/Nă m hoàn thành	ngành, trường)	tham gia trong đề tài
1	Đặc điểm môi trường nước-thủy sinh vật và hiện trạng nghề khai thác thủy sản tỉnh Vĩnh Long.	1995	Đề tài cấp tỉnh	Tham gia
2	Rehabilitation of Mangrove Forest Project, Southern Mekong Delta, Vietnam	1997	Đề tài hợp tác (EU)	Tham gia
3	Nghiên cứu đặc điểm sinh học của Cá Kèo (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i>) phân bố vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long.	2003	Đề tài cấp trường	Chủ nhiệm
4	Fish stock assessment and development of a management system for sustainable exploitation of fish resources in U Minh	2002	Đề tài hợp tác quốc tế (CARE)	Chủ nhiệm
5	Thuong nature reserve. Điều tra nguồn lợi tôm, cá, cua vùng bãi bồi Tây Ngọc Hiển, Cà Mau.	2005	Đề tài cấp tỉnh	Tham gia
6	Basic study on the aquatic fauna and flora, and conservation activities participated in by local residents.	2011	Đề tài hợp tác quốc tế (Nagao)	Quản lý
7	Nghiên cứu tập tính di cư của Cá Kèo (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>) và đề xuất giải pháp thu hoạch cá kèo trong ao nuôi.	2010	Đề tài cấp Bộ	Chủ nhiệm
8	Đánh giá và đề ra biện pháp bảo vệ, phát triển bền vững nguồn lợi thủy sản phân bố ở Thành phố Cần Thơ	2011	Đề tài cấp tỉnh	Tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
-----------	-----------------------	------------------------	--------------------

1	Đánh giá sự biến động quần thể một số loài cá kinh tế trong khu bảo tồn thiên nhiên U Minh Thượng	2004	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ
2	Đặc tính môi trường nước khu bảo tồn thiên nhiên U Minh Thượng	2004	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ
3	Ứng dụng kỹ thuật mô bệnh học chuẩn đoán bệnh đốm trắng (WSSV) ở tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	2004	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ
4	Population dynamics of the Goby <i>Pseudapocrypte lanceolatus</i> in the coastal mud flat areas of the Mekong Delta	2006	Journal of Sustainability Science and Management
5	Reproductive biology of the Goby <i>Pseudapocrypte lanceolatus</i> in the coastal mud flat areas of the Mekong Delta	2007	Journal of Sustainability Science and Management
6	Population biology of the goby <i>Pseudapocrypte elongatus</i> (Cuvier, 1816) in the coastal mud flat areas of the Mekong Delta	2007	Asian Fisheries Science
7	Biology and population dynamics of the goby <i>Pseudapocryptes elongatus</i> in the coastal mud flat areas of the Mekong Delta, Vietnam	2007	Pakistan Journal of Biological Sciences
8	Biến động quần đàn cá kèo (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>) phân bố ở vùng Sóc Trăng và Cà Mau	2008	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ

9	Population Dynamics of Shrimps in Littoral Marine Waters of the Mekong Delta, South of Viet Nam	2010	Pakistan Journal of Biological Sciences
10	Đặc điểm thành phần loài và tính chất khu hệ cá, tôm phân bố vùng ven biển Sóc Trăng-Bạc Liêu	2010	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ
11	A mass-balance ecopath model of coastal areas in the Mekong Delta, Vietnam	2010	Asian Fisheries Science
12	Tập tính di cư của cá kèo (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>) phân bố ở khu vực ven biển Đồng bằng Sông Cửu long	2011	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ
13	Đặc điểm thành thực sinh dục của cá Nục sò (<i>Decapterus maruadsi</i>) phân bố vùng biển Sóc Trăng-Bạc Liêu	2012	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ
14	Thành phần loài và mật độ sinh vật phù du phân bố vùng ven biển từ Sóc Trăng đến Bạc Liêu.	2012	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ
15	<i>Phallostethus cuulong</i> , a new species of priapiumfish (Actinopterygii: Atheriniformes: Phallostethidae) from the Vietnamese Mekong	2012	Zootaxa
16	Hiện trạng khai thác và quản lý nguồn lợi hải sản ở tỉnh Sóc Trăng	2012	Tạp chí Khoa học Trường Đại Học Cần Thơ
17	Mô tả định loại cá Đồng Bằng Sông Cửu Long (Fishes of the Mekong	2013	Nhà xuất bản Đại Học Cần Thơ

	Delta, Vietnam)		
18	An online database on freshwater fish diversity and distribution in Mainland Southeast Asia	2013	Ichthyological Research
19	Sổ tay các loài thủy sản thường gặp ở Đồng Bằng Sông Cửu Long (Common Aquatic Species in the Mekong Delta, Vietnam)	2014	Nhà xuất bản Đại Học Cần Thơ

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Xác nhận của cơ quan

Người khai kí tên

PGS.TS. Trần Đức Định

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Văn Công
Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 19/09/1969
Nơi sinh: Bến Tre
Quê quán: Huyện Mỏ Cày, tỉnh Bến Tre
Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ
Năm, nước nhận học vị: 2006
Chức danh khoa học cao nhất: PGS
Năm bổ nhiệm: 2014
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Phó Trưởng Khoa
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên - Đại học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Phòng 14/N14 Khu I - Đại học Cần Thơ, đường 30 tháng 4, Phường Hưng Lợi, Ninh Kiều, TP Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: NR: ĐD: 0918 855468
Fax: 07103831068 Email: nvcong@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Nuôi trồng Thủy sản
Nước đào tạo: Việt Nam
Bằng đại học 2:
Năm tốt nghiệp: 1991
Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Khoa học Môi trường
Năm cấp bằng: 1999
Nơi đào tạo: Đại học Chiang Mai – Thái Lan
- Tiến sĩ chuyên ngành: Độc học sinh thái
Năm cấp bằng: 2006
Nơi đào tạo: Đại học Aarhus – Đan Mạch
- Tên luận án: Acetylcholinesterase activity as biomarker of pesticide exposure and effects on fish species of the lower Mekong Delta

3. Ngoại ngữ: 1. Anh Văn Mức độ sử dụng: tốt
2. Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1991-1992	Trại cá Xuất Khẩu còng Cái Khế, Tp. Cần thơ	Phó trại, Sản xuất cá bột
1992-1996	Khoa Thủy Sản - Đại học Cần thơ	Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy
1997	Khoa Nông nghiệp - Đại	Cán bộ nghiên cứu và giảng dạy

	học Cần thơ	
1997-1999	Học Thạc sĩ tại Thái Lan	Sinh viên
1999-2003	Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng - Đại học Cần thơ	Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu
2003-2006	Học Tiến sĩ tại đại học Aarhus – Đan Mạch	NCS
2007	Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng - Đại học Cần thơ	Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu
2008 – Nay	Khoa Môi trường và TNTN	Cán bộ giảng dạy và nghiên cứu

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Điều tra chất lượng nước và nguồn lợi thủy sinh vật ven biển Kiên Giang	1993	Cấp tỉnh, Ngành NTTS	Thành viên
2	Điều tra chất lượng nước và nguồn lợi thủy sinh vật ven biển Gành Hào – Minh Hải	1994	Cấp tỉnh, Ngành NTTS	Thành viên
3	Quan trắc và đánh giá tiềm năng ô nhiễm kim loại nặng cho nước mặt và nước ngầm quanh khu vực khai thác than và nhà máy nhiệt điện Mae Moh, Lampang, Thái Lan	1999	Ngành Môi trường	Đề tài tốt nghiệp thạc sĩ
4	Khảo sát và đánh giá nhu cầu đào tạo kiến thức về môi trường ở một số tỉnh ĐBSCL	2000	Quốc tế, Ngành Môi trường	Thành viên
5	Ảnh hưởng canh tác lúa lên nguồn lợi thủy sinh vật	2002	Quốc tế, Ngành Môi trường	Thành viên
6	Chất lượng môi trường và nguồn lợi thủy sinh vật vùng ngọt hoá tỉnh Bạc Liêu	2003	Quốc tế, Ngành Môi trường và thủy sản	Thành viên

7	Khảo sát đa dạng cá tại một số vùng sinh thái vùng Đồng Bằng sông Cửu Long	2008	WWF, ngành Môi trường	Chủ trì
8	Những trở ngại về sinh lý động vật thủy sản trong nuôi trồng	2010	Quốc tế, Thủy sản	Thành viên
9	Hiện trạng nuôi thủy sản ở Mỹ Phụng – Mỹ Khánh – Phong Điền – Tp. Cần Thơ	2009	Quốc tế, Môi trường	Chủ Trì
10	Cải tiến kỹ thuật nuôi thủy sản ở Mỹ Phụng – Mỹ Khánh – Phong Điền – Tp. Cần Thơ	2010	Quốc tế, Môi trường	Chủ trì
11	Nghiên cứu độc tính của Cypermethrin và Alha-Cypermethrin lên cá rô đồng <i>Anabas testudineus</i>)	2010	Cấp Bộ, Môi trường	Thành viên tham gia tư vấn
12	Sử dụng enzyme cholinesterase để đánh giá nước nhiễm bản thuốc bảo vệ thực vật và ảnh hưởng của thuốc đến cá lóc đồng (<i>Channa striata</i>)	2011	Cấp Tỉnh, Môi trường	Chủ trì

2. Các công trình khoa học đã tham gia công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Air-breathing fishes in aquaculture. What can we learn from physiology?.	2014	Journal of Biology
2	Cardiovascular anatomy and cardiac function in the air-breathing swamp eel (<i>Monopterus albus</i>)	2013	<i>Comparative Biochemistry and Physiology</i>
3	Ảnh hưởng của thuốc bảo vệ thực vật Fenobucarb đến Cholinesterase ở cá lóc (<i>Channa striata</i>) trong ruộng lúa	2013	<i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i>
4	Ảnh hưởng của sử dụng phối trộn thuốc trừ sâu hoạt chất Chlorpyrifos ethyl và Fenobucarb cho lúa đến enzyme cholinesterase ở cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i> , Bloch, 1972)	2013	<i>Tạp chí khoa học – ĐHSP TP HCM</i>

5	Hiện trạng nuôi thủy sản tại ấp Mỹ Phụng – xã Mỹ Khánh - huyện Phong Điền – thành phố Cần Thơ	2012	<i>NXB Đại học Cần Thơ</i>
6	Ảnh hưởng của alpha-cypermethrin lên enzyme cholinesterase và sinh trưởng cá rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>)	2012	<i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i>
7	Ảnh hưởng của độc tính H ₂ S lên cá Tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) (Cỡ giống)	2012	<i>Tạp chí Lý luận – Khoa học Giáo dục</i>
8	Effects of salinity on standard metabolic rate and critical oxygen tension in the giant freshwater prawn (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	2012	<i>Aquaculture Research</i>
9	Intraspecific shape variation in horseshoe crabs: The importance of sexual and natural selection for local adaptation	2011	<i>Journal of Experimental Marine Biology and Ecology</i>
10	Ảnh hưởng của sử dụng thuốc bảo vệ thực vật Fenobucarb cho lúa đến cholinesterase ở cá lóc (<i>Channa striata</i>)	2011	<i>Kỷ yếu hội nghị khoa học trường đại học Nông Lâm TP. HCM, lần VIII, 2011</i>
11	Ảnh hưởng thuốc bảo vệ thực vật hoạt chất Chlorpyrifos ethyl lên cholinesterase ở cá lóc (<i>Channa striata</i>)	2011	<i>Kỷ yếu hội nghị khoa học trường đại học Nông Lâm TP. HCM, lần VIII, 2011</i>
12	Sử dụng các chỉ số động vật đáy đánh giá sự ô nhiễm nước ở rạch Tầm Bót, Long Xuyên, tỉnh An Giang	2011	<i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i>
13	Ảnh hưởng của Cypermethrin lên tỷ lệ sống, tần suất thở khí trời và sinh trưởng cá rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>) giai đoạn giống	2011	<i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i>
14	Tổng kết một số nghiên cứu ảnh hưởng thuốc bảo vệ thực vật chứa hoạt chất diazinon lên cá lóc đồng (<i>Channa striata</i>)	2011	<i>Tạp chí nghiên cứu khoa học Đại học Cần Thơ</i>
15	Critical oxygen tension increases during digestion in the perch <i>Perca fluviatilis</i>	2010	<i>Journal of Fish Biology</i>
16	Khả năng sử dụng cholinesterase trong thịt cá rô (<i>Anabas testudineus</i>) để đánh dấu ảnh hưởng phun thuốc Diazan 60 EC trên ruộng lúa ở quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ	2010	<i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i>
17	Ảnh hưởng của Fenobucarb lên các	2010	<i>Tạp chí Khoa học Trường</i>

	chỉ tiêu huyết học và hoạt tính men cholinesterase (ChE) của cá Chép (<i>Cyprinus carpio</i>)		<i>Đại học Cần Thơ</i>
18	Ảnh hưởng của thuốc trừ sâu Decis lên điều hòa áp suất thẩm thấu và tăng trưởng tôm Sú (<i>Penaeus monodon</i>)	2010	<i>Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ</i>
19	The effects of hypoxia on growth and digestion	2009	<i>Hypoxia: Fish Physiology</i>
20	Effects of repeated exposure of diazinon on cholinesterase activity and growth in snakehead fish (<i>Channa striata</i>)	2009	<i>Ecotoxicology and Environmental Safety</i>
21	Ảnh hưởng thuốc trừ sâu chứa hoạt chất diazinon lên hoạt tính enzyme cholinesterase ở cá rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>): Hiệu ứng của nhiệt độ và oxy hòa tan	2009	<i>Tạp chí nghiên cứu khoa học Đại học Cần Thơ</i>
22	Phục hồi enzyme cholinesterase trong thịt cá Rô (<i>Anabas testudineus</i>) sau khi tiếp xúc ới thuốc Diazinon	2009	<i>Tạp chí khoa học – ĐHSP TP HCM</i>
23	Brain cholinesterase response in the snakehead fish (<i>Channa striata</i>) after field exposure to diazinon	2008	<i>Ecotoxicology and Environmental Safety</i>
24	Effects of sublethal concentrations of diazinon on surfacing and hanging behaviors of snakehead <i>Channa striata</i>	2008	<i>Fisheries Science</i>
25	Nhạy cảm của cá lóc (<i>Channa striata</i>) mới nở với thuốc trừ sâu hoạt chất diazinon.	2008	<i>Tạp chí nghiên cứu khoa học Đại học Cần Thơ</i>
26	Nhạy cảm của Cholinesterase ở Cá Rô đồng (<i>Anabas testudineus</i>) giống với Diazinon và Fenobucarb	2008	<i>Tạp chí khoa học – ĐHSP TP HCM</i>
27	Ảnh hưởng của một số thuốc diệt ốc lên ngưỡng oxy và cường độ hô hấp của cá lóc (<i>Channa striata</i>) và cá rô (<i>Anabas testudineus</i>) giống.	2007	<i>Tạp chí nghiên cứu khoa học Đại học Cần Thơ</i>
28	Sensitivity of brain cholinesterase activity to Diazinon (Basudin 50EC) and Fenobucarb (Bassa 50EC) insecticides in the air-breathing fish <i>Channa Striata</i> (Bloch 1793)	2006	<i>Environmental Toxicology and Chemistry</i>
29	Ảnh hưởng nhiệt độ và oxy hoà tan lên độc tính Basudin 50EC ở cá Lóc (<i>Channa striata</i> , Bloch 1793).	2006	<i>Tạp chí nghiên cứu khoa học Đại học Cần Thơ - Số đặc biệt Chuyên đề Thủy sản.</i>
30	Ảnh hưởng của Basudin 50EC lên	2006	<i>Tạp chí nghiên cứu khoa học</i>

	hoạt tính enzyme cholinesterase và tăng trọng của cá Lóc (<i>Channa striata</i>).		<i>Đại học Cần Thơ - Số đặc biệt Chuyên đề Thủy sản.</i>
31	Eco-technological analysis of fish farming households in the Mekong Delta of Vietnam	2002	<i>CABI Publishing</i>
32	Điều tra nguồn lợi thủy sản ở chợ địa phương trong vùng điều tiết mặn tỉnh Bạc Liêu	2001	<i>Tạp chí nghiên cứu khoa học Đại học Cần Thơ</i>

Xác nhận của cơ quan

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **TRƯƠNG HOÀNG MINH**

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 30/06/1970

Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Hậu Giang (Vị Thanh cũ)

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ

Năm, nước nhận học vị: 2009, Thái Lan

Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên chính

Năm bổ nhiệm: 2011

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 14/5 Nguyễn Thị Minh Khai, P. An Lạc, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Điện thoại liên hệ: CQ: 0710. 3834307

NR:

DD: 0918 1936

Fax: (+84-710) 3. 830323

Email: thminh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính qui

Nơi đào tạo: Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng Thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: 1996

Bằng đại học 2:

Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Quản lý tổng hợp vùng ven biển Năm cấp bằng: 2001

Nơi đào tạo: Học Viện Công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan

- Tiến sĩ chuyên ngành: Quản lý tổng hợp vùng ven biển Năm cấp bằng: 2009

Nơi đào tạo: Học Viện Công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan

- Tên luận án: Quá trình sống, khai thác và nuôi cá kèo (*Speudapocryptes elongatus*, Cuvier 1816) ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long, Việt Nam

3. Ngoại ngữ: 1. Thành thạo

Mức độ sử dụng: C

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
4/1996-1/2000	Khoa Nông nghiệp – Đại Học Cần Thơ	Tập sự giảng dạy
1/2000-8/2001	Học viện Công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan	Học Thạc sỹ
9/2001-12/2002	Khoa Thủy sản – Đại Học Cần Thơ	Tập sự giảng dạy
2002-7/2004	Khoa Thủy sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng dạy và Nghiên cứu khoa học
8/2004-1/2009	Học viện Công nghệ Châu Á, Thái Lan	Nghiên cứu sinh
2/2009- 4/2011	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng viên và Nghiên cứu khoa học
5/2011 - nay	Khoa Thủy Sản – Đại Học Cần Thơ	Giảng viên chính và Nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Đánh giá tính bền vững mô hình tôm sú-lúa luân canh ở vùng ĐBSCL	1997-2001	Quốc tế	Tham gia chính
2	Quy hoạch vùng nuôi cá tra bẹ và ao ở tỉnh Vĩnh Long	2003-2005	Cấp Tỉnh	Điều phối viên
3	Nghiên cứu sử dụng cá trắm cỏ (<i>Ctenopharyngodon idellus</i>) để diệt rong trong ruộng nuôi tôm sú luân canh với lúa	2004-2005	Cấp trường	Chủ nhiệm
4	Nghiên cứu nâng cao tính bền vững mô hình tôm sú-lúa luân canh thông qua nuôi bổ sung một số đối	2005-2006	Cấp Bộ	Chủ nhiệm

	tượng thủy sản có giá trị kinh tế kết hợp trồng lúa			
5	Khảo sát nguồn lợi và mức độ khai thác cá kèo giống (<i>Pseudapocrytes elongatus</i>) ở vùng biển Bạc Liêu và Sóc Trăng	2007-2008	Cấp Bộ	Tham gia chính
6	Strengthening Adaptive Capacities to the Impacts of Climate Change in Resource-poor Small-scale Aquaculture and Aquatic Resources-dependent Sector in the South and South-east Asian Region	2009-2012	Cấp Quốc tế	Tham gia chính
7	Thương mại nuôi trồng thủy sản bền vững (SEAT). Hợp phần 3 về "Đánh giá chuỗi sản xuất cá tra và tôm sú"	2010-2013	Cấp Quốc tế	Tham gia chính
8	Quy học bảo tồn đa dạng sinh học rừng ngập mặn Cù Lao Dung và rừng tram Mỹ Phước, tỉnh Sóc Trăng	2010-2012	Cấp Tỉnh	Tham gia chính
9	Ứng dụng công nghệ GIS theo dõi, đánh giá mô hình sản xuất tôm - lúa bền vững tại xã Thuận Hoà, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang	2011-2013	Cấp Tỉnh	Tham gia chính (Hợp phần thủy sản)
10	Những ảnh hưởng của biến đổi khí hậu lên chuỗi giá trị ở lưu vực hạ lưu sông Mekong của Campuchia và Việt Nam (Aquafish)	2013-2014	Cấp Quốc tế	Tham gia chính

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Current status of freshwater prawn culture in the Mekong river Delta of Viet Nam	1998	JIRCAS Journal No.6, pp. 89-100.
2	Chất lượng nước và sinh trưởng tôm sú trong ruộng nuôi luân canh tôm-lúa	1999	Đại học Cần Thơ
3	Management of the integrated mangrove – aquaculture farming systems in the Mekong delta of Viet Nam	2001	AIT, Thai Lan ITCZM Monograph No.1, pp. 1-23
4	Polyculture of shrimp, fish and blood cockle in brackish water ponds in Bac Lieu province, Mekong delta, Viet Nam	2002	Quantitative Approaches in Systems Analysis No.24, pp101-108
5	Đánh giá sự phát triển mô hình tôm rừng kết hợp trong vùng đệm của tỉnh Cà Mau	2002	Đại học Cần Thơ
6	Đánh giá phương thức quản lý mô hình tôm-rừng kết hợp ở tỉnh Cà Mau	2002	Đại học Cần Thơ
7	Growth and survival of <i>Penaeus monodon</i> in relation to the physical conditions in rice-shrimp ponds in the Mekong Delta	2003	ACIAR Technical Reports No. 52e, pp. 27-34 (Part A Chapter 3)
8	Preliminary observation of the effects of water exchange on water quality, sedimentation rates and the growth and yields of <i>Penaeus monodon</i> in the rice-shrimp culture system	2003	ACIAR Technical Reports No. 52e, pp.35-38 (Part B, Chapter 3)
9	Dominant sources of dietary carbon and nitrogen for shrimp reared in extensive rice-shrimp ponds	2003	ACIAR Technical Reports No. 52e, pp. 39-43 (Chapter 4)

10	An overview of aquaculture sector in Vietnam	1005	Publication online on NACA. pp. 1-14
11	Rotation farming of rice and shrimp in the Mekong Delta, Vietnam	2006	Publication online on CABI. pp. 1-20
12	Fishery and aquaculture of juvenile mudskipper (<i>Pseudapocryptes elongatus</i> Cuvier, 1816) in the coastal zone of Mekong Delta, Viet Nam	2010	Asian Fisheries Science Journal No.23, pp. 224-239
13	So sánh hiệu quả tài chính và kỹ thuật trong nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) giữa vùng nước ngọt và vùng nhiễm mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long	2010	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 341-353. ISSN: 1859-2333
14	Tác động của thay đổi thời tiết và xâm nhập mặn đến mô hình tôm sú – lúa luân canh vùng ven biển tỉnh Bạc Liêu	2010	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 388-340. ISSN: 1859-2333
15	Phân tích chuỗi giá trị cá kèo (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>) ở tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu	2010	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 401-412. ISSN: 1859-2333
16	Sự phân bố và mức độ khai thác cá kèo giống (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>) ở vùng ven biển tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu	2010	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 71-80. ISSN: 1859-2333
17	Vulnerability and adaptation to climate change and extreme climatic events: the case of improved extensive shrimp farming in Ca Mau and Bac Lieu province, Vietnam: Analysis of stakeholder perceptions	2011	Online Publication, NACA. pp. 1-6.
18	Vulnerability and adaptation of climate change with a focus	2011	Online Publication, NACA,

	on catfish culture systems: Stakeholder analysis in the Can Tho province, Vietnam		
19	Hiện trạng phát triển và hiệu quả kinh tế - kỹ thuật của mô hình nuôi tôm sinh thái ở tỉnh Cà Mau	2011	Tạp chí khoa học và Công nghệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, tr. 58-64. ISSN: 1859-4581
20	Thực trạng nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i> Sauvage, 1878) có liên kết và không liên kết ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	2011	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 48-58.
21	Tổng quan về chứng nhận nuôi thủy sản tốt (BAP) trong nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) ở ĐBSCL	2011	Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Đại học Cần Thơ, tr. 428-439.
22	Đánh giá khả năng xử lý đạm, lân trong môi trường nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) của cây năng tượng (<i>Scirpus littoralis</i>)	2011	Kỹ yếu Hội nghị nghiên cứu khoa học toàn quốc ngành Nuôi trồng thủy sản năm 2011 trường Đại học Nha Trang. tr. 104
23	Tổng quan nuôi cá kèo (<i>Pseudapocryptes elongatus</i> Cuvier 1816) ở tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu	2011	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 219-227. ISSN: 1859-2333
24	Sinh kế và sự phụ thuộc của cộng đồng vào nguồn lợi thủy sản ở vùng ven biển tỉnh Bạc Liêu	2011	Nhà xuất bản Nông Nghiệp, Trường Đại học Cần Thơ, tr. 488-498.
25	So sánh hiệu quả kỹ thuật và kinh tế giữa hình thức nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) liên kết và không liên kết ở thành phố Cần Thơ và tỉnh Vĩnh Long	2012	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - kỳ 1 - tháng 4/2012, tr. 61-67. ISSN: 1859-2333
26	Hiệu quả kỹ thuật, tài chính và phương thức liên kết của các cơ sở nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) thâm canh ở tỉnh Bến Tre và tỉnh	2012	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 78-87. ISSN: 1859-2333

	Kiên Giang		
27	Ứng dụng GIS trong xây dựng bản đồ quy hoạch bảo tồn đa dạng sinh học ở rừng ngập mặn Cù Lao Dung và rừng tràm Mỹ Phước tỉnh Sóc Trăng	2012	Nhà xuất bản Nông nghiệp, tr. 250-255. ISSN: 1859-4581
28	Hiện trạng môi trường-kỹ thuật và tài chính của nghề nuôi ốc hương (<i>Babylonia areolata</i> Link, 1807) ở đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	2013	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 231-238. ISSN: 1859-2333
29	Thành phần loài tôm, cá phân bố ở vùng ven biển huyện Cù Lao Dung, tỉnh Sóc Trăng	2013	Tạp chí khoa học, Đại học Cần thơ, tr. 239-246. ISSN: 1859-2333
30	Hiện trạng môi trường-kỹ thuật và tài chính của nghề nuôi Cá bớp (<i>Rachycentron canadum</i>) trên lồng ở đảo Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang	2013	Tạp chí khoa học, Đại học Cần Thơ, tr. 246-254. ISSN: 1859-2333
31	Cobia cage culture distribution mapping and carrying capacity assessment in Phu Quoc, Kien Giang province	2013	Journal of Vietnam Environment, Vol.4, No.1, pp. 12-19
32	So sánh hiệu quả sản xuất của hai mô hình tôm sú-lúa luân canh truyền thống và cải tiến ở tỉnh Kiên Giang	2013	Tạp chí khoa học trường Đại học Cần Thơ. Số 28b, trang 143-150. ISSN: 1859-2333
33	Biến động môi trường nước, dinh dưỡng và nhiễm mặn đất trong nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)-lúa luân canh truyền thống và cải tiến ở tỉnh Kiên Giang	2014	Tạp chí khoa học Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Kỳ 1+2, tháng 02/2014, trang 155-162. ISSN: 1859-4581
34	Ảnh hưởng của BĐKH đến nghề nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) ở Đồng bằng	2014	Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội, trang 86-99. Số ISBN 978-604-934-855-6 (<i>Sách chuyên khảo Phương pháp và kinh nghiệm nghiên</i>

	sông Cửu Long		<i>cứu đánh giá Biến đổi khí hậu trong ngành thủy sản)</i>
35	So sánh hiệu quả sản xuất nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) theo tiêu chuẩn chứng nhận ASC và Global Gap ở Đồng bằng sông Cửu Long	2014	Tạp chí khoa học Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. ISSN: 1859-4581. Kỳ 3+4/2014.
36	Thực trạng kỹ thuật, hiệu quả tài chính và ý kiến của người dân về các chính sách đối với mô hình nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) – lúa luân canh ở Đồng bằng sông Cửu Long	2014	Tạp chí khoa học Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. ISSN: 1859-4581 (Đã được chấp nhận-đang chờ xuất bản)
37	Phân tích hiệu quả liên kết trong nuôi cá tra (<i>Pangasianodon hypophthalmus</i>) ở thành phố Cần Thơ	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333 (Đã được chấp nhận-đang chờ xuất bản)
38	Phân tích chuỗi giá trị tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) sinh thái ở tỉnh Cà Mau	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333 (Đã được chấp nhận-đang chờ xuất bản).
39	Hiện trạng khai thác cá lóc đen (<i>Channa striata</i>) ở tỉnh An Giang	2014	Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ. ISSN: 1859-2333 (Đã được chấp nhận-đang chờ xuất bản).

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Xác nhận của cơ quan

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Nguyễn Thị Ngọc Anh

Giới tính: Nữ

Ngày, tháng, năm sinh: 16/02/1966

Nơi sinh: Cần Thơ

Quê quán: Cần Thơ

Dân tộc: Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ

Năm, nước nhận học vị: 2009

Chức danh khoa học cao nhất: Giảng viên

Năm bổ nhiệm: 2005

Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu):

Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Bộ môn Kỹ thuật nuôi Hải sản, Khoa Thủy sản, Trường Đại học Cần Thơ.

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: Khu II, đường 3/2, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: CQ: 07103.830246 NR: 07103. 738511 DD: 0947445886

Fax: 07103.830323

Email: ntnanh@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính Quy

Nơi đào tạo: Trường Đại học Cần Thơ

Ngành học: Nuôi trồng Thủy sản

Nước đào tạo: Việt Nam

Năm tốt nghiệp: 1990

Bằng đại học 2:

Năm tốt nghiệp:

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng Thủy sản

Năm cấp bằng: 2000

Nơi đào tạo: Trường Đại học Ghent, Bỉ

- Tiến sĩ chuyên ngành: Nuôi trồng Thủy sản

Năm cấp bằng: 2009

Nơi đào tạo: Trường Đại học Ghent, Bỉ

Tên luận án: “Optimisation of *Artemia* biomass production in salt ponds in Vietnam and use as feed ingredient in local aquaculture”

3. Ngoại ngữ: 1. Anh văn

Mức độ sử dụng: Tốt

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
1990- 1993	Trung Tâm NC & PT <i>Artemia</i> -Tôm, Trường Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên khoa học
1993-1998	Viện NC & PT <i>Artemia</i> -Tôm, Trường Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên khoa học
1998-2000	Viện Hải sản, Khoa Nông nghiệp, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên khoa học
2000-2004	Viện Khoa học Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Nghiên cứu viên khoa học
2005 đến nay	Khoa Thủy sản, Đại học Cần Thơ	Giảng dạy và nghiên cứu khoa học

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Nghiên cứu phát triển mô hình kết hợp <i>Artemia</i> -Tôm-Muối ở ruộng muối ĐBSCL	1990-1992	Quốc tế (EC)	Tham gia
2	Nghiên cứu sản xuất và sử dụng sinh khối <i>Artemia</i> cho tôm biển	1992-1995	Quốc tế (Bỉ)	Tham gia
3	Dự án VLIR-E1	1995-1998	Quốc tế (Bỉ)	Tham gia
4	Dự án VLIR (B1/R11)	1998-2007	Quốc tế (Bỉ)	Tham gia
5	Nâng cao hiệu quả của việc nuôi sinh khối <i>Artemia</i> trên ruộng muối	2004-2005	Cấp Bộ	Tham gia
6	Nghiên cứu khả năng nuôi cá kèo (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch, 1801) trong bể và trong ao đất	2006-2008	Cấp Bộ	Chủ trì
7	Study on distribution and culture of <i>Enteromorpha</i>	2010-2011	Đề tài hợp tác	Tham gia

	in the Mekong delta, Vietnam (phase1)			
8	Study on distribution and culture of seaweeds and aquatic plants in the Mekong delta, Vietnam (phase 2)	2011-2012	Đề tài hợp tác	Tham gia
9	“Đánh giá thành phần dinh dưỡng của rong bún (<i>Enteromorpha intestinalis</i>) và sử dụng chúng làm thức ăn cho các loài thủy sản ở đồng bằng sông Cửu long	2011-2012	Cấp Bộ	Chủ trì
10	Nghiên cứu sự hình thành và vai trò của bio-floc trong ao nuôi <i>Artemia</i>	2011-2013	Cấp Bộ	Tham gia

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Effect of fishmeal replacement with <i>Artemia</i> biomass as protein source in practical diets for the giant freshwater prawn <i>Macrobrachium rosenbergii</i> .	2009	Aquaculture Research 40, 669-680.
2	Effect of different supplemental feeds on proximate composition and <i>Artemia</i> biomass production in salt ponds.	2009	Aquaculture 286, 217-225
3	Effect of partial harvesting strategies on <i>Artemia</i> biomass production in Vietnamese salt works.	2010	Aquaculture Research 41, e289–e298.
4	Potential use of <i>Artemia</i> biomass by-products from <i>Artemia</i> cyst production for the nursing of goby <i>Pseudapocryptes elongatus</i> in Vietnam: effects on growth and feed utilization.	2010	Aquaculture Nutrition 17, e297- e305.
5	Effect of different forms of <i>Artemia</i> biomass as a food source on survival, molting and growth rate of mud crab (<i>Scylla paramamosain</i>).	2010	Aquaculture Nutrition 17, e549 - 558.

6	Formulated feeds containing fresh or dried <i>Artemia</i> as food supplement for larval rearing of black tiger shrimp, <i>Penaeus monodon</i> .	2011	Journal of Applied Aquaculture 23, 256-270.
7	Potential uses of gut weed <i>Enteromorpha</i> spp. as a feed for herbivorous fish.	2013	European Aquaculture Society, Special Publication No. XX, Oostende, Belgium.
8	<i>Artemia</i> biomass production and its use in aquaculture in Vietnam.	2013	E-book. Publishing house: Scholar's Press (http://www.scholarspress.com).
9	Đánh giá tiềm sản xuất sinh khối <i>Artemia</i> trên ruộng muối Vĩnh Châu	1997	NXB Khoa học & Công Nghệ, 410-417
10	Hiện trạng nghề sản xuất muối và <i>Artemia</i> ở ruộng muối ven biển tỉnh Sóc Trăng và Bạc Liêu.	1997	Tuyển tập Công trình Khoa học Công Nghệ, Đại học Cần Thơ, 1993-1997, 18-29.
11	Ảnh hưởng của phương thức thu hoạch đến năng suất sinh khối <i>Artemia</i> ở ruộng muối.	2004	Tạp chí Khoa học Đại học Cần Thơ, 256-267.
12	Ảnh hưởng của việc sử dụng tỉ lệ N:P khác nhau đến sự phát triển và thành phần tảo trong ao bón phân ở vùng biển Bạc Liêu.	2009	Nhà Xuất bản Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 377-387.
13	Nghiên cứu nuôi thâm canh cá kèo (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch, 1801) trong bể với các mật độ khác nhau.	2010	Tạp Chí Khoa học Đại học Cần Thơ, Quyển 13, trang 189-198.
14	Ảnh hưởng của mật độ đến năng suất và hiệu quả kinh tế của mô hình nuôi cá kèo (<i>Pseudapocryptes lanceolatus</i> Bloch, 1801) luân canh trong ao nuôi tôm sú.	2010	Tạp Chí Khoa học Đại học Cần Thơ, Quyển 14, trang 76- 85.
15	Sử dụng sinh khối <i>Artemia</i> làm thức ăn trong ương nuôi các loài thủy sản nước lợ.	2011	Tạp Chí Khoa học Đại học Cần Thơ, Quyển 19b, 168- 178.
16	Khả năng thay thế đạm bột cá bằng đạm bột rong bún (<i>Enteromorpha</i> sp.) làm thức ăn cho cá kèo (<i>Pseudapocryptes elongatus</i>).	2012	Tạp Chí Khoa học Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Kỳ 1, 9/2012, 70-76.
17	Khảo sát sinh lượng và phân bố của rong	2013	Tạp Chí Khoa học Nông

	bún (<i>Enteromorpha</i> spp.) trong thủy vực nước lợ của tỉnh Bạc Liêu và Sóc Trăng		ngiệp & Phát triển Nông thôn. Vol.15, 65-73.
18	Khả năng thay thế protein bột cá bằng protein rong bún (<i>Enteromorpha</i> sp.) và rong mền (Cladophoraceae) làm thức ăn cho cá tai tượng (<i>Osphronemus goramy</i>).	2013	Tạp Chí Khoa học Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn. Vol. 18, 70-77.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Xác nhận của cơ quan

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

Nguyễn Thị Ngọc Anh

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Văn Phạm Đăng Trí Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 25/05/1979 Nơi sinh: Cần Thơ
Quê quán: Cần Thơ Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ Năm, nước nhận học vị: 2010, Anh Quốc
Chức danh khoa học cao nhất: N/A Năm bổ nhiệm: N/A
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Trưởng Bộ Môn
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Bộ Môn Quản Lý Môi Trường và Tài Nguyên Thiên Nhiên, Khoa MT và TNTN, Đại Học Cần Thơ
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 69 đường B8, Khu Dân Cư Hưng Phú I, Cái Răng, Cần Thơ
Điện thoại liên hệ: CQ: NR: DD: 0909 552 092
Fax: Email: vpdtri@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: **CHÍNH QUI**

Nơi đào tạo: **ĐẠI HỌC CẦN THƠ**

Ngành học: **QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI**

Nước đào tạo: **VIỆT NAM**

Năm tốt nghiệp: **2001**

Bằng đại học 2: **N/A**

Năm tốt nghiệp: **N/A**

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: **KHOA HỌC ĐẤT, Chuyên ngành Quản Lý Đất Đai**

Năm cấp bằng: **2005**

Nơi đào tạo: **ĐẠI HỌC WAGENINGEN, HÀ LAN**

- Tiến sĩ chuyên ngành: **ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN**

Năm cấp bằng: **2010**

Nơi đào tạo: **ĐẠI HỌC SOUTHAMPTON, ANH QUỐC**

**Tên luận án: XÂY DỰNG MÔ HÌNH THỦY LỰC VÀ MÔ PHỎNG LŨ Ở
HỆ THỐNG SÔNG ĐA NHÁNH – VÙNG NGHIÊN CỨU:
SIPHANDONES, LÀO**

3. Ngoại ngữ: 1. Anh ngữ

Mức độ sử dụng: **Thành thạo**

2.

Mức độ sử dụng:

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2001 – 2010	BM Khoa Học Đất và QLĐĐ, Khoa Nông Ngh nghiệp, ĐHCT	Giảng Viên
2010 – 2011	BM Tài Nguyên Đất Đai, Khoa Môi Trường và Tài Nguyên Thiên Nhiên, ĐHCT	Giảng Viên
2011 đến nay	BM QL MT và TNTN, Khoa Môi Trường và Tài Nguyên Thiên Nhiên, ĐHCT	Giảng Viên

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
KHÔNG				

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Vulnerability of flood in the Vietnamese Mekong Delta: Mapping and uncertainty analysis	2013	Journal of Environmental Science and Engineering

2	A study of the climate change impacts on fluvial flood propagation in the Vietnamese Mekong Delta	2012	Hydrology Earth System Science Discussions
3	Modelling the bulk flow of a bedrock-constrained, multi-channel reach of the Mekong River, Siphandone, southern Laos.	2012	Earth Surf. Process. Landforms
4	Assessing hydrological and land use dynamics in the Mekong Delta, Vietnam	2013	Journal of Science, Can Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, (accepted)
5	Adjustment of dynamically downscaled rainfall data in the Vietnamese Mekong Delta	2013	Journal of Science, Can Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, (accepted)
6	Application of the Aquacrop model to simulate rice yield in the context of climate change in the Northern area of the national road No. 1A, Bac Lieu province	2013	Science and Technology Journal of Agriculture and Rural Development, 13 (48-53)
7	Variability of water salinity and properties of sugarcane soils at Cu Lao Dung, Soc Trang	2013	Science and Technology Journal of Agriculture and Rural Development, 12 (82-85)
8	Impacts of Local Hydrological Changes on Land Use in the Cau Ke, Tieu Can, and Cau Ngang Districts, Tra Vinh Province	2013	Journal of Science, Can Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, 25 (59-67)
9	Application of one-dimensional hydrodynamic model to assess the historical saline intrusion dynamics and to predict the future dynamics in the main river network in the Tra Vinh province.	2013	Journal of Science, Can Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, 25 (68-75)

10	Application of a hydrodynamic model to simulate hydraulic properties and water quality in the Xang Channel, the Soc Trang City	2013	Journal of Science, Can Tho University - Part A: Natural Sciences, Technology and Environment, 25 (76-84)
11	Flow dynamics in the Long Xuyen Quadrangle under the impacts of full-dyke systems and sea level rise	2012	VNU Journal of Science, Earth Sciences, 28 (205-214)
12	Application of the CropWat model to evaluate rice yield in the semi-dyke protected area in the An Giang Province in the context of meteo-hydrological changes	2012	Scientific Journal of Cantho University, 24a (187-197)
13	Understanding the existing land use systems and forecasting possible change after climate change in Vinh Chau district, Soc Trang province	2012	Scientific Journal of Cantho University, 24a (253-263)
14	Evaluation of the impacts of temperature and rainfall changes on rice yield in the semi-dyke protected area in An Giang province.	2012	Scientific Journal of Cantho University, 23a (165-173)

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Xác nhận của cơ quan

Người khai ký tên

Ts. Văn Phạm Đăng Trí

LÝ LỊCH KHOA HỌC

*(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của
Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: **NGUYỄN XUÂN HOÀNG**

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 01 – 01 – 1975 Nơi sinh : Bình Long, Tân Bình, TP. HCM

Quê quán: Cấp An Hòa B, Xã Bình Ninh, H. Tam Bình, Tỉnh Vĩnh Long Dân tộc:
Kinh

Học vị cao nhất: Tiến sĩ

Năm phong học vị: 2011

Học hàm cao nhất:

Năm phong học hàm:

Chức vụ *(hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu)*: Phó trưởng Khoa Môi trường & TNTN

Đơn vị công tác *(hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu)*: Khoa Môi trường & TNTN,
Trường Đại Học Cần Thơ

Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc *(số nhà, đường, phường/quận/huyện, tỉnh/thành phố)*:

F3 Đại học Cần Thơ khu I, Đường 30/4, P. Hưng Lợi, Q. Ninh Kiều, TP Cần Thơ

Điện thoại liên hệ: 0919894899/07103872299

Fax: 07103 831068

E-mail: nxhoang@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học

Hệ đào tạo: Chính quy

Nơi đào tạo: Trường Đại Học Cần Thơ

Ngành học chuyên môn: Công Thôn

Nước đào tạo:

Việt Nam

Năm tốt nghiệp:

1998

Bằng đại học 2: - Năm tốt nghiệp: -

2. Sau đại học

Bằng Thạc sỹ chuyên ngành: Công Nghệ Hóa Năm cấp bằng: 2005

Nơi đào tạo: Trường Đại học Công giáo Leuven, Vương Quốc Bỉ

Bằng Tiến sỹ chuyên ngành: Kỹ thuật Môi trường

Chuyên ngành: Quản Lý chất thải và Xử lý vùng Ô nhiễm

Năm cấp bằng: 2011

Nơi đào tạo: Viện Quản Lý chất thải và Xử lý vùng Ô nhiễm, Trường ĐH Dresden, CHLB Đức

Tên chuyên đề luận án bậc cao nhất: “A laboratory simulation of Municipal solid waste biodegradation in landfill bioreactors – Mô phỏng quá trình phân hủy sinh học của chất thải rắn đô thị trong mô hình bãi rác kiểu bể phản ứng”

3. Ngoại ngữ

1. Anh văn Mức độ thành thạo: Thành thạo (D)

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm trách
1998 - 2003	- TT Kỹ thuật Môi trường và Năng lượng mới	Giảng viên,
2004 – 2012	- Bộ môn Kỹ thuật Môi trường và Tài nguyên nước, Khoa Công nghệ, Trường Đại học Cần Thơ	Giảng viên, Phó trưởng Bộ môn (2007)
2012 - 2013	- Bộ môn Kỹ thuật Môi trường, Khoa Môi trường và TNTN, Trường Đại học Cần Thơ	Trưởng Bộ môn

2013 - 2014	- Bộ môn Kỹ thuật Môi trường, Khoa Môi trường và TNTN, Trường Đại học Cần Thơ	Phó Trưởng Khoa
-------------	---	-----------------

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã thực hiện

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Chế tạo mô hình bể bùn hoạt tính xử lý nước thải phục vụ công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học	2000 - 2001	Trường	Thành viên
	dự án SANSED-II “Closing Nutrient cycles in Decentralised water management systems in the Mekong Delta, Viet Nam”, giữa Bộ Khoa học và Công nghệ Việt Nam (MOST) và Bộ Liên bang Giáo dục và phát triển Đức (BMBF)	2005 - 2008	Quốc tế, nghị định thư	Thành viên
	dự án IWRM-Cantho “Integrated Water Resources Management in Cantho”, giữa MOST và BMBF	2007 - 2008	Quốc tế, nghị định thư	Thư ký, điều phối
	Dự án Thích ứng biến đổi khí hậu qua Phát triển bền vững	2011 – 2012 2012 - 2013	Quốc tế	Tham gia, Trưởng nhóm nghiên cứu

	Đề tài nghiên cứu: Xây dựng cơ sở dữ liệu bãi chôn lấp rác Đồng bằng Sông Cửu Long bằng GIS	2013 - 2014	Trường	Chủ trì
--	---	-------------	--------	---------

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố. Sau khi công nhận PGS)

Nguyễn Xuân Hoàng và Lê Hoàng Việt, 2013. Giáo trình Quản lý và Xử lý chất thải độc hại. Nhà Xuất bản Đại học Cần Thơ. Nhà xuất bản Đại học Cần Thơ.

Nguyen Xuan Hoang, 2013. Actual state and prospect of water management of industrial zones in the Mekong Delta region. Vietnam journal of chemistry, Vol. 3, No. 51, 2013. ISSN 0866 – 7144.

Nguyen Phuc THANH, Le Hoang VIET, Nguyen Xuan HOANG, Nguyen Vo Chau NGAN, 2012. Impact assessment of alternative waste management methods: The case study in the Mekong Delta, Vietnam. Journal of Science and Technology Development (ISSN: 1859-0128) 15(M1): 76 - 86.

Nguyen Xuan Hoang, 2012. Integrated municipal solid waste management approach in adaptation to climate change in Mekong Delta. Journal of Vietnamese Environment, Vol. 3, No. 1, 2012, pp. 19-24. ISSN 2193-6471.

Đinh Diệp Anh Tuấn, Lê Quang Trí, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Hiếu Trung, Minh Nguyễn, Stephen Cook, Luis Neumann, 2012. Giải pháp thu gom nước mưa phục vụ sinh hoạt vùng nông thôn và vùng ven biển ĐBSCL. Kỷ yếu Hội thảo khoa học Xây dựng Nông thôn mới – ứng phó biến đổi khí hậu. Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Việt Nam - Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật Cà Mau.

Nguyễn Xuân Hoàng, Lê Hoàng Việt, 2012, 2012. Xử lý nước thải dệt nhuộm bằng kỹ thuật lọc Nano. Tạp chí khoa học 2011:23b 272-283 - Trường Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333.

Lê Hoàng Việt, Nguyễn Võ Châu Ngân, Nguyễn Xuân Hoàng và Nguyễn Phúc Thanh, 2011. Quản lý tổng hợp chất thải rắn – cách tiếp cận mới cho công tác bảo vệ môi

trường. Tạp chí khoa học 2011:20a 39-50 - Trường Đại Học Cần Thơ. ISSN 1859-2333.

Nguyen Xuan Hoang. A laboratory simulation of Municipal solid waste biodegradation in landfill bioreactors, Dissertation, Technische Universität Dresden. ISBN 978-3-934253-78-0.

Nguyen Xuan Hoang, Le Hoang Viet, 2011. Solid waste management in Mekong Delta. Journal of Vietnamese Environment, Vol. 1, No. 1, 2011, pp. 27-33. ISSN 2193-6471.

Nguyen X. Hoang, B. Bilitewski, 2011. Leaching of heavy metals in high organic municipal solid waste landfill. Proceedings Sardinia 2011, Thirteenth International Waste Management and Landfill SymposiumS. Margherita di Pula, Cagliari, Italy; 3 - 7 October 2011.

Le Hoang Viet, Nguyen Vo Chau Ngan, Nguyen Xuan Hoang, Do Ngoc Quynh, Warinthorn Songkasiri, Catalin Stefan and Terry Commins, 2009. Legal and institutional framework for solid waste management in Vietnam. *Asian J. Energy Env.* 10(04), 261-272.

Joachim Clemens, Nguyen T.T. Nhan, Nguyen X. Hoang, Phan T. Nguyet, Julia Nuber, 2009. Biogas Production from Brown Water in a Mesophilic Reactor in CanTho, Vietnam, Sansed project – final report (Closing Nutrient Cycles in Decentralised Water Treatment Systems in the Mekong Delta).

Nanofiltration of Dye Baths from the Textile Industry: Influence of Temperature on Rejection and Membrane fouling. Nguyen Xuan Hoang, B. Van der Bruggen. Master thesis. KU Leuven, 2005.

Nguyễn Xuân Hoàng, Lê Hoàng Việt, 2004. Sản xuất sạch hơn - Công cụ hiệu quả trong sản xuất và kinh doanh. Tạp chí khoa học Cần Thơ, (4) 15-20.

Lê Hoàng Việt, Nguyễn Xuân Hoàng, 2004. Xử lý nước thải bằng lục bình, Tạp chí khoa học Đại học Cần Thơ (2) 83-87.

Le Hoang Viet, Nguyen Xuan Hoang , 2002. Solid waste management and treatment model for rural area in the Mekong Delta, international workshop on “Waste Management Experiences in Germany and Vietnam’, workshop proceeding.

Lê Hoàng Việt, Nguyễn Xuân Hoàng, Nguyễn Võ Châu Ngân, 2000. Thiết kế mô hình bể bùn hoạt tính phục vụ cho giảng dạy và nghiên cứu, Báo cáo nghiên cứu khoa học T2000-06, Đại học Cần Thơ, 2000.

Xác nhận của cơ quan

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Người khai ký tên
(Ghi rõ chức danh, học vị)

.

TS. Nguyễn Xuân Hoàng

LÝ LỊCH KHOA HỌC

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. LÝ LỊCH SƠ LƯỢC

Họ và tên: Trần Văn Việt	Giới tính: Nam
Ngày, tháng, năm sinh: 07/12/1972	Nơi sinh: Vĩnh Long
Quê quán: Tam Bình, Vĩnh Long	Dân tộc: Kinh
Học vị cao nhất: Tiến sĩ	Năm, nước nhận học vị: 2012
Chức danh khoa học cao nhất:	Năm bổ nhiệm:
Chức vụ (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): không	
Đơn vị công tác (hiện tại hoặc trước khi nghỉ hưu): Khoa thủy sản, ĐHCT	
Chỗ ở riêng hoặc địa chỉ liên lạc: 153C/5, Trần Vĩnh Kiết, P. An Bình, Q. Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	
Điện thoại liên hệ: CQ: 07103.3733523	NR: 07103914264 DD: 0907119994
Fax: 07103. 3. 830323	Email: tvviet@ctu.edu.vn

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Đại học:

Hệ đào tạo: Chính quy
Nơi đào tạo: Đại học Cần Thơ
Ngành học: Nuôi trồng thủy sản
Nước đào tạo: Việt Nam Năm tốt nghiệp: 1999

2. Sau đại học

- Thạc sĩ chuyên ngành: quản lý tổng hợp tài nguyên ven biển
Năm cấp bằng: 2006
Nơi đào tạo: Viện công nghệ châu á (AIT)
- Tiến sĩ chuyên ngành: Quản lý nguồn lợi thủy sản Năm cấp bằng: 2012
Nơi đào tạo: Đại học Khoa học và công nghệ biển Tokyo, Nhật Bản
Tên luận án: Population dynamics, fishing and culture of Greasyback shrimp (*Metapenaeus ensis*) in the coastal region of the Mekong Delta, vietnam
3. Ngoại ngữ: 1. Tiếng Anh Mức độ sử dụng: tốt

III. QUÁ TRÌNH CÔNG TÁC CHUYÊN MÔN

Thời gian	Nơi công tác	Công việc đảm nhiệm
2000-2003	BM Hải sản, Khoa Nông Nghiệp ĐHCT	Tham gia các dự án nghiên cứu môi trường ven biển, mô hình nuôi trồng thủy sản ven biển và đánh giá nguồn lợi thủy sản ven biển Định danh phân loại giáp xác
2004-2006	Học thạc sĩ ở AIT, Thái Lan	
2007-2008	Công tác tại BM quản lý và kinh tế nghề cá	Tham gia các dự án quy hoạch đánh giá nguồn lợi thủy sản. Định danh phân loại cá
2009-2012	Học tiến sĩ tại Nhật Bản	
2012- nay	Công tác tại BM thủy sinh học ứng dụng, KTS, ĐHCT	Giảng dạy Nghiên cứu đánh giá biến động quần thể loài, tương quan giữa môi trường và biến động quần thể.

IV. QUÁ TRÌNH NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

1. Các đề tài nghiên cứu khoa học đã và đang tham gia:

TT	Tên đề tài nghiên cứu	Năm bắt đầu/Năm hoàn thành	Đề tài cấp (NN, Bộ, ngành, trường)	Trách nhiệm tham gia trong đề tài
1	Khảo sát hiện trạng nghề nuôi tôm sú bán thâm canh và thâm canh ở Vĩnh Châu, Sóc Trăng	2006	Cấp trường. (T2006-30)	Chủ nhiệm

2. Các công trình khoa học đã công bố: (tên công trình, năm công bố, nơi công bố...)

TT	Tên công trình	Năm công bố	Tên tạp chí
1	Vai trò và tiềm năng của ngành thủy sản đối với sự phát triển kinh tế của Đồng bằng sông Cửu Long, Việt Nam.	2013	Đại học Cần Thơ (27):136-144

2	Population Dynamics of <i>Metapenaeus ensis</i> (Decapoda: Penaeidae) in a Coastal Region of the Mekong Delta, Vietnam.	2012	Asian Fisheries Science, 25:1-14
3	Role of greasyback shrimp (<i>Metapenaeus ensis</i>) in improved extensive shrimp farming systems in the Mekong delta, Vietnam	2012	La mer 50: 55-67
4	Các yếu tố ảnh hưởng đến năng suất nguồn lợi tôm đất (<i>Metapenaeus ensis</i> , De Haan, 1844) trong mô hình nuôi tôm quảng canh cải tiến ở ĐBSCL.	2012	Tuyển tập hội nghị khoa học trẻ ngành thủy sản toàn quốc lần thứ III. Đại học Nông lâm Huế và Trung tâm mạng lưới Viện, trường thủy sản Việt Nam, trang 534 – 543.
5	Đánh giá hiện trạng khai thác và biến động nguồn lợi tôm đất (<i>Metapenaeus ensis</i>) ở vùng ven biển đồng bằng sông cửu long	2011	Đại học Cần Thơ (4): 93-102.
6	The status of inshore fishing and its impact on aquatic resources of the Coastal area of the Mekong delta, Vietnam	2007	The ¹¹ th international symposium on the efficient application and preservation of marine biological resources at Nha Trang 1-2 November 2007, pp. 178-197.
7	Hiệu quả kinh tế của nghề nuôi tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>) mô hình thâm canh và bán thâm canh ở Sóc Trăng, tuyển tập phát triển bền vững vùng ĐBSCL sau khi gia nhập tổ chức thương mại thế giới, kỷ yếu hội nghị khoa học.	2007	Đại học cần thơ, trang 226-234
8	Ảnh hưởng của việc đầu tư và quản lý đối với nghề nuôi tôm ven biển của tỉnh sóc trăng	2006	Đại học Cần thơ (2): 259-267.
9	Tình hình khai thác và biến động nguồn lợi cua giống (<i>Scylla.sp</i>) ở vùng biển tây nam của ĐBSCL	2003	Tạp chí thủy sản (3): 23-24.

Cần Thơ, ngày 15 tháng 11 năm 2016

Xác nhận của cơ quan

Người khai ký tên

(Ghi rõ chức danh, học vị)

PHỤ LỤC 3:
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THAM KHẢO CỦA MỘT SỐ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Ở NƯỚC
NGOÀI



Modes of delivery of the **MSc in Coastal System Management** include lectures, seminars and tutorials and allow students the opportunity to take part in lab, fieldwork, project and team work.

Through a combination of core and optional courses you will combine training in the physical and biological aspects of aquatic environments with training in research methods, environmental data acquisition and handling.

Core courses

Total 80 credits

- Coastal processes (10)
- Environmental Statistics (10)
- Impacts of climate change (10)
- Introduction to Statistics (10)
- Principles of GIS (10)
- Research and Professional Issues (10)
- Integrated coastal management (10)
- Plus 10 credits from either Marine Sampling; Hydrology; Catchment Management; Hydrogeology & Environmental Geoscience; or Limnology.

Optional courses, including

Elective courses. This list is subject to expansion to enable students to take additional courses offered elsewhere in the University.

Total 40 credits from any of the courses not completed as Core (subject to availability), or from the following suggested courses (subject to availability), or from courses offered elsewhere in the University. Possible Options include:

- Advanced linear models (10)
- Catchment management (10)
- Freshwater ecology (20)

- Freshwater sampling techniques (10)
- Hydrographic survey (10)
- Introduction to R (10)
- Nearshore ecology (10)
- Principles of land survey (10)
- Remote sensing of the environment (10)
- Scientific writing (10)

Non-credited elective training courses (will incur additional fees)

- Boat handling
- Marine mammals
- Scientific diving.

The Aquatic Science MSc project (PSYS) may take one of three forms (60 credits):

- an extended practical application task requiring extensive use of well known methods to produce a specified outcome;
- a development project where the main purpose is to design and implement a new approach to a well understood problem;

a research oriented project where the main aim is to experimentation or investigation into a fundamental research question.



M.S. in Coastal Zone Management

The Master's of Science in Coastal Zone Management is offered both in-house and by distance education (courses accessible via the world wide web). The online MS degree is designed for people "at a distance" from the Oceanographic Center, or those who wish to take advantage of the flexible delivery system. Students may complete the degree entirely online, or take a blend of distance and on-site courses (including field courses) with the Oceanographic Center.

The Coastal Zone Management degree program focuses on contemporary problems and conflicts arising from increased use of coastal areas and emphasizes the evaluation of alternative policy management solutions. It is intended for employees of government and industry seeking career enhancement, as well as for recent college graduates seeking careers in planning and management with government agencies, industries, and other activities depending on or affecting the coastal zone or its resources. The program can also be of value for enhancement of careers in education.

Learning Outcomes

Expected learning outcomes are:

- Effective communication skills,
- A full understanding of the scientific method,
- A generalized knowledge in ecological, geological, chemical and biological concepts as they relate to the environment.
- A generalized knowledge of the natural and human-driven problems currently, and anticipated to, impact the marine environment.
- In-depth knowledge of a specific aspect of their major.

Delivery System

On campus graduate classes typically meet one evening per week in a three hour session. Exceptions are field courses which may entail several days of intensive study. On-line courses meet periodically at the convenience of faculty and students

Degree Tracts

There are two tracts for completing an M.S. degree.

Capstone

All entering M.S. students are accepted in the Capstone (also called Capstone track). Students take a minimum 13 regular courses in their selected degree for 39 credits. Students must take Capstone Review Paper courses totaling a minimum of 6 credits (which involve submitting and defending a capstone review paper. This is typically done at or near the completion of formal coursework. The Capstone review paper is a scholarly review, based upon a comprehensive literature search, review, and synthesis of the chosen topic. Carrying out a Capstone review paper takes place with guidance from a major professor. Typically, Capstone students find a major professor by

approaching faculty in the student's area of interest. Students will be assigned a Capstone advisor if they have difficulty in identifying a major professor. Prior to beginning a Capstone review paper and registering for Capstone Review Paper credits, the student must write a proposal which must be approved by the student's major professor, committee (define how committee is formed), and the Associate Dean of Academic Programs, and be submitted to the Director of Academic Support and Administration in the Program Office.

Thesis Optional Track

Some students desire the thesis track. The thesis track requires an extra step. A thesis is an original contribution to knowledge resulting from the systematic study of a significant problem or issue. A thesis track requires a minimum of 10 regular courses for 30 credits. In addition, a minimum of 9 Thesis credits is required. To be allowed entry into the Thesis track the student must secure agreement from a faculty member to be the student's major professor. There must be adequate funding to carry out the proposed research. Students are not provided with a thesis advisor. Prior to beginning thesis research and registering for thesis credits, the student must write a proposal which must be approved by the student's major professor, committee, and the the Associate Dean of Academic Programs, and be submitted to the Director of Academic Support and Administration in the Program Office. The Thesis option is typically a longer duration track and number of credit hours than the Capstone track.

For further details, students are referred to section 3.8 of this catalog and to the online guidelines for the capstone or thesis track found on the [Oceanographic Center Student Information](#) page

M.S. Credit Hour Requirements

The default Capstone track requires a minimum of 45 credits. This includes five 3-credit core classes, eight 3-credit specialty courses and a minimum of two 3-credit Capstone Review Paper courses (consisting of an extended literature review of an approved subject). Once a student starts registering for capstone course credits, they cannot stop registering for credits until the capstone is completed and defended. It is expected the Capstone review paper can be completed within two terms or less. The completed Capstone review paper is presented in an open defense that includes the student's advisory committee.

The Thesis option track requires a minimum of 39 credits. This includes five 3-credit core classes, five 3-credit specialty courses, and at least nine credits of master's thesis research. The number of thesis research credits above the minimum is dependent upon the length of time needed to complete the thesis research, which may be more than the typical minimum three terms. The final thesis is formally defended in an open defense that includes the student's advisory committee.

Elective Courses

Students in a single degree are allowed to take up to two elective courses outside their degree orientation and have them count towards their final credit count.

For both the Capstone Review Paper and the Thesis degree tracks, once the proposal has been accepted, enrollment in the chosen track must continue until completion of the degree.

Joint M.S. Degrees

Also offered are Joint M.S. Degrees

- M.S. in Marine Biology/Coastal Zone Management
- M.S. in Marine Biology/Marine Environmental Sciences
- M.S. in Coastal Zone Management/Marine Environmental Sciences

The joint specialization M.S. degrees require a minimum of 57 course credits (19 courses) or 51 course credits (17 courses) (for Capstone review or Thesis respectively) including nine credits minimum thesis research or the six credits minimum for the capstone review paper. For the joint programs, students

take approximately equal numbers of courses within each of the two specialties. The final thesis is formally defended in an open defense that includes the student's committee.

Core Courses

[*Biostatistics I](#)

[*Biostatistics II](#)

[+Concepts in Physical Oceanography](#)

[+Introduction to Physical Oceanography](#)

[Marine Chemistry](#)

[Marine Ecosystems](#)

[Marine Geology](#)

* Either Biostatistics I or II will fulfill the Biostatistics core requirement.

+ Either Concepts of Physical Oceanography or Introduction to Physical Oceanography will fulfill the Physical Oceanography core requirement

Coastal Zone Management Courses

[Alaska Coastal Ecology](#)

[Archaeological Oceanography: Reefs and Wrecks](#)

[Archaeological Oceanography: Reefs and Wrecks: Field Experience](#)

[Aspects of Marine Pollution](#)

[Biology of Sharks and Rays 1: Form and Function](#)

[Biology of Sharks and Rays: Part 2: Ecology and Evolution](#)

[Bio-Physical Interactions of the Ocean](#)

[Climate Change at High Latitudes](#)

[Coastal Environmental Security](#)

[Coastal Policy](#)

[Coastal Zone Interpretation](#)

[Environmental Remote Sensing and Geographic Information Systems](#)

[Environmental Risk Assessment](#)

[Environmental Sustainability: Choices for the Future](#)

[Environmental Toxicology](#)

[Geographic Information Systems and Environmental Remote Sensing](#)

[International Integrated Coastal Zone Management](#)

[Internship in Coastal Policy](#)

[Introduction to Marine Fisheries](#)

[Marine Biodiversity](#)

[Marine Protected Areas: Science, Siting and Monitoring](#)

[Ocean and Coastal Law](#)

[Ocean Observing](#)

[Oil Pollution and the Marine Environment](#)

[Population Ecology](#)

[Scientific Method and Experimental Design](#)

[Scientific Writing](#)

[Stable Isotopes in Environmental Science](#)

[Tropical Fish Ecology](#)

[US Marine Fisheries Policy](#)

[Water: Cross-cultural Perspectives](#)

[Water World Revisited Exploring Coastal Futurology](#)

[Directed Independent Study- Coastal Zone Management \(4 Credit hrs\)](#)

[Thesis Coastal Zone Management \(4 Credit hrs\)](#)

[Thesis Coastal Zone Management Session 1 \(3 Credit hrs\)](#)

[Thesis Coastal Zone Management Continuation Session 2 Credits \(1 Credit hrs\)](#)

[Capstone Coastal Zone Management \(4 Credit hrs\)](#)

[Capstone Coastal Zone Management Session 1 Credits \(3 Credit hrs\)](#)

[Capstone Coastal Zone Management Continuation Session 2 Credits \(1 Credit hrs\)](#)

PHỤ LỤC 4:
CÁC BIÊN BẢN LIÊN QUAN
ĐẾN ĐỀ ÁN

PHỤ LỤC 5:
MINH CHỨNG VỀ ĐỀ TÀI
KHOA HỌC

PHỤ LỤC 6:
MINH CHỨNG VỀ CÔNG TRÌNH
CÔNG BỐ